**SO SÁNH DỰ THẢO**

**LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (sửa đổi)**

*(Giữa Dự thảo kèm Tờ trình số 252/TTr-CP và Dự thảo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội)*

**MỤC LỤC**

[Chương I. 11](#_Toc47798232)

[NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG 11](#_Toc47798233)

[Điều 1. Phạm vi điều chỉnh 11](#_Toc47798234)

[Điều 2. Đối tượng áp dụng 11](#_Toc47798235)

[Điều 3. Giải thích từ ngữ 11](#_Toc47798236)

[Điều 4. Nguyên tắc bảo vệ môi trường 18](#_Toc47798237)

[Điều 5. Chính sách của Nhà nước về bảo vệ môi trường 19](#_Toc47798238)

[Điều 6. Những hành vi bị nghiêm cấm 21](#_Toc47798239)

[Chương II. 23](#_Toc47798240)

[BẢO VỆ CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG 23](#_Toc47798241)

[Mục 1. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NƯỚC 23](#_Toc47798242)

[Điều 7. Quy định chung về bảo vệ môi trường nước mặt 23](#_Toc47798243)

[Điều 8. Hoạt động bảo vệ môi trường nước mặt 24](#_Toc47798244)

[Điều 9. Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt 27](#_Toc47798245)

[Điều 10. Bảo vệ môi trường nước dưới đất 28](#_Toc47798246)

[Điều 11. Bảo vệ môi trường nước biển 29](#_Toc47798247)

[Mục 2. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ 30](#_Toc47798248)

[Điều 12. Quy định chung về bảo vệ môi trường không khí 30](#_Toc47798249)

[Điều 13. Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí 31](#_Toc47798250)

[Điều 14. Trách nhiệm thực hiện quản lý chất lượng môi trường không khí 33](#_Toc47798251)

[Mục 3. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐẤT 34](#_Toc47798252)

[Điều 15. Quy định chung về bảo vệ môi trường đất 34](#_Toc47798253)

[Điều 16. Quản lý chất lượng môi trường đất 34](#_Toc47798254)

[Điều 17. Xác định tiêu chí và phân loại khu vực ô nhiễm môi trường đất 35](#_Toc47798255)

[Điều 18. Nội dung xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất 35](#_Toc47798256)

[Điều 19. Trách nhiệm bảo vệ môi trường đất 36](#_Toc47798257)

[Mục 4. QUẢN LÝ DI SẢN THIÊN NHIÊN 37](#_Toc47798258)

[Điều 20. Tiêu chí xác lập và phân hạng di sản thiên nhiên quan trọng 38](#_Toc47798259)

[Điều 21. Quản lý di sản thiên nhiên 39](#_Toc47798260)

[Chương III. 49](#_Toc47798261)

[CHIẾN LƯỢC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 49](#_Toc47798262)

[Điều 22. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia 49](#_Toc47798263)

[Điều 23. Lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường và nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh 49](#_Toc47798264)

[Điều 24. Nội dung quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia 50](#_Toc47798265)

[Điều 25. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh 51](#_Toc47798266)

[Chương IV. 54](#_Toc47798267)

[ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 54](#_Toc47798268)

[Mục 1. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC 54](#_Toc47798269)

[Điều 26. Đối tượng phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược 54](#_Toc47798270)

[Điều 27. Thực hiện đánh giá môi trường chiến lược 55](#_Toc47798271)

[Điều 28. Nội dung đánh giá môi trường chiến lược 56](#_Toc47798272)

[Mục 2. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 58](#_Toc47798273)

[Điều 29. Phân loại dự án theo mức độ tác động đến môi trường 58](#_Toc47798274)

[Điều 30. Đánh giá tác động môi trường sơ bộ 58](#_Toc47798275)

[Mục 3. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG 61](#_Toc47798276)

[Điều 31. Đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường 61](#_Toc47798277)

[Điều 32. Nghiên cứu đánh giá tác động môi trường 63](#_Toc47798278)

[Điều 33. Tham vấn cộng đồng và cơ quan liên quan 66](#_Toc47798279)

[Điều 34. Điều kiện của tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường 72](#_Toc47798280)

[Điều 35. Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường 73](#_Toc47798281)

[Điều 36. Thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường 77](#_Toc47798282)

[Điều 37. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường 83](#_Toc47798283)

[Điều 38. Trách nhiệm của chủ dự án sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt kết quả thẩm định 85](#_Toc47798284)

[Điều 39. Trách nhiệm của cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường 87](#_Toc47798285)

[Mục 4. GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 87](#_Toc47798286)

[Điều 40. Đối tượng phải có giấy phép môi trường 87](#_Toc47798287)

[Điều 41. Giấy phép môi trường 96](#_Toc47798288)

[Điều 42. Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường 102](#_Toc47798289)

[Điều 43. Thời điểm cấp giấy phép môi trường 104](#_Toc47798290)

[Điều 44. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy phép môi trường 107](#_Toc47798291)

[Điều 45. Nội dung chính của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và tham vấn các bên liên quan 109](#_Toc47798292)

[Điều 46. Cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, đình chỉ hiệu lực một phần, tước quyền sử dụng hoặc thu hồi giấy phép môi trường 116](#_Toc47798293)

[Điều 47. Vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án sau khi được cấp giấy phép môi trường 118](#_Toc47798294)

[Điều 48. Quyền, trách nhiệm của chủ dự án, chủ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được cấp giấy phép môi trường 121](#_Toc47798295)

[Điều 49. Trách nhiệm của cơ quan cấp giấy phép môi trường 122](#_Toc47798296)

[Điều 50. Đăng ký môi trường 124](#_Toc47798297)

[Chương V. 127](#_Toc47798298)

[BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ; ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN, TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC 127](#_Toc47798299)

[Mục 1. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ 127](#_Toc47798300)

[Điều 51. Bảo vệ môi trường đối với khu kinh tế 127](#_Toc47798301)

[Điều 52. Bảo vệ môi trường đối với khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung 129](#_Toc47798302)

[Điều 53. Bảo vệ môi trường đối với cụm công nghiệp 134](#_Toc47798303)

[Điều 54. Bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ 138](#_Toc47798304)

[Điều 55. Trách nhiệm tái chế của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu 140](#_Toc47798305)

[Điều 56. Trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu 142](#_Toc47798306)

[Điều 57. Bảo vệ môi trường làng nghề 143](#_Toc47798307)

[Mục 2. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN 147](#_Toc47798308)

[Điều 58. Bảo vệ môi trường khu đô thị, khu dân cư 147](#_Toc47798309)

[Điều 59. Bảo vệ môi trường nông thôn 148](#_Toc47798310)

[Điều 60. Bảo vệ môi trường nơi công cộng 150](#_Toc47798311)

[Điều 61. Bảo vệ môi trường đối với hộ gia đình 151](#_Toc47798312)

[Mục 3. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC 153](#_Toc47798313)

[Điều 62. Bảo vệ môi trường trong nuôi trồng thủy sản và sản xuất nông nghiệp 153](#_Toc47798314)

[Điều 63. Bảo vệ môi trường trong hoạt động y tế và kiểm soát tác động của ô nhiễm môi trường đến sức khỏe con người 156](#_Toc47798315)

[Điều 64. Bảo vệ môi trường trong mai táng, hỏa táng 160](#_Toc47798316)

[Điều 65. Bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng 161](#_Toc47798317)

[Điều 66. Bảo vệ môi trường trong hoạt động giao thông vận tải 164](#_Toc47798318)

[Điều 67. Bảo vệ môi trường trong hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch 165](#_Toc47798319)

[Điều 68. Bảo vệ môi trường trong hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và hoạt động dầu khí 167](#_Toc47798320)

[Điều 69. Bảo vệ môi trường đối với cơ sở nghiên cứu, đào tạo, phòng thí nghiệm 171](#_Toc47798321)

[Điều 70. Bảo vệ môi trường trong quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy 172](#_Toc47798322)

[Điều 71. Bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, quá cảnh hàng hóa 175](#_Toc47798323)

[Điều 72. Bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu 176](#_Toc47798324)

[Chương VI. 178](#_Toc47798325)

[QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ KIỂM SOÁT CÁC CHẤT Ô NHIỄM KHÁC 178](#_Toc47798326)

[Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI 178](#_Toc47798327)

[Điều 73. Yêu cầu về quản lý chất thải 178](#_Toc47798328)

[Điều 74. Giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải nhựa, phòng chống ô nhiễm rác thải nhựa đại dương 181](#_Toc47798329)

[Điều 75. Kiểm toán môi trường 183](#_Toc47798330)

[Mục 2. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT PHÁT SINH TỪ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN 184](#_Toc47798331)

[Điều 76. Phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt 184](#_Toc47798332)

[Điều 77. Tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt 188](#_Toc47798333)

[Điều 78. Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt 189](#_Toc47798334)

[Điều 79. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt 191](#_Toc47798335)

[Điều 80. Chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt 192](#_Toc47798336)

[Điều 81. Xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường đối với bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt 194](#_Toc47798337)

[Mục 3. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG 195](#_Toc47798338)

[Điều 82. Phân loại, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường 195](#_Toc47798339)

[Điều 83. Xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường 198](#_Toc47798340)

[Mục 4. QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI 201](#_Toc47798341)

[Điều 84. Khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải nguy hại 201](#_Toc47798342)

[Điều 85. Xử lý chất thải nguy hại 202](#_Toc47798343)

[Điều 86. Trách nhiệm của chủ xử lý chất thải nguy hại 204](#_Toc47798344)

[Mục 5. QUẢN LÝ NƯỚC THẢI 205](#_Toc47798345)

[Điều 87. Quy định chung về quản lý nước thải 205](#_Toc47798346)

[Điều 88. Thu gom, xử lý nước thải 206](#_Toc47798347)

[Điều 89. Hệ thống xử lý nước thải 208](#_Toc47798348)

[Mục 6. QUẢN LÝ BỤI, KHÍ THẢI VÀ CÁC CHẤT Ô NHIỄM KHÁC 209](#_Toc47798349)

[Điều 90. Quản lý và kiểm soát bụi, khí thải 209](#_Toc47798350)

[Điều 91. Quản lý và kiểm soát tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ 210](#_Toc47798351)

[Chương VII. 210](#_Toc47798352)

[ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU 210](#_Toc47798353)

[Điều 92. Thích ứng với biến đổi khí hậu 211](#_Toc47798354)

[Điều 93. Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính 212](#_Toc47798355)

[Điều 94. Bảo vệ tầng ô-dôn 218](#_Toc47798356)

[Điều 95. Lồng ghép nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu vào hệ thống chiến lược, quy hoạch 220](#_Toc47798357)

[Điều 96. Cơ sở dữ liệu quốc gia về biến đổi khí hậu 220](#_Toc47798358)

[Điều 97. Báo cáo quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu 221](#_Toc47798359)

[Điều 98. Thực hiện cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn 222](#_Toc47798360)

[Chương VIII. 223](#_Toc47798361)

[QUY CHUẨN KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG, TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG 223](#_Toc47798362)

[Điều 99. Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật môi trường 223](#_Toc47798363)

[Điều 100. Nguyên tắc xây dựng và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường và quy chuẩn kỹ thuật về giới hạn các chất ô nhiễm trong nguyên liệu, nhiên liệu, sản phẩm, hàng hoá 224](#_Toc47798364)

[Điều 101. Nguyên tắc xây dựng và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với chất thải, quản lý chất thải, quản lý phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất 226](#_Toc47798365)

[Điều 102. Yêu cầu đối với quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường 230](#_Toc47798366)

[Điều 103. Yêu cầu đối với quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đối với chất thải, quản lý chất thải, quản lý phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất 231](#_Toc47798367)

[Điều 104. Thẩm quyền xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật môi trường 231](#_Toc47798368)

[Điều 105. Tiêu chuẩn môi trường 233](#_Toc47798369)

[Điều 106. Xây dựng, thẩm định và công bố tiêu chuẩn môi trường 233](#_Toc47798370)

[Điều 107. Áp dụng công nghệ hiện có tốt nhất 234](#_Toc47798371)

[Chương IX. 235](#_Toc47798372)

[QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG, THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU MÔI TRƯỜNG VÀ BÁO CÁO MÔI TRƯỜNG 235](#_Toc47798373)

[Mục 1. QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG 235](#_Toc47798374)

[Điều 108. Quy định chung về quan trắc môi trường 235](#_Toc47798375)

[Điều 109. Hệ thống quan trắc môi trường 236](#_Toc47798376)

[Điều 110. Đối tượng quan trắc môi trường 237](#_Toc47798377)

[Điều 111. Trách nhiệm quan trắc chất lượng môi trường 238](#_Toc47798378)

[Điều 112. Điều kiện tham gia hoạt động quan trắc môi trường 239](#_Toc47798379)

[Điều 113. Quan trắc nước thải 240](#_Toc47798380)

[Điều 114. Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp, quan trắc ô nhiễm tiếng ồn và độ rung 244](#_Toc47798381)

[Điều 115. Quản lý số liệu quan trắc môi trường 247](#_Toc47798382)

[Mục 2. THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ MÔI TRƯỜNG 248](#_Toc47798383)

[Điều 116. Thông tin về môi trường 248](#_Toc47798384)

[Điều 117. Cơ sở dữ liệu môi trường 250](#_Toc47798385)

[Điều 118. Cung cấp, công khai thông tin về môi trường 250](#_Toc47798386)

[Mục 3. BÁO CÁO MÔI TRƯỜNG 251](#_Toc47798387)

[Điều 119. Chỉ tiêu thống kê quốc gia về môi trường 251](#_Toc47798388)

[Điều 120. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường 252](#_Toc47798389)

[Điều 121. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ 254](#_Toc47798390)

[Điều 122. Báo cáo hiện trạng môi trường 256](#_Toc47798391)

[Chương X. 257](#_Toc47798392)

[PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG VÀ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI VỀ MÔI TRƯỜNG 257](#_Toc47798393)

[Mục 1. PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG 258](#_Toc47798394)

[Điều 123. Nguyên tắc phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường 258](#_Toc47798395)

[Điều 124. Trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường 259](#_Toc47798396)

[Điều 125. Phân cấp sự cố và các giai đoạn ứng phó sự cố môi trường 260](#_Toc47798397)

[Điều 126. Chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường 261](#_Toc47798398)

[Điều 127. Tổ chức ứng phó sự cố môi trường 264](#_Toc47798399)

[Điều 128. Phục hồi môi trường sau sự cố môi trường 267](#_Toc47798400)

[Điều 129. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ, ủy ban nhân dân và cơ quan chuyên môn các cấp về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường 269](#_Toc47798401)

[Điều 130. Tài chính cho ứng phó sự cố môi trường 270](#_Toc47798402)

[Điều 131. Công khai thông tin và sự tham gia của cộng đồng trong phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường 271](#_Toc47798403)

[Mục 2. BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI VỀ MÔI TRƯỜNG 272](#_Toc47798404)

[Điều 132. Thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường và nguyên tắc xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường 272](#_Toc47798405)

[Điều 133. Trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại và xác định thiệt hại về môi trường 274](#_Toc47798406)

[Điều 134. Xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường 275](#_Toc47798407)

[Điều 135. Giải quyết bồi thường thiệt hại về môi trường 276](#_Toc47798408)

[Điều 136. Chi phí bồi thường thiệt hại về môi trường 276](#_Toc47798409)

[Điều 137. Giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường 277](#_Toc47798410)

[Chương XI. 278](#_Toc47798411)

[CÔNG CỤ CHÍNH SÁCH VÀ NGUỒN LỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 278](#_Toc47798412)

[Mục 1. CÔNG CỤ KINH TẾ CHO BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 278](#_Toc47798413)

[Điều 138. Chính sách thuế, phí về bảo vệ môi trường 278](#_Toc47798414)

[Điều 139. Ký quỹ phục hồi môi trường 279](#_Toc47798415)

[Điều 140. Chi trả dịch vụ hệ sinh thái 281](#_Toc47798416)

[Điều 141. Thị trường phát thải 292](#_Toc47798417)

[Điều 142. Tổ chức và phát triển thị trường các-bon 293](#_Toc47798418)

[Điều 143. Bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường 295](#_Toc47798419)

[Mục 2. CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ MÔI TRƯỜNG 296](#_Toc47798420)

[Điều 144. Ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường 296](#_Toc47798421)

[Điều 145. Kinh tế tuần hoàn 300](#_Toc47798422)

[Điều 146. Phát triển ngành công nghiệp môi trường 301](#_Toc47798423)

[Điều 147. Phát triển dịch vụ môi trường 302](#_Toc47798424)

[Điều 148. Cơ sở, sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường 303](#_Toc47798425)

[Điều 149. Mua sắm xanh 304](#_Toc47798426)

[Điều 150. Đầu tư phát triển vốn tự nhiên 305](#_Toc47798427)

[Mục 3. NGUỒN LỰC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 306](#_Toc47798428)

[Điều 151. Ngân sách nhà nước cho bảo vệ môi trường 306](#_Toc47798429)

[Điều 152. Tín dụng xanh 310](#_Toc47798430)

[Điều 153. Trái phiếu xanh 310](#_Toc47798431)

[Điều 154. Quỹ bảo vệ môi trường 312](#_Toc47798432)

[Điều 155. Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ về bảo vệ môi trường 313](#_Toc47798433)

[Điều 156. Giáo dục, đào tạo và bồi dưỡng về bảo vệ môi trường 314](#_Toc47798434)

[Điều 157. Truyền thông, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường 314](#_Toc47798435)

[Điều 158. Giải thưởng môi trường Việt Nam 315](#_Toc47798436)

[Chương XII. 316](#_Toc47798437)

[HỘI NHẬP QUỐC TẾ VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 316](#_Toc47798438)

[Điều 159. Nguyên tắc trong hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường 316](#_Toc47798439)

[Điều 160. Trách nhiệm trong hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường 316](#_Toc47798440)

[Điều 161. Nội dung hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường 317](#_Toc47798441)

[Chương XIII. 319](#_Toc47798442)

[QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, TỔ CHỨC XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ TRONG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 319](#_Toc47798443)

[Điều 162. Quyền và trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam 319](#_Toc47798444)

[Điều 163. Quyền và trách nhiệm của tổ chức chính trị - xã hội 320](#_Toc47798445)

[Điều 164. Quyền và trách nhiệm của các tổ chức xã hội 322](#_Toc47798446)

[Điều 165. Quyền và trách nhiệm của cộng đồng dân cư trong bảo vệ môi trường 324](#_Toc47798447)

[Điều 166. Bảo đảm điều kiện cho các tổ chức và cộng đồng dân cư tham gia hoạt động bảo vệ môi trường 325](#_Toc47798448)

[Chương XIV. 326](#_Toc47798449)

[KIỂM TRA, THANH TRA, XỬ LÝ VI PHẠM, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VỀ MÔI TRƯỜNG 326](#_Toc47798450)

[Điều 167. Kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường 326](#_Toc47798451)

[Điều 168. Xử lý vi phạm 330](#_Toc47798452)

[Điều 169. Tranh chấp về môi trường 331](#_Toc47798453)

[Điều 170. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về môi trường 332](#_Toc47798454)

[Chương XV. 332](#_Toc47798455)

[TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 332](#_Toc47798456)

[Điều 171. Nguyên tắc tổ chức hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường 332](#_Toc47798457)

[Điều 172. Nội dung quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường 333](#_Toc47798458)

[Điều 173. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Chính phủ 335](#_Toc47798459)

[Điều 174. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường 335](#_Toc47798460)

[Điều 175. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Bộ, cơ quan ngang bộ 338](#_Toc47798461)

[Điều 176. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân các cấp 341](#_Toc47798462)

[Chương XVI. 345](#_Toc47798463)

[ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH 345](#_Toc47798464)

[Điều 177. Sửa đổi, bổ sung một số điều của một số luật có liên quan đến bảo vệ môi trường 345](#_Toc47798465)

[Điều 178. Điều khoản chuyển tiếp 347](#_Toc47798466)

[Điều 179. Hiệu lực thi hành 348](#_Toc47798467)

[Phụ lục. 350](#_Toc47798468)

[DANH MỤC ĐỐI TƯỢNG PHẢI THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC 350](#_Toc47798469)

**LUẬT**

**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (sửa đổi)**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Quốc hội ban hành Luật Bảo vệ môi trường.*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Dự thảo kèm Tờ trình số 252/TTr-CP** | **Dự thảo Trình UBTVQH** | **Ghi chú** |
| **Chương I.**  **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**   * 1. **Phạm vi điều chỉnh**   Luật này quy định về hoạt động bảo vệ môi trường; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư trong hoạt động bảo vệ môi trường. | Chương I.NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNGPhạm vi điều chỉnh Luật này quy định về hoạt động bảo vệ môi trường; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư trong hoạt động bảo vệ môi trường. |  |
| * 1. **Đối tượng áp dụng**   Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời. | Đối tượng áp dụng Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời. |  |
| * 1. **Giải thích từ ngữ**   Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:   1. Bụi, khí thải là chất thải ở dạng hạt lơ lửng hoặc ở trạng thái khí, hơi phát sinh từ quá trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và hoạt động khác. 2. Chất nguy hại khó phân hủy (gọi tắt là chất PTS) là chất có độc tính cao, khó phân hủy, lan truyền, tích tụ trong môi trường, tác động xấu tới môi trường và sức khỏe con người cần được kiểm soát chặt chẽ để bảo vệ môi trường. 3. Chất ô nhiễm là các chất hóa học, các yếu tố vật lý và sinh học khi xuất hiện trong môi trường cao hơn ngưỡng cho phép làm cho môi trường bị ô nhiễm. 4. Chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (gọi tắt là chất POP) là chất hữu cơ có độc tính cao, khó phân hủy trong môi trường tự nhiên, có khả năng tích lũy sinh học trong con người và động vật và lan truyền trong môi trường được quy định trong Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy. 5. Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí và các dạng khác được loại bỏ từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác. 6. Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác. 7. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia là hệ thống quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp ưu tiên về bảo vệ môi trường của đất nước trong từng giai đoạn để bảo đảm phát triển bền vững; làm cơ sở để xây dựng quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, lồng ghép các yêu cầu bảo vệ môi trường trong các chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội. 8. Cộng đồng dân cư gồm cộng đồng người Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn thôn, làng, xóm, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, điểm dân cư tương tự và có cùng phong tục, tập quán. 9. Công nghệ tốt nhất hiện có là công nghệ và phương thức quản lý hiệu quả, tiên tiến, phù hợp với thực tế nhằm ngăn ngừa, kiểm soát ô nhiễm trong từng giai đoạn của quá trình sản xuất, giảm thiểu tác động đến môi trường. 10. Đánh giá môi trường chiến lược là việc nghiên cứu để nhận dạng, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính, làm cơ sở để tích hợp, lồng ghép các giải pháp bảo vệ môi trường trong các chính sách, chiến lược, quy hoạch. 11. Đánh giá tác động môi trường là việc nghiên cứu để nhận dạng, dự báo tác động đến môi trường của dự án đầu tư và đưa ra giải pháp, biện pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực. 12. Đăng ký môi trường là việc chủ dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thực hiện đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước các nội dung liên quan đến xả thải chất thải và các biện pháp bảo vệ môi trường của dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. 13. Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính là các hoạt động nhằm giảm mức độ hoặc cường độ phát thải khí nhà kính, tăng cường hấp thụ khí nhà kính. 14. Giấy phép môi trường là văn bản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xả thải vào môi trường, quản lý chất thải, nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất kèm theo các yêu cầu, điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. 15. Hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường bao gồm hệ thống thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải, quan trắc môi trường và các công trình bảo vệ môi trường khác. 16. Hạn ngạch phát thải khí nhà kính là lượng khí nhà kính của các tổ chức, cá nhân được phép phát thải trong một khoảng thời gian xác định, được tính theo tấn khí các-bon dioxide (CO2) hoặc tấn các-bon dioxide (CO2) tương đương. 17. Hệ thống trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính là hệ thống thực hiện giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon của các tổ chức và cá nhân. 18. Hoạt động bảo vệ môi trường là hoạt động phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu đến môi trường; ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái, cải thiện chất lượng môi trường; sử dụng hợp lý, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học; ứng phó biến đổi khí hậu. 19. Khả năng chịu tải của môi trường là giới hạn chịu đựng của môi trường đối với các nhân tố tác động để môi trường có thể tự phục hồi. 20. Khí nhà kính là các khí trong khí quyển gây hiệu ứng nhà kính làm nóng lên toàn cầu và biến đổi khí hậu. 21. Kiểm soát ô nhiễm là quá trình phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý ô nhiễm. 22. Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung là tên gọi chung của khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung và các khu chức năng sản xuất công nghiệp của khu kinh tế. 23. Kinh tế tuần hoàn là mô hình kinh tế trong đó việc thiết kế, sản xuất và dịch vụ nhằm giảm thiểu sử dụng nguyên liệu, vật liệu, hóa chất, năng lượng không tái tạo và kéo dài tuổi thọ của vật chất, giảm thiểu chất thải phát sinh và các tác động tiêu cực đến môi trường. 24. Môi trường bao gồm các yếu tố tự nhiên và yếu tố vật chất nhân tạo quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng tới đời sống, kinh tế, xã hội, sự tồn tại, phát triển của con người và thiên nhiên. 25. Mua sắm xanh là việc mua sắm các sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường. 26. Nhãn sinh thái Việt Nam là nhãn được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận cho cơ sở, sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường. 27. Nước thải là chất thải ở dạng lỏng đã bị thay đổi đặc điểm, tính chất được thải ra từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác. 28. Ô nhiễm môi trường là sự biến đổi của các thành phần môi trường không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật môi trường và tiêu chuẩn môi trường gây ảnh hưởng xấu đến con người và sinh vật. 29. Phân vùng môi trường là sự phân chia không gian lãnh thổ theo đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội, các chức năng môi trường thành các vùng và tiểu vùng làm cơ sở cho quy hoạch bảo vệ môi trường để bảo vệ, bảo tồn, phát triển hài hòa với môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. 30. Phế liệu là vật liệu được thu hồi, phân loại, lựa chọn từ những vật liệu, sản phẩm đã bị loại bỏ từ quá trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc tiêu dùng để sử dụng làm nguyên liệu cho một quá trình sản xuất khác. 31. Quan trắc môi trường là việc theo dõi định kỳ, đột xuất, có hệ thống về thành phần môi trường, các nhân tố tác động lên môi trường, chất thải nhằm cung cấp thông tin đánh giá hiện trạng môi trường, diễn biến chất lượng môi trường và các tác động xấu đối với môi trường. 32. Quản lý chất thải rắn là quá trình phòng ngừa, giảm thiểu, giám sát, phân loại, thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải. 33. Quy chuẩn kỹ thuật môi trường là quy định về mức giới hạn của các thông số về chất lượng môi trường, hàm lượng của các chất gây ô nhiễm có trong chất thải, các yêu cầu kỹ thuật và quản lý được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới dạng văn bản bắt buộc áp dụng để bảo vệ môi trường. 34. Quy hoạch bảo vệ môi trường là việc sắp xếp, định hướng phân bố không gian phân vùng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, quản lý chất thải, quan trắc và cảnh báo môi trường trên lãnh thổ xác định để bảo vệ môi trường, phục vụ mục tiêu phát triển bền vững đất nước cho thời kỳ xác định. 35. Sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường là sản phẩm, dịch vụ được tạo ra từ các nguyên liệu, vật liệu, công nghệ sản xuất và quản lý thân thiện với môi trường, giảm tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình sử dụng, bảo đảm an toàn cho môi trường, sức khoẻ con người và đáp ứng tiêu chí nhãn sinh thái và được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận. 36. Sự cố môi trường là sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của con người hoặc biến đổi của tự nhiên, gây ô nhiễm, suy thoái môi trường nghiêm trọng. 37. Suy thoái môi trường là sự suy giảm về chất lượng và số lượng của thành phần môi trường, gây ảnh hưởng xấu đến con người và sinh vật. 38. Thành phần môi trường là yếu tố vật chất tạo thành môi trường gồm đất, nước, không khí, sinh vật và các hình thái vật chất khác. 39. Thông tin môi trường là số liệu, dữ liệu về môi trường dưới dạng ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh, dữ liệu số hoặc dạng tương tự. 40. Tiêu chuẩn môi trường là quy định về mức giới hạn của các thông số về chất lượng môi trường, hàm lượng của các chất gây ô nhiễm có trong chất thải, các yêu cầu kỹ thuật và quản lý được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các tổ chức công bố dưới dạng văn bản tự nguyện áp dụng để bảo vệ môi trường. 41. Tín chỉ các-bon là chứng nhận có thể giao dịch và thể hiện quyền phát thải một tấn khí các-bon dioxide (CO2) hoặc một lượng khí nhà kính khác tương đương một tấn các-bon dioxide (CO2) tương đương. 42. Ứng phó với biến đổi khí hậu là các hoạt động của con người nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính. 43. Vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải là việc vận hành nhằm kiểm tra, đánh giá hiệu quả và sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường của chủ dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung. | Giải thích từ ngữ Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:   1. Bụi, khí thải là chất thải ở dạng hạt lơ lửng hoặc ở trạng thái khí, hơi phát sinh từ quá trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và hoạt động khác. 2. Chất ô nhiễm là các chất hóa học, các yếu tố vật lý và sinh học khi xuất hiện trong môi trường cao hơn ngưỡng cho phép làm cho môi trường bị ô nhiễm. 3. Chất ô nhiễm khó phân hủy, bao gồm chất POP, là chất có độc tính cao, khó phân hủy, có khả năng tích lũy sinh học và lan truyền trong môi trường, tác động xấu tới môi trường và sức khỏe con người. 4. Chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (sau đây gọi là chất POP) là chất hữu cơ có độc tính cao, khó phân hủy trong môi trường, có khả năng tích lũy sinh học và lan truyền trong môi trường được quy định trong Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy. 5. Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí và các dạng khác được loại bỏ từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác. 6. Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác. 7. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia là hệ thống quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp ưu tiên về bảo vệ môi trường của đất nước trong từng giai đoạn để bảo đảm phát triển bền vững; làm cơ sở để xây dựng quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, lồng ghép các yêu cầu bảo vệ môi trường trong các chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội. 8. Cộng đồng dân cư gồm cộng đồng người Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn thôn, làng, xóm, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, điểm dân cư tương tự và có cùng phong tục, tập quán. 9. Công nghệ hiện có tốt nhất (sau đây gọi là BAT) là phương án công nghệ tốt nhất được lựa chọn đảm bảo phù hợp với thực tế, hiệu quả trong ngăn ngừa, kiểm soát ô nhiễm, giảm thiểu tác động đến môi trường. 10. Đánh giá môi trường chiến lược là việc nghiên cứu để nhận dạng, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính, làm cơ sở để tích hợp, lồng ghép các giải pháp bảo vệ môi trường trong các chính sách, chiến lược, quy hoạch. 11. Đánh giá tác động môi trường là việc nghiên cứu để nhận dạng, dự báo tác động đến môi trường của dự án đầu tư và đưa ra giải pháp, biện pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực. 12. Đăng ký môi trường là việc chủ dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thực hiện đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước các nội dung liên quan đến xả thải chất thải và các biện pháp bảo vệ môi trường của dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. 13. Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính là các hoạt động nhằm giảm nhẹ mức độ hoặc cường độ phát thải khí nhà kính, tăng cường hấp thụ khí nhà kính. 14. Giấy phép môi trường là văn bản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xả thải vào môi trường, quản lý chất thải, nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất kèm theo các yêu cầu, điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. 15. Hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường bao gồm hệ thống thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải, quan trắc môi trường và các công trình bảo vệ môi trường khác. 16. Hạn ngạch phát thải khí nhà kính là lượng khí nhà kính của các tổ chức, cá nhân được phép phát thải trong một khoảng thời gian xác định, được tính theo tấn khí các-bon đi-ô-xít (CO2) hoặc tấn các-bon đi-ô-xít (CO2) tương đương. 17. Hệ thống trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính là hệ thống thực hiện giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon của các tổ chức và cá nhân. 18. Hoạt động bảo vệ môi trường là hoạt động phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu đến môi trường; ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái, cải thiện chất lượng môi trường; sử dụng hợp lý, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và ứng phó biến đổi khí hậu. 19. Khả năng chịu tải của môi trường là giới hạn chịu đựng của môi trường đối với các nhân tố tác động để môi trường có thể tự phục hồi. 20. Khí nhà kính là các khí trong khí quyển gây hiệu ứng nhà kính làm nóng lên toàn cầu và biến đổi khí hậu. 21. Kiểm soát ô nhiễm là quá trình phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý ô nhiễm. 22. Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung là tên gọi chung của khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung và các khu chức năng sản xuất công nghiệp của khu kinh tế. 23. Môi trường bao gồm các yếu tố tự nhiên và yếu tố vật chất nhân tạo quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng tới đời sống, kinh tế, xã hội, sự tồn tại, phát triển của con người và thiên nhiên. 24. Mua sắm xanh là việc mua sắm các sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường. 25. Nhãn sinh thái Việt Nam là nhãn được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chứng nhận cho cơ sở, sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường. 26. Nước thải là chất thải ở dạng lỏng đã bị thay đổi đặc điểm, tính chất được thải ra từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác. 27. Ô nhiễm môi trường là sự biến đổi các tính chất vật lý, hóa học, sinh học của các thành phần môi trường không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật môi trường và tiêu chuẩn môi trường gây ảnh hưởng xấu đến con người, sinh vật và tự nhiên. 28. Phế liệu là vật liệu được thu hồi, phân loại, lựa chọn từ những vật liệu, sản phẩm đã bị loại bỏ từ quá trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc tiêu dùng để sử dụng làm nguyên liệu cho một quá trình sản xuất khác. 29. Quan trắc môi trường là việc theo dõi định kỳ, đột xuất, có hệ thống về thành phần môi trường, các nhân tố tác động lên môi trường, chất thải nhằm cung cấp thông tin đánh giá hiện trạng môi trường, diễn biến chất lượng môi trường và các tác động xấu đối với môi trường. 30. Quản lý chất thải rắn là quá trình phòng ngừa, giảm thiểu, giám sát, phân loại, thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải. 31. Quy chuẩn kỹ thuật môi trường là quy định về mức giới hạn của các thông số về chất lượng môi trường, hàm lượng của các chất ô nhiễm có trong chất thải, các yêu cầu kỹ thuật và quản lý được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới dạng văn bản bắt buộc áp dụng để bảo vệ môi trường. 32. Quy hoạch bảo vệ môi trường là việc sắp xếp, định hướng phân bố không gian phân vùng quản lý chất lượng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, quản lý chất thải, quan trắc và cảnh báo môi trường trên lãnh thổ xác định để bảo vệ môi trường, phục vụ mục tiêu phát triển bền vững đất nước cho thời kỳ xác định. 33. Sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường là sản phẩm, dịch vụ được tạo ra từ các nguyên liệu, vật liệu, công nghệ sản xuất và quản lý thân thiện với môi trường, giảm tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình sử dụng, bảo đảm an toàn cho môi trường, sức khoẻ con người và đáp ứng tiêu chí nhãn sinh thái và được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận. 34. Sự cố môi trường là sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của con người hoặc biến đổi bất thường của tự nhiên, gây ô nhiễm, suy thoái môi trường nghiêm trọng. 35. Suy thoái môi trường là sự suy giảm về chất lượng và số lượng của thành phần môi trường, gây ảnh hưởng xấu đến con người, sinh vật và tự nhiên. 36. Thành phần môi trường là yếu tố vật chất tạo thành môi trường gồm đất, nước, không khí, sinh vật, âm thanh, ánh sáng và các hình thái vật chất khác. 37. Thông tin môi trường là số liệu, dữ liệu về môi trường dưới dạng ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh, dữ liệu số hoặc dạng tương tự. 38. Tiêu chuẩn môi trường là quy định về mức giới hạn của các thông số về chất lượng môi trường, hàm lượng của các chất ô nhiễm có trong chất thải, các yêu cầu kỹ thuật và quản lý được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các tổ chức công bố dưới dạng văn bản tự nguyện áp dụng để bảo vệ môi trường. 39. Tín chỉ các-bon là chứng nhận có thể giao dịch và thể hiện quyền phát thải một tấn khí các-bon dioxide (CO2) hoặc một lượng khí nhà kính khác tương đương một tấn các-bon dioxide (CO2) tương đương. 40. Ứng phó với biến đổi khí hậu là các hoạt động của con người nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính. 41. Vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải là việc vận hành nhằm kiểm tra, đánh giá hiệu quả và sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường của chủ dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung. 42. Cảnh quan là một khu vực được hình thành do tương tác của các yếu tố tự nhiên (địa chất, địa hình, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng, sinh vật), và yếu tố nhân sinh (sử dụng đất, quần cư, các hoạt động kinh tế-xã hội, văn hoá, lịch sử) theo thời gian. 43. Cảnh quan thiên nhiên là các cảnh quan được thành tạo từ tự nhiên, có cấu trúc, chức năng của hệ sinh thái tự nhiên chưa hoặc ít bị biến đổi do tác động của con người. 44. Tầng ô-dôn là một lớp trong tầng bình lưu của Trái đất, có tác dụng bảo vệ Trái đất khỏi các bức xạ cực tím có hại từ mặt trời. 45. Hiệu ứng nhà kính là hiện tượng năng lượng bức xạ của mặt trời được hấp thụ trong khí quyển, chuyển hoá thành nhiệt lượng gây hiện tượng nóng lên toàn cầu. 46. Di sản thiên nhiên là khu vực địa lý tự nhiên có các giá trị, đặc trưng về địa chất, cấu trúc, hình thái, sinh thái và đa dạng sinh học chưa hoặc ít bị biến đổi do tác động của con người. |  |
| * 1. **Nguyên tắc bảo vệ môi trường**   1. Bảo vệ môi trường là trách nhiệm và nghĩa vụ của mọi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân, trong đó Nhà nước đóng vai trò kiến tạo, quản lý; Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị, xã hội có trách nhiệm giám sát, vận động; doanh nghiệp, cộng đồng dân cư và người dân là lực lượng nòng cốt.  2. Môi trường không chỉ là không gian sinh tồn của con người, mà còn là điều kiện, nền tảng, yếu tố tiên quyết cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu phải gắn kết hài hòa với phát triển kinh tế và được đặt ở vị trí trung tâm của các quyết định phát triển; không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế; thực hiện sàng lọc, lựa chọn đầu tư phát triển dựa trên các tiêu chí về môi trường.  3. Bảo vệ môi trường phải gắn với bảo đảm an sinh xã hội, quyền trẻ em, thúc đẩy bình đẳng giới, quyền mọi người được sống trong môi trường trong lành.  4. Bảo vệ môi trường phải dựa trên cơ sở sử dụng hợp lý tài nguyên, giảm thiểu, tăng cường tái chế, tái sử dụng chất thải, coi chất thải là tài nguyên.  5. Bảo vệ môi trường quốc gia gắn liền với bảo vệ môi trường khu vực và toàn cầu; bảo vệ môi trường bảo đảm không phương hại chủ quyền, an ninh quốc gia.  6. Bảo vệ môi trường phải phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên, kinh tế thị trường, văn hóa, lịch sử, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.  7. Hoạt động bảo vệ môi trường phải được tiến hành thường xuyên và ưu tiên phòng ngừa ô nhiễm, sự cố, suy thoái môi trường.  8. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân gây ô nhiễm, sự cố và suy thoái môi trường phải khắc phục, bồi thường thiệt hại và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật. | Nguyên tắc bảo vệ môi trường 1. Bảo vệ môi trường là trách nhiệm và nghĩa vụ của mọi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân, trong đó Nhà nước thực hiện việc quản lý; Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị, xã hội có trách nhiệm giám sát, vận động; doanh nghiệp, cộng đồng dân cư và người dân là lực lượng nòng cốt thực hiện.  2. Môi trường là điều kiện, nền tảng, yếu tố tiên quyết cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu phải gắn kết hài hòa với phát triển kinh tế và được đặt ở vị trí trung tâm của các quyết định phát triển; không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế; thực hiện sàng lọc, lựa chọn đầu tư phát triển dựa trên các tiêu chí về môi trường.  3. Bảo vệ môi trường phải gắn với bảo đảm an sinh xã hội, quyền trẻ em, thúc đẩy bình đẳng giới, bảo đảm quyền mọi người được sống trong môi trường trong lành.  4. Bảo vệ môi trường phải dựa trên cơ sở sử dụng hợp lý tài nguyên, giảm thiểu, tăng cường tái chế, tái sử dụng chất thải để khai thác tối đa giá trị tài nguyên của chất thải.  5. Bảo vệ môi trường quốc gia gắn liền với bảo vệ môi trường khu vực và toàn cầu; bảo vệ môi trường bảo đảm không phương hại chủ quyền, an ninh quốc gia.  6. Bảo vệ môi trường phải phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên, kinh tế thị trường, văn hóa, lịch sử, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.  7. Hoạt động bảo vệ môi trường phải được tiến hành thường xuyên và ưu tiên phòng ngừa ô nhiễm, sự cố, suy thoái môi trường.  8. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng thành phần môi trường, được hưởng lợi từ môi trường có nghĩa vụ đóng góp tài chính cho bảo vệ môi trường.  9. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân gây ô nhiễm, sự cố và suy thoái môi trường phải chi trả, khắc phục, xử lý và thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật. |  |
| * 1. **Chính sách của Nhà nước về bảo vệ môi trường**   1. Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia hoạt động bảo vệ môi trường; kiểm tra, giám sát việc thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.  2. Tuyên truyền, giáo dục kết hợp với biện pháp hành chính, kinh tế và biện pháp khác để xây dựng kỷ cương và văn hóa bảo vệ môi trường.  3. Bảo tồn đa dạng sinh học; khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; phát triển năng lượng sạch và năng lượng tái tạo; đẩy mạnh tái chế, tái sử dụng và giảm thiểu chất thải.  4. Ưu tiên xử lý vấn đề môi trường bức xúc, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, ô nhiễm môi trường nguồn nước; chú trọng bảo vệ môi trường khu dân cư; phát triển hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường.  5. Đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường; bố trí khoản chi riêng cho bảo vệ môi trường trong ngân sách với tỷ lệ tăng dần theo tăng trưởng chung; các nguồn kinh phí bảo vệ môi trường được quản lý thống nhất và ưu tiên sử dụng cho các lĩnh vực trọng điểm trong bảo vệ môi trường.  6. Ưu đãi, hỗ trợ về tài chính, đất đai cho hoạt động bảo vệ môi trường, cơ sở sản xuất, kinh doanh thân thiện với môi trường.  7. Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực về bảo vệ môi trường.  8. Phát triển khoa học, công nghệ môi trường; ưu tiên nghiên cứu, chuyển giao và áp dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường; áp dụng tiêu chuẩn môi trường đáp ứng yêu cầu tốt hơn về bảo vệ môi trường.  9. Gắn kết các hoạt động bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên với ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh môi trường.  10. Nhà nước ghi nhận, tôn vinh cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có đóng góp tích cực trong hoạt động bảo vệ môi trường.  11. Mở rộng, tăng cường hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường; thực hiện đầy đủ cam kết quốc tế về bảo vệ môi trường. | Chính sách của Nhà nước về bảo vệ môi trường 1. Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia hoạt động bảo vệ môi trường; kiểm tra, giám sát việc thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.  2. Tuyên truyền, giáo dục kết hợp với biện pháp hành chính, kinh tế và biện pháp khác để xây dựng kỷ cương và văn hóa bảo vệ môi trường.  3. Bảo tồn đa dạng sinh học; khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; phát triển năng lượng sạch và năng lượng tái tạo; đẩy mạnh tái chế, tái sử dụng và giảm thiểu chất thải.  4. Ưu tiên xử lý vấn đề môi trường bức xúc, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, ô nhiễm môi trường nguồn nước; chú trọng bảo vệ môi trường khu dân cư; phát triển hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường.  5. Đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường; bố trí khoản chi riêng cho bảo vệ môi trường trong ngân sách với tỷ lệ tăng dần theo tăng trưởng chung; các nguồn kinh phí bảo vệ môi trường được quản lý thống nhất và ưu tiên sử dụng cho các lĩnh vực trọng điểm trong bảo vệ môi trường.  6. Ưu đãi, hỗ trợ về tài chính, đất đai cho hoạt động bảo vệ môi trường, cơ sở sản xuất, kinh doanh thân thiện với môi trường.  7. Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực về bảo vệ môi trường.  8. Phát triển khoa học, công nghệ môi trường; ưu tiên nghiên cứu, chuyển giao và áp dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường; áp dụng tiêu chuẩn môi trường đáp ứng yêu cầu tốt hơn về bảo vệ môi trường.  9. Gắn kết các hoạt động bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên với ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh môi trường.  10. Nhà nước ghi nhận, tôn vinh cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có đóng góp tích cực trong hoạt động bảo vệ môi trường.  11. Mở rộng, tăng cường hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường; thực hiện đầy đủ cam kết quốc tế về bảo vệ môi trường.  12. Thực hiện sàng lọc dự án đầu tư dựa trên các tiêu chí về môi trường, quản lý môi trường liên thông các giai đoạn từ quy hoạch, chủ trương đến xây dựng và thực hiện dự án.  13. Lồng ghép và thúc đẩy các mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp trong việc xây dựng và thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội. |  |
| * 1. **Những hành vi bị nghiêm cấm**   1. Chôn lấp, thải bỏ chất độc, chất phóng xạ, chất thải và chất nguy hại khác vào môi trường đất, nước và không khí trái pháp luật, không đúng quy định pháp luật.  2. Thải chất thải rắn chưa được phân loại, xử lý theo quy định của pháp luật; thải chất ô nhiễm chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; thải bỏ các chất độc, chất phóng xạ và chất nguy hại khác vượt quá giá trị giới hạn cho phép vào môi trường đất, nước và không khí.  3. Phát tán vào nguồn nước hóa chất độc hại, chất thải, vi sinh vật chưa được kiểm định và tác nhân độc hại khác đối với con người và sinh vật.  4. Thải khói, bụi, khí có chất hoặc mùi độc hại vào không khí; phát tán bức xạ, phóng xạ, các chất ion hóa vượt quá giá trị giới hạn cho phép. Gây tiếng ồn, độ rung vượt quá giá trị giới hạn cho phép.  5. Cho phép hoặc thực hiện dự án khi chưa được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật; cho phép, thực hiện dự án hoặc xả thải khi chưa được cấp giấy phép môi trường, đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật.  6. Nhập khẩu, quá cảnh chất thải trái phép từ nước ngoài vào Việt Nam. Nhập khẩu phương tiện, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng để phá dỡ, tái chế.  7. Vi phạm quy định phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường.  8. Che giấu hành vi gây ô nhiễm môi trường, cản trở hoạt động bảo vệ môi trường, làm sai lệch thông tin dẫn đến hậu quả xấu đối với môi trường.  9. Sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu và sử dụng các chất hoặc nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa các chất thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm mà có hàm lượng vượt giới hạn tối đa cho phép theo quy định pháp luật.  10. Sản xuất, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất và tiêu thụ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, các chất gây hiệu ứng nhà kính theo quy định của Nghị định thư Montreal.  11. Phá hoại, xâm chiếm trái phép cảnh quan thiên nhiên được bảo vệ theo quy định của pháp luật. Xâm hại công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường.  12. Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của pháp luật có liên quan. | Những hành vi bị nghiêm cấm 1. Không phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; vận chuyển, xử lý chất độc, chất phóng xạ và chất nguy hại khác không đúng quy trình kỹ thuật về bảo vệ môi trường.  2. Thải chất thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; các chất độc, chất phóng xạ và chất nguy hại khác vào đất, nước và không khí.  3. Phát tán vào nguồn nước hóa chất độc hại, vi sinh vật có hại và tác nhân độc hại khác đối với con người và sinh vật.  4. Thải khói, bụi, khí có chất hoặc mùi độc hại vào không khí; phát tán bức xạ, phóng xạ, các chất ion hóa vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường.  5. Gây tiếng ồn, độ rung vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường.  6. Thực hiện dự án khi chưa được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện dự án hoặc xả thải khi chưa được cấp giấy phép môi trường, đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.  7. Nhập khẩu, quá cảnh trái phép chất thải từ nước ngoài.  8. Nhập khẩu trái phép phương tiện, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng để phá dỡ, tái chế.  9. Không thực hiện các công trình, biện pháp, hoạt động phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.  10. Che giấu hành vi gây ô nhiễm môi trường, cản trở hoạt động bảo vệ môi trường, làm sai lệch thông tin dẫn đến hậu quả xấu đối với môi trường.  11. Sản xuất, kinh doanh sản phẩm gây nguy hại cho con người, sinh vật và hệ sinh thái; sản xuất, sử dụng nguyên liệu, vật liệu xây dựng chứa yếu tố độc hại vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường.  12. Sản xuất, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất và tiêu thụ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn theo quy định của điều ước quốc tế về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.  13. Phá hoại, xâm chiếm di sản thiên nhiên được bảo vệ theo quy định của pháp luật.  14. Xâm hại công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường.  15. Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của pháp luật có liên quan. |  |
| **Chương II.**  **BẢO VỆ CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG**  **Mục 1. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NƯỚC**   * 1. **Quy định chung về bảo vệ môi trường nước mặt**   1. Bảo vệ môi trường nước mặt là một nội dung của quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.  2. Chất lượng nước, trầm tích và hệ sinh thái thủy sinh của các nguồn nước mặt phải được theo dõi, đánh giá. Khả năng chịu tải của môi trường nước mặt phải được tính toán, xác định và công bố.  3. Nguồn thải vào môi trường nước mặt phải được quản lý phù hợp với mục đích sử dụng và khả năng chịu tải của nguồn nước. Việc áp dụng quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đối với nước thải phải phù hợp với mục đích sử dụng của nguồn nước theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước. Không cấp giấy phép môi trường để xả nước thải vào các nguồn nước mặt đã không còn khả năng chịu tải, trừ trường hợp nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng nước.  4. Bảo vệ môi trường lưu vực nước mặt phải gắn liền với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh, khai thác và sử dụng nguồn nước.  5. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết khoản 2 Điều này. | Chương II.BẢO VỆ CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNGMục 1. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NƯỚCQuy định chung về bảo vệ môi trường nước mặt 1. Chất lượng nước, trầm tích và hệ sinh thái thủy sinh của các nguồn nước mặt phải được theo dõi, đánh giá. Khả năng chịu tải của môi trường nước mặt phải được tính toán, xác định và công bố.  2. Nguồn thải vào môi trường nước mặt phải được quản lý phù hợp với mục đích sử dụng và khả năng chịu tải của nguồn nước. Việc áp dụng quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đối với nước thải phải phù hợp với mục đích sử dụng của nguồn nước theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước. Không cấp giấy phép môi trường để xả nước thải vào các nguồn nước mặt đã không còn khả năng chịu tải, trừ trường hợp nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng nước.  3. Bảo vệ môi trường nước sông được dựa trên cách tiếp cận quản lý tổng hợp theo lưu vực, phải gắn liền với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước, khai thác và sử dụng nguồn nước. |  |
| * 1. **Hoạt động bảo vệ môi trường nước mặt**   1. Thống kê, đánh giá, giảm thiểu và xử lý nước thải đổ vào môi trường nước mặt.  2. Định kỳ quan trắc và đánh giá chất lượng nước, trầm tích và môi trường thủy sinh của nước mặt.  3. Điều tra, đánh giá khả năng chịu tải của môi trường nước mặt; công bố các khu vực môi trường nước mặt không còn khả năng tiếp nhận nước thải; xác định hạn ngạch xả nước thải vào môi trường nước mặt.  4. Xử lý ô nhiễm, phục hồi và cải thiện môi trường nước mặt bị ô nhiễm.  5. Quan trắc và đánh giá chất lượng môi trường nước, trầm tích sông xuyên biên giới và chia sẻ thông tin phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế.  6. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt.  7. Công khai thông tin về chất lượng nước, trầm tích và môi trường thủy sinh của các nguồn nước mặt cho các tổ chức quản lý, khai thác và sử dụng nước.  8. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường  a) Thực hiện đánh giá chất lượng môi trường nước, trầm tích các lưu vực sông, hồ liên tỉnh và xuyên biên giới; xác định và phân bổ hạn ngạch xả nước thải vào sông, hồ liên tỉnh; tổ chức đánh giá các nguồn thải, mức độ ô nhiễm và tổ chức xử lý ô nhiễm lưu vực sông, hồ liên tỉnh;  b) Hướng dẫn việc đánh giá khả năng chịu tải của môi trường nước đối lưu vực sông, hồ liên tỉnh; trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước đối với các sông, hồ liên tỉnh có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường;  c) Xây dựng, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước đối với các sông, hồ liên tỉnh và các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước, cải thiện chất lượng nước tại lưu vực sông, hồ liên tỉnh.  9. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh  a) Xác định các sông, hồ nội tỉnh, ao, mương, kênh, rạch thuộc địa bàn quản lý có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường; xác định vùng bảo vệ khu vực lấy nước sinh hoạt, hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn quản lý;  b) Công khai thông tin các nguồn thải vào môi trường nước mặt trên địa bàn quản lý; thu thập thông tin, dữ liệu về hiện trạng môi trường nước, nguồn thải và tổng lượng thải vào môi trường nước vào lưu vực sông, hồ liên tỉnh trên địa bàn quản lý theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường; tổ chức đánh giá thiệt hại do ô nhiễm và xử lý ô nhiễm môi trường nước mặt trên địa bàn quản lý;  c) Chỉ đạo, tổ chức các hoạt động phòng ngừa và kiểm soát các nguồn thải vào nguồn nước mặt trên địa bàn quản lý; thực hiện các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước, cải thiện chất lượng nước tại các nguồn nước mặt trên địa bàn quản lý trên cơ sở hạn ngạch xả thải và mục tiêu, lộ trình giảm phát thải đã xác định trong nội dung kế hoạch quản lý chất lượng nước;  d) Tổ chức đánh giá khả năng chịu tải, ban hành hạn ngạch xả nước thải đối với nguồn nước mặt thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản này; công bố thông tin về những nguồn nước mặt trên địa bàn quản lý không còn khả năng chịu tải;  đ) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước đối với nguồn nước mặt thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản này; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch triển khai các nội dung được phân công trong kế hoạch quản lý chất lượng nước đối với sông, hồ liên tỉnh trên địa bàn quản lý. | Hoạt động bảo vệ môi trường nước mặt 1. Thống kê, đánh giá, giảm thiểu và xử lý nước thải đổ vào môi trường nước mặt.  2. Định kỳ quan trắc và đánh giá chất lượng nước, trầm tích và môi trường thủy sinh của nước mặt.  3. Điều tra, đánh giá khả năng chịu tải của môi trường nước mặt; công bố các khu vực môi trường nước mặt không còn khả năng tiếp nhận nước thải; xác định hạn ngạch xả nước thải vào môi trường nước mặt.  4. Xử lý ô nhiễm, phục hồi và cải thiện môi trường nước mặt bị ô nhiễm.  5. Quan trắc và đánh giá chất lượng môi trường nước, trầm tích sông xuyên biên giới và chia sẻ thông tin phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế.  6. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt.  7. Công khai thông tin về chất lượng nước, trầm tích và môi trường thủy sinh của các nguồn nước mặt cho các tổ chức quản lý, khai thác và sử dụng nước.  8. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường  a) Hướng dẫn việc đánh giá khả năng chịu tải của môi trường nước đối lưu vực sông, hồ; hướng dẫn kỹ thuật tính toán chỉ số chất lượng nước để đánh giá chất lượng môi trường nước mặt;  b) Tổ chức thực hiện việc đánh giá chất lượng môi trường nước, trầm tích, khả năng chịu tải của môi trường nước đối với các lưu vực sông, hồ liên tỉnh; tổ chức kiểm kê, đánh giá các nguồn thải, mức độ ô nhiễm và tổ chức xử lý ô nhiễm lưu vực sông, hồ liên tỉnh; phân bổ hạn ngạch xả nước thải vào sông, hồ liên tỉnh; xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với các sông, hồ liên tỉnh có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường;  c) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước đối với các sông, hồ liên tỉnh và các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước, cải thiện chất lượng nước tại lưu vực sông, hồ liên tỉnh.  9. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh  a) Xác định các sông, hồ nội tỉnh, ao, mương, kênh, rạch thuộc địa bàn quản lý có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường; xác định vùng bảo vệ khu vực lấy nước sinh hoạt, hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn quản lý;  b) Công khai thông tin các nguồn thải vào môi trường nước mặt trên địa bàn quản lý; thu thập thông tin, dữ liệu về hiện trạng môi trường nước, nguồn thải và tổng lượng thải vào môi trường nước vào lưu vực sông, hồ liên tỉnh trên địa bàn quản lý theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường; tổ chức đánh giá thiệt hại do ô nhiễm và xử lý ô nhiễm môi trường nước mặt trên địa bàn quản lý;  c) Chỉ đạo, tổ chức các hoạt động phòng ngừa và kiểm soát các nguồn thải vào nguồn nước mặt trên địa bàn quản lý; thực hiện các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước, cải thiện chất lượng nước tại các nguồn nước mặt trên địa bàn quản lý trên cơ sở hạn ngạch xả thải và mục tiêu, lộ trình giảm phát thải đã xác định trong nội dung kế hoạch quản lý chất lượng nước;  d) Tổ chức thực hiện việc đánh giá chất lượng môi trường nước, trầm tích, đánh giá khả năng chịu tải, ban hành hạn ngạch xả nước thải đối với nguồn nước mặt thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản này; công bố thông tin về những nguồn nước mặt trên địa bàn quản lý không còn khả năng chịu tải;  đ) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước đối với nguồn nước mặt thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản này; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch triển khai các nội dung được phân công trong kế hoạch quản lý chất lượng nước đối với sông, hồ liên tỉnh trên địa bàn quản lý. |  |
| * 1. **Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt**   1. Nội dung của kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt:  a) Xu hướng thay đổi chất lượng môi trường nước; các mục tiêu, chỉ tiêu của kế hoạch; xác định các vùng bảo vệ khu vực lấy nước sinh hoạt, hành lang bảo vệ nguồn nước; khu vực sinh thủy;  b) Thực trạng phân bố các nguồn ô nhiễm điểm và diện phát sinh chất ô nhiễm môi trường nước trong vùng tác động; các nguồn ô nhiễm nước xuyên biên giới;  c) Loại và tổng lượng chất ô nhiễm thải vào môi trường nước;  d) Đánh giá khả năng chịu tải, phân vùng xả thải, phân bổ hạn ngạch xả thải; xác định các mục tiêu và lộ trình giảm phát thải vào nguồn nước đối với những nguồn nước đã không còn khả năng chịu tải;  đ) Các biện pháp phòng ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước;các giải pháp hợp tác, chia sẻ thông tin và quản lý ô nhiễm nước xuyên biên giới;  e) Các giải pháp bảo vệ, cải thiện chất lượng nước;  g) Tổ chức thực hiện.  2. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xây dựng và phê duyệt kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt. | Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt 1. Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.  2. Nội dung của kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt:  a) Xu hướng thay đổi chất lượng môi trường nước; các mục tiêu, chỉ tiêu của kế hoạch; xác định các vùng bảo vệ khu vực lấy nước sinh hoạt, hành lang bảo vệ nguồn nước; khu vực sinh thủy;  b) Thực trạng phân bố các nguồn ô nhiễm điểm và diện phát sinh chất ô nhiễm môi trường nước trong vùng tác động; các nguồn ô nhiễm nước xuyên biên giới;  c) Loại và tổng lượng chất ô nhiễm thải vào môi trường nước;  d) Đánh giá khả năng chịu tải, phân vùng xả thải, phân bổ hạn ngạch xả thải; xác định các mục tiêu và lộ trình giảm phát thải vào nguồn nước đối với những nguồn nước đã không còn khả năng chịu tải;  đ) Các biện pháp phòng ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước; các giải pháp hợp tác, chia sẻ thông tin và quản lý ô nhiễm nước xuyên biên giới;  e) Các giải pháp bảo vệ, cải thiện chất lượng nước;  g) Tổ chức thực hiện.  3. Kế hoạch quản lý chất lượng nước mặt được lập theo thời kỳ 05 năm.  4. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xây dựng và phê duyệt kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt. |  |
| * 1. **Bảo vệ môi trường nước dưới đất**   1. Việc khai thác, sử dụng nước dưới đất phải bảo đảm cân bằng, phù hợp với trữ lượng, tiềm năng đã được đánh giá; phải có phương án hạn chế, dừng khai thác đối với những nguồn nước dưới đất đã bị vượt quá tiềm năng khai thác.  2. Các nguồn nước dưới đất sử dụng cho mục đích sinh hoạt phải được thường xuyên quan trắc để có biện pháp ứng phó kịp thời nếu phát hiện có thông số vượt ngưỡng cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc có sự suy giảm mực nước theo quy định. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết đối tượng và tần suất quan trắc nước dưới đất.  3. Hoạt động khoan giếng thăm dò, khai thác nước dưới đất phải có biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm nguồn nước dưới đất. Cơ sở khai thác nước dưới đất phải có trách nhiệm phục hồi, cải tạo môi trường khu vực thăm dò, khai thác. Các lỗ khoan thăm dò, khai thác nước dưới đất không còn sử dụng phải được trám lấp theo quy định của pháp luật.  4. Cơ sở có sử dụng hóa chất độc hại, chất phóng xạ phải có biện pháp bảo đảm không rò rỉ, phát tán hóa chất độc hại và chất phóng xạ vào nguồn nước dưới đất.  5. Kho chứa hóa chất, cơ sở xử lý, khu chôn lấp chất thải nguy hại phải được xây dựng bảo đảm an toàn kỹ thuật, không để hóa chất độc hại ngấm vào nguồn nước dưới đất.  6. Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm nước dưới đất phải có trách nhiệm xử lý ô nhiễm nước dưới đất.  7. Việc bảo vệ môi trường nước dưới đất đồng thời phải được thực hiện theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước và pháp luật có liên quan. | Bảo vệ môi trường nước dưới đất 1. Các nguồn nước dưới đất phải được quan trắc, đánh giá để có biện pháp ứng phó kịp thời nếu phát hiện có thông số vượt ngưỡng cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc có sự suy giảm mực nước theo quy định.  2. Hoạt động khoan giếng thăm dò, khai thác nước dưới đất phải có biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm nguồn nước dưới đất. Cơ sở khai thác nước dưới đất phải có trách nhiệm phục hồi, cải tạo môi trường khu vực thăm dò, khai thác. Các lỗ khoan thăm dò, khai thác nước dưới đất không còn sử dụng phải được trám lấp theo quy định của pháp luật.  3. Cơ sở có sử dụng hóa chất độc hại, chất phóng xạ phải có biện pháp bảo đảm không rò rỉ, phát tán hóa chất độc hại và chất phóng xạ vào nguồn nước dưới đất.  4. Kho chứa hóa chất, cơ sở xử lý, khu chôn lấp chất thải nguy hại phải được xây dựng bảo đảm an toàn kỹ thuật, không để hóa chất độc hại ngấm vào nguồn nước dưới đất.  5. Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm nước dưới đất phải có trách nhiệm xử lý ô nhiễm nước dưới đất.  6. Việc bảo vệ môi trường nước dưới đất đồng thời phải được thực hiện theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước và pháp luật có liên quan.  7. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm ban hành hướng dẫn về quan trắc môi trường đối với nước dưới đất; hướng dẫn bảo vệ môi trường nước dưới đất trong hoạt động thăm dò, khai thác nước dưới đất.  8. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, giám sát hoạt động bảo vệ môi trường đối với nước dưới đất trên địa bàn quản lý. |  |
| * 1. **Bảo vệ môi trường nước biển**   1. Các nguồn thải vào môi trường nước biển phải được điều tra, đánh giá và có biện pháp xử lý, kiểm soát. Chất ô nhiễm từ đất liền ra biển, phát sinh trên biển phải được đánh giá và có giải pháp ngăn ngừa, giảm thiểu, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.  2. Việc bố trí các điểm xả nước thải đã được xử lý xuống biển phải phù hợp với đặc điểm tự nhiên của nguồn tiếp nhận nước thải.  3. Nước biển ven bờ phải được điều tra, đánh giá và phân vùng bảo đảm phù hợp với hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Khu vực nhạy cảm, rủi ro môi trường, khu vực không còn khả năng tiếp nhận chất thải, khu vực ô nhiễm phải được công bố.  4. Việc khai thác nguồn lợi từ biển, rừng ngập mặn, khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản tự nhiên và hải đảo phải phù hợp với quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.  5. Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các ngành, các cấp, các tổ chức, cá nhân liên quan trong bảo vệ môi trường biển; sự phối hợp giữa cơ quan nhà nước Việt Nam và cơ quan, tổ chức nước ngoài trong việc chia sẻ thông tin, đánh giá chất lượng môi trường nước biển; kiểm soát ô nhiễm môi trường biển xuyên biên giới.  6. Việc nhận chìm ở biển, thải chất thải ra biển phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế về biển mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.  7. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường  a) Xác định cấp rủi ro ô nhiễm môi trường biển; phân vùng rủi ro và lập bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển; công khai các vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển, thông tin về môi trường nước, môi trường trầm tích của các khu vực biển;  b) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khắc phục, xử lý tình trạng ô nhiễm, sự cố và suy thoái môi trường, các hệ sinh thái biển trên địa bàn từ 02 tỉnh trở lên.  8. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm điều tra, đánh giá khả năng chịu tải môi trường nước biển ven bờ và phân vùng môi trường để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững; đánh giá các nguồn thải vào môi trường nước biển trên địa bàn quản lý; định kỳ quan trắc và đánh giá hiện trạng chất lượng nước, trầm tích, môi trường thủy sinh các vùng biển trên địa bàn quản lý; khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường, phục hồi các hệ sinh thái biển trên địa bàn. | Bảo vệ môi trường nước biển 1. Các nguồn thải vào môi trường nước biển phải được điều tra, đánh giá và có biện pháp xử lý, kiểm soát. Chất ô nhiễm từ đất liền ra biển, phát sinh trên biển phải được đánh giá và có giải pháp ngăn ngừa, giảm thiểu, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.  2. Nước biển ven bờ phải được điều tra, đánh giá và phân vùng bảo đảm phù hợp với hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Khu vực nhạy cảm, rủi ro môi trường, khu vực không còn khả năng tiếp nhận chất thải, khu vực ô nhiễm phải được công bố.  3. Việc khai thác nguồn lợi từ biển, rừng ngập mặn, khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản tự nhiên và hải đảo phải phù hợp với quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.  4. Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các ngành, các cấp, các tổ chức, cá nhân liên quan trong bảo vệ môi trường biển; sự phối hợp giữa cơ quan nhà nước Việt Nam và cơ quan, tổ chức nước ngoài trong việc chia sẻ thông tin, đánh giá chất lượng môi trường nước biển; kiểm soát ô nhiễm môi trường biển xuyên biên giới.  5. Việc nhận chìm ở biển, thải chất thải ra biển phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế về biển mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.  6. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường  a) Xác định cấp rủi ro ô nhiễm môi trường biển; phân vùng rủi ro và lập bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển; công khai các vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển, thông tin về môi trường nước, môi trường trầm tích của các khu vực biển;  b) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khắc phục, xử lý tình trạng ô nhiễm, sự cố và suy thoái môi trường, các hệ sinh thái biển trên địa bàn từ 02 tỉnh trở lên.  7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm điều tra, đánh giá khả năng chịu tải môi trường nước biển ven bờ và phân vùng quản lý chất lượng môi trường để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững; đánh giá các nguồn thải vào môi trường nước biển trên địa bàn quản lý; định kỳ quan trắc và đánh giá hiện trạng chất lượng nước, trầm tích, môi trường thủy sinh các vùng biển trên địa bàn quản lý; khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường, phục hồi các hệ sinh thái biển trên địa bàn. |  |
| **Mục 2. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ**   * 1. **Quy định chung về bảo vệ môi trường không khí**   1. Tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thải khí thải tác động xấu đến môi trường phải có trách nhiệm giảm thiểu và xử lý theo quy định của pháp luật.  2. Chất lượng môi trường không khí phải được quan trắc, giám sát thường xuyên, liên tục và công bố định kỳ theo quy định của pháp luật.  3. Tình trạng ô nhiễm môi trường không khí phải được thông báo và cảnh báo nhằm giảm thiểu tác động đến sức khỏe con người.  4. Các nguồn thải khí thải lớn, các nguồn khí thải từ việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch gây ô nhiễm môi trường không khí và các nguồn ô nhiễm môi trường không khí xuyên biên giới, liên tỉnh phải được quan trắc, đánh giá và kiểm soát. | Mục 2. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍQuy định chung về bảo vệ môi trường không khí 1. Tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát thải khí thải tác động xấu đến môi trường phải có trách nhiệm giảm thiểu và xử lý khí thải theo quy định của pháp luật.  2. Chất lượng môi trường không khí phải được quan trắc, giám sát thường xuyên, liên tục và công bố theo quy định của pháp luật.  3. Tình trạng ô nhiễm môi trường không khí phải được thông báo và cảnh báo kịp thời nhằm giảm thiểu tác động đến sức khỏe cộng đồng và môi trường tự nhiên.  4. Các nguồn thải khí thải lớn phải được quan trắc, đánh giá và kiểm soát theo quy định của pháp luật. |  |
| * 1. **Quản lý chất lượng môi trường không khí**   1. Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường không khí phải có trách nhiệm khắc phục, xử lý bảo đảm chất lượng môi trường không khí theo quy định.  2. Việc quản lý chất lượng môi trường không khí được thực hiện theo quy định của pháp luật và kế hoạch quản lý chất lượng không khí do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.  3. Kế hoạch quản lý chất lượng không khí là cơ sở để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đánh giá công tác quản lý, chất lượng môi trường không khí. Thời gian của kế hoạch quản lý chất lượng không khí được xác định trên cơ sở quy mô, mức độ ô nhiễm không khí, các giải pháp xử lý, cải thiện và các điều kiện, nguồn lực cụ thể của địa phương.  4. Nội dung chính của kế hoạch quản lý chất lượng không khí  a) Đánh giá chất lượng không khí;  b) Xác định quan điểm, mục tiêu quản lý chất lượng không khí;  c) Đánh giá hiện trạng quản lý chất lượng không khí bao gồm quan trắc chất lượng không khí, xác định và đánh giá các nguồn phát thải khí thải chính, kiểm kê phát thải, mô hình hóa chất lượng không khí, tổ chức nhân sự, nguồn lực, thanh tra, kiểm tra;  d) Đánh giá ảnh hưởng của ô nhiễm không khí đến sức khỏe cộng đồng;  đ) Phân tích, nhận định các nguyên nhân gây ô nhiễm không khí;  e) Xem xét, đánh giá, phân tích chi phí lợi ích của các giải pháp quản lý chất lượng không khí, từ đó xác định giải pháp ưu tiên thực hiện.  5. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật tính toán chỉ số chất lượng không khí để đánh giá chất lượng môi trường không khí, lập kế hoạch quản lý chất lượng không khí.  6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và tổ chức triển khai kế hoạch quản lý chất lượng không khí trên địa bàn; thường xuyên đánh giá, theo dõi chất lượng môi trường không khí và công khai thông tin; trường hợp chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm thì phải cảnh báo, xử lý kịp thời. | Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí 1. Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia..  2. Việc quản lý chất lượng môi trường không khí được thực hiện theo quy định của pháp luật và kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.  3. Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí là cơ sở để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đánh giá công tác quản lý, chất lượng môi trường không khí. Thời gian của kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí được xác định trên cơ sở quy mô, mức độ ô nhiễm không khí, các giải pháp xử lý, cải thiện và các điều kiện, nguồn lực cụ thể của địa phương.  4. Nội dung chính của kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí  a) Đánh giá chất lượng môi trường không khí;  b) Xác định quan điểm, mục tiêu và phạm vi quản lý chất lượng môi trường không khí;  c) Đánh giá công tác quản lý chất lượng môi trường không khí bao gồm quan trắc chất lượng môi trường không khí, xác định và đánh giá các nguồn phát thải khí thải chính, kiểm kê phát thải, mô hình hóa chất lượng môi trường không khí;  d) Đánh giá ảnh hưởng của ô nhiễm không khí đến sức khỏe cộng đồng và môi trường tự nhiên;  đ) Phân tích, nhận định các nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường không khí;  e) Xây dựng các giải pháp quản lý chất lượng môi trường không khí;  g) Đánh giá, phân tích chi phí lợi ích và lựa chọn các giải pháp quản lý chất lượng môi trường không khí;  h) Tổ chức thực hiện. |  |
| * 1. **Trách nhiệm thực hiện quản lý chất lượng môi trường không khí**   1. Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí và chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện; chỉ đạo thực hiện các biện pháp khẩn cấp trong trường hợp chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng trên phạm vi liên tỉnh, liên vùng.  2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì tổ chức thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí.  3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chất lượng môi trường không khí trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý.  4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí của địa phương; chỉ đạo thực hiện các biện pháp khẩn cấp trong trường hợp chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng trên địa bàn quản lý. | Trách nhiệm thực hiện quản lý chất lượng môi trường không khí 1. Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí và chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện; chỉ đạo thực hiện các biện pháp khẩn cấp trong trường hợp chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng trên phạm vi liên tỉnh, liên vùng và xuyên biên giới.  2. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật lập kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí, tính toán chỉ số chất lượng môi trường không khí; tổ chức thực hiện Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí; ban hành và chỉ đạo thực hiện quy chế phối hợp, biện pháp quản lý môi trường không khí liên tỉnh, liên vùng.  3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý các nguồn phát sinh khí thải thuộc phạm vi quản lý.  4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí của địa phương; thường xuyên đánh giá, theo dõi chất lượng môi trường không khí và công khai thông tin; trường hợp chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm thì phải cảnh báo cho cộng đồng, đồng thời triển khai các biện pháp xử lý kịp thời; chỉ đạo thực hiện các biện pháp khẩn cấp trong trường hợp chất lượng không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng trên địa bàn quản lý. |  |
| **Mục 3. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐẤT**   * 1. **Quy định chung về bảo vệ môi trường đất**   1. Bảo vệ môi trường đất là hoạt động sử dụng hợp lý, phòng chống ô nhiễm, thoái hóa đất và xử lý, cải tạo và phục hồi đất đã bị ô nhiễm, thoái hóa.  2. Quy hoạch, kế hoạch, dự án và các hoạt động có sử dụng đất phải xem xét tác động đến môi trường đất và có giải pháp bảo vệ môi trường đất.  3. Tổ chức, cá nhân được giao quyền sử dụng đất có trách nhiệm bảo vệ môi trường đất.  4. Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường đất có trách nhiệm xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất.  5. Nhà nước xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường các khu vực bị ô nhiễm do lịch sử để lại và không xác định được đối tượng gây ra ô nhiễm nhằm bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng.  6. Chính phủ quy định chi tiết về bảo vệ, quản lý chất lượng môi trường đất. | Mục 3. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐẤTQuy định chung về bảo vệ môi trường đất 1. Bảo vệ môi trường đất là hoạt động sử dụng hợp lý, phòng chống ô nhiễm, thoái hóa đất và xử lý, cải tạo và phục hồi đất đã bị ô nhiễm, thoái hóa.  2. Quy hoạch, kế hoạch, dự án và các hoạt động có sử dụng đất phải xem xét tác động đến môi trường đất và có giải pháp bảo vệ môi trường đất.  3. Nhà nước xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất các khu vực bị ô nhiễm do lịch sử để lại và không xác định được đối tượng gây ra ô nhiễm.  4. Chính phủ quy định chi tiết về bảo vệ, quản lý chất lượng môi trường đất. |  |
| * 1. **Quản lý chất lượng môi trường đất**   1. Chất lượng môi trường đất phải được điều tra, đánh giá, phân loại, quản lý và công khai thông tin.  2. Khu vực đất có nguy cơ ô nhiễm phải được khoanh vùng, theo dõi và giám sát. Khu vực đất bị ô nhiễm phải được cải tạo, phục hồi.  3. Cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường có trách nhiệm tổ chức điều tra, đánh giá và công khai thông tin về chất lượng môi trường đất.  4. Chủ dự án, chủ cơ sở đã gây ô nhiễm môi trường đất phải có trách nhiệm cải tạo và phục hồi môi trường đất theo quy định của pháp luật. | Quản lý chất lượng môi trường đất 1. Chất lượng môi trường đất phải được điều tra, đánh giá, phân loại theo mức độ rủi ro, quản lý và công khai thông tin.  2. Khu vực đất có nguy cơ ô nhiễm phải được khoanh vùng, theo dõi và giám sát. Khu vực đất bị ô nhiễm phải được cải tạo, phục hồi.  3. Cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường có trách nhiệm tổ chức điều tra, đánh giá và công khai thông tin về chất lượng môi trường đất. |  |
| * 1. **Xác định tiêu chí và phân loại khu vực ô nhiễm môi trường đất**   1. Khu vực ô nhiễm môi trường đất là khu vực trong đó đất có hoá chất nguy hại khó phân hủy, chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (sau đây gọi tắt là chất POP) và kim loại nặng vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường gây ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe cộng đồng.  2. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tiêu chí xác định, phân loại khu vực bị ô nhiễm môi trường đất; hướng dẫn chi tiết các nội dung trong quản lý, xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường; công bố và xây dựng cơ sở dữ liệu các khu vực ô nhiễm môi trường đất và kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường các khu vực ô nhiễm môi trường đất. | Xác định tiêu chí và phân loại khu vực ô nhiễm môi trường đất 1. Khu vực ô nhiễm môi trường đất là khu vực trong đó đất có các ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường gây ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe cộng đồng.  2. Mức độ ô nhiễm môi trường đất được phân thành 03 mức độ bao gồm ô nhiễm, ô nhiễm nghiêm trọng và ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng.  3. Các tiêu chí phân loại bao gồm: nguồn ô nhiễm, khả năng lan truyền và đối tượng chịu tác động. |  |
| * 1. **Nội dung xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất**   1. Điều tra, đánh giá ô nhiễm môi trường đất, xác định nguyên nhân, phạm vi và mức độ ô nhiễm, xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường.  2. Đánh giá và phân loại khu vực bị ô nhiễm môi trường đất thành 03 mức độ bao gồm ô nhiễm, ô nhiễm nghiêm trọng và ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng.  3. Thực hiện các biện pháp kiểm soát khu vực ô nhiễm như cảnh báo, cách ly các hoạt động nhằm giảm thiểu tác động đến sức khoẻ con người.  4. Lập phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất.  5. Triển khai xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường. Ưu tiên xử lý các khu vực có mức độ ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng. | Nội dung xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất 1. Điều tra, đánh giá ô nhiễm môi trường đất, xác định nguyên nhân, phạm vi và mức độ ô nhiễm, xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường.  2. Đánh giá và phân loại khu vực bị ô nhiễm môi trường đất thành 03 mức độ bao gồm ô nhiễm, ô nhiễm nghiêm trọng và ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng.  3. Thực hiện các biện pháp kiểm soát khu vực ô nhiễm như cảnh báo, cách ly các hoạt động nhằm giảm thiểu tác động đến sức khoẻ con người.  4. Lập phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất.  5. Triển khai xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường. Ưu tiên xử lý các khu vực có mức độ ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng. |  |
| * 1. **Trách nhiệm bảo vệ môi trường đất**   1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan tổng hợp danh mục các khu vực bị ô nhiễm môi trường đất; xây dựng, cập nhật và vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu các khu vực bị ô nhiễm môi trường đất trên phạm vi cả nước.  2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:  a) Thực hiện điều tra, đánh giá, xác định các khu vực ô nhiễm trên địa bàn tỉnh, xác định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường về các khu vực ô nhiễm môi trường đất;  b) Cập nhật thông tin về các khu vực bị ô nhiễm môi trường đất vào cơ sở dữ liệu và thông tin môi trường theo quy định. | Trách nhiệm bảo vệ môi trường đất 1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:  a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan trong việc xây dựng và chỉ đạo thực hiện kế hoạch xử lý, cải tạo phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng; tổng hợp danh mục các khu vực bị ô nhiễm môi trường đất; xây dựng, cập nhật và vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu các khu vực bị ô nhiễm môi trường đất trên phạm vi cả nước;  b) Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch xử lý, cải tạo phục hồi khu vực đất bị ô nhiễm do lịch sử để lại và không xác định được đối tượng gây ô nhiễm;  c) Quy định tiêu chí xác định, phân loại khu vực bị ô nhiễm môi trường đất theo mức độ rủi ro;  d) Hướng dẫn chi tiết các nội dung trong quản lý, xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất;  đ) Tổng hợp danh mục các khu vực bị ô nhiễm môi trường đất; xây dựng, cập nhật và vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và công bố thông tin các khu vực bị ô nhiễm môi trường đất trên phạm vi cả nước.  2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc xử lý, cải tạo phục hồi môi trường đất quốc phòng, đất an ninh.  3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:  a) Thực hiện điều tra, đánh giá, xác định các khu vực ô nhiễm trên địa bàn tỉnh, xác định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường về các khu vực ô nhiễm môi trường đất;  b) Cập nhật thông tin về các khu vực bị ô nhiễm môi trường đất vào cơ sở dữ liệu và thông tin môi trường theo quy định.  4. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm:  a) Thực hiện quy định về bảo vệ môi trường đất đối với khu vực được giao quyền sử dụng đất;  b) Thực hiện việc xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất đối với khu vực đất do tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm. |  |
| **Mục 4. BẢO VỆ CẢNH QUAN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC**   * 1. **Cảnh quan thiên nhiên quan trọng**   1. Cảnh quan thiên nhiên là cảnh quan được thành tạo từ các thành phần tự nhiên, chưa hoặc rất ít bị tác động của con người. Các cảnh quan thiên nhiên quan trọng là các cảnh quan thiên nhiên có mức độ nhạy cảm, yêu cầu về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, được phân chia thành các nhóm sau:  a) Các khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học; khu bảo tồn biển theo quy định của pháp luật về thủy sản; khu rừng đặc dụng là vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; cảnh quan thiên nhiên được công nhận là di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và các khu được thế giới công nhận các danh hiệu quốc tế là khu Ramsar, khu di sản thiên nhiên thế giới, vườn di sản ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới và các khu được thế giới công nhận là Công viên địa chất toàn cầu;  b) Các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản; khu rừng đặc dụng là khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, vườn thực vật quốc gia, rừng giống quốc gia; khu rừng phòng hộ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; di tích cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa;  c) Các vùng đất ngập nước quan trọng; các khu vực có đa dạng sinh học cao, hành lang đa dạng sinh học (nằm ngoài phạm vi diện tích của các khu thuộc quy định tại điểm a khoản này);  d) Không gian xanh lớn, dòng chảy quan trọng tại các khu vực đô thị và nông thôn.  2. Cảnh quan thiên nhiên quan trọng quy định tại khoản 1 Điều này được xác lập theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, thủy sản, lâm nghiệp, di sản văn hóa, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.  3. Chính phủ quy định tiêu chí xác lập các cảnh quan thiên nhiên quan trọng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này. | Mục 4. QUẢN LÝ DI SẢN THIÊN NHIÊNTiêu chí xác lập và phân hạng di sản thiên nhiên quan trọng 1. Tiêu chí xác lập di sản thiên nhiên quan trọng:  a) Có vẻ đẹp độc đáo của tự nhiên;  b) Có tầm quan trọng về bảo tồn đa dạng sinh học;  c) Có đặc điểm độc đáo, nổi bật về địa chất, địa mạo hoặc chứa đựng những dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của trái đất;  d) Có tầm quan trọng trong việc điều hòa khí hậu, bảo vệ nguồn nước, cân bằng sinh thái, cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái.  2. Di sản thiên nhiên quan trọng được xếp hạng như sau:  a) Di sản thiên nhiên có tầm quan trọng quốc tế: các di sản thiên nhiên có giá trị nổi trội toàn cầu, đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này được tổ chức quốc tế công nhận;  b) Di sản thiên nhiên quan trọng quốc gia: các di sản thiên nhiên có giá trị tiêu biểu cấp quốc gia;  c) Di sản thiên nhiên có tầm quan trọng cấp địa phương: các di sản thiên nhiên có giá trị tiêu biểu cấp địa phương. |  |
| * 1. **Nội dung bảo vệ cảnh quan thiên nhiên**   1. Bảo vệ cảnh quan thiên nhiên là việc bảo tồn và duy trì hình thái, thành phần, cấu trúc, chức năng quan trọng của cảnh quan thiên nhiên:  a) Bảo tồn và duy trì hình thái của cảnh quan thiên nhiên là hoạt động bảo tồn và duy trì phong cảnh, vẻ đẹp, hình dạng đặc thù và sự hài hòa trong không gian của cảnh quan;  b) Bảo tồn và duy trì các thành phần của cảnh quan thiên nhiên là hoạt động bảo tồn và duy trì các yếu tố tự nhiên tạo thành cảnh quan (địa chất, địa hình, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng, sinh vật);  c) Bảo tồn và duy trì cấu trúc của cảnh quan thiên nhiên là hoạt động bảo tồn và duy trì cấu trúc đứng, cấu trúc ngang và cấu trúc thời gian của cảnh quan;  d) Bảo tồn và duy trì chức năng cảnh quan là bảo tồn và duy trì các chức năng của hệ sinh thái tự nhiên tạo thành cảnh quan.  2. Cảnh quan thiên nhiên quan trọng phải được đánh giá, xếp hạng, xác định ranh giới trên thực địa; xác lập kế hoạch, phương án để duy trì và bảo vệ hình thái, thành phần, cấu trúc, chức năng và các giá trị khác theo các quy định của pháp luật có liên quan.  3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xác định và ban hành danh mục các cảnh quan thiên nhiên quan trọng thuộc địa bàn quản lý là công viên, không gian xanh lớn, dòng chảy quan trọng tại các khu vực đô thị và nông thôn.  4. Cảnh quan thiên nhiên quan trọng được bảo vệ và quản lý theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, thủy sản, lâm nghiệp, di sản văn hóa, du lịch, bảo vệ môi trường của Việt Nam và các quy định của các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.  5. Các cảnh quan thiên nhiên quan trọng là một nội dung của quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia có liên quan, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.  6. Việc khai thác, sử dụng các thành phần của cảnh quan thiên nhiên quan trọng phải bảo đảm duy trì được hình thái, cấu trúc và các chức năng của cảnh quan thiên nhiên.  7. Chính phủ ban hành quy định cụ thể về bảo vệ cảnh quan thiên nhiên. | Quản lý di sản thiên nhiên 1. Nhà nước thực hiện điều tra, đánh giá, xếp hạng và xác lập chế độ quản lý, bảo vệ và bảo tồn di sản thiên nhiên.  2. Việc xác lập di sản thiên nhiên có tầm quan trọng quốc tế, quốc gia và địa phương là một nội dung của quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh.  3. Tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến di sản thiên nhiên đã được xếp hạng có trách nhiệm bảo vệ không gian, cấu trúc và các giá trị, đặc trưng quan trọng của di sản thiên nhiên.  4. Các quy hoạch có liên quan đến di sản thiên nhiên, dự án đầu tư phát triển có ảnh hưởng xấu đến di sản thiên nhiên đã được xếp hạng phải có báo cáo chuyên đề về đánh giá tác động đến di sản thiên nhiên trong đánh giá môi trường chiến lược, nghiên cứu đánh giá tác động môi trường; có phương án bồi hoàn đa dạng sinh học đối với di sản thiên nhiên nhằm mục đích bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.  5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. |  |
| * 1. **Đánh giá tác động đến cảnh quan thiên nhiên quan trọng**   1. Đánh giá tác động đến cảnh quan thiên nhiên quan trọng trong đánh giá tác động môi trường là quá trình phân tích, đánh giá, dự báo tác động của dự án đầu tư đến đến cảnh quan thiên nhiên quan trọng để đưa ra biện pháp nhằm đạt được các mục tiêu duy trì vẻ đẹp, bảo vệ tính toàn vẹn, sử dụng lâu bền các thành phần và toàn bộ của cảnh quan thiên nhiên quan trọng, phân phối công bằng, hợp lý các lợi ích phát sinh từ việc sử dụng cảnh quan.  2. Nội dung đánh giá tác động đến cảnh quan thiên nhiên quan trọng  a) Đánh giá chi tiết các tác động tới hình thái, thành phần, cấu trúc, chức năng và đa dạng sinh học của cảnh quan;  b) Đánh giá việc đáp ứng các nguyên tắc sau: bảo vệ tính toàn vẹn về hình thái, cấu trúc và chức năng của cảnh quan; bảo vệ môi trường sống; ưu tiên bảo vệ các loài quý, hiếm và nguy cấp; không làm mất giá trị thực; phòng ngừa rủi ro; huy động tri thức bản địa và sự tham gia của các bên có liên quan, cộng đồng dân cư.  3. Các dự án được xem xét, cấp phép đầu tư phù hợp với các quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp, thủy sản, di sản văn hóa và pháp luật khác có liên quan nhưng có tác động xấu đến các cảnh quan thiên nhiên quan trọng thuộc quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Luật này phải thực hiện và lập báo cáo chuyên đề về đánh giá chi tiết tác động đến hình thái, thành phần, cấu trúc, chức năng và đa dạng sinh học của cảnh quan đính kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường.  4. Các dự án được xem xét, cấp phép đầu tư phù hợp với các quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp, thủy sản, di sản và pháp luật khác có liên quan nhưng có tác động xấu đến các cảnh quan thiên nhiên quan trọng thuộc quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 20 Luật này phải thực hiện và có nội dung về đánh giá chi tiết tác động đến hình thái, thành phần, cấu trúc, chức năng và đa dạng sinh học của cảnh quan trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.  5. Đánh giá tác động đến cảnh quan thiên nhiên là một nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường. |  |  |
| * 1. **Điều tra, kiểm kê đa dạng sinh học**   1. Nội dung điều tra, kiểm kê đa dạng sinh học  a) Điều tra, kiểm kê các thành phần đa dạng sinh học theo các cấp độ: hệ sinh thái, loài, gen;  b) Điều tra, kiểm kê giá trị của các dịch vụ hệ sinh thái và đa dạng sinh học;  c) Điều tra, kiểm kê các tác nhân và hoạt động gây suy giảm đa dạng sinh học;  d) Điều tra, kiểm kê việc thực hiện các giải pháp bảo tồn và sử dụng bền vững các thành phần đa dạng sinh học.  2. Tổ chức điều tra, kiểm kê đa dạng sinh học  a) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện và công bố kết quả điều tra, kiểm kê đa dạng sinh học trong báo cáo đa dạng sinh học quốc gia; hướng dẫn việc thực hiện điều tra, kiểm kê đa dạng sinh học cấp tỉnh;  b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường tích hợp các yêu cầu về điều tra, kiểm kê đa dạng sinh học theo quy định của Luật này trong việc hướng dẫn, tổ chức điều tra, kiểm kê lâm nghiệp và thuỷ sản;  c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện điều tra, kiểm kê đa dạng sinh học thuộc địa bàn quản lý và công bố kết quả.  3. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nội dung và việc tổ chức thực hiện điều tra, kiểm kê đa dạng sinh học, phương pháp và quy trình điều tra, kiểm kê đa dạng sinh học. |  |  |
| * 1. **Quan trắc đa dạng sinh học**   1. Quan trắc đa dạng sinh học là việc giám sát các thành phần của đa dạng sinh học ở cấp độ hệ sinh thái và loài; thu thập, phân tích thông tin về các tác nhân, hoạt động có ảnh hưởng đáng kể đến tình trạng của đa dạng sinh học nhằm phục vụ việc bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học.  2. Các đối tượng cần được quan trắc  a) Vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, các vùng đất ngập nước quan trọng, các khu vực có đa dạng sinh học cao (nằm ngoài các khu vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan, khu bảo tồn loài - sinh cảnh);  b) Các loài hoang dã nguy cấp, quý, hiếm; các loài đặc hữu.  3. Việc quan trắc đa dạng sinh học được thực hiện thông qua việc theo dõi định kỳ biến động của các nhóm, thông số như sau:  a) Nhóm thông số về hiện trạng đa dạng sinh học;  b) Nhóm thông số về các tác nhân, hoạt động có tác động gây suy giảm đa dạng sinh học;  c) Nhóm thông số về các hoạt động bảo tồn và phục hồi đa dạng sinh học.  4. Thủ tướng Chính phủ quyết định Chương trình quan trắc đa dạng sinh học trong từng giai đoạn 10 năm.  5. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định các thông số, chỉ thị quan trắc đa dạng sinh học và việc tổ chức thực hiện quan trắc đa dạng sinh học; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quan trắc đa dạng sinh học trên cả nước; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức liên quan thực hiện chương trình quan trắc đa dạng sinh học quốc gia.  6. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức quan trắc đa dạng sinh học tại các khu vực rừng, thuỷ sản thuộc khu vực đa dạng sinh học cao (nằm ngoài các khu vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan, khu bảo tồn loài - sinh cảnh), các vườn quốc gia đang trực tiếp quản lý.  7. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tham gia quan trắc đa dạng sinh học theo chương trình quan trắc đa dạng sinh học đã được phê duyệt.  8. Các tổ chức được giao quản lý các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm tổ chức quan trắc đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học. |  |  |
| * 1. **Cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học**   1. Cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học là tập hợp thông tin, dữ liệu về đa dạng sinh học được thiết lập, cập nhật và duy trì đáp ứng yêu cầu sử dụng thông tin cho công tác bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học và các yêu cầu quản lý khác.  2. Cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học bao gồm:  a) Dữ liệu về đa dạng sinh học ở các cấp độ hệ sinh thái, loài và nguồn gen, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;  b) Dữ liệu về quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học, bao gồm cả dữ liệu về thể chế, chính sách, pháp luật về đa dạng sinh học;  c) Dữ liệu về điều tra, kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học;  d) Các điều ước quốc tế liên quan đến đa dạng sinh học;  đ) Dữ liệu khác liên quan đến đa dạng sinh học.  3. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức xây dựng, quản lý vận hành cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia thống nhất trong phạm vi cả nước.  4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng, quản lý vận hành cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học thuộc địa bàn quản lý, kết nối, tích hợp vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia. |  |  |
| * 1. **Thông tin, báo cáo về đa dạng sinh học**   1. Tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra, kiểm kê đa dạng sinh học chịu trách nhiệm về các thông tin, số liệu trong báo cáo điều tra, kiểm kê về đa dạng sinh học và gửi kết quả điều tra, kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học tới Bộ Tài nguyên và Môi trường; khi phát hiện các loài mới phải thông báo Bộ Tài nguyên và Môi trường để cập nhật vào dữ liệu quốc gia về đa dạng sinh học và công bố theo quy định.  2. Tổ chức được giao quản lý vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu vệ cảnh quan, khu bảo tồn loài - sinh cảnh định kỳ 3 năm lập báo cáo đa dạng sinh học gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  3. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập báo cáo đa dạng sinh học của vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan, khu bảo tồn loài - sinh cảnh. |  |  |
| **Mục 5. SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG**   * 1. **Quản lý sức khỏe môi trường**   1. Sức khỏe môi trường được xác định bởi các yếu tố vật lý, hóa học, sinh học và các yếu tố khác trong môi trường có tác động trực tiếp đến sức khỏe con người. Sức khỏe môi trường bao gồm đánh giá, ngăn ngừa, kiểm soát và xử lý các yếu tố này nhằm bảo vệ sức khỏe con người, phòng ngừa bệnh tật và cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống.  2. Nội dung quản lý sức khỏe môi trường  a) Nhận diện, xác định, đánh giá và cảnh báo các yếu tố môi trường có khả năng gây ảnh hưởng đến sức khoẻ con người và những gánh nặng sức khoẻ, bệnh tật của con người có liên quan đến các tác nhân ô nhiễm từ môi trường;  b) Phòng ngừa, quản lý, kiểm soát các yếu tố môi trường có nguy cơ đến sức khỏe con người và những yếu tố, đối tượng về sức khỏe, bệnh tật có liên quan đến các tác nhân môi trường;  c) Kiểm soát và xử lý từ nguồn phát sinh đến môi trường xung quanh đối với các yếu tố môi trường có tác động đến sức khoẻ, các yếu tố về sức khoẻ được xác định có nguyên nhân trực tiếp từ các tác nhân ô nhiễm môi trường;  d) Quản lý, chia sẻ, công bố thông tin về sức khỏe môi trường. |  |  |
| * 1. **Trách nhiệm quản lý sức khỏe môi trường**   1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế:  a) Xác định, đánh giá, cảnh báo, phòng ngừa, kiểm soát và xử lý nguồn phát sinh, môi trường xung quanh, các yếu tố môi trường, các tác nhân ô nhiễm môi trường lan truyền dịch bệnh có tác động đến sức khoẻ, bệnh tật con người; xây dựng, công bố các giới hạn cho phép của các yếu tố môi trường có tác động đến sức khỏe, bệnh tật của con người;  b) Công khai, chia sẻ thông tin về nguồn và thành phần các yếu tố môi trường có tác động đến sức khoẻ, bệnh tật của con người.  2. Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường:  a) Xác định, đánh giá, phát hiện, theo dõi và cảnh báo các đối tượng, triệu chứng bệnh tật, sức khoẻ cộng đồng do các tác nhân ô nhiễm từ môi trường;  b) Hướng dẫn, tổ chức triển khai các biện pháp phòng ngừa, đánh giá và kiểm soát các bệnh tật, bảo vệ sức khỏe con người do các tác nhân ô nhiễm từ môi trường;  c) Xây dựng, ban hành các chỉ số và hồ sơ sức khỏe môi trường quốc gia; hướng dẫn thực hiện giám sát dịch tễ học đối với các bệnh có liên quan đến môi trường và các giải pháp phòng ngừa, điều trị đối với các đối tượng chịu tác động trực tiếp từ các yếu tố môi trường;  d) Dự báo, cảnh báo về nguy cơ sức khoẻ và các bệnh tật liên quan đến các yếu tố độc hại và tác nhân ô nhiễm từ môi trường.  3. Các bộ, cơ quan ngang bộ hướng dẫn, tổ chức triển khai các hoạt động kiểm soát và phòng ngừa các tác nhân ô nhiễm từ môi trường đến sức khỏe con người trong lĩnh vực quản lý của mình; quản lý các đối tượng chịu tác động trực tiếp thuộc phạm vi quản lý của ngành.  4. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế và các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan xây dựng cơ chế trao đổi và chia sẻ thông tin về các yếu tố môi trường ảnh hưởng đến gánh nặng bệnh tật, sức khỏe cộng đồng; tích hợp nội dung, thông tin về sức khỏe môi trường vào báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia. |  |  |
| **Chương III.**  **CHIẾN LƯỢC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC**  **Mục 1. CHIẾN LƯỢC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA,QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**   * 1. **Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia**   1. Nội dung của chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia  a) Quan điểm, tầm nhìn;  b) Các mục tiêu, nhiệm vụ;  c) Các giải pháp;  d) Kế hoạch, nguồn lực thực hiện.  2. Thời kỳ chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia là 10 năm, tầm nhìn từ 30 năm đến 50 năm.  3. Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia. | Chương III.CHIẾN LƯỢC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNGChiến lược bảo vệ môi trường quốc gia 1. Nội dung của chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia  a) Quan điểm, tầm nhìn;  b) Các mục tiêu, nhiệm vụ;  c) Các giải pháp;  d) Kế hoạch, nguồn lực thực hiện.  2. Thời kỳ chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia là 10 năm, tầm nhìn từ 30 năm đến 50 năm.  3. Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia. |  |
| * 1. **Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia**   1. Căn cứ lập quy hoạch, thời kỳ quy hoạch và việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.  2. Nội dung chính của quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia:  a) Các nội dung chủ yếu theo quy định của pháp luật về quy hoạch;  b) Định hướng, khoanh định, xác lập khu vực cần bảo tồn, bảo vệ, phục hồi môi trường, sinh thái trên phạm vi cả nước;  c) Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia.  3. Sản phẩm của quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia  a) Báo cáo quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia;  b) Bản đồ phân vùng môi trường; bản đồ hiện trạng và định hướng các khu vực cần bảo tồn, bảo vệ, phục hồi môi trường, sinh thái trên phạm vi cả nước; bản đồ về hiện trạng và định hướng khu xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại tập trung cấp quốc gia, liên tỉnh; bản đồ về hiện trạng và định hướng các điểm, mạng lưới các điểm, trạm quan trắc môi trường quốc gia;  c) Cơ sở dữ liệu về quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.  4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | Lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường và nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh 1. Căn cứ lập quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia bao gồm các căn cứ theo quy định của pháp luật về quy hoạch và các căn cứ sau đây:  a) Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia trong cùng giai đoạn phát triển;  b) Kịch bản biến đổi khí hậu trong cùng giai đoạn phát triển.  2. Thời kỳ quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia là 10 năm, tầm nhìn là từ 30 năm đến 50 năm.  3. Việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, việc xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh phải phù hợp với quy định của pháp luật về quy hoạch.  4. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức lập quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia; xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng; hướng dẫn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng nội dung quy hoạch bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh.  5. Cơ quan chuyên môn về quản lý môi trường cấp tỉnh chịu trách nhiệm xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh. |  |
|  | Nội dung quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia 1. Đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường, cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học; tình hình phát sinh chất thải rắn, chất thải nguy hại; tác động của biến đổi khí hậu; công tác bảo vệ môi trường.  2. Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp bảo vệ môi trường trong kỳ quy hoạch.  3. Định hướng phân vùng môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; quản lý chất thải; quan trắc và cảnh báo môi trường, bao gồm:  a) Định hướng xác lập các vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải để quản lý chất lượng môi trường phù hợp với mục đích sử dụng;  b) Định hướng xác lập các khu vực địa lý tự nhiên quan trọng để bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;  c) Định hướng tổ chức không gian các khu xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại tập trung cấp quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh;  d) Định hướng phát triển mạng lưới quan trắc và cảnh báo chất lượng môi trường quốc gia, liên tỉnh và tỉnh.  4. Danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư bảo vệ môi trường và thứ tự ưu tiên thực hiện.  5. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch. |  |
| * 1. **Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh**   1. Nội dung chính về bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng  a) Các nội dung theo quy định của pháp luật về quy hoạch;  b) Phân vùng môi trường trên phạm vi vùng quy hoạch;  c) Phương hướng khoanh định, xác lập khu vực cần bảo tồn, bảo vệ, phục hồi môi trường, sinh thái; khu xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại.  2. Nội dung chính về bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh  a) Các nội dung theo quy định của pháp luật về quy hoạch;  b) Phân vùng môi trường trên địa bàn tỉnh;  c) Phương án cụ thể về vị trí, quy mô, diện tích khu vực cần bảo tồn, bảo vệ, phục hồi môi trường, sinh thái;  d) Phương án phát triển khu xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại tập trung;  3. Các quy hoạch, chương trình, dự án đầu tư phát triển phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường của quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.  4. Việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.  5. Chính phủ quy định chi tiết về nguyên tắc, tiêu chí khoanh định các khu vực cần bảo tồn, bảo vệ, phục hồi môi trường, sinh thái; định hướng quy hoạch, đầu tư phát triển trong các vùng được khoanh định cho mục đích bảo tồn, bảo vệ, phục hồi môi trường, sinh thái; cơ chế, chính sách và lộ trình dừng hoạt động hoặc di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh trên cơ sở các nguyên tắc sau:  a) Bắt buộc di dời các cơ sở sản xuất thuộc loại hình sản xuất ô nhiễm môi trường cao, có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường và ảnh hướng xấu đến đời sống của cộng đồng dân cư, an ninh nguồn nước ra khỏi khu vực cần bảo tồn, bảo vệ.  b) Khuyến khích các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc loại hình gây ô nhiễm môi trường nhưng chưa đến mức thuộc đối tượng tại điểm a khoản này di dời ra khỏi khu vực cần bảo tồn, bảo vệ, phục hồi môi trường, sinh thái. | Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh 1. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng:  a) Phương hướng liên kết bảo vệ môi trường vùng và liên tỉnh, theo lưu vực sông liên tỉnh, các khu vực ven biển liên tỉnh;  b) Phương hướng xác lập các khu vực địa lý tự nhiên quan trọng để bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học liên tỉnh;  c) Phương hướng tổ chức không gian các khu xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại tập trung cấp vùng và liên tỉnh;  d) Xây dựng cơ chế phối hợp quản lý và bảo vệ môi trường trên lãnh thổ vùng.  2. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh:  a) Phương án xác lập các vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải để quản lý chất lượng môi trường phù hợp với mục đích sử dụng trên địa bàn tỉnh đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia;  b) Phương án xác lập các khu vực địa lý tự nhiên quan trọng để bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia;  c) Phương án tổ chức không gian các khu xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia; các khu xử lý chất thải rắn liên huyện trên địa bàn tỉnh;  d) Phương án phát triển mạng lưới quan trắc và cảnh báo chất lượng môi trường đất, nước, không khí trên địa bàn tỉnh đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.  3. Chính phủ quy định chi tiết về mục đích, yêu cầu, nguyên tắc, tiêu chí và việc xác lập vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải để quản lý chất lượng môi trường phù hợp với mục đích sử dụng; việc xác lập các khu vực địa lý tự nhiên quan trọng để bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; định hướng hoạt động đầu tư phát triển, lộ trình dừng hoạt động hoặc di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh không phù hợp với mục tiêu quản lý chất lượng môi trường, bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong các vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải, khu vực địa lý tự nhiên quan trọng đã được xác lập. |  |
| * 1. **Phân vùng môi trường**   1. Cơ sở để phân vùng môi trường  a) Đặc điểm về địa lý, khí hậu, tài nguyên thiên nhiên và môi trường;  b) Khả năng chịu tải của môi trường, mức độ nhạy cảm về môi trường;  c) Rủi ro thiên tai và tác động của biến đổi khí hậu;  d) Hiện trạng và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội.  2. Phân vùng môi trường phải bảo đảm nguyên tắc tôn trọng tính khách quan, phù hợp với điều kiện tự nhiên, chấp nhận tính đồng nhất tương đối và bảo đảm hài hòa với phân vùng kinh tế - xã hội.  3. Hệ thống phân vùng môi trường gồm cấp vùng và cấp tiểu vùng. Cấp tiểu vùng có một số tính chất chung của vùng và các đặc điểm riêng.  4. Chính phủ quy định chi tiết về tiêu chí và phương pháp phân vùng môi trường. |  |  |
| **Mục 2. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC**   * 1. **Đối tượng phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược**   1. Đối tượng phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược  a) Chương trình mục tiêu quốc gia có liên quan đến bảo vệ môi trường, chiến lược cấp quốc gia về phát triển ngành, lĩnh vực;  b) Quy hoạch tổng thể quốc gia; quy hoạch không gian biển quốc gia; quy hoạch sử dụng đất quốc gia; quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có tác động lớn đến môi trường; quy hoạch vùng; quy hoạch tỉnh; quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt;  c) Điều chỉnh mục tiêu của quy hoạch quy định tại điểm b khoản này.  2. Danh mục đối tượng phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Luật này. | Chương IV.ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNGMục 1. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢCĐối tượng phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược 1. Chiến lược khai thác và sử dụng tài nguyên cấp quốc gia; chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quy mô quốc gia, cấp vùng, chương trình mục tiêu quốc gia có tác động đến môi trường.  2. Quy hoạch tổng thể quốc gia; quy hoạch không gian biển quốc gia; quy hoạch sử dụng đất quốc gia; quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có tác động đến môi trường; quy hoạch vùng; quy hoạch tỉnh; quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.  3. Điều chỉnh mục tiêu của quy hoạch quy định tại khoản 2 Điều này. |  |
| * 1. **Thực hiện đánh giá môi trường chiến lược**   1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ xây dựng chương trình mục tiêu quốc gia, chiến lược, quy hoạch thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật này có trách nhiệm đánh giá môi trường chiến lược đồng thời với quá trình xây dựng chương trình mục tiêu quốc gia, chiến lược, quy hoạch đó.  2. Kết quả đánh giá môi trường chiến lược của các đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 33 Luật này được tích hợp hồ sơ trình chương trình mục tiêu quốc gia và chiến lược.  3. Kết quả đánh giá môi trường chiến lược của các đối tượng quy định tại điểm b và c khoản 1 Điều 33 Luật nàylà một văn bản riêng kèm theo hồ sơ đề nghị thẩm định, phê duyệt quy hoạch.  4. Chi phí đánh giá môi trường chiến lược được bố trí trong nguồn kinh phí xây dựng chương trình mục tiêu quốc gia, chiến lược, quy hoạch.  5. Việc thẩm định đánh giá môi trường chiến lược của chương trình mục tiêu quốc gia, chiến lược, quy hoạch được kết hợp với việc thẩm định hồ sơ trình phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia, chiến lược, quy hoạch.  6. Kết quả đánh giá môi trường chiến lược là cơ sở để cơ quan có thẩm quyền xem xét phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia, chiến lược, quy hoạch.  7. Bộ Tài nguyên và Môi trường có ý kiến bằng văn bản về nội dung đánh giá môi trường chiến lược đối với chương trình mục tiêu quốc gia, chiến lược, quy hoạch. | Thực hiện đánh giá môi trường chiến lược 1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ xây dựng chiến lược, chương trình mục tiêu quốc gia, quy hoạch thuộc đối tượng quy định tại Điều 26 Luật này có trách nhiệm đánh giá môi trường chiến lược đồng thời với quá trình xây dựng chương trình mục tiêu quốc gia, chiến lược, quy hoạch đó.  2. Kết quả đánh giá môi trường chiến lược của các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 26 Luật này được tích hợp hồ sơ trình chương trình mục tiêu quốc gia và chiến lược.  3. Kết quả đánh giá môi trường chiến lược của các đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 26 Luật này là một văn bản riêng kèm theo hồ sơ đề nghị thẩm định, phê duyệt quy hoạch.  4. Việc thẩm định đánh giá môi trường chiến lược của chương trình mục tiêu quốc gia, chiến lược, quy hoạch được kết hợp với việc thẩm định hồ sơ trình phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia, chiến lược, quy hoạch.  5. Kết quả đánh giá môi trường chiến lược là cơ sở để cơ quan có thẩm quyền xem xét phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia, chiến lược, quy hoạch.  6. Bộ Tài nguyên và Môi trường có ý kiến bằng văn bản về nội dung đánh giá môi trường chiến lược đối với chương trình mục tiêu quốc gia, chiến lược, quy hoạch. |  |
| * 1. **Nội dung đánh giá môi trường chiến lược**   1. Nội dung đánh giá môi trường chiến lược của chương trình mục tiêu quốc gia, chiến lược  a) Đánh giá sự phù hợp của các chính sách có liên quan đến bảo vệ môi trường trong chương trình mục tiêu quốc gia, chiến lược với quan điểm, mục tiêu, chính sách của Đảng, Nhà nước về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, các điều ước quốc tế về môi trường mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và Luật này;  b) Đề xuất phương án điều chỉnh, hoàn thiện nội dung của chương trình mục tiêu quốc gia, chiến lược để bảo đảm phù hợp với quan điểm, mục tiêu, chính sách của Đảng, Nhà nước về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, các điều ước quốc tế về môi trường mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và Luật này.  2. Nội dung đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch  a) Các nội dung của quy hoạch có khả năng ảnh hưởng đến môi trường và vấn đề biến đổi khí hậu;  b) Phạm vi không gian thực hiện đánh giá môi trường chiến lược;  c) Các thành phần môi trường, cảnh quan thiên nhiên có khả năng bị ảnh hưởng bởi quy hoạch trong phạm vi không gian thực hiện đánh giá môi trường chiến lược;  d) Các phương pháp đánh giá môi trường chiến lược đã áp dụng;  đ) So sánh, đánh giá sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu quy hoạch với các quan điểm, mục tiêu, chính sách của Đảng, Nhà nước về bảo vệ môi trường, chiến lược, quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;  e) Kết quả nhận dạng các vấn đề môi trường chính có tính tích cực và tiêu cực, các vấn đề về biến đổi khí hậu (nếu có) của quy hoạch;  g) Kết quả dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính, xu hướng biến đổi khí hậu khi thực hiện quy hoạch; giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính, các vấn đề về biến đổi khí hậu;  h) Định hướng bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch;  i) Kết quả tham vấn các bên có liên quan trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược;  k) Những vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường của quy hoạch (nếu có) và kiến nghị phương hướng và giải pháp khắc phục.  3. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết cấu trúc và nội dung của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy định tại khoản 2 Điều này. | Nội dung đánh giá môi trường chiến lược 1. Nội dung đánh giá môi trường chiến lược của chương trình mục tiêu quốc gia, chiến lược  a) Đánh giá sự phù hợp của các chính sách có liên quan đến bảo vệ môi trường trong chương trình mục tiêu quốc gia, chiến lược với quan điểm, mục tiêu, chính sách của Đảng, Nhà nước về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, các điều ước quốc tế về môi trường mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và Luật này;  b) Đề xuất phương án điều chỉnh, hoàn thiện nội dung của chương trình mục tiêu quốc gia, chiến lược để bảo đảm phù hợp với quan điểm, mục tiêu, chính sách của Đảng, Nhà nước về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, các điều ước quốc tế về môi trường mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và Luật này.  2. Nội dung đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch  a) Các nội dung của quy hoạch có khả năng ảnh hưởng đến môi trường và vấn đề biến đổi khí hậu;  b) Phạm vi không gian thực hiện đánh giá môi trường chiến lược;  c) Các thành phần môi trường, cảnh quan thiên nhiên có khả năng bị ảnh hưởng bởi quy hoạch trong phạm vi không gian thực hiện đánh giá môi trường chiến lược;  d) Các phương pháp đánh giá môi trường chiến lược đã áp dụng;  đ) So sánh, đánh giá sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu quy hoạch với các quan điểm, mục tiêu, chính sách của Đảng, Nhà nước về bảo vệ môi trường, chiến lược, quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;  e) Kết quả nhận dạng các vấn đề môi trường chính có tính tích cực và tiêu cực, các vấn đề về biến đổi khí hậu (nếu có) của quy hoạch;  g) Kết quả dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính, xu hướng biến đổi khí hậu khi thực hiện quy hoạch; giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính, các vấn đề về biến đổi khí hậu;  h) Định hướng bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch;  i) Kết quả tham vấn các bên có liên quan trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược;  k) Những vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường của quy hoạch (nếu có) và kiến nghị phương hướng và giải pháp khắc phục.  3. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết cấu trúc và nội dung của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy định tại khoản 2 Điều này. |  |
|  | Mục 2. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNGPhân loại dự án theo mức độ tác động đến môi trường 1. Tiêu chí xác định mức độ tác động môi trường của dự án đầu tư:  a) Loại hình, quy mô của dự án gắn với tính chất của chất thải;  b) Diện tích đất, mặt nước bị chiếm dụng; quy mô di dân và tái định cư;  c) Mức độ xâm hại đối với di sản thiên nhiên, các hệ sinh thái tự nhiên.  2. Căn cứ vào các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này, các dự án đầu tư được phân nhóm theo mức độ tác động môi trường sau đây:  a) Nhóm I: tác động môi trường ở mức độ cao;  b) Nhóm II: tác động môi trường ở mức độ trung bình cao;  c) Nhóm III: tác động môi trường ở mức độ trung bình;  d) Nhóm IV: không có tác động hoặc tác động môi trường ở mức độ thấp.  3. Chính phủ quy định danh mục các dự án thuộc các nhóm I, II và III. |  |
| **Chương IV.**  **ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**  **Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**   * 1. **Đánh giá sơ bộ tác động môi trường**   1. Đối tượng phải đánh giá sơ bộ tác động môi trường  a) Dự án đầu tư công (bao gồm các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án nhóm B, dự án nhóm C) có cấu phần xây dựng thuộc loại hình công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, trừ các dự án đầu tư công khẩn cấp, dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia và dự án thành phần thuộc dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư;  b) Dự án đầu tư xây dựng theo phương thức đối tác công tư;  c) Dự án đầu tư xây dựng không thuộc quy định tại điểm a khoản này được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đầu tư xây dựng thuộc đối tượng phải đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đầu tư.  2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề xuất chủ trương đầu tư dự án thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này tổ chức thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường.  3. Đánh giá sơ bộ tác động môi trường phải thực hiện trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi hoặc đề xuất thực hiện dự án đầu tư. Kết quả đánh giá sơ bộ tác động môi trường được thể hiện là một phần trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc đề xuất thực hiện dự án đầu tư.  4. Nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường  a) Đánh giá sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án đầu tư với chiến lược bảo vệ môi trường, quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và các quy hoạch khác có liên quan;  b) Nhận dạng, dự báo các tác động môi trường chính do dự án có thể gây ra đối với các thành phần môi trường theo các phương án về quy mô sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; công nghệ sản xuất và địa điểm thực hiện dự án;  c) Phân tích, đánh giá, lựa chọn phương án tối ưu về quy mô sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải (nếu có), địa điểm thực hiện dự án nhằm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và các giải pháp bảo vệ môi trường;  d) Xác định phạm vi ảnh hưởng của dự án đến môi trường, tài nguyên, đa dạng sinh học; đánh giá mức độ nhạy cảm về môi trường theo các phương án về địa điểm thực hiện dự án; chỉ ra nguy cơ tiềm ẩn gây ô nhiễm môi trường (nếu có); cam kết thực hiện các giải pháp về bảo vệ môi trường.  5. Nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét đồng thời với hồ sơ quyết định chủ trương đầu tư dự án. | Đánh giá sơ bộ tác động môi trường ***Phương án 1: Chính phủ trình theo Tờ trình số 252/TTr-CP***  **Điều 30a. Đánh giá sơ bộ tác động môi trường**  1. Đối tượng phải đánh giá sơ bộ tác động môi trường  a) Dự án đầu tư công (bao gồm các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án nhóm B, dự án nhóm C) có cấu phần xây dựng thuộc loại hình công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, trừ các dự án đầu tư công khẩn cấp, dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia và dự án thành phần thuộc dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư;  b) Dự án đầu tư xây dựng theo phương thức đối tác công tư;  c) Dự án đầu tư xây dựng không thuộc quy định tại các điểm a, b khoản này được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đầu tư xây dựng thuộc đối tượng phải đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đầu tư.  2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề xuất chủ trương đầu tư dự án thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này tổ chức thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường.  3. Đánh giá sơ bộ tác động môi trường phải thực hiện trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi hoặc đề xuất thực hiện dự án đầu tư. Kết quả đánh giá sơ bộ tác động môi trường được thể hiện là một phần trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc đề xuất thực hiện dự án đầu tư.  4. Nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường  a) Đánh giá sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án đầu tư với chiến lược bảo vệ môi trường, quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và các quy hoạch khác có liên quan;  b) Nhận dạng, dự báo các tác động môi trường chính do dự án có thể gây ra đối với các thành phần môi trường theo các phương án về quy mô sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; công nghệ sản xuất và địa điểm thực hiện dự án;  c) Phân tích, đánh giá, lựa chọn phương án tối ưu về quy mô sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải (nếu có), địa điểm thực hiện dự án nhằm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và các giải pháp bảo vệ môi trường;  d) Xác định phạm vi ảnh hưởng của dự án đến môi trường, tài nguyên, đa dạng sinh học; đánh giá mức độ nhạy cảm về môi trường theo các phương án về địa điểm thực hiện dự án; chỉ ra nguy cơ tiềm ẩn gây ô nhiễm môi trường (nếu có); cam kết thực hiện các giải pháp về bảo vệ môi trường.  5. Nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét đồng thời với hồ sơ quyết định chủ trương đầu tư dự án.  ***Phương án 2: Tiếp thu chỉnh lý để phù hợp với phân loại dự án theo tiêu chí về môi trường*** Điều 30b. Đánh giá tác động môi trường sơ bộ 1. Dự án thuộc nhóm I là đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường sơ bộ.  2. Đánh giá tác động môi trường sơ bộ là một bước của quá trình đánh giá tác động môi trường của dự án thuộc nhóm I, được xây dựng trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi hoặc đề xuất chủ trương đầu tư của dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng.  3. Nội dung đánh giá tác động môi trường sơ bộ  a) Đánh giá sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án đầu tư với chiến lược bảo vệ môi trường, quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và các quy hoạch khác có liên quan;  b) Phân tích, đánh giá, lựa chọn phương án tối ưu về quy mô sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải (nếu có), địa điểm thực hiện dự án nhằm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và các giải pháp bảo vệ môi trường;  c) Nhận dạng, dự báo các tác động môi trường chính do dự án có thể gây ra đối với các thành phần môi trường theo các phương án về quy mô sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; công nghệ sản xuất và địa điểm thực hiện dự án;  d) Xác định sơ bộ phạm vi ảnh hưởng của dự án đến chất lượng môi trường, tài nguyên sinh vật, đa dạng sinh học, công trình hạ tầng, văn hóa, lịch sử; đánh giá sơ bộ các tác động đến xã hội của hoạt động di dân, giải phóng mặt bằng, tái định cư; đánh giá sơ bộ mức độ nhạy cảm về môi trường theo các phương án về địa điểm thực hiện dự án;  đ) Đề xuất sơ bộ các định hướng, giải pháp hạn chế các tác động có hại, quản lý và giám sát môi trường;  e) Kết luận về các tác động môi trường sơ bộ (nếu có) và cam kết thực hiện các giải pháp hạn chế tác động môi trường tiêu cực;  g) Đề xuất các vấn đề cần phải tiếp tục đánh giá chi tiết khi nghiên cứu đánh giá tác động môi trường của dự án: xác định các tác động cần quan tâm và lý giải về những tác động không phải xem xét đến; xác định các phương pháp đánh giá tác động môi trường và các phương pháp khác thích hợp; đánh giá mối quan tâm của cộng đồng; các yêu cầu về điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, dữ liệu về môi trường cần thiết; đề xuất chuyên gia theo các chuyên môn phù hợp.4. Nội dung đánh giá tác động môi trường sơ bộ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét đồng thời với hồ sơ quyết định chủ trương đầu tư dự án, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.  5. Đối với dự án thuộc nhóm I nhưng không thuộc đối tượng phải có quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo hình thức đối tác công tư, xây dựng, chủ dự án có trách nhiệm lập báo cáo đánh giá tác động môi trường sơ bộ và gửi cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án quy định tại Điều 36 Luật này để xem xét, chấp thuận.  6. Các quy định về đánh giá sơ bộ tác động môi trường trong luật khác đã được ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được thực hiện theo quy định về đánh giá tác động môi trường sơ bộ của Luật này.  7. Chính phủ quy định chi tiết khoản 5 Điều này. |  |
| * 1. **Phân loại dự án đầu tư thực hiện đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường**   1. Dự án đầu tư chỉ phải thực hiện đánh giá tác động môi trường và không phải có giấy phép môi trường.  2. Dự án đầu tư phải thực hiện đánh giá tác động môi trường và phải có giấy phép môi trường.  3. Dự án đầu tư không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường nhưng phải có giấy phép môi trường.  4. Dự án không phải thực hiện quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này. |  |  |
| **Mục 2. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**   * 1. **Đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường**   1. Dự án quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật này là các dự án đầu tư sử dụng diện tích đất, mặt nước lớn và có ảnh hưởng xấu đến môi trường, cảnh quan thiên nhiên quan trọng, hệ sinh thái, đa dạng sinh học trong giai đoạn thực hiện dự án. Các dự án này không phát sinh chất thải hoặc chỉ phát sinh chất thải sinh hoạt nhưng được quản lý theo quy định của pháp luật khi đi vào vận hành:  a) Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật giao thông; truyền tải điện;  b) Dự án đầu tư có sử dụng diện tích đất, mặt nước lớn;  c) Dự án đầu tư có sử dụng đất, mặt nước (trừ những dự án xây dựng trạm bảo vệ rừng, nhà cứu hộ động vật, chòi quan sát) của vườn quốc gia, khu bảo tồn biển, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.  d) Dự án đầu tư có sử dụng đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên mà phải chuyển mục đích sử dụng đất;  đ) Dự án di dân tái định cư;  e) Dự án thủy lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản;  g) Dự án nhận chìm ở biển;  h) Dự án khai thác khoáng sản, cát, sỏi trên sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa và vùng cửa sông, ven biển gây sạt lở, bồi lắng tới lòng, bờ, bãi sông, dòng chảy, xâm nhập mặn, lan truyền phèn theo quy định của pháp luật;  i) Dự án có tác động xấu đến tài nguyên thiên nhiên, cảnh quan thiên nhiên quan trọng, đa dạng sinh học, hệ sinh thái quan trọng, biến đổi khí hậu;  k) Các dự án khác có nguy cơ tác động xấu đến môi trường trong quá trình triển khai xây dựng dự án.  2. Dự án quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật này bao gồm:  a) Dự án quy định tại khoản 1 Điều này khi đi vào vận hành có phát sinh chất thải phải xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định;  b) Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp;  c) Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật thu gom và xử lý nước thải; dự án xây dựng cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn tập trung; dự án tái chế, xử lý chất thải nguy hại; dự án đầu tư xây dựng cơ sở phá dỡ tàu cũ, dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất;  d) Dự án quan trọng quốc gia và dự án nhóm A thuộc loại hình sản xuất công nghiệp có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công;  đ) Dự án lớn khác thuộc loại hình công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.  3. Các dự án quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường trong trường hợp ứng phó với tình trạng khẩn cấp, thiên tai, dịch bệnh, thảm họa theo quy định của Chính phủ.  4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | Mục 3. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNGĐối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường 1. Dự án thuộc nhóm I, nhóm II.  2. Thủ tướng Chính phủ quyết định dự án phải thực hiện đánh giá tác động môi trường nhưng không thuộc danh mục nhóm I và nhóm II. |  |
| * 1. **Thực hiện đánh giá tác động môi trường**   1. Chủ dự án thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 38 Luật này tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, đầy đủ thông tin, số liệu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và kết quả thực hiện đánh giá tác động môi trường  a) Trước ngày 01 tháng 7 năm 2024, chủ dự án có thể tự mình hoặc thuê tổ chức tư vấn lập báo cáo đánh giá động môi trường;  b) Từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, việc đánh giá tác động môi trường phải được thực hiện bởi chủ dự án hoặc tổ chức đáp ứng các điều kiện về cơ sở vật chất, cán bộ chuyên môn và được cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định của Chính phủ.  2. Việc đánh giá tác động môi trường phải được thực hiện trong giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định của pháp luật về xây dựng hoặc trước khi quyết định đầu tư dự án.  3. Một dự án đầu tư chỉ lập một báo cáo đánh giá tác động môi trường, trừ trường hợp dự án được phép tách thành nhiều dự án độc lập theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, xây dựng; việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án độc lập phải được đánh giá tổng hợp, làm rõ mối quan hệ đến các vấn đề môi trường của cả dự án.  4. Kết quả thực hiện đánh giá tác động môi trường được thể hiện dưới hình thức báo cáo đánh giá tác động môi trường.  5. Chi phí lập, thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được tính trong vốn đầu tư dự án do chủ dự án chịu trách nhiệm. | Nghiên cứu đánh giá tác động môi trường 1. Nghiên cứu đánh giá tác động môi trường được thực hiện đồng thời với quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án.  2. Kết quả của nghiên cứu đánh giá tác động môi trường được thể hiện bằng báo cáo đánh giá tác động môi trường.  3. Nội dung chính của báo cáo đánh giá tác động môi trường:  a) Xuất xứ của dự án, chủ dự án, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án; căn cứ pháp lý, kỹ thuật; các phương pháp đánh giá tác động môi trường và các phương pháp khác;  b) Đánh giá việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình và các hoạt động của dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường và xã hội;  c) Đánh giá hiện trạng môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội, xu thế phát triển kinh tế - xã hội, biến động về môi trường nơi thực hiện dự án, vùng lân cận và thuyết minh sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án;  d) Đánh giá, dự báo các nguồn phát sinh chất thải và tác động của dự án đến môi trường; các tác động của dự án đến tài nguyên sinh vật, đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên (nếu có), công trình văn hóa, lịch sử (nếu có); các tác động do giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư;  đ) Dự báo, đánh giá rủi ro, sự cố môi trường của dự án đến môi trường và xã hội khi xảy ra sự cố môi trường (bao gồm cả các rủi ro, sự cố môi trường do hậu quả từ các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu đến dự án);  e) Biện pháp xử lý chất thải;  g) Các biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường và sức khỏe cộng đồng;  h) Kết quả tham vấn ý kiến cộng đồng;  i) Kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường;  k) Kế hoạch quản lý môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng và dự kiến khi dự án đi vào vận hành; kế hoạch quan trắc môi trường;  l) Chương trình quản lý và giám sát môi trường; kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường;  m) Dự toán kinh phí xây dựng công trình bảo vệ môi trường và thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường;  n) Phương án tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường.  4. Ngoài các nội dung chính quy định tại khoản 3 Điều này, báo cáo đánh giá tác động môi trường của một số dự án đặc thù phải có thêm các nội dung sau:  a) Dự án khai thác khoáng sản phải có nội dung về phương án cải tạo, phục hồi môi trường;  b) Dự án bãi chôn lấp chất thải rắn phải có thêm nội dung xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường khi đóng bãi;  c) Dự án có tác động đến di sản thiên nhiên quan trọng đã được xếp hạng phải có báo cáo chuyên đề về đánh giá tác động đến di sản thiên nhiên; có phương án bồi hoàn đa dạng sinh học đối với di sản thiên nhiên nhằm mục đích bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;  d) Dự án thủy điện phải có nội dung đánh giá và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực tới dòng chảy, nhu cầu sử dụng nước của người dân và hệ sinh thái thuỷ sinh phía hạ du;  đ) Dự án nhận chìm ở biển phải bao gồm đánh giá toàn bộ quá trình từ khu vực lưu giữ, nạo vét vật, chất; quá trình vận chuyển và quá trình nhận chìm ở biển;  e) Dự án có các tác nhân gây biến đổi khí hậu và có tiềm năng chịu rủi ro biến đổi khí hậu, phải có nội dung đánh giá tác động của các tác nhân liên quan biến đổi khí hậu;  g) Dự án có hoạt động khai thác cát, sỏi, nạo vét, khơi thông luồng, kè bờ, san, lấp, lấn sông, xây dựng công trình trên sông, ven sông phải có nội dung đánh giá tác động đến khả năng tiêu thoát lũ, ảnh hưởng lòng, bờ, bãi sông và phương án bảo vệ lòng, bờ, bãi sông;  h) Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động phải có nội dung về đánh giá tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường của cơ sở và đánh giá tác động tổng hợp của dự án đến môi trường;  i) Dự án xả nước thải vào công trình thủy lợi phải có đánh giá và đề xuất biện pháp bảo đảm an toàn và bảo vệ môi trường đối với công trình thủy lợi.  5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. |  |
| * 1. **Tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường**   1. Chủ dự án có trách nhiệm tham vấn, lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân các cấp, tổ chức, cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp của dự án về các vấn đề môi trường, xã hội và các biện pháp giảm thiểu tác động nhằm hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường, hạn chế thấp nhất các tác động xấu đến môi trường và xã hội.  2. Trường hợp dự án nằm trên địa bàn từ hai tỉnh trở lên, chủ dự án phải lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân các tỉnh nơi thực hiện dự án về báo cáo đánh giá tác động môi trường. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của chủ dự án, Ủy ban nhân dân các tỉnh phải tổng hợp ý kiến của các tổ chức và cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp từ các vấn đề môi trường của dự án (nếu có) và có văn bản trả lời chủ dự án.  3. Trường hợp dự án nằm trên địa bàn từ hai huyện trở lên, trừ dự án quy định tại khoản 2 Điều này, chủ dự án phải lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân các huyện nơi thực hiện dự án về báo cáo đánh giá tác động môi trường. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của chủ dự án, Ủy ban nhân dân các huyện phải tổng hợp ý kiến của các tổ chức và cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp từ các vấn đề môi trường của dự án (nếu có) và có văn bản trả lời chủ dự án.  4. Trường hợp dự án nằm trên địa bàn hai xã trở lên hoặc nằm trên địa bàn một xã, trừ dự án quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, chủ dự án phải lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân các xã nơi thực hiện dự án. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của chủ dự án, Ủy ban nhân dân các xã phải tổng hợp ý kiến của các tổ chức và cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp từ các vấn đề môi trường của dự án (nếu có) và có văn bản trả lời chủ dự án.  Việc tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp từ các vấn đề môi trường của dự án được tiến hành dưới hình thức họp cộng đồng dân cư do chủ dự án và Ủy ban nhân dân các xã nơi thực hiện dự án đồng chủ trì với sự tham gia của những người đại diện các hộ bị ảnh hưởng do dự án, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ dân phố, thôn, bản. Ý kiến của các đại biểu tham dự cuộc họp phải được thể hiện đầy đủ, trung thực trong biên bản họp cộng đồng.  5. Trường hợp dự án nằm trên vùng biển, thềm lục địa không xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân các cấp, chủ dự án chỉ tham vấn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận chất thải vào bờ của dự án. Trình tự, thủ tục tham vấn được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.  6. Đối với dự án nhận chìm ở biển; các dự án có tổng khối lượng nước thải từ 10.000 m3/ngày (24 giờ) trở lên xả trực tiếp vào sông, hồ liên tỉnh, sông, hồ giáp ranh giữa các tỉnh hoặc xả trực tiếp nước thải ra biển ven bờ, chủ dự án phải tham vấn ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liền kề có sông, hồ liên tỉnh, sông, hồ giáp ranh hoặc biển ven bờ các tỉnh liền kề. Trình tự, thủ tục tham vấn được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.  7. Dự án không phải thực hiện tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường gồm:  a) Dự án nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung phù hợp với dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đó đã được thực hiện đánh giá tác động môi trường;  b) Dự án nằm trong cụm công nghiệp phù hợp với dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của cụm công nghiệp đó đã được thực hiện đánh giá tác động môi trường, trừ trường hợp cả cụm công nghiệp chỉ có một dự án đầu tư;  c) Dự án thuộc danh mục bí mật nhà nước. | Tham vấn cộng đồng và cơ quan liên quan 1. Tham vấn ý kiến cộng đồng và cơ quan liên quan trong quá trình đánh giá tác động môi trường nhằm mục tiêu hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường, hạn chế thấp nhất các tác động xấu đến môi trường và xã hội. Kết quả tham vấn cộng đồng và cơ quan liên quan là thông tin tham khảo để cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường xem xét, phê duyệt kết quả thẩm định.  2. Đối tượng tham vấn:  a) Bắt buộc tham vấn cộng đồng dân cư hoặc nhóm người chịu tác động trực tiếp bởi dự án, đặc biệt đối với nhóm người bị mất đất ở, mất đất canh tác, mất việc làm, mất nguồn kiếm sống chính do dự án gây ra.  b) Các cơ quan nhà nước liên quan theo quy định của Chính phủ;  c) Các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, nhóm người không chịu ảnh hưởng của dự án nhưng quan tâm đến dự án và những tác động của dự án và theo quy định của Chính phủ.  3. Trách nhiệm thực hiện tham vấn:  a) Chủ dự án chịu trách nhiệm thực hiện tham vấn cộng đồng và cơ quan liên quan trong quá trình đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của Luật này;  b) Cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường tham vấn ý kiến cộng đồng hoặc các cơ quan liên quan trong trường hợp cần thiết;  c) Các cơ quan, tổ chức quy định tại các điểm b và c khoản 2 Điều này có trách nhiệm trả lời chủ dự án bằng văn bản về nội dung tham vấn trong quá trình nghiên cứu đánh giá tác động môi trường theo quy định. Trường hợp không có văn bản trả lời trong thời gian quy định thì được coi là thống nhất với nội dung tham vấn trong quá trình nghiên cứu đánh giá tác động môi trường.  d) Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm hỗ trợ chủ dự án thực hiện tham vấn ý kiến cộng đồng theo hình thức họp cộng đồng;  đ) Đối với dự án nằm trên địa bàn từ hai xã trở lên và trong cùng một huyện, chủ dự án được lựa chọn tham vấn ý kiến cộng đồng theo hình thức họp cộng đồng thông qua Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân cấp xã;  e) Đối với dự án nằm trên địa bàn từ hai huyện trở lên và trong cùng một tỉnh, chủ dự án được lựa chọn tham vấn ý kiến cộng đồng theo hình thức họp cộng đồng thông qua Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản này;  g) Đối với dự án kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng viễn thông, tuyến đường dây tải điện hoặc dự án khác có sử dụng đất trên địa bàn nhiều tỉnh, chủ dự án có trách nhiệm: lấy ý của Ủy ban nhân dân các tỉnh có di sản thiên nhiên quan trọng đã được xếp hạng, có hoạt động di dân quy mô lớn; tham vấn cộng đồng thông qua hình thức công bố trên cổng thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi thực hiện dự án.  4. Nội dung tham vấn trong quá trình nghiên cứu đánh giá tác động môi trường bao gồm: cơ sở dữ liệu nền về môi trường và xã hội; các tác động trực tiếp, gián tiếp đối với các đối tượng tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư bị ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp trên cơ sở xem xét việc khai thác, sử dụng tài nguyên; quản lý chất thải, ô nhiễm môi trường; sức khoẻ, an toàn của cộng đồng; lao động và điều kiện làm việc; thu hồi đất, di dân, tái định cư; dân tộc thiểu số; di sản thiên nhiên; rủi ro, sự cố môi trường, ô nhiễm, suy thoái môi trường và nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng; các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và xã hội; các biện pháp ứng phó sự cố môi trường, rủi ro môi trường; chương trình quản lý và giám sát môi trường của dự án.  5. Phản ánh kết quả tham vấn   1. Kết quả tham vấn phải được thể hiện một cách đầy đủ, trung thực về các ý kiến của đối tượng tham vấn; 2. Báo cáo đánh giá tác động môi trường phải thể hiện những ý kiến, kiến nghị đã được chủ dự án tiếp thu; nêu rõ những ý kiến chủ dự án không tiếp thu kèm theo giải trình.   6. Các dự án không phải thực hiện tham vấn gồm  a) Dự án phù hợp với quy hoạch của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đã có báo cáo đánh giá tác động môi trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định cho giai đoạn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng;  b) Dự án thuộc danh mục bí mật nhà nước.  7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. |  |
| * 1. **Nội dung chính của báo cáo đánh giá tác động môi trường**   1. Nội dung chính của báo cáo đánh giá tác động môi trường  a) Thông tin chung về dự án: tên, loại hình, địa điểm, xuất xứ của dự án, chủ dự án, cơ quan có thẩm quyền thẩm định thiết kế xây dựng, phê duyệt dự án; các thông tin, dữ liệu và phương pháp đánh giá tác động môi trường đã sử dụng; việc tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường;  b) Đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường, phân vùng môi trường và các quy hoạch khác có liên quan (nếu có);  c) Thông tin về các dự án khác đang triển khai đầu tư xây dựng và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác đang hoạt động có khả năng gây ra tác động tổng hợp (tích hợp) đến môi trường cùng với tác động của dự án;  d) Các nội dung của dự án có khả năng tác động đến môi trường trong từng giai đoạn thực hiện dự án bao gồm công nghệ sản xuất, vận hành của dự án;  đ) Phạm vi không gian có khả năng bị tác động đến môi trường của dự án;  e) Các đối tượng tự nhiên, các thành phần môi trường, các hoạt động kinh tế - xã hội và có khả năng bị tác động trong từng giai đoạn thực hiện dự án; trường hợp các thành phần môi trường đất, nước, không khí có khả năng bị tác động thì phải có thông tin về khả năng tiếp nhận các chất thải của dự án;  g) Kết quả nhận dạng, dự báo các tác động trực tiếp, gián tiếp và tổng hợp do chất thải và do các tác nhân khác của dự án đến các thành phần môi trường;  h) Kết quả nhận dạng, dự báo các tác động của dự án đến cảnh quan thiên nhiên, đa dạng sinh học, hệ sinh thái, dòng chảy; tác động làm sạt lở bờ, bồi lắng lòng sông, hồ, biển và các thủy vực khác; tác động gây ra các hiện tượng xấu khác đối với môi trường;  i) Kết quả nhận dạng, dự báo các tác động tiêu cực của dự án có thể gây rủi ro, sự cố môi trường;  k) Kết quả nhận dạng các tác động trực tiếp của dự án đến các hoạt động kinh tế - xã hội, các vấn đề xã hội và sức khỏe con người trong phạm vi không gian có khả năng bị tác động bởi dự án;  l) Đề xuất, đánh giá hiệu quả của các công trình, biện pháp, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu (đối với các công trình xử lý chất thải phải thuyết minh rõ về việc lựa chọn phương án công nghệ, phương án thiết kế cơ sở theo quy định của pháp luật về xây dựng);  m) Kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường;  n) Kế hoạch quản lý môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng và dự kiến khi dự án đi vào vận hành; kế hoạch quan trắc môi trường;  o) Kết quả tham vấn các bên có liên quan;  q) Phương án thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường:  - Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng dự án; phương án kiểm soát dòng chảy, sạt lở, bồi lắng; kiểm soát ô nhiễm tiếng ồn, độ rung theo quy định về bảo vệ môi trường;  - Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị quan trắc nước thải và khí thải tự động, liên tục đối với trường hợp phải lắp đặt theo quy định; kế hoạch tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác phục vụ giai đoạn vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức của dự án;  - Biện pháp bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học và các hệ sinh thái tự nhiên (nếu có).  r) Ngoài các nội dung quy định từ điểm a đến điểm q khoản này, báo cáo đánh giá tác động môi trường của một số dự án phải có các nội dung sau:  - Dự án khai thác khoáng sản phải có thêm nội dung về phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật;  - Dự án bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh phải có thêm nội dung xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường khi đóng bãi theo quy định của pháp luật;  - Dự án thủy điện phải có nội dung đánh giá tác động tới dòng chảy và sử dụng nước của người dân;  - Dự án nhận chìm ở biển phải bao gồm đánh giá toàn bộ quá trình từ khu vực lưu giữ, nạo vét vật, chất; quá trình vận chuyển và quá trình nhận chìm ở biển;  - Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động phải có nội dung về đánh giá tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường của cơ sở và đánh giá tác động tổng hợp của dự án đến môi trường;  - Dự án có các tác nhân gây biến đổi khí hậu, phải có nội dung đánh giá tác động của các tác nhân gây biến đổi khí hậu.  2. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định cấu trúc và nội dung chi tiết của báo cáo đánh giá tác động môi trường. |  |  |
|  | Điều kiện của tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường 1. Chủ dự án, tổ chức tư vấn khi thực hiện đánh giá tác động môi trường phải đáp ứng các điều kiện sau đây:  a) Có cán bộ thực hiện đánh giá tác động môi trường đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này;  b) Có cán bộ chuyên ngành liên quan đến dự án với trình độ đại học trở lên;  c) Có phòng thí nghiệm, các thiết bị kiểm chuẩn được xác nhận đủ điều kiện thực hiện đo đạc, lấy mẫu, xử lý, phân tích mẫu về môi trường phục vụ việc đánh giá tác động môi trường của dự án; trường hợp không có phòng thí nghiệm, các thiết bị kiểm chuẩn đáp ứng yêu cầu, phải có hợp đồng thuê đơn vị có đủ năng lực.  2. Cán bộ thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có trình độ đại học trở lên, được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về đánh giá tác động môi trường. |  |
|  | Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường 1. Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:  a) Văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;  b) Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư dự án (nếu có);  c) Tài liệu thể hiện nội dung đánh giá tác động môi trường sơ bộ của dự án (nếu có);  d) Báo cáo đánh giá tác động môi trường;  đ) Dự thảo báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc các tài liệu tương đương của dự án.  2. Tổ chức việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường  a) Cơ quan thẩm định ban hành quyết định thành lập hội đồng thẩm định gồm ít nhất là bảy (07) thành viên và gửi quyết định thành lập hội đồng kèm theo hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này tới từng thành viên hội đồng thẩm định;  b) Chuyên gia tham gia là thành viên hội đồng thẩm định chiếm ít nhất một phần ba tổng số lượng thành viên hội đồng và phải có chuyên môn về môi trường, các lĩnh vực khác liên quan đến dự án và có ít nhất bảy (07) năm kinh nghiệm nếu có bằng đại học, ít nhất năm (05) năm kinh nghiệm nếu có bằng thạc sỹ, ít nhất ba (03) năm kinh nghiệm nếu có bằng tiến sỹ;  c) Chuyên gia tham gia nghiên cứu đánh giá tác động môi trường thì không được tham gia hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đó;  d) Trường hợp dự án có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi thì hội đồng thẩm định phải có đại diện cơ quan quản lý công trình thủy lợi đó;  đ) Thành viên hội đồng thẩm định có trách nhiệm nghiên cứu, viết bản nhận xét về các nội dung thẩm định quy định tại khoản 6 Điều này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về ý kiến nhận xét, đánh giá của mình;  e) Cơ quan thường trực thẩm định xem xét, đánh giá và tổng hợp ý kiến của hội đồng thẩm định, ý kiến của cơ quan, tổ chức liên quan (nếu có) để đề xuất cơ quan thẩm định ban hành quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc đề nghị chủ dự án chỉnh sửa, bổ sung hoặc giải trình các nội dung chưa rõ của báo cáo đánh giá tác động môi trường.  3. Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định tổ chức khảo sát thực tế, lấy ý kiến phản biện của cơ quan, tổ chức và chuyên gia để thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.  4. Trong thời gian thẩm định, trường hợp có yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan thẩm định có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho chủ dự án để thực hiện.  5. Thời hạn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định như sau:  a) Không quá bốn mươi lăm (45) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ đối với các dự án thuộc nhóm I;  b) Không quá ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ đối với dự án nhóm II;  c) Trong thời hạn quy định tại các điểm a, b khoản này, cơ quan thẩm định có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về kết quả thẩm định. Thời gian chủ dự án hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường theo yêu cầu của cơ quan thẩm định không tính vào thời gian thẩm định.  6. Nội dung thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:  a) Sự phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng hoặc quy hoạch tỉnh, quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học và các quy định khác của pháp luật có liên quan;  b) Sự đầy đủ thông tin về nội dung của dự án có khả năng gây ra tác động môi trường;  c) Sự phù hợp của việc xác định phạm vi không gian có khả năng bị tác động bởi dự án;  d) Sự đầy đủ và chính xác của thông tin về các hoạt động kinh tế - xã hội và các thành phần môi trường, xã hội có khả năng bị tác động trong từng giai đoạn thực hiện dự án; các thông tin khác làm căn cứ cho việc đánh giá tác động môi trường;  đ) Sự phù hợp của phương pháp đánh giá tác động môi trường và phương pháp khác được sử dụng;  e) Sự phù hợp của các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn về môi trường được áp dụng;  g) Mức độ chi tiết và độ tin cậy của kết quả nhận dạng và dự báo các tác động của dự án có thể gây rủi ro, sự cố môi trường, tác động đến xã hội;  h) Sự phù hợp, mức độ hiệu quả của các công trình, biện pháp về bảo vệ môi trường của dự án;  i) Sự phù hợp của chương trình quản lý và quan trắc môi trường;  k) Sự đầy đủ, khả thi của các cam kết bảo vệ môi trường của chủ dự án.  7. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án vượt quá khả năng thẩm định trong nước, cần thuê tư vấn nước ngoài thẩm định.  8. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được chỉnh sửa theo yêu cầu của cơ quan thẩm định, thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan thẩm định có trách nhiệm ra quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; trường hợp không phê duyệt phải trả lời bằng văn bản cho chủ dự án.  9. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc tổ chức và hoạt động của hội đồng thẩm định; quy định chi tiết biểu mẫu các văn bản, tài liệu của hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.  10. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường do cơ quan trung ương thực hiện thẩm định. |  |
| * 1. **Thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**   1. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án:  a) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ; dự án trên địa bàn từ hai tỉnh trở lên, dự án nằm trên vùng biển không xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ các dự án thuộc bí mật quốc phòng, an ninh;  b) Dự án thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản, nhận chìm ở biển và tài nguyên nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; dự án xây dựng cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn tập trung cấp tỉnh trở lên; dự án tái chế, xử lý chất thải nguy hại; dự án đầu tư xây dựng cơ sở phá dỡ tàu cũ, dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất;  c) Dự án quan trọng quốc gia và dự án nhóm A có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công thuộc loại hình công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường;  d) Các dự án khác do Chính phủ quy định.  2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư của mình và dự án thuộc bí mật quốc phòng, an ninh.  3. Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành theo quy định của pháp luật về xây dựng (Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư của mình, trừ đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.  4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư trên địa bàn không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này. | Thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường 1. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án sau, trừ dự án thuộc bí mật quốc phòng, an ninh:  a) Dự án thuộc nhóm I;  b) Dự án thuộc nhóm II đồng thời thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ; nằm trên địa bàn từ 2 tỉnh trở lên; nằm trên vùng biển không xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản, nhận chìm ở biển và tài nguyên nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.  2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án thuộc bí mật quốc phòng, an ninh.  3.  ***Phương án 1: Chính phủ trình tại Tờ trình số 252/TTr-CP***  Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành theo quy định của pháp luật về xây dựng (Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư của mình, trừ đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.  ***Phương án 2: Tiếp thu ý kiến Đại biểu Quốc hội***  Không giao các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường mà giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định, trong quá trình thẩm định có sự tham gia, phối hợp của Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành.  4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư trên địa bàn không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này. |  |
| * 1. **Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**   1. Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (sau đây gọi là cơ quan thẩm định) tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thông qua hội đồng thẩm định.  2. Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường  a) Văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;  b) Báo cáo đánh giá tác động môi trường;  c) Dự thảo báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc các tài liệu tương đương của dự án.  Việc gửi hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được thực hiện trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến tương ứng hoặc theo đề nghị của chủ dự án.  3. Nội dung thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường  a) Sự phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng hoặc quy hoạch tỉnh, quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học và các quy định khác của pháp luật có liên quan;  b) Sự đầy đủ thông tin về nội dung của dự án có khả năng gây ra tác động môi trường;  c) Sự phù hợp của việc xác định phạm vi không gian có khả năng bị tác động bởi dự án;  d) Sự đầy đủ và chính xác của thông tin về các hoạt động kinh tế - xã hội và các thành phần môi trường có khả năng bị tác động trong từng giai đoạn thực hiện dự án; các thông tin khác làm căn cứ cho việc đánh giá tác động môi trường;  đ) Sự phù hợp của phương pháp đánh giá tác động môi trường được sử dụng;  e) Sự phù hợp của các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn về môi trường được áp dụng;  g) Mức độ chi tiết và độ tin cậy của kết quả nhận dạng và dự báo các tác động của dự án có thể gây rủi ro, sự cố môi trường;  h) Sự phù hợp, mức độ hiệu quả của các công trình, biện pháp về bảo vệ môi trường của dự án;  i) Sự phù hợp của chương trình quản lý và quan trắc môi trường;  k) Sự đầy đủ, khả thi của các cam kết bảo vệ môi trường của chủ dự án.  4. Thời hạn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường  a) Thời hạn tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn không quá 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;  b) Thời hạn tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.  5. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan thường trực thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (sau đây gọi tắt là cơ quan thường trực thẩm định) có trách nhiệm:  a) Xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của báo cáo đánh giá tác động môi trường;  b) Trường hợp cần thiết, cơ quan thường trực thẩm định tổ chức kiểm tra, khảo sát, lấy mẫu phân tích hiện trạng môi trường khu vực thực hiện dự án để đối chứng; đề xuất cơ quan thẩm định lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, chuyên gia liên quan; tổ chức họp chuyên gia theo chuyên đề;  c) Tổng hợp kết quả thẩm định của hội đồng, ý kiến của cơ quan, tổ chức, chuyên gia được lấy ý kiến để trình thủ trưởng cơ quan thẩm định ban hành quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.  6. Tổ chức việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường  a) Cơ quan thẩm định ban hành quyết định thành lập hội đồng thẩm định gồm ít nhất là bảy (07) thành viên và gửi quyết định thành lập hội đồng kèm theo hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này tới từng thành viên hội đồng thẩm định;  b) Thành viên hội đồng thẩm định có trách nhiệm nghiên cứu, viết bản nhận xét về các nội dung thẩm định quy định tại khoản 3 Điều này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về ý kiến nhận xét, đánh giá của mình;  c) Cơ quan thường trực thẩm định xem xét, đánh giá và tổng hợp ý kiến của hội đồng thẩm định, ý kiến của cơ quan, tổ chức liên quan (nếu có) để đề xuất cơ quan thẩm định ban hành quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc đề nghị chủ dự án chỉnh sửa, bổ sung hoặc giải trình các nội dung chưa rõ của báo cáo đánh giá tác động môi trường.  7. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, thủ trưởng cơ quan thẩm định ban hành quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. Trường hợp không phê duyệt, trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, cơ quan thẩm định phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do không phê duyệt kết quả thẩm định gửi chủ dự án.  8. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định:  a) Cấp giấy phép khai thác khoáng sản đối với dự án khai thác khoáng sản;  b) Phê duyệt kế hoạch phát triển mỏ đối với dự án khai thác dầu khí;  c) Ban hành quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi (nếu có), văn bản thẩm định thiết kế cơ sở của dự án;  d) Quyết định đầu tư dự án đối với các dự án khác không thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, b và c khoản này;  đ) Cấp giấy phép môi trường theo quy định của Luật này;  e) Cấp giấy phép nhận chìm ở biển; giao khu vực biển theo quy định của pháp luật.  9. Cơ quan thẩm định công khai quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên cổng thông tin điện tử của mình và gửi đến chủ dự dự án, các cơ quan có liên quan như sau:  a) Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh;  b) Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi đến Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án, trừ dự án thuộc phạm vi bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh;  c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi đến Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi thực hiện dự án, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh và Ban quản lý các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (sau đây gọi chung là Ban quản lý khu công nghiệp tỉnh) trong trường hợp dự án thực hiện trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung.  10. Trường hợp có thay đổi chủ dự án, chủ dự án mới có trách nhiệm tiếp tục thực hiện quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và thông báo cho cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh biết.  11. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc tổ chức và hoạt động của hội đồng thẩm định, các biểu mẫu và nội dung của quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. |  |  |
|  | Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường 1. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là căn cứ để cấp có thẩm quyền thực hiện các việc sau:  a) Phê duyệt dự án đầu tư đối với các dự án do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định đầu tư;  b) Cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đối với dự án khai thác khoáng sản;  c) Phê duyệt kế hoạch thăm dò, kế hoạch phát triển mỏ đối với dự án thăm dò, khai thác dầu khí;  d) Ban hành quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi (nếu có), văn bản thẩm định thiết kế cơ sở của dự án;  đ) Cấp giấy phép môi trường theo quy định của Luật này;  e) Cấp giấy phép nhận chìm ở biển; giao khu vực biển theo quy định của pháp luật;  g) Quyết định đầu tư dự án đối với các dự án khác không thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản này.  2. Cơ quan thẩm định công khai quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên cổng thông tin điện tử của mình và gửi đến chủ dự án, các cơ quan có liên quan như sau:  a) Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh;  b) Các Bộ gửi đến Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án, trừ dự án thuộc phạm vi bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh;  c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi đến Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi thực hiện dự án, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh và Ban quản lý các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung trong trường hợp dự án thực hiện trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung.  3. Trường hợp có thay đổi chủ dự án, chủ dự án mới có trách nhiệm tiếp tục thực hiện quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và thông báo cho cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh biết. |  |
| * 1. **Trách nhiệm của chủ dự án sau khi có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**   1. Tiếp thu, chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc dự án đầu tư theo đúng quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện này.  2. Tổ chức thực hiện các nội dung, yêu cầu của quyết định phê duyệt kết quả thẩm định, báo cáo đánh giá tác động môi trường và báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện.  3. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường tại địa điểm thực hiện dự án hoặc tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã tham vấn trong quá trình lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, trừ dự án thuộc bí mật quốc phòng, an ninh.  4. Quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại theo quy định; xử lý nước thải, bụi, khí thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và vận hành dự án đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả, thải ra môi trường.  5. Thực hiện đầy đủ các biện pháp phi công trình và bảo đảm các biện pháp này đáp ứng yêu cầu, quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.  6. Trong quá trình triển khai xây dựng, dự án tăng trên 15% quy mô hoặc công suất; thay đổi công nghệ sản xuất phẩm chính hoặc công nghệ xử lý chất thải phát sinh từ công trình, hạng mục chính của dự án; thay đổi vị trí xả trực tiếp nước thải sau xử lý vào nguồn nước có tác động xấu đến môi trường, chủ dự án phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của Luật này.  Các thay đổi khác, chủ dự án tự đánh giá tác động đến môi trường, xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật, đồng thời phải tích hợp trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường (nếu có).  7. Phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường trước khi đưa dự án vào vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải (nếu có); tổ chức vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định tại Điều 50 Luật này. | Trách nhiệm của chủ dự án sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt kết quả thẩm định 1. Điều chỉnh, bổ sung nội dung của dự án cho phù hợp với nội dung yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.  2. Gửi quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cho cơ quan có thẩm quyền để giải quyết các nội dung khác đối với dự án theo quy định tại các khoản 1 Điều 37 Luật này.  3. Thực hiện đầy đủ các nội dung trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.  4. Lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường theo quy định của Luật này.  5. Xử lý chất thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả chất thải ra môi trường.  6. Thực hiện đầy đủ các biện pháp phi công trình và bảo đảm các biện pháp này đáp ứng yêu cầu, quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.  7. Trong quá trình chuẩn bị, triển khai xây dựng, trường hợp dự án có điều chỉnh, thay đổi so với dự án đã được chỉnh sửa bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều này, chủ dự án có trách nhiệm:  a) Thực hiện đánh giá tác động môi trường khi dự án có ít nhất một trong các thay đổi sau: tăng trên 15% quy mô hoặc công suất; thay đổi công nghệ sản xuất phẩm chính; thay đổi công nghệ xử lý chất thải phát sinh từ công trình, hạng mục chính của dự án; thay đổi vị trí xả trực tiếp nước thải sau xử lý vào nguồn nước có tác động xấu đến môi trường.  Các thay đổi khác, chủ dự án tự đánh giá tác động đến môi trường, xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật, đồng thời phải tích hợp trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường (nếu có).  b) Báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, chấp thuận trong quá trình cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc đối tượng phải có Giấy phép môi trường khi nội dung điều chỉnh, thay đổi không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này, bao gồm: tăng quy mô, công suất dưới mức quy định tại điểm a khoản này; thay đổi công nghệ xử lý chất thải; thay đổi vị trí xả nước thải vào nguồn nước; bổ sung ngành nghề thu hút vào khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.  8. Công khai báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định theo quy định của Luật này.  9. Thực hiện các yêu cầu khác theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật về bảo vệ môi trường. |  |
| * 1. **Trách nhiệm của cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**   1. Chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định và quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.  2. Công khai thông tin quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định.  3. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai thực hiện dự án.  4. Xây dựng, tích hợp cơ sở dữ liệu về đánh giá tác động môi trường vào hệ thống cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia. | Trách nhiệm của cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường 1. Chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định và quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.  2. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai thực hiện dự án.  3. Xây dựng, tích hợp cơ sở dữ liệu về đánh giá tác động môi trường vào hệ thống cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.  4. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Luật này. |  |
| **Mục 3. GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG, ĐĂNG KÝ MÔI TRƯỜNG**   * 1. **Đối tượng phải có giấy phép môi trường, đăng ký môi trường**   1. Đối tượng phải có giấy phép môi trường  a) Dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 38 Luật này;  b) Dự án đầu tư nhóm B và nhóm C có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công có phát sinh nước thải, bụi, khí thải phải xử lý để bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc có phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định của Luật này;  c) Dự án đầu tư chưa đi vào vận hành đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, có phát sinh nước thải, bụi, khí thải phải xử lý để bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc phải quản lý chất thải nguy hại theo quy định;  d) Cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đã hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có phát sinh nước thải, bụi, khí thải phải xử lý để bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc phải quản lý chất thải nguy hại theo quy định.  2. Đối tượng phải đăng ký môi trường  a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh chất thải không thuộc đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;  b) Phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh chất thải.  3. Đối tượng được miễn giấy phép môi trường  a) Dự án, cơ sở thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp để ứng phó trong tình trạng khẩn cấp, thiên tai, dịch bệnh, thảm họa theo quy định của Chính phủ;  b) Dự án khi đi vào vận hành và cơ sở, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phát sinh chất thải hoặc chỉ phát thải chất thải thông thường với khối lượng nhỏ, được xử lý bằng các công trình xử lý tại chỗ hoặc đã được quản lý theo quy định của địa phương;  c) Hộ gia đình, cơ quan, trụ sở, văn phòng làm việc, cơ sở giáo dục, đào tạo, cơ sở bảo tồn, bảo tàng, di tích lịch sử, văn hóa đã được xếp hạng.  d) Đối tượng quy định tại các điểm a, b và c khoản này phải có công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu theo quy định; có hệ thống, thiết bị thu gom, lưu chứa tạm thời chất thải rắn và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển đến địa điểm xử lý theo quy định của địa phương.  4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | Mục 4. GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG Đối tượng phải có giấy phép môi trường 1. Đối tượng phải có giấy phép môi trường  a) Dự án thuộc nhóm I, nhóm II hoặc nhóm III có xả thải với quy mô trung bình trở lên trong giai đoạn vận hành; có thực hiện dịch vụ quản lý chất thải rắn nguy hại; có thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn thông thường; có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất;  b) Cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có quy mô, tính chất tương đương với các đối tượng quy định tại điểm a khoản này.  2. Trường hợp được miễn trừ giấy phép môi trường:  a) Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp để ứng phó trong tình trạng khẩn cấp, thiên tai, dịch bệnh, thảm họa theo quy định của Chính phủ;  b) Dự án nhận chìm ở biển;  c) Dự án thuộc nhóm IV.  3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. |  |
| * 1. **Nội dung chính của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và tham vấn các bên liên quan**   1. Nội dung chính của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đối với trường hợp quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 46 Luật này:  a) Tên dự án, chủ dự án; địa điểm thực hiện dự án;  b) Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án và các văn bản chấp thuận thay đổi (nếu có);  c) Thông tin chung về quá trình thực hiện dự án; công nghệ, công suất và sản phẩm sản xuất, lượng điện và nguồn nước sử dụng, nguồn tiếp nhận nước thải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, hóa chất có yếu tố nguy hại đối với môi trường được phép sử dụng và các yêu cầu kèm theo;  d) Kết quả hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường:  - Đối với dự án xử lý chất thải rắn tập trung, chất thải nguy hại phải nêu rõ các công trình, thiết bị, phương tiện thu gom và xử lý chất thải; hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động liên tục theo quy định; lắp đặt camera theo dõi, giám sát và lưu lại số liệu ít nhất 03 tháng ở các công đoạn tiếp nhận, chuyển giao và xử lý, chôn lấp chất thải, truyền trực tiếp dữ liệu, hình ảnh về cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh; quy mô, khối lượng, mã chất thải nguy hại, phạm vi thu gom, vận chuyển, xử lý, các loại sản phẩm tái chế;  - Đối với dự án sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ công nghệ sản xuất, công trình, thiết bị gom và xử lý chất thải; hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động liên tục theo quy định; lắp đặt camera theo dõi, giám sát và lưu lại số liệu ít nhất 03 tháng ở các công đoạn tiếp nhận, sử dụng phế liệu, tái chế và xử lý chất thải, truyền trực tiếp dữ liệu, hình ảnh về cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh; chủng loại và khối lượng phế liệu đề xuất được phép nhập khẩu; điều kiện kho, bãi lưu giữ; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu;  - Đối với dự án xả nước thải vào công trình thủy lợi phải có đánh giá tác động đến an toàn và bảo vệ môi trường của công trình thủy lợi.  đ) Kế hoạch, thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm;  e) Kết quả hoặc kế hoạch quan trắc môi trường, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải và phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành chính thức;  g) Các nội dung về bảo vệ môi trường khác.  2. Nội dung chính của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 46 Luật này  a) Thông tin chung về dự án, chủ dự án; công nghệ, công suất và sản phẩm sản xuất, lượng điện và nguồn nước sử dụng, nguồn tiếp nhận nước thải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, hóa chất có yếu tố nguy hại đối với môi trường được phép sử dụng và các yêu cầu kèm theo;  b) Sự phù hợp của dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng hoặc quy hoạch tỉnh;  c) Đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải và các công trình bảo vệ môi trường khác;  d) Đánh giá hiện trạng môi trường nơi thực hiện dự án;  đ) Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn thải, tiếng ồn, độ rung;  e) Đánh giá, dự báo tác động của dự án tới đa dạng sinh học, dòng chảy, sạt lở, bồi lắng, xâm nhập mặn và xã hội (nếu có);  g) Đề xuất kế hoạch, các biện pháp xử lý chất thải kèm theo thuyết minh và phương án thiết kế xây dựng của công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải, phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường;  h) Kết quả tham vấn;  i) Kế hoạch xây dựng, lắp đặt, vận hành cơ sở xả thải và công trình xử lý chất thải; kế hoạch giám sát, bảo trì, quản lý cơ sở xả thải và công trình xử lý chất thải;  k) Chương trình quản lý và quan trắc môi trường;  l) Dự toán kinh phí xây dựng công trình bảo vệ môi trường và thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường;  m) Các nội dung bảo vệ môi trường đặc thù:  - Đối với dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng dự án đã đầu tư xây dựng, trong báo cáo đề xuất phải có thêm một phần đánh giá về tình hình hoạt động và thực hiện công tác bảo vệ môi trường của dự án, cơ sở đã đầu tư xây dựng; đánh giá tổng hợp, tích hợp tác động môi trường của toàn bộ dự án cũ và mới;  - Đối với dự án khai thác khoáng sản, trong báo cáo đề xuất phải có phương án cải tạo, phục hồi môi trường;  - Đối với dự án khai thác cát, sỏi và khoáng sản khác trên sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa và vùng cửa sông, ven biển phải có nội dung đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, dòng chảy theo quy định;  - Đối với dự án xả nước thải vào công trình thủy lợi phải có đánh giá tác động đến an toàn và bảo vệ môi trường của công trình thủy lợi.  n) Các nội dung về bảo vệ môi trường khác.  3. Nội dung chính của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 46 Luật này  a) Tên cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; địa điểm thực hiện; các hồ sơ về môi trường liên quan;  b) Thông tin chung về quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; công nghệ, công suất và sản phẩm sản xuất, lượng điện và nguồn nước sử dụng, nguồn tiếp nhận nước thải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, hóa chất có yếu tố nguy hại đối với môi trường được phép sử dụng và các yêu cầu kèm theo;  c) Các nguồn chất thải phát sinh bao gồm:  - Quy mô, khối lượng phát sinh, chủng loại chất thải rắn;  - Quy mô, khối lượng phát sinh khí thải, tiếng ồn, độ rung;  - Quy mô, khối lượng phát sinh nước thải, nguồn tiếp nhận nước thải đã xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;  d) Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã hoàn thành;  đ) Các nội dung bảo vệ môi trường đặc thù:  - Đối với cơ sở khai thác khoáng sản, trong báo cáo đề xuất phải có phương án cải tạo, phục hồi môi trường, ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường;  - Đối với cơ sở khai thác cát, sỏi và khoáng sản khác trên sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa và vùng cửa sông, ven biển phải có nội dung đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, dòng chảy theo quy định;  - Đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi phải có đánh giá tác động đến an toàn và bảo vệ môi trường của công trình thủy lợi;  - Đối với dự án xử lý chất thải rắn tập trung, chất thải nguy hại phải nêu rõ các công trình, thiết bị, phương tiện thu gom và xử lý chất thải; hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động liên tục theo quy định; lắp đặt camera theo dõi, giám sát và lưu lại số liệu ít nhất 03 tháng ở các công đoạn tiếp nhận, chuyển giao và xử lý, chôn lấp chất thải, truyền trực tiếp dữ liệu, hình ảnh về cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh; quy mô, khối lượng, mã chất thải nguy hại, phạm vi thu gom, vận chuyển, xử lý, các loại sản phẩm tái chế;  - Đối với dự án sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ công nghệ sản xuất, công trình, thiết bị gom và xử lý chất thải; hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động liên tục theo quy định; lắp đặt camera theo dõi, giám sát và lưu lại số liệu ít nhất 03 tháng ở các công đoạn tiếp nhận, sử dụng phế liệu, tái chế và xử lý chất thải, truyền trực tiếp dữ liệu, hình ảnh về cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh; chủng loại và khối lượng phế liệu đề xuất được phép nhập khẩu; điều kiện kho, bãi lưu giữ; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu.  e) Báo cáo kết quả quan trắc môi trường trong hai năm gần nhất (nếu có) và kết quả quan trắc chất thải bổ sung;  g) Kết quả kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm về môi trường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gần nhất (nếu có);  h) Các nội dung về bảo vệ môi trường khác.  4. Việc tham vấn trong quá trình lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 46 Luật này được thực hiện theo quy định tại Điều 40 Luật này.  5. Chủ dự án, chủ cơ sở có trách nhiệm nộp phí thẩm định báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường theo quy định.  6. Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường do cơ quan trung ương thực hiện thẩm định.  7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền thẩm định, cấp giấy phép của mình và của Ủy ban nhân dân cấp huyện trực thuộc và theo quy định của pháp luật.  8. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường. |  |  |
| * 1. **Cấp giấy phép môi trường**   1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường  a) Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường;  b) Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường;  c) Tài liệu pháp lý và kỹ thuật khác của dự án, cơ sở.  2. Thời điểm cấp giấy phép môi trường  a) Dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều 46 Luật này và dự án đầu tư quy định tại điểm c khoản 1 Điều 46 Luật này chưa thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định phải có giấy phép môi trường trước khi vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải;  b) Dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 1 Điều 46 Luật này phải có giấy phép môi trường trước khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các văn bản quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 8 Điều 43 Luật này. Trường hợp dự án không thuộc đối tượng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định thiết kế xây dựng hoặc chỉ phải thực hiện thẩm định thiết kế bản vẽ thi công theo quy định của pháp luật về xây dựng, dự án phải có giấy phép môi trường trước khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, điều chỉnh giấy phép xây dựng;  c) Dự án đầu tư quy định tại điểm c khoản 1 Điều 46 Luật này đang vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định của pháp luật trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành, chủ dự án được lựa chọn tiếp tục vận hành thử nghiệm để được cấp giấy phép môi trường sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải hoặc lập hồ sơ để được cấp phép theo quy định tại điểm a khoản này trước khi hết hạn vận hành thử nghiệm. Chủ dự án không phải vận hành thử nghiệm lại công trình xử lý chất thải quy định tại Điều 50 Luật này;  d) Cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 46 Luật này đã đi vào vận hành chính thức trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, phải có giấy phép môi trường trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường, giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, giấy phép xử lý chất thải nguy hại, giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi (sau đây gọi chung là giấy phép môi trường đã cấp) được tiếp tục sử dụng như giấy phép môi trường đến hết thời hạn của giấy phép đã cấp hoặc được tiếp tục sử dụng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành nếu các giấy phép đã cấp không có thời hạn. Trường hợp chỉ có giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi, chủ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường bổ sung các nội dung về xả bụi, khí thải và quản lý chất thải trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.  3. Nội dung chính của giấy phép môi trường  a) Thông tin chung về dự án, cơ sở;  b) Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, hóa chất có yếu tố nguy hại đối với môi trường được phép sử dụng và các yêu cầu kèm theo;  c) Quy mô, lưu lượng nước thải phát sinh; nguồn tiếp nhận nước thải; các yêu cầu về biện pháp, công trình thu gom, xử lý, dẫn xả nước thải; giá trị giới hạn, vị trí, phương thức xả nước thải; trường hợp xả nước thải vào công trình thuỷ lợi phải có các yêu cầu bảo đảm an toàn công trình thuỷ lợi;  d) Quy mô, khối lượng khí thải phát sinh; các yêu cầu về biện pháp, công trình thu gom, xử lý; giá trị giới hạn, phương thức xả thải đối với khí thải;  đ) Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung; các yêu cầu về biện pháp, công trình giảm thiểu tiếng ồn, độ rung;  e) Quy mô, khối lượng, chủng loại chất thải rắn phát sinh; các yêu cầu về biện pháp, thiết bị, công trình thu gom, lưu giữ, xử lý;  g) Mã chất thải nguy hại; khối lượng, phạm vi thu gom, vận chuyển, xử lý; các yêu cầu về biện pháp, hệ thống, công trình, trang thiết bị lưu giữ, vận chuyển, trung chuyển, sơ chế, xử lý; các loại sản phẩm tái chế (đối với dự án, cơ sở thực hiện dịch vụ quản lý chất thải nguy hại);  h) Chủng loại, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường; các yêu cầu về biện pháp, hệ thống, công trình, trang thiết bị lưu giữ, vận chuyển, trung chuyển, sơ chế, xử lý; các loại sản phẩm tái chế (đối với dự án, cơ sở đối với dự án, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường);  i) Chủng loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu và các yêu cầu, điều kiện về kho, bãi lưu giữ; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất (đối với dự án, cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất);  k) Các yêu cầu về kế hoạch, biện pháp, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó các sự cố môi trường; quan trắc chất thải, thành phần môi trường; ghi chép, lưu giữ, báo cáo, công khai thông tin; các điều kiện cụ thể nhằm mục đích bảo vệ môi trường, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân có liên quan;  l) Thời hạn của giấy phép;  m) Quyền, nghĩa vụ của chủ dự án, cơ sở.  4. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép môi trường  a) Chủ dự án, chủ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp gửi hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc gửi bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 49 Luật này để được cấp giấy phép môi trường;  b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường có trách nhiệm tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; công khai hồ sơ (không bao gồm thông tin cần bảo mật), lấy ý kiến các bên có liên quan; kiểm tra thực tế thông tin dự án; tổ chức việc thẩm định, cấp giấy phép môi trường.  Quy trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính và trả kết quả thực hiện trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc gửi bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến tương ứng với hồ sơ tiếp nhận hoặc theo đề nghị của chủ dự án, chủ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.  c) Trường hợp dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có hoạt động xả nước thải vào công trình thuỷ lợi, cơ quan cấp giấy phép môi trường lấy ý kiến bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền quản lý công trình thuỷ lợi đó về biện pháp bảo đảm an toàn công trình thuỷ lợi.  5. Thời hạn của giấy phép môi trường được quy định như sau:  a) Đối với dự án, cơ sở thuộc loại hình công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thời hạn của giấy phép môi trường là 05 năm hoặc ít hơn theo đề nghị của chủ dự án, cơ sở;  b) Đối với các trường hợp còn lại, thời hạn của giấy phép môi trường là 10 năm hoặc ít hơn theo đề nghị của chủ dự án, cơ sở.  6. Giấy phép môi trường được cấp cho dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; trường hợp dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp được thực hiện theo nhiều giai đoạn thì giấy phép môi trường có thể cấp cho từng giai đoạn, công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải. Giấy phép môi trường được cấp sau sẽ tích hợp giấy phép môi trường được cấp trước.  7. Giấy phép môi trường được cấp căn cứ vào hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường, phân vùng môi trường, quy hoạch bảo vệ môi trường, khả năng chịu tải của môi trường (nếu có), quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các quy địnhcủa pháp luật về bảo vệ môi trường có liên quan. Việc cấp giấy phép môi trường được thực hiện thông qua hội đồng đánh giá và kiểm tra thực tế.  8. Kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực, các văn bản: quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép, giấy chứng nhận, xác nhận, thẩm định về môi trường của dự án hết hiệu lực.  Trường hợp có thay đổi tên chủ dự án, cơ sở, chủ dự án, cơ sở mới có trách nhiệm tiếp tục thực hiện giấy phép môi trường và thông báo cho cơ quan cấp giấy phép môi trường biết để được cấp đổi giấy phép với tên chủ dự án, cơ sở mới.  9. Giấy phép môi trường được điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực một phần, tước quyền sử dụng, thu hồi hoặc cấp lại trong các trường hợp sau:  a) Điều chỉnh trong thời hạn của giấy phép môi trường khi có nội dung thay đổi trong giấy phép không liên quan đến thay đổi công trình xử lý chất thải, trừ trường hợp thay đổi theo hướng tốt hơn hoặc xây lắp thêm các hạng mục công trình, thiết bị cải thiện, bổ sung nhằm đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường tốt hơn, thân thiện môi trường. Việc thay đổi này phải phù hợp với quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật liên quan;  b) Đình chỉ hiệu lực một phần khi tổ chức, cá nhân có vi phạm liên quan đến một phần của giấy phép cần phải đình chỉ để bảo vệ môi trường;  c) Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;  d) Thu hồi giấy phép môi trường trong trường hợp cấp không đúng thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường nhưng không phải là tội phạm về môi trường;  đ) Cấp lại giấy phép môi trường trong trường hợp giấy phép hết hạn, cần phải rà soát, đánh giá lại các công trình bảo vệ môi trường bảo đảm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc do yêu cầu bảo vệ môi trường theo hướng nghiêm ngặt hơn theo quy định của pháp luật trong từng thời kỳ phát triển. Việc cấp lại giấy phép môi trường thực hiện như đối với thủ tục cấp giấy phép môi trường quy định tại điểm d khoản 1 Điều 46 Luật này.  10. Chi phí lập, thẩm định báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường được tính trong vốn đầu tư do chủ dự án, chủ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp chịu trách nhiệm.  11. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | Giấy phép môi trường 1. Giấy phép môi trường có các loại sau đây:  a) Giấy phép môi trường loại I cấp cho dự án thuộc nhóm I có xả thải với quy mô lớn trong giai đoạn vận hành hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có quy mô, tính chất tương đương với dự án thuộc nhóm I có xả thải với quy mô lớn;  b) Giấy phép môi trường loại II cho cấp cho dự án nhóm I, nhóm II có xả thải với quy mô trung bình lớn trong giai đoạn vận hành hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có quy mô, tính chất tương đương dự án thuộc nhóm I, nhóm II có xả thải với quy mô trung bình lớn;  c) Giấy phép loại III cấp cho dự án thuộc nhóm I, nhóm II hoặc nhóm III có xả thải với quy mô trung bình trong giai đoạn vận hành hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có quy mô, tính chất tương đương dự án thuộc nhóm I, nhóm II hoặc nhóm III có xả thải với quy mô trung bình.  2. Nội dung giấy phép môi trường  Căn cứ quy mô xả thải, tính chất ô nhiễm của nguồn thải và loại hình dự án đầu tư, giấy phép môi trường có thể bao gồm một số hoặc tất cả các nội dung chính sau đây:  a) Thông tin chung về dự án, cơ sở;  b) Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, hóa chất có yếu tố nguy hại đối với môi trường được phép sử dụng và các yêu cầu kèm theo;  c) Quy mô, lưu lượng nước thải phát sinh; nguồn tiếp nhận nước thải; các yêu cầu về biện pháp, công trình thu gom, xử lý, dẫn xả nước thải; giá trị giới hạn, vị trí, phương thức xả nước thải; trường hợp xả nước thải vào công trình thuỷ lợi phải có các yêu cầu bảo đảm an toàn công trình thuỷ lợi;  d) Quy mô, khối lượng khí thải phát sinh; các yêu cầu về biện pháp, công trình thu gom, xử lý; giá trị giới hạn, phương thức xả thải đối với khí thải;  đ) Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung; các yêu cầu về biện pháp, công trình giảm thiểu tiếng ồn, độ rung;  e) Quy mô, khối lượng, chủng loại chất thải rắn phát sinh; các yêu cầu về biện pháp, thiết bị, công trình thu gom, lưu giữ, xử lý;  g) Mã chất thải nguy hại; khối lượng, phạm vi thu gom, vận chuyển, xử lý; các yêu cầu về biện pháp, hệ thống, công trình, trang thiết bị lưu giữ, vận chuyển, trung chuyển, sơ chế, xử lý; các loại sản phẩm tái chế (đối với dự án, cơ sở thực hiện dịch vụ quản lý chất thải nguy hại);  h) Chủng loại, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường; các yêu cầu về biện pháp, hệ thống, công trình, trang thiết bị lưu giữ, vận chuyển, trung chuyển, sơ chế, xử lý; các loại sản phẩm tái chế (đối với dự án, cơ sở đối với dự án, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường);  i) Chủng loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu và các yêu cầu, điều kiện về kho, bãi lưu giữ; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất (đối với dự án, cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất);  k) Các yêu cầu về kế hoạch, biện pháp, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó các sự cố môi trường; quan trắc chất thải, thành phần môi trường; ghi chép, lưu giữ, báo cáo, công khai thông tin; các điều kiện cụ thể nhằm mục đích bảo vệ môi trường, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân có liên quan;  l) Các yêu cầu về cải tạo, phục hồi môi trường; bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có);  m) Thời hạn của giấy phép;  n) Quyền, nghĩa vụ của chủ dự án, cơ sở.  3. Thời hạn của giấy phép môi trường  a) Đối với giấy phép môi trường loại I: Bảy (07) năm hoặc ít hơn theo đề nghị của chủ dự án, chủ cơ sở;  b) Đối với giấy phép môi trường loại II: Mười (10) năm hoặc ít hơn theo đề nghị của chủ dự án, chủ cơ sở;  c) Không quy định thời hạn đối với giấy phép môi trường loại III.  4. Trường hợp dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được thực hiện theo nhiều giai đoạn thì giấy phép môi trường có thể cấp cho từng giai đoạn, công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải. Giấy phép môi trường được cấp sau sẽ tích hợp giấy phép môi trường được cấp trước.  5. Kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực, các văn bản: quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép, giấy chứng nhận, xác nhận, thẩm định về môi trường của dự án hết hiệu lực.  Trường hợp có thay đổi tên chủ dự án, cơ sở, chủ dự án, cơ sở mới có trách nhiệm tiếp tục thực hiện giấy phép môi trường và thông báo cho cơ quan cấp giấy phép môi trường biết để được cấp đổi giấy phép với tên chủ dự án, cơ sở mới.  6. Giấy phép môi trường là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đồng thời là căn cứ để chủ dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường của dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật.  7. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết mẫu Giấy phép môi trường. |  |
| * 1. **Thẩm quyền, thời hạn cấp giấy phép môi trường**   1. Trong thời hạn không quá 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép môi trường đối với các đối tượng sau đây, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này:  a) Dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và các hồ sơ môi trường tương đương (báo cáo đánh giá tác động môi trường sơ bộ, báo cáo đánh giá tác động môi trường chi tiết, đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung, báo cáo đánh giá tác động môi trường lập lại, đề án bảo vệ môi trường chi tiết);  b) Dự án quy định tại điểm b khoản 1 Điều 46 Luật này (được miễn thực hiện đánh giá tác động môi trường) có khối lượng nước thải từ 3.000 m3/ngày (24 giờ) trở lên hoặc có tổng lưu lượng khí thải từ 100.000 m3/giờ trở lên;  c) Dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản này nằm trên địa bàn từ hai tỉnh trở lên hoặc dự án đầu tư nằm trên vùng biển không xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  2. Trong thời hạn không quá 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp giấy phép môi trường đối với dự án, cơ sở thuộc lĩnh vực bí mật quốc phòng, an ninh.  3. Trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư nằm trên địa bàn từ hai huyện trở lên và các dự án trên địa bàn tỉnh không thuộc trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều này.  4. Trong thời hạn không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy phép môi trường đối với:  a) Dự án, cơ sở trên địa bàn huyện đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận cam kết bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường đơn giản trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành;  b) Dự án, cơ sở khác khi đáp ứng cả ba tiêu chí có tổng quy mô xả nước thải dưới 50m3/ngày (24 giờ) hoặc có tổng lưu lượng xả khí thải dưới 20.000 m3 khí thải/giờ hoặc có tổng khối lượng chất thải rắn từ 01 tấn/ngày (24 giờ) trở xuống, trừ các trường hợp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và các hồ sơ về môi trường khác. | Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường 1. Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép môi trường sau đây, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này:  a) Giấy phép môi trường loại I;  b) Giấy phép môi trường loại II đối với dự án đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm trên địa bàn thuộc 02 tỉnh trở lên; nằm trên vùng biển không xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; có thực hiện dịch vụ quản lý chất thải rắn nguy hại; có sử dụng phế liệu nhập khẩu;  c) Giấy phép môi trường loại III đối với dự án hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm trên địa bàn thuộc 02 tỉnh trở lên; nằm trên vùng biển không xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; có thực hiện dịch vụ quản lý chất thải rắn nguy hại; có sử dụng phế liệu nhập khẩu.  2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp giấy phép môi trường đối với các dự án, cơ sở thuộc lĩnh vực bí mật quốc phòng, an ninh.  3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép môi trường loại II; giấy phép môi trường loại III đối với trường hợp dự án, cơ sở nằm trên địa bàn từ 02 huyện trở lên; trừ trường hợp quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này.  4. Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy phép môi trường loại III, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này. |  |
|  | Thời điểm cấp giấy phép môi trường 1. Căn cứ cấp giấy phép môi trường  a) Đối với dự án đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và thời điểm phê duyệt không quá 03 năm tính đến ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường, căn cứ cấp giấy phép môi trường bao gồm: hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt kết quả thẩm định;  b) Đối với dự án đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng thời điểm phê duyệt quá 03 năm tính đến ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường, căn cứ cấp giấy phép môi trường bao gồm: Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; quy hoạch bảo vệ môi trường hoặc quy hoạch tỉnh; phân vùng xả thải, sức chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; quy mô, tính chất ô nhiễm của nguồn thải; hiện trạng các thành phần môi trường trong khu vực; quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quy định về việc áp dụng công nghệ tốt nhất hiện có do cơ quan có thẩm quyền ban hành (nếu có); các quy định khác của pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên nước và bảo vệ công trình thuỷ lợi có liên quan;  c) Đối với dự án thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường loại III, căn cứ cấp giấy phép môi trường bao gồm: Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; quy hoạch bảo vệ môi trường hoặc quy hoạch tỉnh (nếu có); phân vùng xả thải, sức chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; quy mô, tính chất ô nhiễm của nguồn thải; hiện trạng các thành phần môi trường trong khu vực; quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quy định về việc áp dụng công nghệ tốt nhất hiện có do cơ quan có thẩm quyền ban hành (nếu có); các quy định khác của pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên nước và bảo vệ công trình thuỷ lợi có liên quan;  d) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động, căn cứ cấp Giấy phép môi trường bao gồm: Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; các giấy phép, giấy xác nhận về môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành.  Trường hợp đã có quy hoạch bảo vệ môi trường hoặc quy hoạch tỉnh; quy định về phân vùng xả thải, sức chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải; quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quy định về việc áp dụng công nghệ hiện có tốt nhất được ban hành trước thời điểm cấp phép, thì cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường có thể yêu cầu lộ trình áp dụng các quy định nghiêm ngặt hơn trên cơ sở căn cứ các quy định này.  2. Thời điểm cấp giấy phép môi trường  a) Dự án đầu tư thuộc nhóm I hoặc nhóm II, chưa thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định phải có giấy phép môi trường trước khi vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải;  b) Dự án đầu tư thuộc nhóm III phải có giấy phép môi trường trước khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các văn bản quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 37 Luật này. Trường hợp dự án không thuộc đối tượng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định thiết kế xây dựng hoặc chỉ phải thực hiện thẩm định thiết kế bản vẽ thi công theo quy định của pháp luật về xây dựng, dự án phải có giấy phép môi trường trước khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, điều chỉnh giấy phép xây dựng;  c) Dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều 40 Luật này đang vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định của pháp luật trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành, chủ dự án được lựa chọn tiếp tục vận hành thử nghiệm để được cấp giấy phép môi trường sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải hoặc lập hồ sơ để được cấp phép theo quy định tại điểm a khoản này trước khi hết hạn vận hành thử nghiệm. Chủ dự án không phải vận hành thử nghiệm lại công trình xử lý chất thải quy định tại Điều 47 Luật này;  d) Cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 40 Luật này đã đi vào vận hành chính thức trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, phải có giấy phép môi trường trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường, giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, giấy phép xử lý chất thải nguy hại, giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi (sau đây gọi chung là giấy phép môi trường thành phần) được tiếp tục sử dụng như giấy phép môi trường đến hết thời hạn của giấy phép môi trường thành phần hoặc được tiếp tục sử dụng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành nếu các giấy phép môi trường thành phần không có thời hạn.  Trường hợp chỉ có giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi, chủ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành; Hồ sơ phải được bổ sung các nội dung về xả bụi, khí thải và quản lý chất thải. |  |
|  | Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy phép môi trường 1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường:  a) Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường;  b) Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.  c) Tài liệu pháp lý và kỹ thuật khác của dự án, cơ sở.  2. Trình tự, thủ tục thẩm định, cấp giấy phép môi trường:  a) Chủ dự án, cơ sở gửi hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc gửi bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 42 Luật này để được cấp giấy phép môi trường;  b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; công khai hồ sơ (không bao gồm thông tin cần bảo mật), lấy ý kiến các bên có liên quan; kiểm tra thực tế thông tin dự án; tổ chức việc thẩm định, cấp giấy phép môi trường.  Quy trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính và trả kết quả thực hiện trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc gửi bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến tương ứng với hồ sơ tiếp nhận hoặc theo đề nghị của chủ dự án, chủ cơ sở.  c) Trường hợp dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có hoạt động xả nước thải vào công trình thuỷ lợi, cơ quan cấp giấy phép môi trường lấy ý kiến bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền quản lý công trình thuỷ lợi đó về biện pháp bảo đảm an toàn công trình thuỷ lợi.  3. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường thành lập đoàn kiểm tra thực tế tại dự án, cơ sở làm căn cứ cấp giấy phép môi trường. Trường hợp dự án, cơ sở xả nước thải vào công trình thủy lợi thì phải có đại diện của cơ quan quản lý nhà nước đối với công trình thủy lợi đó tham gia đoàn kiểm tra.  4. Thời hạn thẩm định, cấp giấy phép môi trường được tính từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ và không tính vào thời gian chủ dự án, chủ cơ sở bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định:  a) Không quá 45 ngày đối với Giấy phép môi trường loại I;  b) Không quá 30 ngày đối với Giấy phép môi trường loại II;  c) Không quá 30 ngày đối với Giấy phép môi trường loại III.  4. Dự án, cơ sở thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường có tiến hành công việc bức xạ thì ngoài việc thực hiện theo quy định của Luật này, phải thực hiện theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử.  5. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục thẩm định, cấp giấy phép môi trường; tham vấn ý kiến các bên có liên quan trong quá trình lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. |  |
|  | Nội dung chính của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và tham vấn các bên liên quan 1. Nội dung chính của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đối với trường hợp đã có báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt kết quả thẩm định:  a) Tên dự án, chủ dự án; địa điểm thực hiện dự án;  b) Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án và các văn bản chấp thuận thay đổi (nếu có);  c) Thông tin chung về quá trình thực hiện dự án; công nghệ, công suất và sản phẩm sản xuất, lượng điện và nguồn nước sử dụng, nguồn tiếp nhận nước thải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, hóa chất có yếu tố nguy hại đối với môi trường được phép sử dụng và các yêu cầu kèm theo;  d) Kết quả hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường:  - Đối với dự án xử lý chất thải rắn tập trung, chất thải nguy hại phải nêu rõ các công trình, thiết bị, phương tiện thu gom và xử lý chất thải; hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động liên tục theo quy định; lắp đặt camera theo dõi, giám sát và lưu lại số liệu ít nhất 03 tháng ở các công đoạn tiếp nhận, chuyển giao và xử lý, chôn lấp chất thải, truyền trực tiếp dữ liệu, hình ảnh về cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh; quy mô, khối lượng, mã chất thải nguy hại, phạm vi thu gom, vận chuyển, xử lý, các loại sản phẩm tái chế;  - Đối với dự án sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ công nghệ sản xuất, công trình, thiết bị gom và xử lý chất thải; hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động liên tục theo quy định; lắp đặt camera theo dõi, giám sát và lưu lại số liệu ít nhất 03 tháng ở các công đoạn tiếp nhận, sử dụng phế liệu, tái chế và xử lý chất thải, truyền trực tiếp dữ liệu, hình ảnh về cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh; chủng loại và khối lượng phế liệu đề xuất được phép nhập khẩu; điều kiện kho, bãi lưu giữ; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu;  - Đối với dự án xả nước thải vào công trình thủy lợi phải có đánh giá tác động đến an toàn và bảo vệ môi trường của công trình thủy lợi.  đ) Kế hoạch, thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm;  e) Kết quả hoặc kế hoạch quan trắc môi trường, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải và phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành chính thức;  g) Tiến độ, kết quả thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường đặc thù;  h) Các nội dung về bảo vệ môi trường khác.  2. Nội dung chính của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đối với trường hợp không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường  a) Thông tin chung về dự án, chủ dự án; công nghệ, công suất và sản phẩm sản xuất, lượng điện và nguồn nước sử dụng, nguồn tiếp nhận nước thải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, hóa chất có yếu tố nguy hại đối với môi trường được phép sử dụng và các yêu cầu kèm theo;  b) Sự phù hợp của dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng hoặc quy hoạch tỉnh;  c) Đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải và các công trình bảo vệ môi trường khác;  d) Đánh giá hiện trạng môi trường nơi thực hiện dự án;  đ) Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn thải, tiếng ồn, độ rung;  e) Đánh giá, dự báo tác động của dự án tới đa dạng sinh học, dòng chảy, sạt lở, bồi lắng, xâm nhập mặn và xã hội (nếu có);  g) Đề xuất kế hoạch, các biện pháp xử lý chất thải kèm theo thuyết minh và phương án thiết kế xây dựng của công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải, phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường;  h) Kết quả tham vấn cơ quan quản lý công trình thủy lợi (chỉ áp dụng đối với trường hợp dự án có xả nước thải vào công trình thuỷ lợi);  i) Kế hoạch xây dựng, lắp đặt, vận hành cơ sở xả thải và công trình xử lý chất thải; kế hoạch giám sát, bảo trì, quản lý cơ sở xả thải và công trình xử lý chất thải;  k) Chương trình quản lý và quan trắc môi trường;  l) Dự toán kinh phí xây dựng công trình bảo vệ môi trường và thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường;  m) Các nội dung bảo vệ môi trường đặc thù;  n) Các nội dung về bảo vệ môi trường khác.  3. Nội dung chính của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ  a) Tên cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; địa điểm thực hiện; các hồ sơ về môi trường liên quan;  b) Thông tin chung về quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; công nghệ, công suất và sản phẩm sản xuất, lượng điện và nguồn nước sử dụng, nguồn tiếp nhận nước thải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, hóa chất có yếu tố nguy hại đối với môi trường được phép sử dụng và các yêu cầu kèm theo;  c) Đặc điểm nguồn phát sinh chất thải (nước thải, bụi, khí thải, chất thải rắn, tiếng ồn, độ rung);  d) Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã hoàn thành;  đ) Các nội dung bảo vệ môi trường đặc thù;  e) Báo cáo kết quả quan trắc môi trường trong hai năm gần nhất (nếu có) và kết quả quan trắc chất thải bổ sung;  g) Kết quả kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm về môi trường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gần nhất (nếu có);  h) Các nội dung về bảo vệ môi trường khác.  4. Chủ dự án, chủ cơ sở có trách nhiệm nộp phí thẩm định báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường theo quy định.  5. Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định, cấp giấy phép môi trường do cơ quan trung ương thực hiện thẩm định.  6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền thẩm định, cấp giấy phép của mình và của Ủy ban nhân dân cấp huyện trực thuộc và theo quy định của pháp luật.  7. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường. |  |
|  | Cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, đình chỉ hiệu lực một phần, tước quyền sử dụng hoặc thu hồi giấy phép môi trường 1. Giấy phép môi trường được cấp đổi trong trường hợp thay đổi tên chủ dự án, cơ sở nhưng không thay đổi các nội dung khác quy định trong giấy phép.  2. Giấy phép môi trường được điều chỉnh trong các trường hợp sau:  a) Dự án, cơ sở có những thay đổi quy định tại điểm b khoản 7 Điều 38 của Luật này so với giấy phép môi trường đã được cấp;  b) Theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để bảo vệ chất lượng môi trường trong trường hợp cần thiết trên cơ sở phải bảo đảm quyền lợi của chủ dự án, chủ cơ sở theo quy định của pháp luật.  3. Đình chỉ hiệu lực một phần khi chủ dự án, chủ cơ sở có vi phạm liên quan đến một phần của giấy phép cần phải đình chỉ để bảo vệ môi trường. Chủ dự án, chủ cơ sở được cấp giấy phép môi trường phải khắc phục trong thời hạn đình chỉ;  4. Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường khi chủ dự án, chủ cơ sở vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đến mức phải tước quyền sử dụng giấy phép theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Chủ dự án, chủ cơ sở phải khắc phục vi phạm theo quy định.  5. Thu hồi giấy phép môi trường trong trường hợp sau:  a) Giấy phép cấp không đúng thẩm quyền;  b) Chủ dự án, cơ sở vi phạm các nội dung quy định trong giấy phép gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng bị đình chỉ hoạt động theo quy định của Bộ luật Hình sự.  6. Cấp lại Giấy phép môi trường trong các trường hợp sau:  a) Giấy phép hết hạn;  b) Dự án, cơ sở có những thay đổi quy định tại điểm a khoản 7 Điều 38 của Luật này so với Giấy phép môi trường đã được cấp;  c) Do yêu cầu bảo vệ môi trường theo hướng nghiêm ngặt hơn theo quy định của pháp luật trong từng thời kỳ phát triển.  7. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, đình chỉ hiệu lực một phần, tước quyền sử dụng, thu hồi, trả lại giấy phép môi trường. |  |
| * 1. **Vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án sau khi được cấp giấy phép môi trường**   1. Công trình bảo vệ môi trường của dự án:  a) Công trình xử lý chất thải là công trình, thiết bị xử lý nước thải, bụi, khí thải, chất thải rắn và chất thải nguy hại, phải được vận hành thử nghiệm để đánh giá sự phù hợp và đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường;  b) Công trình thu gom, lưu giữ chất thải rắn là công trình, thiết bị thu gom, lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải rắn y tế, chất thải rắn nguy hại để đáp ứng yêu cầu phân loại, thu gom, lưu giữ, tái sử dụng, tái chế, vận chuyển chất thải rắn đến địa điểm xử lý hoặc tái sử dụng, tái chế theo quy định;  c) Công trình bảo vệ môi trường khác không liên quan đến chất thải.  2. Chủ dự án có công trình xử lý chất thải quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường phải thực hiện kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm toàn bộ dự án hoặc cho từng phân kỳ đầu tư của dự án (trường hợp dự án có phân kỳ đầu tư) hoặc cho hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập của dự án, khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:  a) Đã hoàn thành các công trình xử lý chất thải, công trình, thiết bị phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường theo nội dung giấy phép môi trường;  b) Đã lắp đặt hoàn thành các thiết bị, hệ thống quan trắc chất thải tự động, liên tục để giám sát chất lượng nước thải, khí thải theo quy định của pháp luật;  c) Có quy trình vận hành các công trình xử lý chất thải của dự án, bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường;  d) Đã lập hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải trước khi trình cơ quan có thẩm quyền về xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu và được bàn giao, nghiệm thu theo quy định của pháp luật về xây dựng. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải.  3. Thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải từ 03 tháng đến 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.  4. Chủ dự án tổ chức vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án và có trách nhiệm sau:  a) Phối hợp với cơ quan cấp phép để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm; tổ chức theo dõi, giám sát kết quả quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục được kết nối với internet, truyền số liệu về cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án theo quy định của pháp luật. Trường hợp giấy phép môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép phải thông báo và phối hợp với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi thực hiện dự án để kiểm tra, giám sát;  b) Phối hợp với tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường để quan trắc chất thải (lấy mẫu tổ hợp), đánh giá hiệu quả trong từng công đoạn xử lý và cả công trình xử lý chất thải. Việc quan trắc chất thải phải tuân thủ theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc quan trắc chất thải của các công trình xử lý chất thải thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường;  c) Tự đánh giá hoặc thuê tổ chức có đủ năng lực đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải; tổng hợp, đánh giá các số liệu quan trắc chất thải gửi cơ quan đã cấp giấy phép môi trường trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm để kiểm tra khi cần thiết.  5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải nếu chất thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về môi trường, chủ dự án phải thực hiện các biện pháp sau:  a) Dừng hoạt động hoặc giảm công suất của dự án để bảo đảm các công trình xử lý chất thải hiện hữu có thể xử lý các loại chất thải phát sinh đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, trừ trường hợp chủ dự án có khả năng phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, bảo đảm không để chất thải xả ra môi trường khi chưa đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;  b) Cải tạo, nâng cấp, xây dựng bổ sung các công trình xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định; điều chỉnh quy trình vận hành công trình xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường;  c) Trường hợp gây ra sự cố môi trường, gây ô nhiễm môi trường, chủ dự án phải dừng hoạt động vận hành thử nghiệm và báo cáo kịp thời tới cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường ở địa phương để được hướng dẫn giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;  d) Đề nghị điều chỉnh giấy phép môi trường (nếu có) và vận hành thử nghiệm lại công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 3 Điều này. | Vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án sau khi được cấp giấy phép môi trường 1. Công trình bảo vệ môi trường của dự án:  a) Công trình xử lý chất thải là công trình, thiết bị xử lý nước thải, bụi, khí thải, chất thải rắn và chất thải nguy hại, phải được vận hành thử nghiệm để đánh giá sự phù hợp và đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường;  b) Công trình thu gom, lưu giữ chất thải rắn là công trình, thiết bị thu gom, lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải rắn y tế, chất thải rắn nguy hại để đáp ứng yêu cầu phân loại, thu gom, lưu giữ, tái sử dụng, tái chế, vận chuyển chất thải rắn đến địa điểm xử lý hoặc tái sử dụng, tái chế theo quy định;  c) Công trình bảo vệ môi trường khác không liên quan đến chất thải.  2. Chủ dự án có công trình xử lý chất thải quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm toàn bộ dự án hoặc cho từng phân kỳ đầu tư của dự án (trường hợp dự án có phân kỳ đầu tư) hoặc cho hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập của dự án, khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:  a) Đã hoàn thành các công trình xử lý chất thải, công trình, thiết bị phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường theo nội dung giấy phép môi trường;  b) Đã lắp đặt hoàn thành các thiết bị, hệ thống quan trắc chất thải tự động, liên tục để giám sát chất lượng nước thải, khí thải trong trường hợp phải lắp đặt; đã hoàn thành hệ thống camera theo dõi, giám sát ở các công đoạn tiếp nhận, sử dụng phế liệu hoặc công đoạn tiếp nhận, chuyển giao và xử lý chất thải đối với trường hợp phải lắp đặt;  c) Có quy trình vận hành các công trình xử lý chất thải của dự án, bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường;  d) Đã lập hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải trước khi trình cơ quan có thẩm quyền về xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu và được bàn giao, nghiệm thu việc hoàn thành công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải.  3. Thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải từ 03 tháng đến 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.  4. Chủ dự án tổ chức vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án và có trách nhiệm sau:  a) Thông báo cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi thực hiện dự án trước ít nhất bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm để kiểm tra, giám sát đối với trường hợp giấy phép môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp;  b) Phối hợp với cơ quan cấp phép để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm; tổ chức theo dõi, giám sát kết quả quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục được kết nối với internet, truyền số liệu về cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án theo quy định của pháp luật;  c) Phối hợp với tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường để quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả công trình xử lý chất thải. Việc quan trắc chất thải phải tuân thủ theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc quan trắc chất thải của các công trình xử lý chất thải thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường;  d) Tự đánh giá hoặc thuê tổ chức có đủ năng lực đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải; tổng hợp, đánh giá các số liệu quan trắc chất thải gửi cơ quan đã cấp giấy phép môi trường trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm để kiểm tra khi cần thiết.  5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải nếu chất thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về môi trường, chủ dự án phải thực hiện các biện pháp sau:  a) Dừng hoạt động hoặc giảm công suất của dự án để bảo đảm các công trình xử lý chất thải hiện hữu có thể xử lý các loại chất thải phát sinh đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, trừ trường hợp chủ dự án có khả năng phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, bảo đảm không để chất thải xả ra môi trường khi chưa đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;  b) Cải tạo, nâng cấp, xây dựng bổ sung các công trình xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định; điều chỉnh quy trình vận hành công trình xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường;  c) Trường hợp gây ra sự cố môi trường, gây ô nhiễm môi trường, chủ dự án phải dừng hoạt động vận hành thử nghiệm và báo cáo kịp thời tới cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường ở địa phương để được hướng dẫn giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;  d) Đề nghị điều chỉnh giấy phép môi trường (nếu có) và vận hành thử nghiệm lại công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 3 Điều này. |  |
| * 1. **Quyền, trách nhiệm của chủ dự án, chủ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp được cấp giấy phép môi trường**   1. Chủ dự án, chủ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp được cấp giấy phép môi trường có các quyền:  a) Được thực hiện các nội dung quy định trong giấy phép môi trường;  b) Đề nghị điều chỉnh,cấp đổi,cấp lại, trả lại giấy phép môi trường;  c) Quyền khác theo quy định của pháp luật.  2. Chủ dự án, chủ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp được cấp giấy phép môi trường có trách nhiệm:  a) Nộp phí thẩm định theo quy định của pháp luật;  b) Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án theo quy định tại Điều 50 Luật này;  c) Thực hiện đầy đủ các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết theo quy định;  d) Hợp tác và cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra;  đ) Thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật. | Quyền, trách nhiệm của chủ dự án, chủ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được cấp giấy phép môi trường 1. Chủ dự án, chủ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được cấp giấy phép môi trường có các quyền:  a) Được thực hiện các nội dung quy định trong giấy phép môi trường;  b) Đề nghị điều chỉnh, cấp đổi, cấp lại, trả lại giấy phép môi trường;  c) Quyền khác theo quy định của pháp luật.  2. Chủ dự án, chủ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được cấp giấy phép môi trường có trách nhiệm:  a) Nộp phí thẩm định theo quy định của pháp luật;  b) Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án theo quy định tại Điều 47 Luật này;  c) Thực hiện đầy đủ các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết theo quy định;  d) Chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường và các quy định xử lý có liên quan của pháp luật trong trường hợp gian lận, khai báo không trung thực  đ) Hợp tác và cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra;  e) Thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật. |  |
| * 1. **Trách nhiệm của cơ quan cấp giấy phép môi trường**   1. Tiếp nhận, kiểm tra, thẩm định, cấp giấy phép môi trường; điều chỉnh, cấp đổi, cấp lại giấy phép môi trường theo đề nghị của chủ dự án; quản lý, lưu giữ hồ sơ, dữ liệu về giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật; đình chỉ hiệu lực, tước quyền sử dụng, thu hồi giấy phép môi trường theo quy định.  2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kết quả quan trắc chất thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm do chủ dự án gửi đến, cơ quan cấp giấy phép môi trường thông báo bằng văn bản cho chủ dự án biết để đưa dự án vào vận hành chính thức. Trường hợp cần thiết tiến hành kiểm tra, đo đạc và lấy mẫu đơn đột xuất phân tích các thông số môi trường trong chất thải sau xử lý để đối chứng với kết quả quan trắc của chủ dự án.  Trường hợp kết quả đo đạc, phân mẫu chất thải không đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra đột xuất, cơ quan cấp giấy phép môi trường yêu cầu chủ dự án thực hiện ngay các nội dung quy định tại các điểm a, b và d khoản 5 Điều 50 Luật này.  3. Tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện các nội dung, yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.  4. Tiếp nhận và xử lý kiến nghị về bảo vệ môi trường đối với các nội dung quy định trong giấy phép môi trường; hướng dẫn chủ dự án vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải và khắc phục ô nhiễm, sự cố môi trường (nếu có) trong quá trình vận hành thử nghiệm.  5. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia, chia sẻ cho các bộ, ngành và địa phương sử dụng; cập nhật, tích hợp cơ sở dữ liệu về giấy phép môi trường vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.  6. Báo cáo định kỳ về cấp giấy phép môi trường thực hiện như sau:  a) Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp đăng ký môi trường của Ủy ban nhân dân cấp xã và việc cấp giấy phép môi trường của mình gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông qua cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh;  b) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh tổng hợp kết quả báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện và tình hình cấp giấy phép môi trường trên địa bàn gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường;  c) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp tình hình đăng ký môi trường, cấp giấy phép môi trường trên phạm vi cả nước báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp vào báo cáo môi trường quốc gia và báo cáo theo quy định.  7. Cơ quan cấp giấy phép môi trường xây dựng, vận hành, cập nhật, tích hợp dữ liệu về giấy phép môi trường vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia. Việc báo cáo, chia sẻ thông tin, số liệu, dữ liệu về môi trường thực hiện liên thông, trực tuyến trong hệ thống cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia. | Trách nhiệm của cơ quan cấp giấy phép môi trường 1. Tiếp nhận, kiểm tra, thẩm định, cấp giấy phép môi trường; điều chỉnh, cấp đổi, cấp lại giấy phép môi trường theo đề nghị của chủ dự án; quản lý, lưu giữ hồ sơ, dữ liệu về giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật; đình chỉ hiệu lực, tước quyền sử dụng, thu hồi giấy phép môi trường theo quy định.  2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kết quả quan trắc chất thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm do chủ dự án gửi đến, cơ quan cấp giấy phép môi trường thông báo bằng văn bản cho chủ dự án biết để đưa dự án vào vận hành chính thức. Trường hợp cần thiết tiến hành kiểm tra, đo đạc và lấy mẫu đột xuất phân tích các thông số môi trường trong chất thải sau xử lý để đối chứng với kết quả quan trắc của chủ dự án.  Trường hợp kết quả đo đạc, phân mẫu chất thải không đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra đột xuất, cơ quan cấp giấy phép môi trường yêu cầu chủ dự án thực hiện ngay các nội dung quy định tại các điểm a, b và d khoản 5 Điều 47 Luật này.  3. Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc tổ chức thực hiện các nội dung, yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.  Đối với trường hợp giấy phép môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh tổ chức kiểm tra đột xuất và lấy mẫu chất thải đối với công trình xử lý chất thải phát sinh từ công trình, hạng mục chính của dự án tối thiểu là 01 lần trong quá trình vận hành thử nghiệm.  4. Tiếp nhận và xử lý kiến nghị về bảo vệ môi trường đối với các nội dung quy định trong giấy phép môi trường; hướng dẫn chủ dự án vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải và khắc phục ô nhiễm, sự cố môi trường (nếu có) trong quá trình vận hành thử nghiệm.  5. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia, chia sẻ cho các bộ, ngành và địa phương sử dụng; cập nhật, tích hợp cơ sở dữ liệu về giấy phép môi trường vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.  6. Báo cáo định kỳ về cấp giấy phép môi trường thực hiện như sau:  a) Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp đăng ký môi trường của Ủy ban nhân dân cấp xã và việc cấp giấy phép môi trường của mình gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông qua cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh;  b) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh tổng hợp kết quả báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện và tình hình cấp giấy phép môi trường trên địa bàn gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường;  c) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp tình hình đăng ký môi trường, cấp giấy phép môi trường trên phạm vi cả nước báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp vào báo cáo môi trường quốc gia và báo cáo theo quy định.  7. Cơ quan cấp giấy phép môi trường xây dựng, vận hành, cập nhật, tích hợp dữ liệu về giấy phép môi trường vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia. Việc báo cáo, chia sẻ thông tin, số liệu, dữ liệu về môi trường thực hiện liên thông, trực tuyến trong hệ thống cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia. |  |
| * 1. **Đăng ký môi trường**   1. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tiếp nhận trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc nhận bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đăng ký môi trường của đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 46 Luật này.  2. Nội dung đăng ký môi trường  a) Thông tin chung về cơ sở, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;  b) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; công nghệ, công suất, sản phẩm; nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng (nếu có);  c) Chủng loại và khối lượng chất thải phát sinh;  d) Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải theo quy định;  đ) Cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường.  3. Thời điểm đăng ký môi trường  a) Cơ sở đang hoạt động quy định tại điểm a khoản 2 Điều 46 Luật này phải đăng ký môi trường trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành;  b) Tổ chức, cá nhân có phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải đăng ký môi trường trước khi đi vào hoạt động.  4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã  a) Tiếp nhận đăng ký môi trường của tổ chức, cá nhân;  b) Kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật;  c)Hướng dẫn và giải quyết các kiến nghị về bảo vệ môi trường đối với các nội dung đã được tổ chức, cá nhân đăng ký môi trường;  d) Báo cáo định kỳ Ủy ban nhân dân cấp huyện về công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn và tình hình đăng ký môi trường theo quy định;  đ) Xây dựng, vận hành, cập nhật, tích hợp dữ liệu về đăng ký môi trường vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.  5. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định mẫu đăng ký môi trường và hướng dẫn tiếp nhận đăng ký môi trường. | Đăng ký môi trường 1. Đối tượng phải đăng ký môi trường  a) Dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh chất thải không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường;  b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh chất thải không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường;  2. Trường hợp được miễn đăng ký môi trường.  a) Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp để ứng phó trong tình trạng khẩn cấp, thiên tai, dịch bệnh, thảm họa theo quy định của Chính phủ;  b) Dự án thuộc nhóm IV  c) Dự án, phương án, cơ sở thuộc lĩnh vực bí mật quốc phòng, an ninh không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường.  d) Dự án khi đi vào vận hành và cơ sở, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phát sinh chất thải hoặc chỉ phát thải chất thải thông thường với khối lượng nhỏ, được xử lý bằng các công trình xử lý tại chỗ hoặc được quản lý theo quy định của địa phương;  đ) Hộ gia đình, cơ quan, trụ sở, văn phòng làm việc, cơ sở giáo dục, đào tạo, cơ sở bảo tồn, bảo tàng, di tích lịch sử, văn hóa đã được xếp hạng.  3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tiếp nhận trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc nhận bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đăng ký môi trường của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.  4. Nội dung đăng ký môi trường  a) Thông tin chung về cơ sở, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;  b) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; công nghệ, công suất, sản phẩm; nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng (nếu có);  c) Chủng loại và khối lượng chất thải phát sinh;  d) Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải theo quy định;  đ) Cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường.  5. Thời điểm đăng ký môi trường  a) Dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này phải thực hiện đăng ký môi trường trước khi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp phải có giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng hoặc trước khi xả, thải chất thải ra môi trường đối với trường hợp không phải có giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.  b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động quy định tại điểm b khoản 1 Điều này phải thực hiện đăng ký môi trường trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.  6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã  a) Tiếp nhận đăng ký môi trường của tổ chức, cá nhân;  b) Kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật;  c) Hướng dẫn và giải quyết các kiến nghị về bảo vệ môi trường đối với các nội dung đã được tổ chức, cá nhân đăng ký môi trường;  d) Báo cáo định kỳ Ủy ban nhân dân cấp huyện về công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn và tình hình đăng ký môi trường theo quy định;  đ) Xây dựng, vận hành, cập nhật, tích hợp dữ liệu về đăng ký môi trường vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.  6. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định mẫu đăng ký môi trường và hướng dẫn tiếp nhận đăng ký môi trường. |  |
| **Chương V.**  **BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ, ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, KHU VỰC KHÁC VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC**  **Mục 1. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ**   * 1. **Bảo vệ môi trường đối với khu kinh tế**   1. Khu kinh tế phải phù hợp với quy hoạch vùng hoặc quy hoạch tỉnh và phải có hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường gồm:  a) Hệ thống thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn;  b) Hệ thống thu gom và thoát nước mưa;  c) Hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải;  d) Mạng lưới các điểm quan trắc chất lượng môi trường xung quanh;  đ) Quy hoạch diện tích cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng;  e) Các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường khác.  2. Ban quản lý khu kinh tế phải có bộ phận chuyên trách và cán bộ chuyên môn về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp với công việc được đảm nhiệm.  3. Trách nhiệm bảo vệ môi trường của Ban quản lý khu kinh tế  a) Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường các khu chức năng sản xuất công nghiệp trong khu kinh tế theo quy định của pháp luật;  b) Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường, thanh tra về bảo vệ môi trường và thực hiện công tác bảo vệ môi trường khác trong khu kinh tế theo quy định của pháp luật;  c) Tổ chức kiểm tra về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở, cụm công nghiệp và khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung trong khu kinh tế theo kế hoạch kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;  d) Phát hiện kịp thời tổ chức, cá nhân vi phạm và kiến nghị xử lý vi phạm về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;  đ) Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền theo quy định của Chính phủ;  e) Báo cáo tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường của khu kinh tế theo quy định của pháp luật.  4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết khoản 1 Điều này. | Chương V.BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ; ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN, TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰCMục 1. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤBảo vệ môi trường đối với khu kinh tế 1. Khu kinh tế phải phù hợp với quy hoạch vùng hoặc quy hoạch tỉnh và phải có hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường gồm:  a) Hệ thống thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn;  b) Hệ thống thu gom và thoát nước mưa;  c) Hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải;  d) Mạng lưới các điểm quan trắc chất lượng môi trường xung quanh;  đ) Bố trí diện tích cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng;  e) Các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường khác.  2. Ban quản lý khu kinh tế phải có bộ phận chuyên trách và cán bộ chuyên môn về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp với công việc được đảm nhiệm.  3. Trách nhiệm bảo vệ môi trường của Ban quản lý khu kinh tế  a) Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường các khu chức năng sản xuất công nghiệp trong khu kinh tế theo quy định của pháp luật;  b) Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường, thanh tra về bảo vệ môi trường và thực hiện công tác bảo vệ môi trường khác trong khu kinh tế theo quy định của pháp luật;  c) Tổ chức kiểm tra về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở, cụm công nghiệp và khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung trong khu kinh tế theo kế hoạch kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;  d) Phát hiện kịp thời tổ chức, cá nhân vi phạm và kiến nghị xử lý vi phạm về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;  đ) Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền theo quy định của Chính phủ;  e) Báo cáo tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường của khu kinh tế theo quy định của pháp luật.  4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết khoản 1 Điều này. |  |
| * 1. **Bảo vệ môi trường đối với khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung**   1. Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung phải phù hợp với quy hoạch tỉnh và có hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường gồm:  a) Khu vực lưu giữ chất thải rắn (nếu có);  b) Hệ thống thu gom và thoát nước mưa;  c) Hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung. Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung phải bảo đảm nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, có phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải, có hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định;  d) Mạng lưới các điểm quan trắc chất lượng môi trường xung quanh;  đ) Quy hoạch diện tích cây xanh theo quy định của pháp luật;  e) Các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường khác;  g) Việc xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tập trung, hệ thống thoát nước mưa phải hoàn thành trước khi khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đi vào vận hành.  2. Ban quản lý khu công nghiệp tỉnh phải có bộ phận chuyên trách và cán bộ chuyên môn về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp với công việc được đảm nhiệm và có trách nhiệm:  a) Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung theo quy định của pháp luật;  b) Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường, thanh tra về bảo vệ môi trường và thực hiện công tác bảo vệ môi trường khác của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung theo quy định của pháp luật;  c) Tổ chức kiểm tra về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung theo kế hoạch kiểm tra về bảo vệ môi trường đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;  d) Phát hiện kịp thời tổ chức, cá nhân vi phạm và kiến nghị xử lý vi phạm về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;  đ) Báo cáo tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung theo quy định của pháp luật.  3. Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung phải tuân thủ các quy định khác quy định tại Luật này, đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này và có trách nhiệm:  a) Phân khu chức năng, các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải phù hợp với quy hoạch và yêu cầu về bảo vệ môi trường;  b) Đầu tư hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung. Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung phải bảo đảm nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, có phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải, có hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định;  c) Thu gom, đấu nối nước thải của các cơ sở trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung. Trường hợp nước thải của cơ sở đã được chấp thuận tự xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường phải đấu nối vào hệ thống thoát nước thải sau xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung hoặc thải trực tiếp ra nguồn tiếp nhận; nước thải sau xử lý của cơ sở này được quản lý như một điểm xả nước thải của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung;  d) Yêu cầu cơ sở đang xả nước thải sau xử lý vào hệ thống thoát nước mưa phải có kế hoạch khắc phục đáp ứng yêu cầu tại điểm c khoản này và phải hoàn thành trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực;  đ) Bố trí bộ phận chuyên môn phù hợp và có nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp. Nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường phải được cấp chứng chỉ về kiểm soát ô nhiễm theo quy định của Chính phủ;  e) Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, Ban quản lý khu kinh tế, Ban quản lý khu công nghiệp tỉnh tổ chức thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường; phối hợp tổ chức kiểm tra, thanh tra công tác bảo vệ môi trường của các cơ sở trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung theo quy định của pháp luật;  g) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện các cam kết bảo vệ môi trường đối với chủ dự án, cơ sở khi đăng ký đầu tư vào khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung;  h) Phát hiện kịp thời vi phạm của tổ chức, cá nhân; tiến hành lấy mẫu chất thải đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân; lập biên bản vụ việc và chuyển hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính và xử lý theo quy định của pháp luật;  i) Ban hành quy định bảo vệ môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;  k) Thực hiện quan trắc chất thải, môi trường xung quanh theo quy định của pháp luật;  l) Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung gửi cơ quan chuyên môi về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, cơ quan cấp giấy phép môi trường và Ban quản lý khu kinh tế, Ban quản lý khu công nghiệp tỉnh theo quy định của pháp luật.  4. Khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp sinh thái, áp dụng kinh tế tuần hoàn chất thải trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung.  5. Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ ngoài việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường quy định tại Điều này phải đáp ứng các điều kiện:  a) Các phân khu chức năng phải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định;  b) Đầu tư hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường để hộ gia đình, cá nhân sinh sống và làm việc trong khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ thực hiện quản lý chất thải rắn sinh hoạt này.  6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh  a) Hỗ trợ đầu tư xây dựng và vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường đối với các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung do nhà nước đầu tư trên địa bàn theo quy định của pháp luật;  b) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Ban quản lý khu kinh tế, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung;  c) Ban hành cơ chế khuyến khích, tổ chức thực hiện xã hội hóa đầu tư xây dựng, kinh doanh và vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường đối với các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung.  7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn, chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ và các khu chức năng thuộc khu kinh tế theo quy định của pháp luật.  8. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn, chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý khu công nghệ cao đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật.  9. Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn, chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường khu công nghệ thông tin tập trung theo quy định của pháp luật.  10. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết khoản 1 Điều này. | Bảo vệ môi trường đối với khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung 1. Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung phải phù hợp với quy hoạch tỉnh và có hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường gồm:  a) Khu vực lưu giữ chất thải rắn (nếu có);  b) Hệ thống thu gom và thoát nước mưa;  c) Hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung. Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung phải bảo đảm nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, có phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải, có hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định;  d) Mạng lưới các điểm quan trắc chất lượng môi trường xung quanh;  đ) Bố trí diện tích cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng;  e) Các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường khác;  g) Việc xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tập trung, hệ thống thoát nước mưa phải hoàn thành trước khi khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đi vào vận hành.  2. Ban quản lý khu công nghiệp tỉnh phải có bộ phận chuyên trách và cán bộ chuyên môn về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp với công việc được đảm nhiệm và có trách nhiệm:  a) Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung theo quy định của pháp luật;  b) Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường, thanh tra về bảo vệ môi trường và thực hiện công tác bảo vệ môi trường khác của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung theo quy định của pháp luật;  c) Tổ chức kiểm tra về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung theo kế hoạch kiểm tra về bảo vệ môi trường đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;  d) Phát hiện kịp thời tổ chức, cá nhân vi phạm và kiến nghị xử lý vi phạm về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;  đ) Báo cáo tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung theo quy định của pháp luật.  3. Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung phải tuân thủ các quy định khác quy định tại Luật này, đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này và có trách nhiệm:  a) Phân khu chức năng, các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải phù hợp với quy hoạch và yêu cầu về bảo vệ môi trường;  b) Đầu tư hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung. Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung phải bảo đảm nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, có phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải, có hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định.  c) Thu gom, đấu nối nước thải của các cơ sở trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung. Trường hợp nước thải của cơ sở đã được chấp thuận tự xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường phải đấu nối vào hệ thống thoát nước thải sau xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung hoặc thải trực tiếp ra nguồn tiếp nhận; nước thải sau xử lý của cơ sở này được quản lý như một điểm xả nước thải của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung;  d) Yêu cầu cơ sở đang xả nước thải sau xử lý vào hệ thống thoát nước mưa phải có kế hoạch khắc phục đáp ứng yêu cầu tại điểm d khoản này và phải hoàn thành trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực;  đ) Bố trí bộ phận chuyên môn phù hợp và có nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp.  e) Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, Ban quản lý khu kinh tế, Ban quản lý khu công nghiệp tỉnh tổ chức thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường; phối hợp tổ chức kiểm tra, thanh tra công tác bảo vệ môi trường của các cơ sở trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung theo quy định của pháp luật;  g) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện các cam kết bảo vệ môi trường đối với chủ dự án, cơ sở khi đăng ký đầu tư vào khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung;  h) Phát hiện kịp thời vi phạm của tổ chức, cá nhân; tiến hành lấy mẫu chất thải đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân; lập biên bản vụ việc và chuyển hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính và xử lý theo quy định của pháp luật;  i) Ban hành quy định bảo vệ môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;  k) Thực hiện quan trắc chất thải, môi trường xung quanh theo quy định của pháp luật;  l) Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung gửi cơ quan chuyên môi về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, cơ quan cấp giấy phép môi trường và Ban quản lý khu kinh tế, Ban quản lý khu công nghiệp tỉnh theo quy định của pháp luật.  4. Khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp sinh thái, áp dụng kinh tế tuần hoàn chất thải trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung.  5. Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ ngoài việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường quy định tại Điều này phải đáp ứng các điều kiện:  a) Các phân khu chức năng phải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định;  b) Đầu tư hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường để hộ gia đình, cá nhân sinh sống và làm việc trong khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ thực hiện quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại Mục 2 Chương VI Luật này.  6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh  a) Hỗ trợ đầu tư xây dựng và vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường đối với các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung do nhà nước đầu tư trên địa bàn theo quy định của pháp luật;  b) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Ban quản lý khu kinh tế, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung;  c) Ban hành cơ chế khuyến khích, tổ chức thực hiện xã hội hóa đầu tư xây dựng, kinh doanh và vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường đối với các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung.  7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn, chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ và các khu chức năng thuộc khu kinh tế theo quy định của pháp luật.  8. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn, chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý khu công nghệ cao đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật.  9. Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn, chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường khu công nghệ thông tin tập trung theo quy định của pháp luật.  10. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết khoản 1 Điều này. |  |
| * 1. **Bảo vệ môi trường đối với cụm công nghiệp**   1. Cụm công nghiệp phải phù hợp với quy hoạch tỉnh và có hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường:  a) Khu vực lưu giữ chất thải rắn (nếu có);  b) Hệ thống thu gom và thoát nước mưa;  c) Hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thảitập trung. Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung phải bảo đảm nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, có phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải, có hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định;  d) Quy hoạch diện tích cây xanh tối thiểu là 10% tổng diện tích của toàn bộ cụm công nghiệp;  đ) Các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường khác;  e) Việc xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tập trung, hệ thống thoát nước mưa phải hoàn thành trước khiđi vào vận hành.  2. Cụm công nghiệp đang hoạt động phải thực hiện các nội dung sau:  a) Hoàn thành hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành;  b) Các trường hợp đã được miễn trừ đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung phải bảo đảm nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, có phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải và có hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định.  3. Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp phải tuân thủ các quy định khác quy định tại Luật này, đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này và có trách nhiệm sau:  a) Đầu tư xây dựng và quản lý, vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường cụm công nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều này;  b) Không được mở rộng cụm công nghiệp, tiếp nhận thêm dự án đầu tư vào cụm công nghiệp trong trường hợp cụm công nghiệp chưa có công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều này;  c) Thu gom, đấu nối nước thải của các cơ sở trong cụm công nghiệp vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung. Trường hợp nước thải của cơ sở đã được chấp thuận tự xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường phải đấu nối vào hệ thống thoát nước thải sau xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung hoặc thải trực tiếp ra nguồn tiếp nhận; nước thải sau xử lý của cơ sở này được quản lý như một điểm xả nước thải của cụm công nghiệp;  d) Yêu cầu cơ sở đang xả nước thải sau xử lý vào hệ thống thoát nước mưa phải có kế hoạch khắc phục đáp ứng yêu cầu tại điểm này và phải hoàn thành trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực;  đ) Bố trí ít nhất 01 cán bộ phụ trách bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc các chuyên môn phù hợp. Cán bộ phụ trách bảo vệ môi trường phải được cấp chứng chỉ về kiểm soát ô nhiễm theo quy định của Chính phủ;  e) Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường; phối hợp tổ chức kiểm tra, thanh tra công tác bảo vệ môi trường của các cơ sở trong cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật;  g) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện các cam kết về bảo vệ môi trường đối với chủ dự án, cơ sở khi đăng ký đầu tư vào cụm công nghiệp;  h) Phát hiện kịp thời vi phạm của tổ chức, cá nhân; tiến hành lấy mẫu chất thải đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân; lập biên bản vụ việc và chuyển hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính và xử lý theo quy định của pháp luật;  i) Ban hành quy định về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp phù hợp với yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;  k) Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường của cụm công nghiệp gửi cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, cơ quan cấp giấy phép môi trường và Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của pháp luật;  l) Có lộ trình di dời dân cư sinh sống (nếu có) ra khỏi cụm công nghiệp.  4. Việc khuyến khích xã hội hóa, ưu đãi, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp được thực hiện theo quy định của Chính phủ.  5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện  a) Chỉ đạo đơn vị trực thuộc có chức năng phù hợp đầu tư xây dựng, quản lý và vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường cụm công nghiệp theo quy định trong trường hợp chưa xác định được chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật;  b) Chỉ đạo các đơn vị chức năng không tiếp nhận các dự án đầu tư mới vào cụm công nghiệp chưa có hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường theo quy định;  c) Kiểm tra, thanh tra chủ đầu tư cụm công nghiệp, các dự án, cơ sở hoạt động trong cụm công nghiệp trên địa bàn theo quy định của pháp luật.  6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh  a) Bố trí kinh phí hỗ trợ đầu tư xây dựng và vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường đối với các cụm công nghiệp, đặc biệt là cụm công nghiệp làng nghề trên địa bàn theo quy định của pháp luật;  b) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp;  c) Ban hành cơ chế khuyến khích, tổ chức thực hiện xã hội hóa đầu tư xây dựng, kinh hoanh và vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường đối với các cụm công nghiệp, đặc biệt là cụm công nghiệp làng nghề.  7. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết khoản 1 Điều này. | Bảo vệ môi trường đối với cụm công nghiệp 1. Cụm công nghiệp phải phù hợp với quy hoạch tỉnh và có hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường:  a) Khu vực lưu giữ chất thải rắn (nếu có);  b) Hệ thống thu gom và thoát nước mưa;  c) Hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung. Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung phải bảo đảm nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, có phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải, có hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định;  d) Bố trí diện tích cây xanh tối thiểu là 10% tổng diện tích của toàn bộ cụm công nghiệp;  đ) Các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường khác;  e) Việc xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tập trung, hệ thống thoát nước mưa phải hoàn thành trước khi đi vào vận hành.  2. Cụm công nghiệp đang hoạt động phải thực hiện các nội dung sau:  a) Hoàn thành hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành;  b) Các trường hợp đã được miễn trừ đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung phải bảo đảm nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, có phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải và có hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định.  3. Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp phải tuân thủ các quy định khác quy định tại Luật này, đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này và có trách nhiệm sau:  a) Đầu tư xây dựng và quản lý, vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường cụm công nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều này;  b) Không được mở rộng cụm công nghiệp, tiếp nhận thêm dự án đầu tư vào cụm công nghiệp trong trường hợp cụm công nghiệp chưa có công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều này;  c) Thu gom, đấu nối nước thải của các cơ sở trong cụm công nghiệp vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung. Trường hợp nước thải của cơ sở đã được chấp thuận tự xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường phải đấu nối vào hệ thống thoát nước thải sau xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung hoặc thải trực tiếp ra nguồn tiếp nhận; nước thải sau xử lý của cơ sở này được quản lý như một điểm xả nước thải của cụm công nghiệp;  d) Yêu cầu cơ sở đang xả nước thải sau xử lý vào hệ thống thoát nước mưa phải có kế hoạch khắc phục đáp ứng yêu cầu tại điểm này và phải hoàn thành trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực;  đ) Bố trí ít nhất 01 cán bộ phụ trách bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc các chuyên môn phù hợp;  e) Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường; phối hợp tổ chức kiểm tra, thanh tra công tác bảo vệ môi trường của các cơ sở trong cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật;  g) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện các cam kết về bảo vệ môi trường đối với chủ dự án, cơ sở khi đăng ký đầu tư vào cụm công nghiệp;  h) Phát hiện kịp thời vi phạm của tổ chức, cá nhânvà thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra và xử lý theo quy định của pháp luật;  i) Ban hành quy định về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp phù hợp với yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;  k) Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường của cụm công nghiệp gửi cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, cơ quan cấp giấy phép môi trường và Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của pháp luật.  4. Việc khuyến khích xã hội hóa, ưu đãi, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường cụm công nghiệp được thực hiện theo quy định của Chính phủ.  5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện  a) Chỉ đạo đơn vị trực thuộc có chức năng phù hợp đầu tư xây dựng, quản lý và vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường cụm công nghiệp theo quy định trong trường hợp chưa xác định được chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật;  b) Chỉ đạo các đơn vị chức năng không tiếp nhận các dự án đầu tư mới vào cụm công nghiệp chưa có hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường theo quy định;  c) Kiểm tra, thanh tra chủ đầu tư cụm công nghiệp, các dự án, cơ sở hoạt động trong cụm công nghiệp trên địa bàn theo quy định của pháp luật.  6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh  a) Bố trí kinh phí hỗ trợ đầu tư xây dựng và vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường đối với các cụm công nghiệp, đặc biệt là cụm công nghiệp làng nghề trên địa bàn theo quy định của pháp luật;  b) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp;  c) Ban hành cơ chế khuyến khích, tổ chức thực hiện xã hội hóa đầu tư xây dựng, kinh hoanh và vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường đối với các cụm công nghiệp, đặc biệt là cụm công nghiệp làng nghề theo quy định của Chính phủ;  d) Có lộ trình di dời dân cư sinh sống (nếu có) ra khỏi cụm công nghiệp.  7. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết khoản 1 Điều này. |  |
| * 1. **Bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ**   1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và có trách nhiệm sau:  a) Thu gom, xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; trường hợp hoạt động trong cụm công nghiệp, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc trong khu đô thị, khu dân cư tập trung đã có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường phải thực hiện theo quy định của đơn vị đầu tư xây dựng và quản lý hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung đó;  b) Thu gom, phân loại, lưu giữ, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải theo quy định của pháp luật;  c) Giảm thiểu, thu gom, xử lý bụi, khí thải theo quy định của pháp luật; bảo đảm không để rò rỉ, phát tán khí độc hại ra môi trường; hạn chế tiếng ồn, độ rung, phát sáng, phát nhiệt gây ảnh hưởng xấu đối với môi trường;  d) Bảo đảm nguồn lực, trang thiết bị đáp ứng khả năng phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường;  đ) Cơ sở sản xuất quy mô lớn thuộc loại hình công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường phải bố trí cán bộ chuyên trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực phù hợp. Cán bộ chuyên trách phải được cấp chứng chỉ về kiểm soát ô nhiễm theo quy định của Chính phủ; phải có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14.000 được cấp chứng nhận bởi tổ chức đánh giá sự phù hợp đã đăng ký lĩnh vực hoạt động theo quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.  2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng thuộc các trường hợp sau phải có khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định của Chính phủ, bảo đảm không có tác động xấu đối với khu dân cư:  a) Có chất dễ cháy, dễ nổ;  b) Có chất phóng xạ hoặc bức xạ ion hóa;  c) Có chất độc hại đối với người và sinh vật;  d) Phát tán bụi, mùi, tiếng ồn ảnh hưởng xấu tới sức khỏe con người;  đ) Gây ô nhiễm nguồn nước.  3. Cơ sở có phát sinh nước thải, khí thải với lưu lượng lớn hoặc thuộc loại hình công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo quy định phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục theo quy định.  4. Cơ sở quy mô hộ gia đình, cá nhân có phát sinh nước thải, khí thải phải được thu gom, xử lý tại các công trình, thiết bị xử lý nước thải, khí thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường hoặc theo quy định của địa phương.  5. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành hướng dẫn kỹ thuật, đánh giá sự phù hợp đối với công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại khoản 4 Điều này. | Bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ 1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và có trách nhiệm sau:  a) Thu gom, xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; trường hợp hoạt động trong cụm công nghiệp, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc trong khu đô thị, khu dân cư tập trung đã có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường phải thực hiện theo quy định của đơn vị đầu tư xây dựng và quản lý hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung đó;  b) Thu gom, phân loại, lưu giữ, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải theo quy định của pháp luật;  c) Giảm thiểu, thu gom, xử lý bụi, khí thải, mùi theo quy định của pháp luật; bảo đảm không để rò rỉ, phát tán khí độc hại ra môi trường; kiểm soát tiếng ồn, độ rung, phát sáng, phát nhiệt, bảo đảm không gây ảnh hưởng xấu đối với môi trường;  d) Bảo đảm nguồn lực, trang thiết bị đáp ứng khả năng phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường;  đ) Cơ sở sản xuất quy mô lớn thuộc loại hình công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo quy định của Chính phủ phải bố trí cán bộ chuyên trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực phù hợp; phải có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14.000 được cấp chứng nhận bởi tổ chức đánh giá sự phù hợp đã đăng ký lĩnh vực hoạt động theo quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.  2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng thuộc các trường hợp sau phải có khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định của Chính phủ, bảo đảm không có tác động xấu đối với khu dân cư:  a) Có chất dễ cháy, dễ nổ;  b) Có chất phóng xạ hoặc bức xạ ion hóa;  c) Có chất độc hại đối với người và sinh vật;  d) Phát tán bụi, mùi, tiếng ồn ảnh hưởng xấu tới sức khỏe con người;  đ) Gây ô nhiễm nguồn nước.  3. Cơ sở có phát sinh nước thải, khí thải với lưu lượng lớn hoặc thuộc loại hình công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo quy định của Chính phủ phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục theo quy định.  4. Cơ sở quy mô hộ gia đình, cá nhân có phát sinh nước thải, khí thải phải được thu gom, xử lý tại các công trình, thiết bị xử lý nước thải, khí thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường hoặc theo quy định của địa phương.  5. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành hướng dẫn kỹ thuật, đánh giá sự phù hợp đối với công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại khoản 4 Điều này. |  |
|  | Trách nhiệm tái chế của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu 1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm, bao bì có giá trị tái chế cao phải thu hồi, tái chế theo tỷ lệ và quy cách tái chế bắt buộc; trừ các sản phẩm xuất khẩu hoặc sản phẩm tạm nhập tái xuất hoặc sản xuất, nhập khẩu cho mục đích nghiên cứu, học tập, thử nghiệm.  Chính phủ quy định danh mục sản phẩm, bao bì tại khoản này.  2. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này được lựa chọn thực hiện thu hồi, tái chế sản phẩm, bao bì theo một trong hai hình thức sau đây:  a) Tự mình hoặc ủy quyền cho bên thứ ba có đủ năng lực thực hiện thu hồi, tái chế sản phẩm, bao bì;  b) Đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để hỗ trợ tái chế các sản phẩm, bao bì.  3. Tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a khoản 2 Điều này phải đăng ký kế hoạch thu hồi, tái chế và báo cáo kết quả tái chế đến Bộ Tài nguyên và Môi trường.  4. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 3 Điều này được bổ sung chi phí thu hồi sản phẩm, hàng hóa vào giá (gọi tắt là tiền đặt cọc). Tiền đặt cọc phải được hạch toán riêng và không đưa vào doanh thu để tính thuế, phí theo quy định của pháp luật.  5. Việc đóng góp, sử dụng đóng góp tài chính hỗ trợ thu hồi, tái chế sản phẩm, bao bì quy định tại điểm b khoản 2 Điều này bảo đảm các nguyên tắc:  a) Mức đóng góp tài chính và mức kinh phí hỗ trợ tái chế được xác định theo khối lượng sản phẩm, bao bì hoặc đơn vị sản phẩm, bao bì;  b) Đóng góp tài chính được sử dụng để hỗ trợ trực tiếp cho các hoạt động tái chế các sản phẩm, bao bì thuộc danh mục Chính phủ quy định;  c) Việc tiếp nhận, sử dụng đóng góp tài chính phải công khai, minh bạch, đúng mục đích và theo quy định pháp luật.  d) Tổ chức, cá nhân tái chế sản phẩm, bao bì thuộc danh mục do Chính phủ quy định được nhận hỗ trợ tài chính trực tiếp từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam; trừ các sản phẩm, bao bì được tái chế theo quy định tại khoản 2 Điều này.  6. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này không thực hiện tái chế hoặc đóng góp tài chính hỗ trợ tái chế bị xử phạt vi phạm hành chính; trường hợp tái chế không đạt chỉ tiêu tái chế hoặc chậm đóng góp tài chính thì được xử lý theo quy định pháp luật về xử lý chậm nộp thuế.  7. Chính phủ quy định lộ trình thực hiện và chi tiết Điều này. |  |
|  | Trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu 1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm, bao bì chứa các chất độc hại, khó có khả năng tái chế hoặc gây khó khăn cho thu gom, xử lý phải đóng góp tài chính để hỗ trợ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt; trừ các sản phẩm đã được xuất khẩu hoặc sản phẩm tạm nhập tái xuất hoặc sản xuất, nhập khẩu cho mục đích nghiên cứu, học tập, thử nghiệm.  Chính phủ quy định danh mục sản phẩm, bao bì quy định tại khoản này.  2. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam; mức đóng góp tài chính được tính theo khối lượng sản phẩm, bao bì hoặc đơn vị sản phẩm, bao bì.  3. Đóng góp tài chính của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này được sử dụng để tài trợ, hỗ trợ trực tiếp cho các dự án xử lý chất thải sinh hoạt; nghiên cứu, phát triển công nghệ, sáng kiến xử lý chất thải sinh hoạt và hỗ trợ chính quyền địa phương, cộng đồng dân cư thực hiện các hoạt động thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt.  4. Việc tiếp nhận, sử dụng tài chính đóng góp của tổ chức, cá nhân phải công khai, minh bạch, đúng mục đích và theo quy định pháp luật.  5. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này không đóng góp tài chính hoặc chậm đóng góp tài chính bị xử phạt vi phạm hành chính. Việc xử lý chậm đóng góp tài chính được thực hiện theo quy định pháp luật về xử lý chậm nộp thuế.  6. Chính phủ quy định lộ trình thực hiện và chi tiết Điều này. |  |
| * 1. **Bảo vệ môi trường làng nghề**   1. Làng nghề, làng nghề truyền thống phải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường sau:  a) Có kết cấu hạ tầng bảo đảm thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời, vận chuyển chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại đến nơi xử lý theo quy định; thu gom, xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;  b) Có tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường;  c) Nhà nước có chính sách hỗ trợ thu gom, xử lý và vận hành hệ thống xử lý chất thải phát sinh từ làng nghề, làng nghề truyền thống theo quy định của pháp luật.  2. Cơ sở thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển tại làng nghề, làng nghề truyền thống theo quy định của Chính phủ phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường:  a) Đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật;  b) Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bụi, nhiệt, khí thải, nước thải và xử lý ô nhiễm tại chỗ; thu gom, phân loại, lưu giữ, xử lý chất thải rắn theo quy định của pháp luật.  3. Cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường:  a) Tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 57 Luật này;  b) Có giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật;  c) Cơ sở sản xuất thuộc loại hình công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường phải tuân thủ kế hoạch di dời, chuyển đổi ngành nghề sản xuất theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã  a) Tổ chức thực hiện bảo vệ môi trường làng nghề thuộc địa bàn quản lý;  b) Hỗ trợ các hoạt động bảo vệ môi trường làng nghề;  c) Hướng dẫn hoạt động của tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường làng nghề;  d) Tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân tham gia thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường; phát động phong trào, tuyên dương, khen thưởng phù hợp và tạo điều kiện để các hội phụ nữ, nông dân, cựu chiến binh, đoàn thanh niên thực hiện các mô hình bảo vệ môi trường;  đ) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhận hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong làng nghề;  e) Hằng năm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về công tác bảo vệ môi trường làng nghề trong báo cáo định kỳ về công tác bảo vệ môi trường.  5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện  a) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra công tác bảo vệ môi trường làng nghề, các cơ sở trong làng nghề thuộc địa bàn quản lý;  b) Bố trí ngân sách cho các hoạt động bảo vệ môi trường làng nghề;  c) Tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân tham gia thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường; phát động phong trào, tuyên dương, khen thưởng và tạo điều kiện để các hội phụ nữ, nông dân, cựu chiến binh, đoàn thanh niên thực hiện công tác bảo vệ môi trường làng nghề;  d) Cấp giấy phép môi trường cho cơ sở thuộc thẩm quyền; công bố, công khai thông tin về việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của các cơ sở, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật để Ủy ban nhân cấp xã, cộng đồng dân cư biết để tham gia giám sát;  đ) Chỉ đạo, triển khai thực hiện các mô hình bảo vệ môi trường làng nghề; đầu tư xây dựng và tổ chức vận hành các mô hình thu gom, xử lý chất thải rắn, hệ thống xử lý nước thải tại chỗ đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường do nhà nước đầu tư từ nguồn kinh phí đầu tư xây dựng, nguồn chi sự nghiệp môi trường và khoản đóng góp của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;  e) Hằng năm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về công tác bảo vệ môi trường làng nghề trong báo cáo định kỳ về công tác bảo vệ môi trường.  6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh  a) Quy hoạch, xây dựng, cải tạo và phát triển làng nghề, đặc biệt là các làng nghề truyền thống phải gắn với bảo vệ môi trường;  b) Bố trí ngân sách cho các hoạt động bảo vệ môi trường làng nghề;  c) Chỉ đạo, tổ chức đánh giá mức độ ô nhiễm và xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề thuộc địa bàn quản lý;  d) Chỉ đạo xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải; khu tập kết, xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho làng nghề;  đ) Quy hoạch khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp làng nghề; có kế hoạch di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, gây ô nhiễm môi trường kéo dài ra khỏi khu dân cư, làng nghề.  7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | Bảo vệ môi trường làng nghề 1. Làng nghề, làng nghề truyền thống phải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường sau:  a) Có kết cấu hạ tầng bảo đảm thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời, vận chuyển chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại đến nơi xử lý theo quy định; thu gom, xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;  b) Có tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường;  c) Nhà nước có chính sách hỗ trợ thu gom, xử lý và vận hành hệ thống xử lý chất thải phát sinh từ làng nghề, làng nghề truyền thống theo quy định của pháp luật.  2. Cơ sở thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển tại làng nghề, làng nghề truyền thống theo quy định của Chính phủ phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường:  a) Đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật;  b) Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bụi, nhiệt, khí thải, nước thải và xử lý ô nhiễm tại chỗ; thu gom, phân loại, lưu giữ, xử lý chất thải rắn theo quy định của pháp luật.  3. Cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường:  a) Tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật này;  b) Có giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật;  c) Cơ sở sản xuất thuộc loại hình công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường phải tuân thủ kế hoạch di dời, chuyển đổi ngành nghề sản xuất theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã  a) Tổ chức thực hiện bảo vệ môi trường làng nghề thuộc địa bàn quản lý;  b) Hỗ trợ các hoạt động bảo vệ môi trường làng nghề;  c) Hướng dẫn hoạt động của tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường làng nghề;  d) Tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân tham gia thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường; phát động phong trào, tuyên dương, khen thưởng phù hợp và tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân thực hiện các mô hình bảo vệ môi trường;  đ) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong làng nghề;  e) Hằng năm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về công tác bảo vệ môi trường làng nghề trong báo cáo định kỳ về công tác bảo vệ môi trường.  5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện  a) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra công tác bảo vệ môi trường làng nghề, các cơ sở trong làng nghề thuộc địa bàn quản lý;  b) Bố trí ngân sách cho các hoạt động bảo vệ môi trường làng nghề;  c) Tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân tham gia thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường; phát động phong trào, tuyên dương, khen thưởng và tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân thực hiện công tác bảo vệ môi trường làng nghề;  d) Cấp giấy phép môi trường cho cơ sở thuộc thẩm quyền; công bố, công khai thông tin về việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của các cơ sở, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật để Ủy ban nhân cấp xã, cộng đồng dân cư biết để tham gia giám sát;  đ) Chỉ đạo, triển khai thực hiện các mô hình bảo vệ môi trường làng nghề; đầu tư xây dựng và tổ chức vận hành các mô hình thu gom, xử lý chất thải rắn, hệ thống xử lý nước thải tại chỗ đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường do nhà nước đầu tư từ nguồn kinh phí đầu tư xây dựng, nguồn chi sự nghiệp môi trường và khoản đóng góp của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;  e) Hằng năm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về công tác bảo vệ môi trường làng nghề trong báo cáo định kỳ về công tác bảo vệ môi trường.  6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh  a) Quy hoạch, xây dựng, cải tạo và phát triển làng nghề, đặc biệt là các làng nghề truyền thống phải gắn với bảo vệ môi trường;  b) Bố trí ngân sách cho các hoạt động bảo vệ môi trường làng nghề;  c) Chỉ đạo, tổ chức đánh giá mức độ ô nhiễm và xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề thuộc địa bàn quản lý;  d) Chỉ đạo xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải; khu tập kết, xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho làng nghề;  đ) Quy hoạch khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp làng nghề; có kế hoạch di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, gây ô nhiễm môi trường kéo dài ra khỏi khu dân cư, làng nghề.  7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. |  |
| **Mục 2. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ HOẠT ĐỘNG KHÁC**   * 1. **Bảo vệ môi trường khu đô thị, khu dân cư tập trung**   1. Bảo vệ môi trường khu đô thị, khu dân tập trung cư phải thực hiện theo nguyên tắc phát triển bền vững gắn với việc duy trì các yếu tố tự nhiên, văn hóa, lịch sử và bảo đảm tỷ lệ không gian xanh theo quy hoạch; bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội hài hòa với cảnh quan thiên nhiên, đáp ứng yêu cầu về cảnh quan khu đô thị, vệ sinh môi trường.  2. Khu đô thị, khu dân cư tập trung phải có kết cấu hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường đồng bộ, phù hợp với quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt, bao gồm:  a) Thiết bị, phương tiện, địa điểm, bao bì, thiết bị lưu chứa chất thải phải được đầu tư để phân loại tại nguồn, thu gom, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh từ các hộ gia đình, cá nhân trong khu đô thị, khu dân cư tập trung;  b) Mạng lưới cấp, thoát nước, hệ thống xử lý nước cấp, hệ thống xử lý nước thải đô thị tập trung, công trình vệ sinh nơi công cộng đáp ứng yêu cầu của người dân, du khách;  c) Đối với khu, cụm dân cư phân tán, các đô thị nhỏ và dân cư nông thôn phải có địa điểm lưu giữ tạm thời chất thải rắn sinh hoạt thải bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường trước khi vận chuyển đến địa điểm xử lý theo quy định;  d) Tỷ lệ cây xanh, mặt nước trong khu đô thị, khu dân cư tập trung phải bảo đảm theo quy định.  3. Chủ đầu tư dự án khu dân cư tập trung, chung cư phải thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường, thu gom và xử lý chất thải, bảo đảm tỷ lệ cây xanh, mặt nước tối thiểu trong dự án theo quy định của pháp luật.  4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường khu đô thị, khu dân cư theo quy định của pháp luật. | Mục 2. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔNBảo vệ môi trường khu đô thị, khu dân cư 1. Bảo vệ môi trường khu đô thị, khu dân tập trung cư phải thực hiện theo nguyên tắc phát triển bền vững gắn với việc duy trì các yếu tố tự nhiên, văn hóa, lịch sử và bảo đảm tỷ lệ không gian xanh theo quy hoạch; bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu về cảnh quan đô thị, vệ sinh môi trường.  2. Khu đô thị, khu dân cư tập trung phải có kết cấu hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường đồng bộ, phù hợp với quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt, bao gồm:  a) Thiết bị, phương tiện, địa điểm, bao bì, thiết bị lưu chứa chất thải phải được đầu tư để phân loại tại nguồn, thu gom, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với lượng, chủng loại chất thải phát sinh từ các hộ gia đình, cá nhân trong khu đô thị, khu dân cư tập trung;  b) Mạng lưới cấp, thoát nước, công trình vệ sinh nơi công cộng đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường của người dân; hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị tập trung, trừ trường hợp không bố trí được quỹ đất quy định tại điểm d khoản 2 Điều 88 Luật này;  c) Đối với khu, cụm dân cư phân tán, các đô thị nhỏ và dân cư nông thôn phải có địa điểm lưu giữ tạm thời chất thải rắn sinh hoạt thải bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường trước khi vận chuyển đến địa điểm xử lý theo quy định;  d) Tỷ lệ diện tích cây xanh, mặt nước, không gian thoáng trong khu đô thị, khu dân cư tập trung phải bảo đảm theo quy định.  3. Công viên, vườn hoa, cây xanh, mặt nước, hệ sinh thái tự nhiên phải được bảo vệ, giữ gìn, tôn tạo, đáp ứng các yêu cầu về mỹ quan, vệ sinh môi trường; không được lấn chiếm, san lấp, sử dụng sai mục đích.  4. Chủ đầu tư dự án khu dân cư tập trung, chung cư phải thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường, thu gom và xử lý chất thải, bảo đảm tỷ lệ diện tích cây xanh, mặt nước tối thiểu, không gian thoáng trong dự án theo quy định của pháp luật.  5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường khu đô thị, khu dân cư theo quy định của pháp luật. |  |
| * 1. **Bảo vệ môi trường nông thôn**   1. Yêu cầu về bảo vệ môi trường nông thôn  a) Việc quy hoạch phát triển khu, cụm, điểm công nghiệp, làng nghề, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn nông thôn bảo đảm khoa học và phù hợp xu thế phát triển, điều kiện của địa phương (tự nhiên, tay nghề, đất đai,...);  b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, làng nghề và các hoạt động phát triển kinh tế, xã hội khác trên địa bàn nông thôn phải phù hợp với điều kiện chất lượng môi trường và tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn vệ sinh, bảo vệ môi trường;  c) Toàn bộ các loại chất thải phát sinh trên địa bàn khu vực nông thôn phải được thống kê, quản lý, xử lý bảo đảm các quy định về bảo vệ môi trường;  d) Có tỷ lệ cây xanh, mặt nước, đường hoa, cảnh quan và vệ sinh môi trường, mạng lưới thoát nước và công trình xử lý nước thải đáp ứng quy định, bảo đảm môi trường sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn;  đ) Chất lượng môi trường nông thôn phải được theo dõi, đánh giá và kiểm soát; các điểm, khu vực ô nhiễm phải được xử lý, cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường.  2. Trách nhiệm bảo vệ môi trường nông thôn  a) Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm thống kê và quản lý các hoạt động phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn theo phân công, phân cấp; thống kê các nguồn thải, loại và lượng chất thải phát sinh và thực hiện các biện pháp giám sát việc thu gom, xử lý theo sự phân công của Ủy ban nhân dâp cấp huyện; theo dõi chất lượng môi trường trên địa bàn và đề xuất các biện pháp xử lý; tuyên truyền, phổ biến pháp luật, hướng dẫn, kiểm tra đôn đốc việc tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định;  b) Ủy ban nhân dân cấp huyện lập, trình phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch, đề án, dự án bảo vệ môi trường nông thôn; kế hoạch quản lý các loại chất thải phát sinh trên địa bàn; xây dựng cảnh quan, môi trường sáng - xanh - sạch - đẹp và an toàn; quản lý các cơ sở, hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo thẩm quyền; theo dõi, đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường nông thôn; xử lý và cải thiện chất lượng môi trường các điểm, khu vực ô nhiễm tại nông thôn; huy động, bố trí nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới;  c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo lập quy hoạch phát triển các khu, cụm, điểm công nghiệp, làng nghề, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho từng đơn vị hành chính cấp huyện, xã bảo đảm tính khoa học và phù hợp với xu thế phát triển, điều kiện của địa phương (tự nhiên, tay nghề, đất đai,...); chỉ đạo công tác thu gom và xử lý các loại chất thải phát sinh trên địa bàn nông thôn; bố trí nguồn lực đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường, khắc phục ô nhiễm; xác định lộ trình, xây dựng xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nâng thôn mới kiểu mẫu, tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới bảo đảm các yêu cầu bảo vệ môi trường và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; áp dụng cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ để triển khai thực hiện;  d) Chính phủ ban hành quy định về điều kiện, tiêu chí về bảo vệ môi trường trong xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và quy trình thủ tục công nhận xã, huyện, thành phố, thị xã, tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới hoặc hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới. | Bảo vệ môi trường nông thôn 1. Yêu cầu về bảo vệ môi trường nông thôn  a) Việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch nông thôn phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và đảm bảo khả năng chịu tải của môi trường, mức độ nhạy cảm về môi trường, bao gồm các nội dung: Phân khu chức năng; khoảng cách an toàn về môi trường; tỷ lệ diện tích cây xanh; quy định khu vực chăn nuôi, sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp, khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung; hệ thống thoát nước mặt; thoát nước thải; quản lý chất thải rắn; quản lý nghĩa trang;  b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, làng nghề và các hoạt động phát triển kinh tế, xã hội khác trên địa bàn nông thôn phải phù hợp với quy hoạch và tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn vệ sinh, bảo vệ môi trường;  c) Toàn bộ các loại chất thải rắn phát sinh trên địa bàn khu vực nông thôn phải được thống kê, quản lý, xử lý bảo đảm các quy định về bảo vệ môi trường;  d) Có tỷ lệ diện tích cây xanh, mặt nước và cảnh quan, vệ sinh môi trường, mạng lưới thoát nước, công trình xử lý nước thải đáp ứng quy định, bảo đảm môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn;  đ) Chất lượng môi trường nông thôn phải được theo dõi, đánh giá và kiểm soát; các điểm, khu vực ô nhiễm phải được xử lý, cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường.  2. Trách nhiệm bảo vệ môi trường nông thôn  a) Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm thống kê và quản lý các hoạt động phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn theo phân công, phân cấp; thống kê các nguồn thải, loại và lượng chất thải phát sinh và thực hiện các biện pháp giám sát việc thu gom, xử lý theo sự phân công của Ủy ban nhân dâp cấp huyện; theo dõi chất lượng môi trường trên địa bàn và đề xuất các biện pháp xử lý; tuyên truyền, phổ biến pháp luật, hướng dẫn, kiểm tra đôn đốc việc tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định;  b) Ủy ban nhân dân cấp huyện lập, trình phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch, đề án, dự án bảo vệ môi trường nông thôn; kế hoạch quản lý các loại chất thải phát sinh trên địa bàn; xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp và an toàn; quản lý các cơ sở, hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo thẩm quyền; theo dõi, đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường nông thôn; xử lý và cải thiện chất lượng môi trường các điểm, khu vực ô nhiễm tại nông thôn; huy động, bố trí nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường nông thôn;  c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo lập quy hoạch, xác định lộ trình và định hướng phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường; chỉ đạo công tác thu gom và xử lý các loại chất thải phát sinh trên địa bàn nông thôn; bố trí nguồn lực đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường, khắc phục ô nhiễm; áp dụng cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ để triển khai thực hiện;  d) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng và hướng dẫn triển khai thực hiệnnội dung về bảo vệ môi trường nông thôn;  đ) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, trình phê duyệt và hướng dẫn triển khai thực hiện các chương trình xây dựng và phát triển nông thôn bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường; hướng dẫn, kiểm tra việc phân bổ nguồn lực cho đầu tư hạ tầng về bảo vệ môi trường nông thôn; cơ chế, chính sách phát triển nông thôn gắn với bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu;  e) Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về điều kiện, tiêu chí về bảo vệ môi trường trong xây dựng và phát triển nông thôn. |  |
| * 1. **Bảo vệ môi trường nơi công cộng**   1. Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường và giữ gìn vệ sinh nơi công cộng; phân loại, chuyển rác thải vào từng loại thùng chứa rác công cộng hoặc đúng nơi quy định tập trung rác thải; không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng.  2. Tổ chức, cá nhân quản lý công viên, khu vui chơi, giải trí, khu du lịch, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, chợ, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà và khu vực công cộng khác có trách nhiệm sau:  a) Bố trí nhân lực thu gom chất thải, làm vệ sinh môi trường trong phạm vi quản lý; có cán bộ, tổ hoặc đội bảo vệ môi trường để kiểm tra, giám sát;  b) Quy hoạch và xây dựng, lắp đặt công trình vệ sinh công cộng, công trình xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; phương tiện, thiết bị thu gom, quản lý, xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; lắp đặt camera theo dõi, giám sát việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường nơi công cộng của tổ chức, cá nhân, du khách trong phạm vi quản lý;  c) Ban hành, niêm yết công khai và tổ chức thực hiện quy định về giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường nơi công cộng thuộc phạm vi quản lý và được phạt tổ chức, cá nhân vi phạm; tiền phạt được sử dụng để thực hiện các hoạt động giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường.  3. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm lấy ý kiến của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường về công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ, thiết bị thu gom và lưu chứa tạm thời chất thải trong quá trình thẩm định, cấp giấy phép xây dựng. | Bảo vệ môi trường nơi công cộng 1. Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường và giữ gìn vệ sinh nơi công cộng; phân loại, chuyển rác thải vào từng loại thùng chứa rác công cộng hoặc đúng nơi quy định tập trung rác thải; không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng.  2. Tổ chức, cá nhân quản lý công viên, khu vui chơi, giải trí, khu du lịch, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, chợ, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà và khu vực công cộng khác có trách nhiệm sau:  a) Bố trí nhân lực thu gom chất thải, làm vệ sinh môi trường trong phạm vi quản lý; có cán bộ, tổ hoặc đội bảo vệ môi trường để kiểm tra, giám sát;  b) Xây dựng, lắp đặt công trình vệ sinh công cộng, công trình xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; phương tiện, thiết bị thu gom, quản lý, xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; lắp đặt camera theo dõi, giám sát việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường nơi công cộng của tổ chức, cá nhân, du khách trong phạm vi quản lý;  c) Ban hành, niêm yết công khai và tổ chức thực hiện quy định, quy chế về giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường nơi công cộng thuộc phạm vi quản lý và được phạt tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định, quy chế đã ban hành theo thẩm quyền; tiền phạt được sử dụng để thực hiện các hoạt động giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường.  3. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này theo quy định của pháp luật về xây dựng có trách nhiệm lấy ý kiến của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường về công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ, thiết bị thu gom và lưu chứa tạm thời chất thải trong quá trình thẩm định, cấp giấy phép xây dựng theo quy định của Chính phủ. |  |
| * 1. **Bảo vệ môi trường đối với hộ gia đình**   1. Hộ gia đình có trách nhiệm:  a) Giảm thiểu, phân loại chất thải sinh hoạt tại nguồn, thu gom và chuyển rác thải sinh hoạt đã được phân loại đến đúng nơi quy định;  b) Giảm thiểu, xử lý và xả nước thải sinh hoạt đúng nơi quy định;  c) Không được phát tán khí thải, gây tiếng ồn, độ rung và tác động khác gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng xấu đến cộng đồng dân cư xung quanh;  d) Chi trả kinh phí dịch vụ thu gom, xử lý chất thải theo quy định của pháp luật;  đ) Tham gia hoạt động bảo vệ môi trường tại cộng đồng dân cư;  e) Có công trình vệ sinh theo quy định; khi xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa nhà ở riêng lẻ tại đô thị, khu dân cư tập trung phải xây lắp công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định.  2. Chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô hộ gia đình phải bảo đảm vệ sinh; chất thải từ hoạt động chăn nuôi phải được thu gom, xử lý và sử dụng làm phân bón hữu cơ tại khu vực nông thôn hoặc phải được quản lý theo quy định về bảo vệ môi trường.  3. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng đối với công trình xây dựng, nhà ở của hộ gia đình, cá nhân ở đô thị có trách nhiệm thẩm định, cấp giấy phép xây dựng trong đó có công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định. | Bảo vệ môi trường đối với hộ gia đình 1. Hộ gia đình có trách nhiệm:  a) Giảm thiểu, phân loại chất thải sinh hoạt tại nguồn, thu gom và chuyển rác thải sinh hoạt đã được phân loại đến đúng nơi quy định;  b) Giảm thiểu, xử lý và xả nước thải sinh hoạt đúng nơi quy định;  c) Không được phát tán khí thải, gây tiếng ồn, độ rung và tác động khác gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng xấu đến cộng đồng dân cư xung quanh;  d) Chi trả kinh phí dịch vụ thu gom, xử lý chất thải theo quy định của pháp luật;  đ) Tham gia hoạt động bảo vệ môi trường tại cộng đồng dân cư;  e) Có công trình vệ sinh theo quy định. Trong trường hợp chưa có công trình, thiết bị xử lý nước thải, khi xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở riêng lẻ tại đô thị, khu dân cư tập trung phải xây lắp công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định.  2. Chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô hộ gia đình phải bảo đảm vệ sinh; chất thải từ hoạt động chăn nuôi phải được thu gom, xử lý và sử dụng làm phân bón hữu cơ tại khu vực nông thôn hoặc phải được quản lý theo quy định về bảo vệ môi trường.  3. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng đối với công trình xây dựng, nhà ở của hộ gia đình, cá nhân ở đô thị theo quy định của pháp luật về xây dựng có trách nhiệm thẩm định, cấp giấy phép xây dựng trong đó có công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định. |  |
| **Mục 3. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC**   * 1. **Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp**   1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh và sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y trong nông nghiệp phải thực hiện quy định về bảo vệ môi trường và quy định của pháp luật có liên quan.  2. Hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y có độc tính cao, bền vững, lan truyền, tích tụ trong môi trường, tác động xấu tới môi trường và sức khỏe con người phải được đăng ký, kiểm kê, kiểm soát, quản lý thông tin, đánh giá, quản lý rủi ro và xử lý theo quy định của pháp luật.  3. Phân bón, sản phẩm xử lý môi trường chăn nuôi đã hết hạn sử dụng; dụng cụ, bao bì đựng phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi sau khi sử dụng phải được thu gom, xử lý theo quy định về quản lý chất thải.  4. Cơ sở chăn nuôi trang trại phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường sau:  a) Có giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật;  b) Bảo đảm vệ sinh môi trường đối với khu dân cư;  c) Thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn theo quy định về quản lý chất thải;  d) Chuồng, trại phải được vệ sinh định kỳ; có biện pháp phòng ngừa, ứng phó, kiểm soát dịch bệnh;  đ) Xác vật nuôi bị chết do dịch bệnh phải được thu gom, xử lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại và vệ sinh phòng bệnh.  5. Phụ phẩm nông nghiệp được thu gom để sản xuất ra sản phẩm hàng hóa, sử dụng làm nguyên nhiên liệu hoặc được xử lý theo quy định; nghiêm cấm việc đốt các phụ phẩm nông nghiệp gây ô nhiễm môi trường.  6. Việc sử dụng chất thải từ hoạt động chăn nuôi để làm phân hữu cơ sinh học, nước tưới cây hoặc các hoạt động khác phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.  7. Nhà nước có chính sách khuyến khích đổi mới các mô hình, phương pháp sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững ứng, thích ứng với biến đổi khí hậu, tiết kiệm nước, hạn chế sử dụng phân bón vô cơ, hóa chất bảo vệ thực vật và các chế phẩm sử dụng trong nông nghiệp; phát triển mô hình nông nghiệp xanh, hữu cơ; nông nghiệp thông minh, thân thiện với môi trường.  8. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:  a) Chỉ đạo, tổ chức quản lý bùn nạo vét từ kênh, mương và các công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;  b) Chỉ đạo, tổ chức xây dựng, thúc đẩy áp dụng mô hình sản xuất xanh, mô hình kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp và nông thôn mới; sản xuất nông nghiệp thân thiện với môi trường;  c) Xây dựng lộ trình thực hiện Thỏa thuận Paris, giảm nhẹ khí nhà kính, thích ứng với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực nông nghiệp;  d) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc quan trắc chất lượng môi trường trong lĩnh vực nông nghiệp. | Mục 3. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰCBảo vệ môi trường trong nuôi trồng thủy sản và sản xuất nông nghiệp 1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh và sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y trong nuôi trồng thủy sản và sản xuất nông nghiệp phải thực hiện quy định về bảo vệ môi trường và quy định của pháp luật có liên quan.  2. Hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y có độc tính cao, bền vững, lan truyền, tích tụ trong môi trường, tác động xấu tới môi trường và sức khỏe con người phải được đăng ký, kiểm kê, kiểm soát, quản lý thông tin, đánh giá, quản lý rủi ro và xử lý theo quy định của pháp luật.  3. Phân bón, sản phẩm xử lý môi trường chăn nuôi, thuốc thú y, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đã hết hạn sử dụng; dụng cụ, bao bì đựng phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, hóa chất dùng trong nuôi trồng thủy sản sau khi sử dụng, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi sau khi sử dụng; bùn đất và thức ăn lắng đọng khi làm vệ sinh trong ao nuôi thủy sản phải được thu gom, xử lý theo quy định về quản lý chất thải.  4. Cơ sở chăn nuôi trang trại phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường sau:  a) Có giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật;  b) Bảo đảm vệ sinh môi trường đối với khu dân cư;  c) Thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn theo quy định về quản lý chất thải;  d) Chuồng, trại phải được vệ sinh định kỳ; có biện pháp phòng ngừa, ứng phó, kiểm soát dịch bệnh;  đ) Xác vật nuôi bị chết do dịch bệnh phải được thu gom, xử lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại và vệ sinh phòng bệnh.  5. Cơ sở nuôi trồng thủy sản phải phù hợp với quy hoạch và đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.  6. Phụ phẩm nông nghiệp được thu gom để sản xuất ra sản phẩm hàng hóa, sử dụng làm nguyên nhiên liệu hoặc được xử lý theo quy định; nghiêm cấm việc đốt ngoài trời phụ phẩm từ cây trồng gần khu vực dân cư, sân bay, các tuyến giao thông chính.  7. Việc sử dụng chất thải từ hoạt động chăn nuôi để làm phân hữu cơ sinh học, nước tưới cây hoặc các hoạt động khác phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.  8. Không xây dựng công trình kiên cố phục vụ nuôi trồng thủy sản trên bãi bồi đang hình thành vùng cửa sông ven biển.  9. Nhà nước có chính sách khuyến khích đổi mới các mô hình, phương pháp sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, tiết kiệm nước, hạn chế sử dụng phân bón vô cơ, hóa chất bảo vệ thực vật và các chế phẩm sử dụng trong nông nghiệp; phát triển mô hình nông nghiệp thân thiện với môi trường.  10. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:  a) Chỉ đạo, tổ chức quản lý bùn nạo vét từ kênh, mương và các công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;  b) Chỉ đạo, tổ chức xây dựng, thúc đẩy áp dụng mô hình sản xuất xanh, mô hình kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp và nông thôn mới; sản xuất nông nghiệp thân thiện với môi trường;  c) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc quan trắc chất lượng môi trường trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản và sản xuất nông nghiệp. |  |
| * 1. **Bảo vệ môi trường trong nuôi trồng thủy sản**   1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh thuốc thú y thủy sản, hóa chất trong nuôi trồng thủy sản phải thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định của pháp luật có liên quan.  2. Thuốc thú y, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đã hết hạn sử dụng; bao bì đựng thuốc thú y thủy sản, hóa chất dùng trong nuôi trồng thủy sản sau khi sử dụng; bùn đất và thức ăn lắng đọng khi làm vệ sinh trong ao nuôi thủy sản phải được thu gom, xử lý theo quy định về quản lý chất thải.  3. Cơ sở nuôi trồng thủy sản phải phù hợp với quy hoạch và đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường sau:  a) Có giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật;  b) Chất thải phải được thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật.  5. Không xây dựng công trình kiên cố phục vụ nuôi trồng thủy sản trên bãi bồi đang hình thành vùng cửa sông ven biển.  4. Việc sử dụng rừng ngập mặn để nuôi trồng thủy sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, thủy sản, đa dạng sinh học.  5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc quan trắc chất lượng môi trường trong lĩnh vực thủy sản; |  |  |
| * 1. **Bảo vệ môi trường trong hoạt động y tế**   1. Cơ sở y tế bao gồm: cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; đơn vị, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực y tế có phát sinh chất thải.  2. Cơ sở y tế phải thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường sau:  a) Thu gom, xử lý nước thải y tế đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;  b) Phân loại chất thải rắn y tế tại nguồn; thực hiện thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải rắn y tế bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;  c) Có kế hoạch, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do chất thải y tế gây ra;  d) Chất thải y tế phải được xử lý để loại bỏ mầm bệnh có nguy cơ lây nhiễm trước khi chuyển về nơi lưu giữ, xử lý, tiêu hủy tập trung; chất thải lây nhiễm sau khi khử khuẩn thì được xử lý như đối với chất thải rắn thông thường bằng phương pháp phù hợp;  đ) Xử lý khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;  e) Có giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.  3. Cơ sở sử dụng thiết bị bức xạ, nguồn phóng xạ trong y tế phải đáp ứng yêu cầu của pháp luật về an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân.  4. Chủ đầu tư cơ sở y tế có trách nhiệm bố trí đủ kinh phí để xây dựng công trình vệ sinh, hệ thống thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải theo quy định.  5. Người đứng đầu cơ sở y tế có trách nhiệm thực hiện quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này và thực hiện quản lý chất thải y tế như sau:  a) Nước thải phát sinh từ các cơ sở y tế phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;  b) Chất thải y tế nguy hại gồm: chất thải lây nhiễm; chất thải nguy hại không lây nhiễm; chất thải phóng xạ phải được thu gom, phân loại, xử lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại và quy định của pháp luật liên quan;  c) Chất thải y tế thông thường gồm: chất thải sinh hoạt, chất thải rắn thông thường từ hoạt động y tế phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường. Trường hợp để lẫn chất thải lây nhiễm vào chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường phải quản lý như chất thải nguy hại;  d) Bùn thải từ hệ thống, thiết bị xử lý nước thải y tế đã được khử khuẩn theo hướng dẫn của Bộ Y tế được quản lý theo quy định về quản lý chất thải rắn thông thường;  đ) Ưu tiên lựa chọn công nghệ không đốt, công nghệ thân thiện với môi trường và bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong xử lý chất thải y tế nguy hại, đặc biệt là xử lý tại chỗ đối với chất thải y tế lây nhiễm. Ưu tiên việc xử lý chất thải rắn y tế tập trung trên địa bàn tỉnh hoặc theo mô hình cụm cơ sở y tế; hạn chế việc xử lý chất thải rắn y tế tại hệ thống, thiết bị, lò đốt chất thải rắn y tế trong khuôn viên cơ sở y tế, đặc biệt trong khu dân cư.  6. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc vận chuyển, xử lý chất thải y tế.  7. Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết việc phân loại, lưu giữ, quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên các cơ sở y tế; xây dựng chính sách, quy định về khuyến khích giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế rác thải nhựa trong lĩnh vực y tế.  8. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy định về thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế thuộc địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật và bảo đảm phù hợp với điều kiện của từng địa phương. | Bảo vệ môi trường trong hoạt động y tế và kiểm soát tác động của ô nhiễm môi trường đến sức khỏe con người 1. Cơ sở y tế bao gồm: cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; đơn vị, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực y tế có phát sinh chất thải.  2. Cơ sở y tế phải thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường sau:  a) Thu gom, xử lý nước thải y tế đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;  b) Phân loại chất thải rắn y tế tại nguồn; thực hiện thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải rắn y tế bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;  c) Có kế hoạch, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do chất thải y tế gây ra;  d) Chất thải y tế phải được xử lý để loại bỏ mầm bệnh có nguy cơ lây nhiễm trước khi chuyển về nơi lưu giữ, xử lý, tiêu hủy tập trung; chất thải lây nhiễm sau khi khử khuẩn thì được xử lý như đối với chất thải rắn thông thường bằng phương pháp phù hợp;  đ) Xử lý khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;  e) Có giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.  3. Cơ sở sử dụng thiết bị bức xạ, nguồn phóng xạ trong y tế phải đáp ứng yêu cầu của pháp luật về an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân.  4. Cơ sở y tế có trách nhiệm bố trí đủ kinh phí để xây dựng công trình vệ sinh, hệ thống thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải theo quy định.  5. Cơ sở y tế có trách nhiệm thực hiện quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này và thực hiện quản lý chất thải y tế như sau:  a) Nước thải phát sinh từ các cơ sở y tế phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;  b) Chất thải y tế nguy hại gồm: chất thải lây nhiễm; chất thải nguy hại không lây nhiễm; chất thải phóng xạ phải được thu gom, phân loại, xử lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại và quy định của pháp luật liên quan;  c) Chất thải y tế thông thường gồm: chất thải sinh hoạt, chất thải rắn thông thường từ hoạt động y tế phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường. Trường hợp để lẫn chất thải lây nhiễm vào chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường phải quản lý như chất thải nguy hại;  d) Bùn thải từ hệ thống, thiết bị xử lý nước thải y tế đã được khử khuẩn theo hướng dẫn của Bộ Y tế được quản lý theo quy định về quản lý chất thải rắn thông thường;  đ) Ưu tiên lựa chọn công nghệ không đốt, công nghệ thân thiện với môi trường và bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong xử lý chất thải y tế nguy hại, đặc biệt là đối với chất thải y tế lây nhiễm. Ưu tiên việc xử lý chất thải rắn y tế tập trung trên địa bàn tỉnh hoặc theo mô hình cụm cơ sở y tế; hạn chế việc xử lý chất thải rắn y tế tại hệ thống, thiết bị, lò đốt chất thải rắn y tế trong khuôn viên cơ sở y tế, đặc biệt trong khu dân cư.  6. Quản lý các chất ô nhiễm và yếu tố vật lý, hóa học, sinh học trong môi trường có tác động trực tiếp đến sức khỏe con người, bao gồm:  a) Nhận diện, đánh giá và cảnh báo các chất ô nhiễm và yếu tố môi trường có khả năng gây ảnh hưởng đến sức khoẻ con người; các vấn đề bệnh tật và sức khỏe con người có liên quan trực tiếp đến các chất ô nhiễm và yếu tố môi trường;  b) Phòng ngừa, kiểm soát các chất ô nhiễm và yếu tố môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến các vấn đề bệnh tật và sức khỏe con người;  c) Kiểm soát và xử lý từ nguồn phát sinh đến môi trường xung quanh đối với các chất ô nhiễm và yếu tố môi trường có tác động đến sức khoẻ con người và các vấn đề về bệnh tật được xác định có nguyên nhân trực tiếp từ các chất ô nhiễm và yếu tố môi trường;  d) Quản lý, chia sẻ, công bố thông tin về các chất ô nhiễm và yếu tố vật lý, hóa học, sinh học trong môi trường có tác động trực tiếp đến sức khỏe con người.  7. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc vận chuyển, xử lý chất thải y tế; kiểm tra, thanh tra, đánh giá và xử lý các yếu tố môi trường liên quan đến bệnh tật; xây dựng và công bố giới hạn của các yếu tố vật lý, hóa học, sinh học trong môi trường có tác động đến sức khỏe con người; quản lý, chia sẻ, công bố thông tin về các chất ô nhiễm và các yếu tố môi trường có tác động đến sức khỏe con người; xây dựng cơ chế trao đổi và chia sẻ thông tin về các yếu tố môi trường ảnh hưởng đến sức khỏe con người và vấn đề bệnh tật; tích hợp nội dung, thông tin về các chất ô nhiễm và yếu tố vật lý, hóa học, sinh học trong môi trường có tác động trực tiếp đến sức khỏe con người vào báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia.  8. Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết việc phân loại, lưu giữ, quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên các cơ sở y tế; xây dựng chính sách, quy định về khuyến khích giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế rác thải nhựa trong lĩnh vực y tế; xác định, đánh giá, cảnh báo, theo dõi và phát hiện các triệu chứng, nguyên nhân của bệnh tật và các vấn đề về sức khoẻ con người có liên quan trực tiếp đến các yếu tố môi trường và chất ô nhiễm; xác định và công bố về giới hạn của các chất ô nhiễm trong cơ thể con người có nguy cơ tác động sức khoẻ con người; quản lý, thống kê, chia sẻ, công bố thông tin, các vấn đề về bệnh tật liên quan đến các chất ô nhiễm và các yếu tố môi trường; đánh giá chi phí và thiệt hại kinh tế do các vấn đề sức khoẻ, bệnh tật liên quan đến ô nhiễm môi trường; xây dựng, hướng dẫn, tổ chức triển khai các biện pháp giám sát, dự phòng và điều trị các vấn đề về bệnh tật và sức khỏe con người do các chất ô nhiễm và yếu tố môi trường gây ra.  9. Các bộ, cơ quan ngang bộ tổ chức triển khai các hoạt động kiểm soát và phòng ngừa các chất ô nhiễm và yếu tố môi trường có liên quan đến sức khỏe con người trong lĩnh vực quản lý của mình; quản lý các đối tượng chịu tác động trực tiếp thuộc phạm vi quản lý của ngành.  10. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy định về thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế thuộc địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật và bảo đảm phù hợp với điều kiện của từng địa phương; chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung về quản lý các chất ô nhiễm, yếu tố môi trường và các vấn đề bệnh tật và sức khỏe con người. |  |
|  | Bảo vệ môi trường trong mai táng, hỏa táng 1. Khu mai táng, hỏa táng phải phù hợp với quy hoạch; có vị trí, khoảng cách đáp ứng yêu cầu về vệ sinh môi trường, cảnh quan khu dân cư và không gây ô nhiễm nguồn nước và môi trường xung quanh.  2. Việc quàn, ướp, di chuyển, chôn cất thi thể, hài cốt phải bảo đảm yêu cầu về vệ sinh môi trường.  3. Tổ chức, cá nhân hoạt động dịch vụ mai táng phải chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, về vệ sinh phòng dịch.  4. Nhà nước khuyến khích việc hỏa táng, chôn cất trong khu nghĩa trang theo quy hoạch, xóa bỏ hủ tục gây ô nhiễm môi trường.  5. Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc mai táng người chết do dịch bệnh nguy hiểm. |  |
| * 1. **Bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng**   1. Quy hoạch xây dựng phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.  2. Việc quy hoạch các khu đô thị, khu dân cư tập trung phải hướng tới phát triển các khu đô thị sinh thái, khu đô thị thông minh, tiết kiệm năng lượng, sử dụng năng lượng tái tạo, bảo đảm tỷ lệ cây xanh, mặt nước, cảnh quan.  3. Nhà nước khuyến khích việc tái sử dụng chất thải xây dựng và việc sử dụng các vật liệu thân thiện với môi trường trong xây dựng; khuyến khích xây dựng các công trình xanh, sử dụng vật liệu không nung, thân thiện với môi trường.  4. Khi xem xét cấp giấy phép xây dựng, thẩm định thiết kế xây dựng và dự toán của các dự án, cơ sở quy mô nhỏ phải có công trình, hạng mục công trình, thiết bị xử lý chất thải, công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định của pháp luật.  5. Việc thi công xây dựng, cải tạo, sửa chữa, phá dỡ công trình xây dựng phải bảo đảm các yêu cầu bảo vệ môi trường sau:  a) Công trình xây dựng phải có biện pháp bảo đảm không phát tán bụi, nhiệt, tiếng ồn, độ rung, ánh sáng vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường;  b) Việc vận chuyển vật liệu xây dựng phải được thực hiện bằng phương tiện phù hợp bảo đảm không làm rò rỉ, rơi vãi, gây ô nhiễm môi trường;  c) Nước thải phải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;  d) Chất thải rắn, phế liệu còn giá trị sử dụng được tái chế, tái sử dụng theo quy định;  đ) Đất, bùn thải từ hoạt động đào đất, nạo vét lớp đất mặt, đào cọc móng được sử dụng để bồi đắp cho đất trồng cây hoặc các khu vực đất phù hợp;  e) Đất, đá, chất thải rắn từ vật liệu xây dựng được tái sử dụng làm vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng, các mục đích khác theo quy định của địa phương;  g) Bùn thải phát sinh từ bể phốt, hầm cầu phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường;  h) Chất thải rắn và các loại chất thải khác phải được thu gom, lưu giữ, vận chuyển đến nơi xử lý theo quy định về quản lý chất thải.  6. Chất thải xây dựng phát sinh từ các hoạt động cải tạo hoặc phá dỡ công trình xây dựng của các hộ gia đình, cá nhân tại đô thị phải được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định của địa phương; trường hợp phát sinh dưới 300 kg/ngày phải được quản lý như chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân.  7. Chất thải xây dựng phát sinh từ các hoạt động cải tạo hoặc phá dỡ công trình xây dựng của các hộ gia đình, cá nhân tại vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa chưa có hệ thống thu gom, xử lý chất thải phải được tái sử dụng hoặc đổ thải theo quy định của địa phương; không được đổ chất thải ra đường, sông ngòi, suối, kênh rạch và các nguồn nước mặt khác làm ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường.  8. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng và quy hoạch địa điểm đổ thải chất thải xây dựng; bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước.  9. Bộ trưởng Bộ Xây dựng có trách nhiệm:  a) Ban hành quy định, hướng dẫn kỹ thuật về việc thiết kế các khu đô thị mới, chung cư cao tầng, tòa nhà văn phòng phục vụ việc phân loại, thu gom chất thải rắn sinh hoạt;  b) Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định lộ trình dừng sử dụng amiăng trắng trong sản xuất tấm lợp amiăng và các vật liệu xây dựng khác có nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường. | Bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng 1. Quy hoạch xây dựng phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.  2. Việc quy hoạch các khu đô thị, khu dân cư tập trung phải hướng tới phát triển các khu đô thị sinh thái, khu đô thị thông minh, tiết kiệm năng lượng, sử dụng năng lượng tái tạo, bảo đảm tỷ lệ diện tích cây xanh, mặt nước, cảnh quan.  3. Nhà nước khuyến khích việc tái sử dụng chất thải xây dựng và việc sử dụng các vật liệu thân thiện với môi trường trong xây dựng; khuyến khích xây dựng các, sử dụng vật liệu không nung, thân thiện với môi trường.  4. Khi xem xét cấp giấy phép xây dựng, thẩm định thiết kế xây dựng của các dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng, phải xem xét các công trình, hạng mục công trình, thiết bị xử lý chất thải, công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.  5. Việc thi công xây dựng, cải tạo, sửa chữa, phá dỡ công trình xây dựng phải bảo đảm các yêu cầu bảo vệ môi trường sau:  a) Công trình xây dựng phải có biện pháp bảo đảm không phát tán bụi, nhiệt, tiếng ồn, độ rung, ánh sáng vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường;  b) Việc vận chuyển vật liệu xây dựng phải được thực hiện bằng phương tiện phù hợp bảo đảm không làm rò rỉ, rơi vãi, gây ô nhiễm môi trường;  c) Nước thải phải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;  d) Chất thải rắn, phế liệu còn giá trị sử dụng được tái chế, tái sử dụng theo quy định;  đ) Đất, bùn thải từ hoạt động đào đất, nạo vét lớp đất mặt, đào cọc móng được sử dụng để bồi đắp cho đất trồng cây hoặc các khu vực đất phù hợp;  e) Đất, đá, chất thải rắn từ hoạt động xây dựng được tái sử dụng làm vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng, các mục đích khác theo quy định của địa phương;  g) Bùn thải phát sinh từ bể phốt, hầm cầu phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường;  h) Chất thải rắn và các loại chất thải khác phải được thu gom, lưu giữ, vận chuyển đến nơi xử lý theo quy định về quản lý chất thải.  6. Chất thải xây dựng phát sinh từ các hoạt động cải tạo hoặc phá dỡ công trình xây dựng của các hộ gia đình, cá nhân tại đô thị phải được thu gom và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định của địa phương trừ trường hợp thực hiện theo quy định tại điểm d, đ, e khoản 5 Điều này.  7. Chất thải xây dựng phát sinh từ các hoạt động cải tạo hoặc phá dỡ công trình xây dựng của các hộ gia đình, cá nhân tại đô thị phải được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định của địa phương; trường hợp phát sinh có khối lượng nhỏ theo quy định của Chính phủ được quản lý như chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân.  8. Chất thải xây dựng phát sinh từ các hoạt động cải tạo hoặc phá dỡ công trình xây dựng của các hộ gia đình, cá nhân tại vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa chưa có hệ thống thu gom, xử lý chất thải phải được tái sử dụng hoặc đổ thải theo quy định của địa phương; không được đổ chất thải ra đường, sông ngòi, suối, kênh rạch và các nguồn nước mặt khác làm ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường.  9. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng và quy hoạch địa điểm đổ thải chất thải xây dựng; bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước.  10. Bộ trưởng Bộ Xây dựng có trách nhiệm:  a) Ban hành quy định, hướng dẫn kỹ thuật về việc thiết kế các khu đô thị mới, chung cư cao tầng, tòa nhà văn phòng phục vụ việc phân loại, thu gom chất thải rắn sinh hoạt;  b) Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định lộ trình dừng sử dụng các vật liệu xây dựng có nguy cơ ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người và môi trường. |  |
| * 1. **Bảo vệ môi trường trong hoạt động giao thông vận tải**   1. Tổ chức, cá nhân hoạt động giao thông vận tải phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.  2. Phương tiện, thiết bị giao thông vận tải phải được cơ quan đăng kiểm kiểm định, xác nhận đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.  3. Phương tiện vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, chất thải phải được che chắn, không để rơi vãi gây ô nhiễm môi trường khi tham gia giao thông.  4. Tổ chức, cá nhân hoạt động vận tải hàng nguy hiểm phải bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện, năng lực về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.  5. Việc vận chuyển hàng hóa, vật liệu có nguy cơ gây ô nhiễm, sự cố môi trường phải được thực hiện bằng thiết bị, phương tiện chuyên dụng, bảo đảm không rò rỉ, phát tán ra môi trường.  6. Việc xây dựng các công trình giao thông phải có giải pháp hạn chế, giảm thiểu các tác động ảnh hưởng đến địa hình, cảnh quan, địa chất, các khu bảo tồn khi thực hiện.  7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có đô thị đặc biệt, đô thị loại một có trách nhiệm phân luồng giao thông trên cơ sở phân loại các phương tiện giao thông theo loại nhiên liệu sử dụng, tiêu chuẩn khí thải, năm sử dụng nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường không khí; bố trí các trạm rửa xe trước khi vào nội thành, nội thị đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quy định khu vực, địa điểm đổ thải đối với vật chất nạo vét từ biển, sông, hồ và các hệ thống giao thông đường thủy khác.  8. Chính phủ ban hành chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích phương tiện giao thông công cộng, phương tiện giao thông cá nhân sử dụng năng lượng điện, nhiên liệu tái tạo; lộ trình loại bỏ các phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường.  9. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện quản lý nhà nước chuyên ngành đối với hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa theo quy định. | Bảo vệ môi trường trong hoạt động giao thông vận tải 1. Tổ chức, cá nhân hoạt động giao thông vận tải phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.  2. Phương tiện, thiết bị giao thông vận tải phải được cơ quan đăng kiểm kiểm định, xác nhận đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.  3. Phương tiện vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, chất thải phải được che chắn, không để rơi vãi gây ô nhiễm môi trường khi tham gia giao thông.  4. Tổ chức, cá nhân hoạt động vận tải hàng nguy hiểm phải bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện, năng lực về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.  5. Việc vận chuyển hàng hóa, vật liệu có nguy cơ gây ô nhiễm, sự cố môi trường phải được thực hiện bằng thiết bị, phương tiện chuyên dụng, bảo đảm không rò rỉ, phát tán ra môi trường.  6. Việc xây dựng các công trình giao thông phải có giải pháp hạn chế, giảm thiểu các tác động ảnh hưởng đến địa hình, cảnh quan, địa chất, các khu bảo tồn khi thực hiện.  7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định khu vực, địa điểm đổ thải, nhận chìm đối với vật chất nạo vét từ biển, sông, hồ và các hệ thống giao thông đường thủy khác.  8. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có đô thị đặc biệt, đô thị loại một có giải pháp phân luồng giao thông, kiểm soát ô nhiễm môi trường nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường không khí; quy định khu vực, địa điểm đổ thải đối với vật chất nạo vét từ biển, sông, hồ và các hệ thống giao thông đường thủy khác.  9. Chính phủ ban hành chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích phát triển phương tiện giao thông công cộng, phương tiện giao thông cá nhân sử dụng năng lượng điện, nhiên liệu tái tạo; lộ trình chuyển đổi loại bỏ các phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường.  10. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm ban hành quy chuẩn quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông vận tải theo quy định của pháp luật về giao thông vận tải và pháp luật liên quan; hướng dẫn và tổ chức thực hiện quản lý nhà nước chuyên ngành đối với vật chất từ hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa theo quy định. |  |
| * 1. **Bảo vệ môi trường trong hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch**   1. Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác khu di tích, điểm di tích, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú, địa điểm tập luyện và thi đấu thể dục thể thao, đơn vị tổ chức lễ hội phải thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường sau:  a) Niêm yết nội quy về bảo vệ môi trường và hướng dẫn thực hiện;  b) Lắp đặt, bố trí đủ và hợp lý công trình vệ sinh, thiết bị thu gom chất thải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trong mọi thời điểm;  c) Bố trí nhân lực làm vệ sinh môi trường;  d) Nộp phí bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;  đ) Tính toán chi phí cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải vào giá vé, dịch vụ du lịch;  e) Thực hiện công tác bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.  2. Cá nhân đến khu di tích, điểm di tích, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú, địa điểm tập luyện và thi đấu thể dục thể thao, địa điểm diễn ra lễ hội có trách nhiệm thực hiện các quy định sau:  a) Tuân thủ nội quy, hướng dẫn về bảo vệ môi trường của cơ quan quản lý;  b)Thải bỏ chất thải đúng nơi quy định; hạn chế phát sinh chất thải nhựa;  c) Giữ gìn và nhắc nhở người khác giữ gìn vệ sinh công cộng;  d) Không xâm hại cảnh quan môi trường các loài sinh vật tại khu di tích, điểm di tích, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú, địa điểm tập luyện và thi đấu thể dục thể thao, địa điểm diễn ra lễ hội;  đ) Trả chi phí cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải thông qua giá vé, dịch vụ du lịch.  3. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm:  a) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện quy định về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở du lịch và dịch vụ du lịch; phát triển cơ sở du lịch và dịch vụ du lịch xanh, thân thiện môi trường;  b) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện quy định về khuyến khích giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế rác thải nhựa trong hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch.  4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định về bảo vệ môi trường trong trong khai thác, bảo tồn, bảo vệ đối với các di sản thiên nhiên, công viên địa chất; | Bảo vệ môi trường trong hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch 1. Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác khu di tích, điểm di tích, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú, địa điểm tập luyện và thi đấu thể dục thể thao, đơn vị tổ chức lễ hội phải thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường sau:  a) Niêm yết nội quy về bảo vệ môi trường và hướng dẫn thực hiện;  b) Lắp đặt, bố trí đủ và hợp lý công trình vệ sinh, thiết bị thu gom chất thải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trong mọi thời điểm;  c) Bố trí nhân lực làm vệ sinh môi trường;  d) Nộp phí bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;  đ) Tính toán chi phí cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải vào giá vé, dịch vụ du lịch;  e) Thực hiện công tác bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.  2. Cá nhân đến khu di tích, điểm di tích, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú, địa điểm tập luyện và thi đấu thể dục thể thao, địa điểm diễn ra lễ hội có trách nhiệm thực hiện các quy định sau:  a) Tuân thủ nội quy, hướng dẫn về bảo vệ môi trường của cơ quan quản lý;  b) Thải bỏ chất thải đúng nơi quy định; hạn chế phát sinh chất thải nhựa;  c) Giữ gìn và nhắc nhở người khác giữ gìn vệ sinh công cộng;  d) Không xâm hại cảnh quan môi trường các loài sinh vật tại khu di tích, điểm di tích, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú, địa điểm tập luyện và thi đấu thể dục thể thao, địa điểm diễn ra lễ hội;  đ) Trả chi phí cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải thông qua giá vé, dịch vụ du lịch.  3. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm:  a) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện quy định về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở du lịch và dịch vụ du lịch; phát triển cơ sở du lịch và dịch vụ du lịch xanh, thân thiện môi trường;  b) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện quy định về khuyến khích giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế rác thải nhựa trong hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch.  4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định về bảo vệ môi trường trong trong khai thác, bảo tồn, bảo vệ đối với các di sản thiên nhiên, công viên địa chất. |  |
| * 1. **Bảo vệ môi trường trong hoạt động thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản**   1. Tổ chức, cá nhân khi tiến hành thăm dò, khai thác, đóng cửa mỏ, chế biến khoáng sản phải có phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ, cải tạo và phục hồi môi trường như sau:  a) Thu gom và xử lý nước thải theo quy định của pháp luật;  b) Thu gom, xử lý chất thải rắn theo quy định về quản lý chất thải rắn;  c) Có biện pháp ngăn ngừa, hạn chế việc phát tán bụi, khí thải độc hại và tác động xấu khác đến môi trường xung quanh;  d) Có phương án cải tạo, phục hồi môi trường cho toàn bộ quá trình thăm dò, khai thác, đóng cửa mỏ, chế biến khoáng sản và tiến hành cải tạo, phục hồi môi trường trong quá trình thăm dò, khai thác, đóng cửa mỏ và chế biến khoáng sản theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật về khoáng sản;  đ) Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản và đề án đóng cửa mỏ khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật.  2. Đối tượng phải lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường  a) Dự án khai thác khoáng sản phải có phương án cải tạo, phục hồi môi trường lồng ghép trong báo cáo đánh giá tác động môi trường;  b) Cơ sở khai thác khoáng sản đã đi vào vận hành chính thức nhưng chưa có phương án cải tạo, phục hồi môi trường hoặc có thay đổi nội dung cải tạo, phục hồi môi trường so với phương án đã được phê duyệt;  c) Cơ sở khai thác khoáng sản có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt không đủ để thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường;  d) Đối tượng quy định tại điểm b khoản này phải lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường trình cơ quan cấp giấy phép khai thác khoáng sản để được điều chỉnh trong giấy phép khai thác khoáng sản và giấy phép môi trường.  3. Nội dung của phương án cải tạo, phục hồi môi trường  a) Các giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường; phân tích, đánh giá, lựa chọn giải pháp tốt nhất để cải tạo, phục hồi môi trường;  b) Danh mục, khối lượng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đối với giải pháp lựa chọn;  c) Kế hoạch thực hiện phân chia theo từng năm, từng giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường; chương trình quan trắc môi trường trong thời gian cải tạo, phục hồi môi trường; kế hoạch kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án;  d) Bảng dự toán kinh phí để tiến hành cải tạo, phục hồi môi trường cho từng hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường; các khoản tiền ký quỹ theo lộ trình.  4. Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản và đề án đóng cửa mỏ khai thác khoáng sản phải đáp ứng yêu cầu sau:  a) Số tiền ký quỹ phải được tính toán bảo đảm đủ kinh phí để cải tạo, phục hồi môi trường căn cứ vào các nội dung cải tạo, phục hồi môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, cấp giấy phép, có tính tới yếu tố trượt giá;  b) Việc tính toán số tiền ký quỹ phải áp dụng định mức, đơn giá của địa phương tại thời điểm lập phương án. Trường hợp địa phương không có định mức, đơn giá thì áp dụng theo định mức, đơn giá của bộ, ngành tương ứng. Trong trường hợp bộ, ngành không có đơn giá thì áp dụng theo giá thị trường;  c) Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải thực hiện ký quỹ hàng năm hoặc theo giai đoạn có tính tới yếu tố trượt giá;  d) Tổ chức, cá nhân khai thác, đóng cửa mỏ khai thác khoáng sản, phải thực hiện ký quỹ tại quỹ bảo vệ môi trường địa phương hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam. Tiền ký quỹ được nộp, hoàn trả bằng tiền đồng Việt Nam;  đ) Tiền ký quỹ được hưởng lãi suất bằng lãi suất cho vay của quỹ bảo vệ môi trường nơi ký quỹ và được tính từ thời điểm ký quỹ; trường hợp quỹ bảo vệ môi trường nơi ký quỹ không thực hiện hoạt động cho vay thì lãi suất ký quỹ được xác định theo lãi suất cho vay của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam. Tổ chức, cá nhân chỉ được rút tiền lãi một lần sau khi có quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản;  e) Việc hoàn trả khoản tiền ký quỹ trên cơ sở tổ chức, cá nhân đã hoàn thành từng phần hoặc toàn bộ nội dung cải tạo, phục hồi môi trường theo phương án được phê duyệt hoặc được quy định trong giấy phép;  g) Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác, đóng cửa mỏ khoáng sản đã ký quỹ nhưng giải thể hoặc phá sản và chưa thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường theo đúng phương án được phê duyệt thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án đóng cửa mỏ của dự án khai thác khoáng sản có trách nhiệm sử dụng số tiền đã ký quỹ bao gồm cả tiền lãi để thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.  5. Khoáng sản có tính chất độc hại phải được lưu giữ, vận chuyển bằng thiết bị chuyên dụng, được che chắn tránh phát tán ra môi trường.  6. Việc sử dụng máy móc, thiết bị có tác động xấu đến môi trường, hóa chất độc hại trong thăm dò, khai thác, đóng cửa mỏ, chế biến khoáng sản phải được đánh giá tác động môi trường, khai báo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.  7. Việc thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến khoáng sản khác có chứa nguyên tố phóng xạ, chất độc hại, chất nổ phải thực hiện quy định của Luật này và pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân.  8. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành các mẫu, biểu, hướng dẫn kỹ thuật để tổ chức thực hiện Điều này. | Bảo vệ môi trường trong hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và hoạt động dầu khí 1. Tổ chức, cá nhân khi tiến hành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản phải có phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ, cải tạo và phục hồi môi trường như sau:  a) Thu gom và xử lý nước thải theo quy định của pháp luật;  b) Thu gom, xử lý chất thải rắn theo quy định về quản lý chất thải rắn;  c) Có biện pháp ngăn ngừa, hạn chế việc phát tán bụi, khí thải độc hại và tác động xấu khác đến môi trường xung quanh;  d) Có phương án cải tạo, phục hồi môi trường cho toàn bộ quá trình thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và tiến hành cải tạo, phục hồi môi trường trong quá trình thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật về khoáng sản;  đ) Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật.  2. Đối tượng phải lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường  a) Dự án khai thác khoáng sản phải có phương án cải tạo, phục hồi môi trường lồng ghép trong báo cáo đánh giá tác động môi trường;  b) Cơ sở khai thác khoáng sản đã đi vào vận hành chính thức nhưng chưa có phương án cải tạo, phục hồi môi trường hoặc có thay đổi nội dung cải tạo, phục hồi môi trường so với phương án đã được phê duyệt;  c) Cơ sở khai thác khoáng sản có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt không đủ để thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường;  d) Đối tượng quy định tại điểm b khoản này phải lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường trình cơ quan cấp giấy phép khai thác khoáng sản để được điều chỉnh trong giấy phép khai thác khoáng sản và giấy phép môi trường.  3. Nội dung của phương án cải tạo, phục hồi môi trường  a) Các giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường; phân tích, đánh giá, lựa chọn giải pháp tốt nhất để cải tạo, phục hồi môi trường;  b) Danh mục, khối lượng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đối với giải pháp lựa chọn;  c) Kế hoạch thực hiện phân chia theo từng năm, từng giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường; chương trình quan trắc môi trường trong thời gian cải tạo, phục hồi môi trường; kế hoạch kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án;  d) Bảng dự toán kinh phí để tiến hành cải tạo, phục hồi môi trường cho từng hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường; các khoản tiền ký quỹ theo lộ trình.  4. Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản phải đáp ứng yêu cầu sau:  a) Số tiền ký quỹ phải được tính toán bảo đảm đủ kinh phí để cải tạo, phục hồi môi trường căn cứ vào các nội dung cải tạo, phục hồi môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, cấp giấy phép, có tính tới yếu tố trượt giá;  b) Việc tính toán số tiền ký quỹ phải áp dụng định mức, đơn giá của địa phương tại thời điểm lập phương án. Trường hợp địa phương không có định mức, đơn giá thì áp dụng theo định mức, đơn giá của bộ, ngành tương ứng. Trong trường hợp bộ, ngành không có đơn giá thì áp dụng theo giá thị trường;  c) Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải thực hiện ký quỹ hàng năm hoặc theo giai đoạn có tính tới yếu tố trượt giá;  d) Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản, phải thực hiện ký quỹ tại quỹ bảo vệ môi trường địa phương hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam. Tiền ký quỹ được nộp, hoàn trả bằng tiền đồng Việt Nam;  đ) Tiền ký quỹ được hưởng lãi suất bằng lãi suất cho vay của quỹ bảo vệ môi trường nơi ký quỹ và được tính từ thời điểm ký quỹ; trường hợp quỹ bảo vệ môi trường nơi ký quỹ không thực hiện hoạt động cho vay thì lãi suất ký quỹ được xác định theo lãi suất cho vay của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam. Tổ chức, cá nhân chỉ được rút tiền lãi một lần sau khi có quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản;  e) Việc hoàn trả khoản tiền ký quỹ trên cơ sở tổ chức, cá nhân đã hoàn thành từng phần hoặc toàn bộ nội dung cải tạo, phục hồi môi trường theo phương án được phê duyệt hoặc được quy định trong giấy phép;  g) Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đã ký quỹ nhưng giải thể hoặc phá sản và chưa thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường theo đúng phương án được phê duyệt thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án đóng cửa mỏ của dự án khai thác khoáng sản có trách nhiệm sử dụng số tiền đã ký quỹ bao gồm cả tiền lãi để thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.  5. Khoáng sản có tính chất độc hại phải được lưu giữ, vận chuyển bằng thiết bị chuyên dụng, được che chắn tránh phát tán ra môi trường.  6. Việc sử dụng máy móc, thiết bị có tác động xấu đến môi trường, hóa chất độc hại trong thăm dò, khai thác, đóng cửa mỏ, chế biến khoáng sản phải được đánh giá tác động môi trường, khai báo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.  7. Việc thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến khoáng sản khác có chứa nguyên tố phóng xạ, chất độc hại, chất nổ phải thực hiện quy định của Luật này và pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân.  8. Chính phủ quy định chi tiết yêu cầu đặc thù về bảo vệ môi trường trong vận hành thử nghiệm, quản lý chất thải, quan trắc môi trường đối với hoạt động thăm dò, khai thác, vận chuyển dầu khí và các dịch vụ liên quan trên biển.  9. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành các mẫu, biểu, hướng dẫn kỹ thuật để tổ chức thực hiện Điều này. |  |
| * 1. **Bảo vệ môi trường trong hoạt động thăm dò, khai thác, vận chuyển dầu khí và các dịch vụ liên quan trên biển**   1. Tổ chức, cá nhân khi tiến hành hoạt động thăm dò, khai thác, vận chuyển dầu khí và các dịch vụ liên quan trên biển phải thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.  2. Chính phủ quy định chi tiết yêu cầu đặc thù về bảo vệ môi trường trong vận hành thử nghiệm, quản lý chất thải, quan trắc môi trường đối với hoạt động thăm dò, khai thác, vận chuyển dầu khí và các dịch vụ liên quan trên biển. |  |  |
| * 1. **Bảo vệ môi trường đối với cơ sở nghiên cứu, đào tạo, phòng thínghiệm**   1. Cơ sở nghiên cứu, đào tạo, phòng thí nghiệm phải có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường sau:  a) Thu gom, xử lý nước thải, khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;  b) Phân loại chất thải rắn tại nguồn; thu gom và xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải rắn;  c) Xử lý, tiêu hủy mẫu, vật phẩm phân tích thí nghiệm, hóa chất bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường;  d) Có kế hoạch, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.  2. Cơ sở nghiên cứu, đào tạo, phòng thí nghiệm có sử dụng nguồn phóng xạ, thiết bị bức xạ phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định của pháp luật về an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân.  3. Cơ sở nghiên cứu, đào tạo, phòng thí nghiệm có trách nhiệm thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này và quy định của pháp luật có liên quan. | Bảo vệ môi trường đối với cơ sở nghiên cứu, đào tạo, phòng thí nghiệm 1. Cơ sở nghiên cứu, đào tạo, phòng thí nghiệm phải có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường sau:  a) Thu gom, xử lý nước thải, khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;  b) Phân loại chất thải rắn tại nguồn; thu gom và xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải rắn;  c) Xử lý, tiêu hủy mẫu, vật phẩm phân tích thí nghiệm, hóa chất bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường;  d) Có kế hoạch, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.  2. Cơ sở nghiên cứu, đào tạo, phòng thí nghiệm có sử dụng nguồn phóng xạ, thiết bị bức xạ phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định của pháp luật về an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân.  3. Cơ sở nghiên cứu, đào tạo, phòng thí nghiệm có trách nhiệm thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này và quy định của pháp luật có liên quan. |  |
| * 1. **Bảo vệ môi trường trong sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, sử dụng, xử lý các chất POP, PTS và nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa POP và PTS**   1. Yêu cầu về bảo vệ môi trường trong sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, sử dụng, xử lý các chất POP, PTS và nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất POP và PTS:  a) Không được sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu và sử dụng các chất POP và nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất POP thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm mà có hàm lượng vượt giới hạn tối đa cho phép theo quy định pháp luật trừ trường hợp các chất POP đã được đăng ký miễn trừ theo quy định của Công ước Stockholm;  b) Phải kiểm soát nguồn nguy hại và công bố thông tin, dán nhãn, kiểm tra, giám định hàm lượng của các chất POP, PTS và nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất POP và PTS theo quy định của pháp luật;  c) Các chất POP, PTS và nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất POP và PTS vượt giới hạn tối đa cho phép theo quy định được phép tái chế, tiêu hủy, với điều kiện việc tái chế và tiêu hủy không dẫn đến thu hồi các chất này để tái sử dụng và phải bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường;  d) Các chất POP, PTS và nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất POP và PTS vượt giới hạn tối đa cho phép phải được lưu giữ, thu hồi, quản lý và xử lý đáp ứng các yêu cầu về quản lý chất thải nguy hại và yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định;  đ) Các chất POP, PTS và nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất POP và PTS phải được cơ sở báo cáo về chủng loại và kết quả tính toán khối lượng chất ô nhiễm phát thải vào các thành phần môi trường không khí, nước, đất theo danh mục và chuyển ra ngoài cơ sở để quản lý thông tin, đánh giá, quản lý rủi ro môi trường theo quy định của pháp luật;  e) Các khu vực tồn lưu, ô nhiễm các chất POP và PTS phải được đánh giá, xác định, cảnh báo rủi ro và đề xuất các biện pháp quản lý an toàn.  2. Trách nhiệm bảo vệ môi trường trong sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, sử dụng, xử lý các chất POP, PTS và nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất POP và PTS  a) Tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, sử dụng, xử lý các chất POP, PTS và nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa và thiết bị có chứa chất POP và PTS phải có trách nhiệm thực hiện Công ước Stockholm và các Công ước có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thực hiện các quy định của pháp luật hiện hành;  b) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan quy định và tổ chức thực hiện các quy định tại khoản 3 Điều này; tích hợp thông tin quan trắc các chất POP, PTS trong báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia theo quy định của Công ước Stockholm và các Công ước có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và theo quy định của pháp luật;  c) Các Bộ, ngành có liên quan quản lý hoạt động sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, sử dụng, xử lý các chất POP, PTS và nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa POP và PTS thuộc lĩnh vực ngành mình phụ trách theo quy định của Công ước Stockholm và các Công ước có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và theo quy định của pháp luật;  d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan kiểm soát chặt chẽ việc sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, sử dụng, xử lý các chất POP, PTS và nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất POP và PTS theo quy định của Công ước Stockholm và các Công ước có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và theo quy định của pháp luật;  đ) Chính phủ quy định chi tiết về bảo vệ môi trường đối với hoạt động sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, sử dụng, xử lý các chất POP và PTS, nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất POP và PTS theo quy định của Công ước Stockholm và các Công ước có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. | Bảo vệ môi trường trong quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy 1. Yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy:  a) Không được sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu và sử dụng các chất POP và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất POP thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm mà có hàm lượng vượt giới hạn tối đa cho phép theo quy định pháp luật trừ trường hợp các chất POP đã được đăng ký miễn trừ theo quy định của Công ước Stockholm;  b) Phải kiểm soát nguồn nguy hại và công bố thông tin, dán nhãn, kiểm tra, giám định hàm lượng của các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy theo quy định của pháp luật;  c) Các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy vượt giới hạn tối đa cho phép theo quy định được phép tái chế, tiêu hủy, với điều kiện việc tái chế và tiêu hủy không dẫn đến thu hồi các chất này để tái sử dụng và phải bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường;  d) Các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy vượt giới hạn tối đa cho phép phải được lưu giữ, thu hồi, quản lý và xử lý đáp ứng các yêu cầu về quản lý chất thải nguy hại và yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định;  đ) Các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy phải được cơ sở báo cáo về chủng loại và kết quả tính toán lượng chất ô nhiễm phát thải vào các thành phần môi trường không khí, nước, đất theo danh mục và chuyển giao xử lý để quản lý thông tin, đánh giá, quản lý rủi ro môi trường theo quy định của pháp luật;  e) Các khu vực tồn lưu, ô nhiễm các chất ô nhiễm khó phân hủy phải được đánh giá, xác định, cảnh báo rủi ro và đề xuất các biện pháp quản lý an toàn, xử lý và cải tạo, phục hồi môi trường.  2. Trách nhiệm bảo vệ môi trường trong squản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy  a) Tổ chức, cá nhân phải có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy theo quy định tại khoản 1 Điều này;  b) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan quy định và tổ chức thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này; tích hợp thông tin quan trắc các chất ô nhiễm khó phân hủy trong báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia theo quy định của Công ước Stockholm và các Công ước có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và theo quy định của pháp luật;  c) Các Bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa ô nhiễm khó phân hủy thuộc lĩnh vực ngành, địa phương mình phụ trách theo quy định của Công ước Stockholm và các Công ước có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và theo quy định của pháp luật;  d) Chính phủ quy định chi tiết về bảo vệ môi trường trong quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy theo quy định của Công ước Stockholm và các Công ước có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. |  |
| * 1. **Bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, quá cảnh hàng hóa**   1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, quá cảnh máy móc, thiết bị, phương tiện, nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất, hàng hóa phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.  2. Tổ chức, cá nhân không được nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện, nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất, hàng hóa sau:  a) Phương tiện, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng để phá dỡ. Việc nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ được thực hiện theo quy định của Chính phủ;  b) Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất, hàng hóa thuộc danh mục cấm nhập khẩu;  c) Máy móc, thiết bị, phương tiện, hàng hoá, nguyên liệu, phế liệu bị nhiễm chất phóng xạ, vi trùng gây bệnh, chất độc khác chưa được tẩy rửa hoặc không có khả năng làm sạch;  d) Thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến, dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm đã hết hạn sử dụng hoặc không bảo đảm quy định về an toàn thực phẩm;  đ) Thuốc, nguyên liệu làm thuốc sử dụng cho người, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật hết hạn sử dụng hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng.  3. Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành danh mục cấm tạm nhập tái xuất, quá cảnh hàng hóa có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. | Bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, quá cảnh hàng hóa 1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, quá cảnh máy móc, thiết bị, phương tiện, nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất, hàng hóa phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.  2. Tổ chức, cá nhân không được nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện, nguyên liệu, phế liệu, hàng hóa sau:  a) Phương tiện, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng để phá dỡ, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;  b) Máy móc, thiết bị, phương tiện, hàng hoá, nguyên liệu, phế liệu bị nhiễm chất phóng xạ, vi trùng gây bệnh, chất độc khác chưa được tẩy rửa hoặc không có khả năng làm sạch.  3. Việc nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Chính phủ quy định cụ thể đối tượng, điều kiện được phép nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng.  4. Hoạt động tạm nhập tái xuất, quá cảnh hàng hóa có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương. |  |
| * 1. **Bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu**   1. Phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài vào Việt Nam phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và thuộc danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.  2. Tổ chức, cá nhân chỉ được nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho cơ sở sản xuất của mình và phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau:  a) Có cơ sở sản xuất với công nghệ, thiết bị tái chế, tái sử dụng, kho, bãi dành riêng cho việc tập kết phế liệu đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; có phương án xử lý tạp chất đi kèm phế liệu phù hợp với phế liệu nhập khẩu;  b) Có báo cáo đánh giá tác động môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định;  c) Có giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật;  d) Thực hiện ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu trước thời điểm phế liệu dỡ xuống cảng đối với trường hợp nhập khẩu qua cửa khẩu đường biển hoặc nhập khẩu vào lãnh thổ Việt Nam đối với các trường hợp khác;  đ) Có văn bản cam kết về việc tái xuất hoặc xử lý phế liệu trong trường hợp phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.  3. Ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu là việc tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu gửi một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá trị vào tổ chức tài chính, tín dụng được quy định để bảo đảm cho việc giảm thiểu, khắc phục các rủi ro môi trường do hoạt động nhập khẩu phế liệu gây ra.  4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | Bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu 1. Phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài vào Việt Nam phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và thuộc danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.  2. Tổ chức, cá nhân chỉ được nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho cơ sở sản xuất của mình và phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau:  a) Có cơ sở sản xuất với công nghệ, thiết bị tái chế, tái sử dụng, kho, bãi dành riêng cho việc tập kết phế liệu đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; có phương án xử lý tạp chất đi kèm phế liệu phù hợp với phế liệu nhập khẩu;  b) Có quyết định của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc có báo cáo đánh giá tác động môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt;  c) Có giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật;  d) Thực hiện ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu trước thời điểm phế liệu dỡ xuống cảng đối với trường hợp nhập khẩu qua cửa khẩu đường biển hoặc nhập khẩu vào lãnh thổ Việt Nam đối với các trường hợp khác, trong đó tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu gửi một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá trị vào tổ chức tài chính, tín dụng được quy định để bảo đảm cho việc giảm thiểu, khắc phục các rủi ro môi trường do hoạt động nhập khẩu phế liệu gây ra;  đ) Có văn bản cam kết về việc tái xuất hoặc xử lý phế liệu trong trường hợp phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.  3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. |  |
| * 1. **Bảo vệ môi trường trong mai táng, hỏa táng**   1. Khu mai táng, hỏa táng phải phù hợp với quy hoạch; có vị trí, khoảng cách đáp ứng yêu cầu về vệ sinh môi trường, cảnh quan khu dân cư và không gây ô nhiễm nguồn nước và môi trường xung quanh.  2. Việc quàn, ướp, di chuyển, chôn cất thi thể, hài cốt phải bảo đảm yêu cầu về vệ sinh môi trường.  3. Tổ chức, cá nhân hoạt động dịch vụ mai táng phải chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, về vệ sinh phòng dịch.  4. Nhà nước khuyến khích việc hỏa táng, chôn cất trong khu nghĩa trang theo quy hoạch, xóa bỏ hủ tục gây ô nhiễm môi trường.  5. Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc mai táng người chết do dịch bệnh nguy hiểm. |  |  |
| **Chương VI.**  **QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ KIỂM SOÁT CÁC CHẤT Ô NHIỄM KHÁC**  **Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI**   * 1. **Yêu cầu về quản lý chất thải**   1. Chất thải phải được quản lý trong toàn bộ quá trình phát sinh, giảm thiểu, phân loại, thu gom, lưu giữ, trung chuyển, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý, tiêu hủy và được thực hiện theo nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền”.  2. Tổ chức, cá nhân có phát sinh chất thải phải có trách nhiệm phân loại, xử lý hoặc chi trả dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải; áp dụng các giải pháp tiết kiệm tài nguyên, năng lượng; sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu thân thiện môi trường, năng lượng tái tạo; áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn, kiểm soát môi trường và các biện pháp khác để giảm thiểu phát sinh chất thải.  3. Nhà nước có chính sách xã hội hóa công tác thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý và thu hồi năng lượng từ quá trình xử lý chất thải; áp dụng các công nghệ xử lý chất thải rắn tiên tiến, thân thiện với môi trường, công nghệ tốt nhất hiện có nhằm giảm thiểu, kiểm soát chất thải thứ cấp phát sinh, hạn chế tối đa lượng chất thải rắn chôn lấp; khuyến khích đồng xử lý chất thải, sử dụng chất thải làm nguyên vật liệu, nhiên liệu thay thế.  4. Chủ nguồn thải chất thải công nghiệp phải kiểm soát có trách nhiệm phân định chất thải này là chất thải nguy hại hoặc chất thải công nghiệp thông thường thông qua hoạt động lấy, phân tích mẫu do đơn vị có chức năng, đủ năng lực theo quy định của pháp luật. Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường khi cấp giấy phép môi trường thực hiện việc phân định chất thải đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát trong trường hợp cần thiết.  5. Chủ nguồn thải chất thải công nghiệp phải thực hiện việc phân định chất thải và thực hiện việc quản lý chất thải theo kết quả phân định phù hợp với quy định của pháp luật về quản lý từng loại chất thải.  6. Chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại có trách nhiệm tái sử dụng, tái chế, xử lý và thu hồi năng lượng từ chất thải hoặc chuyển giao cho cơ sở có giấy phép môi trường phù hợp.  7. Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường phải đăng ký thông tin về nguồn thải vào cơ sở dữ liệu và thông tin môi trường theo quy định.  8. Nước thải, khí thải phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.  9. Chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất phải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn chất lượng của nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệutheo quy định của pháp luật về sản phẩm, hàng hóa.  10. Cơ sở xử lý chất thải là cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải, bao gồm cả hoạt động tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải.  11. Đồng xử lý chất thải là việc kết hợp một quá trình sản xuất sẵn có để tái chế, xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải trong đó chất thải được sử dụng làm nguyên vật liệu, nhiên liệu thay thế hoặc được xử lý.  12. Tổ chức, cá nhân vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại có trách nhiệm vận chuyển chất thải đến cơ sở có giấy phép môi trường phù hợp hoặc chuyển giao cho tổ chức, cá nhân vận chuyển khác để vận chuyển đến cơ sở có chức năng xử lý chất thải và có giấy phép môi trường phù hợp.  13. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành danh mục chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải rắn công nghiệp thông thường; yêu cầu, kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại.  14. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm quản lý chất thải thuộc địa bàn quản lý; ban hành quy định về quản lý chất thải và thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động quản lý chất thải theo quy định của pháp luật.  15. Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chất thải. | Chương VI.QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ KIỂM SOÁT CÁC CHẤT Ô NHIỄM KHÁCMục 1. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢIYêu cầu về quản lý chất thải 1. Chất thải phải được quản lý trong toàn bộ quá trình phát sinh, giảm thiểu, phân loại, thu gom, lưu giữ, trung chuyển, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý, tiêu hủy và được thực hiện theo nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền”.  2. Tổ chức, cá nhân có phát sinh chất thải phải có trách nhiệm phân loại, xử lý hoặc chi trả dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải; áp dụng các giải pháp tiết kiệm tài nguyên, năng lượng; sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu thân thiện môi trường, năng lượng tái tạo; áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn, kiểm soát môi trường và các biện pháp khác để giảm thiểu phát sinh chất thải.  3. Nhà nước có chính sách xã hội hóa công tác thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý và thu hồi năng lượng từ quá trình xử lý chất thải; áp dụng các công nghệ xử lý chất thải rắn tiên tiến, thân thiện với môi trường, công nghệ hiện có tốt nhất nhằm giảm thiểu, kiểm soát chất thải thứ cấp phát sinh, hạn chế tối đa lượng chất thải rắn chôn lấp; khuyến khích đồng xử lý chất thải, sử dụng chất thải làm nguyên vật liệu, nhiên liệu thay thế.  4. Chủ nguồn thải chất thải công nghiệp phải kiểm soát có trách nhiệm phân định chất thải là chất thải nguy hại hoặc chất thải công nghiệp thông thường thông qua hoạt động lấy, phân tích mẫu do đơn vị có chức năng, đủ năng lực theo quy định của pháp luật. Chất thải công nghiệp sau khi phân định phải được quản lý theo quy định của pháp luật.  5. Chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại có trách nhiệm tái sử dụng, tái chế, xử lý và thu hồi năng lượng từ chất thải hoặc chuyển giao cho cơ sở có giấy phép môi trường phù hợp.  6. Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường phải đăng ký thông tin về nguồn thải vào cơ sở dữ liệu và thông tin môi trường theo quy định.  7. Nước thải, khí thải phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.  8. Chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất phải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn chất lượng của nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu theo quy định của pháp luật về sản phẩm, hàng hóa.  9. Cơ sở xử lý chất thải là cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải, bao gồm cả hoạt động tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải.  10. Đồng xử lý chất thải là việc kết hợp một quá trình sản xuất sẵn có để tái chế, xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải trong đó chất thải được sử dụng làm nguyên vật liệu, nhiên liệu thay thế hoặc được xử lý.  11. Tổ chức, cá nhân vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại có trách nhiệm vận chuyển chất thải đến cơ sở có giấy phép môi trường phù hợp hoặc chuyển giao cho tổ chức, cá nhân vận chuyển khác để vận chuyển đến cơ sở có chức năng xử lý chất thải và có giấy phép môi trường phù hợp.  12. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành danh mục chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải rắn công nghiệp thông thường; yêu cầu, kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại.  13. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm quản lý chất thải thuộc địa bàn quản lý; ban hành quy định về quản lý chất thải và thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động quản lý chất thải theo quy định của pháp luật.  14. Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chất thải. |  |
| * 1. **Giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải nhựa, phòng chống ô nhiễm rác thải nhựa đại dương**   1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm giảm thiểu, phân loại, thải bỏ chất thải nhựa sử dụng một lần và túi ni lông khó phân hủy theo quy định; hạn chế sử dụng các sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy; không thải bỏ chất thải nhựa trực tiếp vào hệ thống thoát nước, ao hồ, kênh rạch, sông và biển.  2. Các sản phẩm thân thiện với môi trường, sản phẩm thay thế sản phẩm nhựa dùng một lần và sản phẩm thay thế túi ni lông khó phân hủy sinh học được chứng nhận sản phẩm hưởng ưu đãi, hỗ trợ.  3. Chất thải nhựa phải được thu gom, phân loại để tái sử dụng, tái chế hoặc xử lý theo quy định của pháp luật. Chất thải nhựa không thể tái chế phải được chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.  4. Nhà nước khuyến khích việc tái sử dụng, tái chế chất thải nhựa phục vụ cho hoạt động sản xuất hàng hóa, vật liệu xây dựng, công trình giao thông; xây dựng cơ sở dữ liệu tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải nhựa quốc gia nhằm thúc đẩy thị trường tái chế, xử lý chất thải nhựa; có chính sách thúc đẩy tái chế, tái sử dụng chất thải nhựa; có lộ trình cấm sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhựa dùng một lần, túi ni lông khó phân hủy và sản phẩm, hàng hóa chứa vi nhựa.  5. Cơ sở sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhựa hoặc sản phẩm có bao bì nhựa thực hiện trách nhiệm thu hồi, tái chế sản phẩm nhựa, bao bì nhựa phát sinh từ sản phẩm theo quy định tại Điều 146 Luật này.  6. Cơ sở sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhựa dùng một lần hoặc các sản phẩm nhựa khó tái chế có trách nhiệm đóng góp tài chính cho thu gom, xử lý chất thải theo quy định tại Điều 147 Luật này.  7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thu gom, xử lý chất thải nhựa trên sông và trên biển thuộc địa bàn quản lý; chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã tổ chức thu gom, xử lý chất thải nhựa trên địa bàn; tuyên truyền, vận động các cơ sở sản xuất, đơn vị phân phối sản phẩm, trung tâm thương mại, cửa hàng, nhà hàng, chợ, siêu thị và người dân hạn chế sử dụng túi nilong khó phân hủy và sản phẩm nhựa sử dụng một lần để bảo vệ môi trường.  8. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định về kiểm soát vi nhựa trong sản phẩm, hàng hóa có ảnh hưởng đến sức khỏe con người, môi trường. | Giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải nhựa, phòng chống ô nhiễm rác thải nhựa đại dương 1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm giảm thiểu, phân loại, thải bỏ chất thải nhựa sử dụng một lần và túi ni lông khó phân hủy theo quy định; hạn chế sử dụng các sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy; không thải bỏ chất thải nhựa trực tiếp vào hệ thống thoát nước, ao hồ, kênh rạch, sông và đại dương.  2. Chất thải nhựa phát sinh từ các hoạt động kinh tế thuần biển, bao gồm: du lịch và dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển, nuôi trồng và khai thác thủy sản phải được thu gom, lưu giữ và chuyển giao cho cho các đơn vị có chức năng tái chế và xử lý.  3. Các sản phẩm thân thiện với môi trường, sản phẩm thay thế sản phẩm nhựa dùng một lần và sản phẩm thay thế túi ni lông khó phân hủy sinh học được chứng nhận sản phẩm hưởng ưu đãi, hỗ trợ.  4. Chất thải nhựa phải được thu gom, phân loại để tái sử dụng, tái chế hoặc xử lý theo quy định của pháp luật. Chất thải nhựa không thể tái chế phải được chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định. Các hoạt động kinh tế trên biển phát sinh chất thải nhựa phải được thu gom và đưa vào đất liền để tái sử dụng, tái chế hoặc xử lý, không được xả thải trên biển.  5. Nhà nước khuyến khích việc tái sử dụng, tái chế chất thải nhựa phục vụ cho hoạt động sản xuất hàng hóa, vật liệu xây dựng, công trình giao thông; khuyến khích nghiên cứu, phát triển hệ thống thu gom và xử lý rác thải nhựa trôi nổi trên biển và đại dương; xây dựng cơ sở dữ liệu tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải nhựa quốc gia nhằm thúc đẩy thị trường tái chế, xử lý chất thải nhựa; có chính sách thúc đẩy tái chế, tái sử dụng chất thải nhựa; có lộ trình cấm sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhựa dùng một lần, túi ni lông khó phân hủy và sản phẩm, hàng hóa chứa vi nhựa.  6. Cơ sở sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhựa hoặc sản phẩm có bao bì nhựa thực hiện trách nhiệm thu hồi, tái chế sản phẩm nhựa, bao bì nhựa phát sinh từ sản phẩm theo quy định tại Điều 71 Luật này.  7. Cơ sở sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhựa dùng một lần hoặc các sản phẩm nhựa khó tái chế có trách nhiệm đóng góp tài chính cho thu gom, xử lý chất thải theo quy định tại Điều 72 Luật này.  8. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thu gom, xử lý chất thải nhựa trên sông và trên biển thuộc địa bàn quản lý; chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã tổ chức thu gom, xử lý chất thải nhựa trên địa bàn; tuyên truyền, vận động các cơ sở sản xuất, đơn vị phân phối sản phẩm, trung tâm thương mại, cửa hàng, nhà hàng, chợ, siêu thị và người dân hạn chế sử dụng túi nilong khó phân hủy và sản phẩm nhựa sử dụng một lần để bảo vệ môi trường; tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý các trường hợp vi phạm về xả thải trên biển; tuyên truyền tác hại của việc xả thải ngư cụ trực tiếp xuống biển và tác hại của rác thải nhựa đối với hệ sinh thái động vật trên biển và đại dương.  9. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định về kiểm soát vi nhựa trong sản phẩm, hàng hóa có ảnh hưởng đến sức khỏe con người, môi trường; duy trì và phát triển quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế về biển; chủ động ký kết và thực hiện các điều ước quốc tế; phối hợp trong việc kiểm soát, quản lý rác thải nhựa đại dương. |  |
| * 1. **Kiểm toán môi trường**   1. Kiểm toán môi trường là công cụ kiểm tra các hoạt động bảo vệ môi trường nhằm đánh giá mức độ tuân thủ chính sách, quy định pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường để nâng cao hiệu quả sử dụng tiết kiệm tài nguyên, quản lý chất thải, ngăn ngừa, giảm thiểu ô nhiễm và bảo vệ môi trường của các tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.  2. Nội dung kiểm toán môi trường  a) Kiểm toán tuân thủ chính sách, quy định pháp luật, mục tiêu về bảo vệ môi trường của các tổ chức, cơ sở bao gồm: đánh giá việc chấp hành chính sách, quy định pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn về bảo vệ môi trường của tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; đánh giá việc thực hiện các mục tiêu về bảo vệ môi trường của tổ chức, cơ sở;  b) Kiểm toán đánh giá hiệu quả sử dụng năng lượng, hoạt động quản lý chất thải của tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bao gồm: thu thập thông tin, số liệu về nguyên liệu, vật liệu, nước, năng lượng được sử dụng tại từng công đoạn; đánh giá, xác định loại hình, nguồn phát sinh, thành phần chất thải và khối lượng chất thải phát sinh tại từng công đoạn; tính toán cân bằng vật chất, nguyên nhân phát sinh chất thải; đề xuất các giải pháp giảm thiểu phát sinh chất thải.  3. Kết quả thực hiện kiểm toán môi trường được thể hiện dưới hình thức báo cáo kiểm toán môi trường. Báo cáo kiểm toán môi trường được cơ quan quản lý nhà nước về môi trường sử dụng làm tài liệu để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát hoạt động bảo vệ môi trường tại tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.  4. Chính phủ ban hành cơ chế khuyến khích tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tự thực hiện kiểm toán môi trường của đơn vị mình hoặc thuê đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện.  5. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về trình tự, thủ tục và phương pháp thực hiện kiểm toán môi trường tại cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. | Kiểm toán môi trường 1. Kiểm toán môi trường được tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tự thực hiện hoặc thông qua đơn vị dịch vụ kiểm toán nhằm đánh giá mức độ tuân thủ chính sách, quy định của pháp luật về môi trường và hiệu quả sử dụng tiết kiệm tài nguyên, quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường.  2. Nội dung kiểm toán môi trường bao gồm:  a) Kiểm toán tuân thủ chính sách, quy định pháp luật, mục tiêu về bảo vệ môi trường của tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bao gồm: đánh giá việc chấp hành chính sách, quy định pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn về bảo vệ môi trường; đánh giá việc thực hiện các mục tiêu về bảo vệ môi trường.  b) Kiểm toán tính hiệu quả hoạt động quản lý chất thải của tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bao gồm: đánh giá, xác định loại hình, nguồn phát sinh, thành phần chất thải và lượng chất thải phát sinh tại từng công đoạn; tính toán cân bằng vật chất, nguyên nhân phát sinh chất thải; đề xuất các giải pháp giảm thiểu phát sinh chất thải.  3. Kết quả thực hiện kiểm toán môi trường được thể hiện dưới hình thức báo cáo kiểm toán môi trường. Báo cáo kiểm toán môi trường được cơ quan quản lý nhà nước về môi trường tham khảo để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát hoạt động bảo vệ môi trường tại tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.  4. Chính phủ ban hành cơ chế khuyến khích tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thực hiện kiểm toán môi trường.  5. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện kiểm toán môi trường. |  |
| **Mục 2. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT PHÁT SINH TỪ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**   * 1. **Phân loại chất thải rắn sinh hoạt**   1. Khuyến khích phân loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân như sau:  a) Chất thải rắn có khả năng tái chế;  b) Chất thải thực phẩm, chất thải hữu cơ dễ phân hủy;  c) Chất thải nguy hại;  d) Chất thải cồng kềnh;  đ) Chất thải rắn sinh hoạt thông thường khác.  2. Hộ gia đình, cá nhân ở các đô thị chứa, đựng chất thải rắn sinh hoạt sau khi thực hiện phân loại theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm đ khoản 1 Điều này vào các bao bì để chuyển giao như sau:  a) Chất thải rắn có khả năng tái chế được chứa, đựng trong các bao bì theo quy định và được chuyển giao cho các tổ chức, cá nhân tái chế, tái sử dụng hoặc đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt;  b) Chất thải thực phẩm, chất thải hữu cơ dễ phân hủy và chất thải rắn sinh hoạt thông thường khác phải được chứa, đựng trong các bao bì và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt;  c) Chất thải nguy hại được chứa, đựng trong các bao bì, vật dụng bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường và chuyển giao cho tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 146 Luật này hoặc đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt hoặc chất thải nguy hại.  3. Hộ gia đình, cá nhân khu vực nông thôn phát sinh chất thải rắn sinh hoạt sau khi thực hiện phân loại theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm đ khoản 1 Điều này phải thực hiện các yêu cầu sau:  a) Tận dụng tối đa lượng chất thải thực phẩm, chất thải hữu cơ dễ phân hủy khác để làm phân compost, làm thức ăn chăn nuôi hoặc tự xử lý tại các hộ gia đình để sử dụng tại chỗ;  b) Chất thải rắn có khả năng tái chế được chứa, đựng trong các bao bì theo quy định hoặc các bao bì, vật dụng chứa, đựng bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường và được chuyển giao cho các tổ chức, cá nhân tái chế, tái sử dụng hoặc đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt;  c) Chất thải thực phẩm, chất thải hữu cơ dễ phân hủy khác không thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt;  d) Chất thải nguy hại được chứa, đựng trong các bao bì, vật dụng bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường và chuyển giao cho tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 146 Luật này hoặc đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt hoặc chất thải nguy hại;  đ) Chất thải rắn sinh hoạt thông thường khác phải được chứa, đựng trong các bao bì theo quy định và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.  4. Việc phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cồng kềnh được thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  5. Kinh phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân được thực hiện theo nguyên tắc sau:  a) Dựa trên khối lượng phát sinh;  b) Hộ gia đình, cá nhân phát sinh chất thải rắn sinh hoạt có trách nhiệm chi trả một phần kinh phí thu gom, vận chuyển và xử lý, phần kinh phí còn lại được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định của Chính phủ;  c) Chất thải rắn có khả năng tái chế, chất thải nguy hại được phân loại theo quy định không phải chi trả kinh phí thu gom, vận chuyển và xử lý;  d) Kinh phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải thực phẩm và chất thải rắn sinh hoạt thông thường khác phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân ở các đô thị phải bảo đảm tối thiểu 20% chi phí cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;  đ) Kinh phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải thực phẩm thấp hơn kinh phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt thông thường khác;  e) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân không phân loại hoặc phân loại không đúng quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này thì phải trả kinh phí thu gom, vận chuyển và xử lý như đối với chất thải rắn sinh hoạt thông thường khác.  6. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt; công bố định mức kinh tế, kỹ thuật về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; hướng dẫn kỹ thuật về phân loại chất thải rắn sinh hoạt; hướng dẫn hình thức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo khối lượng, chủng loại phát sinh.  7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy định chi tiết về quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân thuộc địa bàn quản lý; quy định giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; quy định cụ thể lộ trình, hình thức và mức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo khối lượng, chủng loại phát sinh.  8. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội các cấp hướng dẫn, vận động cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn. Tổ dân phố, cộng đồng dân cư, tổ chức chính trị xã hộicó trách nhiệm giám sát việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt của các hộ gia đình, cá nhân. | Mục 2. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT PHÁT SINH TỪ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂNPhân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt 1. Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân thực hiện phân loại như sau:  a) Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế;  b) Chất thải thực phẩm;  c) Chất thải rắn sinh hoạt khác.  2. Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân loại cụ thể chất thải rắn sinh hoạt quy định tại điểm c khoản 1 Điều này theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.  3. Hộ gia đình, cá nhân ở các đô thị và hộ gia đình, cá nhân ở khu vực nông thôn mà không có hoạt động sản xuất nông nghiệp hoặc có quỹ đất nhà ở hạn chế chứa, đựng chất thải rắn sinh hoạt sau khi thực hiện phân loại theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này vào các bao bì để chuyển giao như sau:  a) Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế được chuyển giao cho các tổ chức, cá nhân tái chế, tái sử dụng hoặc đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt;  b) Chất thải thực phẩm và chất thải rắn sinh hoạt khác phải được chứa, đựng trong các bao bì theo quy định và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.  4. Hộ gia đình, cá nhân khu vực nông thôn không thuộc đối tượng quy định tại khoản 3 Điều này phát sinh chất thải rắn sinh hoạt sau khi thực hiện phân loại theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này thực hiện quản lý như sau:  a) Khuyến khích tận dụng tối đa lượng chất thải thực phẩm để làm phân hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi;  b) Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế được chuyển giao cho các tổ chức, cá nhân tái chế, tái sử dụng hoặc đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt;  c) Chất thải thực phẩm không thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt;  d) Chất thải rắn sinh hoạt khác phải được chứa, đựng trong các bao bì theo quy định và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.  5. Khuyến khích hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng quy định tại khoản 4 Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.  6. Việc phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cồng kềnh được thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  7. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội các cấp hướng dẫn, vận động cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn. Tổ dân phố, cộng đồng dân cư, tổ chức chính trị xã hội có trách nhiệm giám sát việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt của các hộ gia đình, cá nhân. |  |
| * 1. **Lưu giữ, tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt**   1. Chất thải rắn sinh hoạt phải được lưu giữ riêng theo từng loại chất thải quy định tại khoản 1 Điều 79 Luật này bằng các bao bì, thiết bị chứa chất thải phù hợp, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường.  2. Điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải có các khu vực khác nhau để lưu giữ các loại chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại, bảo đảm không để lẫn các loại chất thải đã được phân loại với nhau.  3. Điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải có vị trí phù hợp theo quy định của địa phương và phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.  4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí mặt bằng để đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt lưu giữ chất thải tại các trạm trung chuyển; Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã có trách nhiệm bố trí mặt bằng để tổ chức, cá nhân thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt lưu giữ chất thải tại các điểm tập kết đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. | Tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt 1. Điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải có các khu vực khác nhau để lưu giữ các loại chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại, bảo đảm không để lẫn các loại chất thải đã được phân loại với nhau.  2. Ủy ban nhân dân các cấp theo thẩm quyền có trách nhiệm quy hoạch và bố trí mặt bằng điểm tập kết, trạm trung chuyển phù hợp với quy hoạch, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường. |  |
| * 1. **Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt**   1. Việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt được thực hiện thông qua đơn vị thu gom, vận chuyển do Ủy ban nhân dân các cấp giao nhiệm vụ hoặc được lựa chọn thông qua hình thức đấu thầu.  2. Đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt có quyền từ chối thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân không phân loại và không sử dụng bao bì đúng quy định và thông báo cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xử lý theo quy định pháp luật; trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng bao bì của chất thải rắn sinh hoạt thông thường khác theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 79 Luật này.  3. Đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt có trách nhiệm phối hợp Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ dân phố, ban quản lý khu dân cư, đại diện khu dân cư trong việc xác định thời gian, địa điểm, tần suất và tuyến thu gom chất thải rắn sinh hoạt và công bố rộng rãi.  4. Thiết bị, phương tiện thu gom chất thải rắn sinh hoạt phải được thiết kế phù hợp để thu gom, vận chuyển cho từng loại chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại và phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.  5. Việc vận chuyển chất thải rắn phải thực hiện theo tuyến đường, thời gian quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  6. Hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại cho đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt hoặc chuyển đến điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt để được thu gom, vận chuyển theo quy định của chính quyền địa phương.  7. Chủ đầu tư, chủ sở hữu, ban quản lý khu đô thị mới, chung cư cao tầng, tòa nhà văn phòng phải bố trí thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với các loại chất thải theo quy định tại khoản 1 Điều 79 Luật này; tổ chức thu gom chất thải từ các hộ gia đình, cá nhân và chuyển giao cho đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.  8. Tổ dân phố, cộng đồng dân cư, tổ chức chính trị xã hội phối hợp đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt để xác định thời gian, địa điểm, tần suất và tuyến thu gom chất thải rắn sinh hoạt; hướng dẫn, vận động cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị thu gom, vận chuyển hoặc điểm tập kết đúng quy định; giám sát và công khai hành vi vi phạm của hộ gia đình, cá nhân trong phân loại, thu gom chất thải rắn sinh hoạt.  9. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra việc tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo thẩm quyền; xem xét, giải quyết kiến nghị, phản ánh, tranh chấp của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên quan đến việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt. | Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt 1. Ủy ban nhân dân các cấp lựa chọn đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt thông qua hình thức đấu thầu; trường hợp không thể thực hiện qua hình thức đấu thầu thì thực hiện theo hình thức giao nhiệm vụ.  2. Đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt có quyền từ chối thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân không phân loại và không sử dụng bao bì đúng quy định và thông báo cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xử lý theo quy định pháp luật; trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng bao bì của chất thải rắn sinh hoạt khác theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 76 Luật này.  3. Đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt có trách nhiệm phối hợp Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ dân phố, ban quản lý khu dân cư, đại diện khu dân cư trong việc xác định thời gian, địa điểm, tần suất và tuyến thu gom chất thải rắn sinh hoạt và công bố rộng rãi.  4. Đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải sử dụng thiết bị, phương tiện thu gom chất thải rắn sinh hoạt phải được thiết kế phù hợp để thu gom, vận chuyển cho từng loại chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; việc vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải thực hiện theo tuyến đường, thời gian quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  5. Hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại cho đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt hoặc chuyển đến điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt để được thu gom, vận chuyển theo quy định của chính quyền địa phương.  6. Chủ đầu tư, chủ sở hữu, ban quản lý khu đô thị mới, chung cư cao tầng, tòa nhà văn phòng phải bố trí thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với các loại chất thải theo quy định tại khoản 1 Điều 76 Luật này; tổ chức thu gom chất thải từ các hộ gia đình, cá nhân và chuyển giao cho đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.  7. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:  a) Kiểm tra việc tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo thẩm quyền; xem xét, giải quyết kiến nghị, phản ánh, tranh chấp của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên quan đến việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt;  b) Chỉ đạo tổ dân phố phối hợp với cộng đồng dân cư, tổ chức chính trị xã hội ở cơ sở và đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt để xác định thời gian, địa điểm, tần suất và tuyến thu gom chất thải rắn sinh hoạt;  c) Hướng dẫn, vận động cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị thu gom, vận chuyển hoặc điểm tập kết đúng quy định và giám sát và công khai trường hợp không tuân thủ quy định về phân loại, thu gom chất thải rắn sinh hoạt. |  |
| * 1. **Xử lý chất thải rắn sinh hoạt**   1. Chất thải rắn sinh hoạt phải được xử lý bằng công nghệ thích hợp quy định trong dự án đầu tư, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường, các tiêu chí và phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.  2. Nhà nước khuyến khích và có chính sách ưu đãi đối với tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư và cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.  3. Không khuyến khích đầu tư cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt có phạm vi phục vụ trên địa bàn một xã; khuyến khích đồng xử lý chất thải rắn sinh hoạt; không khuyến khích sử dụng công nghệ chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt, trừ trường hợp đặc thù do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Chính phủ quy định lộ trình chấm dứt xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng hình thức chôn lấp trực tiếp.  4. Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng các yêu cầu:  a) Phù hợp quy hoạch có nội dung về xử lý chất thải rắn sinh hoạt, trừ trường hợp cơ sở đồng xử lý chất thải rắn sinh hoạt;  b) Có vị trí, khoảng cách an toàn môi trường theo quy định;  c) Công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt đã được thẩm định, đánh giá; khuyến khích áp dụng các công nghệ thân thiện môi trường, công nghệ tốt nhất hiện có và công nghệ xử lý kết hợp với thu hồi năng lượng, sản xuất nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác;  d) Phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.  5. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, chỉ đạo việc tổ chức thẩm định, đánh giá công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt; công bố danh mục công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt đã được thẩm định; hướng dẫn mô hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị và nông thôn.  6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quy hoạch, bố trí quỹ đất cho khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt, thực hiện việc giao đất kịp thời để triển khai xây dựng và vận hành khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; đầu tư xây dựng và tổ chức vận hành hệ thống thu gom, lưu giữ, trung chuyển, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt; hệ thống các công trình, biện pháp, thiết bị công cộng phục vụ quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn. | Xử lý chất thải rắn sinh hoạt 1. Nhà nước khuyến khích và có chính sách ưu đãi đối với tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư và cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; khuyến khích đồng xử lý chất thải rắn sinh hoạt.  2. Không khuyến khích đầu tư cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt có phạm vi phục vụ trên địa bàn một xã; . Chính phủ quy định lộ trình chấm dứt xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng hình thức chôn lấp trực tiếp.  3. Chất thải rắn sinh hoạt phải được xử lý bằng công nghệ phù hợp, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường.  4. Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng các yêu cầu:  a) Phù hợp quy hoạch có nội dung về xử lý chất thải rắn sinh hoạt, trừ trường hợp cơ sở đồng xử lý chất thải rắn sinh hoạt;  b) Có vị trí, khoảng cách an toàn môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 54 Luật này;  c) Công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt đã được thẩm định theo quy định; khuyến khích áp dụng các công nghệ thân thiện môi trường, công nghệ hiện có tốt nhất và công nghệ xử lý kết hợp với thu hồi năng lượng, sản xuất nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác;  d) Có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc có báo cáo đánh giá tác động môi trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; có giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 41 Luật này.  5. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, chỉ đạo việc tổ chức thẩm định công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt; công bố danh mục công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt đã được thẩm định; hướng dẫn mô hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị và nông thôn.  6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quy hoạch, bố trí quỹ đất cho khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt, thực hiện việc giao đất kịp thời để triển khai xây dựng và vận hành khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; đầu tư xây dựng và tổ chức vận hành hệ thống thu gom, lưu giữ, trung chuyển, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt; hệ thống các công trình, biện pháp, thiết bị công cộng phục vụ quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn. |  |
|  | Chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt 1. Kinh phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân được thực hiện theo nguyên tắc sau:  a) Dựa trên lượng chất thải đã được phân loại;  b) Hộ gia đình, cá nhân phát sinh chất thải rắn sinh hoạt có trách nhiệm chi trả một phần kinh phí thu gom, vận chuyển và xử lý, phần kinh phí còn lại được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định của Chính phủ;  c) Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế được phân loại theo quy định không phải chi trả kinh phí thu gom, vận chuyển và xử lý;  d) Chất thải nguy hại phát sinh từ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân được quản lý như đối với chất thải rắn có khả năng tái chế.  2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định mức kinh phí hộ gia đình, cá nhân phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải thực phẩm và chất thải rắn sinh hoạt khác theo nguyên tắc phải bảo đảm tối thiểu 20% chi phí cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý đối với khu vực đô thị và phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội đối với các khu vực nông thôn.  3. Kinh phí hộ gia đình, cá nhân phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý đối với chất thải thực phẩm thấp hơn kinh phí phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt khác.  4. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân không phân loại hoặc phân loại không đúng quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 76 Luật này thì phải chi trả kinh phí thu gom, vận chuyển và xử lý như đối với chất thải rắn sinh hoạt khác.  5. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt; công bố định mức kinh tế, kỹ thuật về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; hướng dẫn kỹ thuật về phân loại chất thải rắn sinh hoạt; hướng dẫn hình thức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo khối lượng, chủng loại phát sinh.  6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy định chi tiết về quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân thuộc địa bàn quản lý; quy định giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; quy định cụ thể hình thức và mức kinh phí hộ gia đình, cá nhân phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt dựa trên lượng, chủng loại phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2025. |  |
| * 1. **Xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường đối với bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt**   1. Bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sau khi đóng bãi và các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt không hợp vệ sinh, gây ô nhiễm môi trường phải được xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường.  2. Chủ đầu tư, quản lý bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm:  a) Lập phương án xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đối với bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;  b) Thực hiện xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường theo phương án đã được phê duyệt;  c) Tổ chức giám sát môi trường định kỳ, theo dõi diễn biến môi trường tại bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt kể từ ngày kết thúc việc xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường. Kết quả giám sát môi trường định kỳ phải được báo cáo cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh;  d) Lập hồ sơ và bàn giao mặt bằng sau khi hoàn thành xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  3. Nhà nước có chính sách ưu đãi và khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật.  4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hướng dẫn quy trình xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt.  5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí nguồn lực, kinh phí cho việc xử lý, cải tạo phục hồi môi trường các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt do nhà nước quản lý. | Xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường đối với bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt 1. Bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sau khi đóng bãi và các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt không hợp vệ sinh, gây ô nhiễm môi trường phải được xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường.  2. Chủ đầu tư, quản lý bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm:  a) Lập phương án xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đối với bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt;  b) Thực hiện xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường theo phương án đã được phê duyệt;  c) Tổ chức giám sát môi trường định kỳ, theo dõi diễn biến môi trường tại bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt kể từ ngày kết thúc việc xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường. Kết quả giám sát môi trường định kỳ phải được báo cáo cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh;  d) Lập hồ sơ và bàn giao mặt bằng sau khi hoàn thành xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  3. Chính phủ ban hành chính sách ưu đãi và khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt.  4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hướng dẫn quy trình xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt.  5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí nguồn lực, kinh phí cho việc xử lý, cải tạo phục hồi môi trường các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt do nhà nước quản lý và các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tự phát trên địa bàn. |  |
| **Mục 3. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**   * 1. **Phân loại, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường**   1. Chất thải rắn công nghiệp thông thường là chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, bao gồm:  a) Chất thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt, văn phòng;  b) Chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất công nghiệp;  c) Chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất nông nghiệp;  d) Chất thải phát sinh từ hoạt động y tế;  đ) Chất thải phát sinh từ hoạt động xây dựng;  e) Chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác.  2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường được phân loại thành 03 nhóm sau:  a) Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu sản xuất;  b) Nhóm chất thải rắn sử dụng trong sản xuất vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng;  c) Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý;  d) Trường hợp chất thải rắn công nghiệp thông thường không được phân loại, phải được xử lý theo quy định tại điểm c khoản này.  3. Chủ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ quan, tổ chức phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường có trách nhiệm phân loại chất thải rắn thông thường tại nguồn theo mục đích tái sử dụng, tái chế, thu hồi năng lượng và xử lý; lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường.  4. Chất thải rắn công nghiệp thông thường có lẫn chất thải nguy hại không thực hiện việc phân loại hoặc không thể phân loại được thì phải quản lý theo quy định của pháp luật về chất thải nguy hại.  5. Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được lưu giữ bằng các thiết bị lưu chứa, khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng các yêu cầu sau:  a) Phải được lưu giữ riêng theo loại, chủng loại đã được phân loại;  b) Không để lẫn chất thải nguy hại với chất thải rắn công nghiệp thông thường;  c) Không được để phát tán bụi; thấm, ngấm nước rò rỉ ra môi trường.  d) Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết khoản 5 Điều này.  6. Việc vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng yêu cầu sau:  a) Chất thải phải được chứa, đựng trong các thiết bị bảo đảm không rơi vãi, rò rỉ, phát tán ra môi trường trong quá trình vận chuyển, trừ trường hợp chất thải đặc thù có khối lượng lớn phải chứa, đựng trực tiếp bằng các thiết bị, thùng chứa của phương tiện vận chuyển;  b) Chất thải phải được vận chuyển theo loại, chủng loại đã được phân loại theo quy định; vận chuyển theo tuyến đường, thời gian quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;  c) Phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải lắp đặt thiết bị định vị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định của pháp luật. | Mục 3. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNGPhân loại, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường 1. Chất thải rắn công nghiệp thông thường được phân loại thành 03 nhóm sau:  a) Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu sản xuất;  b) Nhóm chất thải rắn sử dụng trong sản xuất vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng;  c) Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý.  2. Chủ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ quan, tổ chức phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường có trách nhiệm phân loại chất thải rắn thông thường tại nguồn theo quy định tại khoản 1 Điều này; lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường. Trường hợp chất thải rắn công nghiệp thông thường không được phân loại, phải được xử lý theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.  3. Chất thải rắn công nghiệp thông thường có lẫn chất thải nguy hại không thực hiện việc phân loại hoặc không thể phân loại được thì phải quản lý theo quy định của pháp luật về chất thải nguy hại.  4. Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được lưu giữ bằng các thiết bị lưu chứa, khu vực lưu giữ chất thải được lưu giữ riêng theo loại, chủng loại đã được phân loại; không để lẫn chất thải nguy hại với chất thải rắn công nghiệp thông thường; không được để phát tán bụi; thấm, ngấm nước rò rỉ ra môi trường.  Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết khoản này.  5. Việc vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng yêu cầu sau:  a) Chất thải phải được chứa, đựng trong các thiết bị bảo đảm không rơi vãi, rò rỉ, phát tán ra môi trường trong quá trình vận chuyển, trừ trường hợp chất thải đặc thù có khối lượng lớn phải chứa, đựng trực tiếp bằng các thiết bị, thùng chứa của phương tiện vận chuyển;  b) Chất thải phải được vận chuyển theo loại, chủng loại đã được phân loại theo quy định; vận chuyển theo tuyến đường, thời gian quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;  c) Phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải lắp đặt thiết bị định vị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định của pháp luật.  6. Chất thải rắn thông thường khác phát sinh từ cơ quan, tổ chức, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, trừ chất thải từ hoạt động sinh hoạt, văn phòng được quản lý như đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường. |  |
| * 1. **Xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường**   1. Chủ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ quan, tổ chức có phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường có thể tái sử dụng, tái chế, thu hồi năng lượng và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường hoặc chuyển giao cho cơ sở có chức năng phù hợp để tái sử dụng, tái chế, thu hồi năng lượng và xử lý theo quy định pháp luật.  2. Cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:  a) Địa điểm của cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phải phù hợp với quy hoạch có nội dung về xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, trừ trường hợp cơ sở đồng xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường;  b) Có khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định;  c) Có báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật;  d) Có hệ thống, thiết bị xử lý bao gồm sơ chế, tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng và khu vực lưu giữ tạm thời theo quy định của pháp luật;  đ) Có các công trình bảo vệ môi trường tại cơ sở xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định của pháp luật;  e) Có chương trình quản lý và giám sát môi trường theo quy định của pháp luật.  3. Trách nhiệm của chủ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường  a) Bảo đảm các hệ thống, phương tiện, thiết bị, lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường (bao gồm sơ chế, tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý và thu hồi năng lượng từ chất thải rắn công nghiệp thông thường) đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định;  b) Trường hợp có phát sinh chất thải nguy hại từ cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường thì phải thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định;  c) Báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;  d) Sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường đối với mỗi lần nhận chuyển giao; lập nhật ký vận hành các hệ thống, phương tiện, thiết bị xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường; sổ theo dõi số lượng các sản phẩm tái chế hoặc thu hồi từ chất thải rắn công nghiệp thông thường (nếu có).  4. Tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường có thể tự tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng khi đáp ứng các yêu cầu:  a) Thực hiện bằng công nghệ, công trình bảo vệ môi trường, thiết bị sản xuất sẵn có trong khuôn viên cơ sở phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường và phải bảo đảm đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định;  b) Phải phù hợp với báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường hoặc hồ sơ môi trường tương đương;  c) Không đầu tư mới lò đốt và bãi chôn lấp để xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, trừ trường hợp phù hợp nội dung quản lý chất thải rắn trong các quy hoạch có liên quan.  5. Cơ quan, tổ chức hoặc cơ sở có phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường dưới 300 kg/ngày được lựa chọn hình thức quản lý chất thải rắn sinh hoạt như hộ gia đình, cá nhân quy định tại Điều 79 Luật này hoặc quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại Mục này.  6. Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoặc cơ sở có phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường từ 300 kg/ngày trở lên phải chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường cho cơ sở tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải có chức năng phù hợp hoặc chuyển giao cho đơn vị thu gom, vận chuyển có phương tiện, thiết bị phù hợp đến cơ sở tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường có chức năng phù hợp. | Xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường 1. Chủ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ quan, tổ chức có phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường có thể tái sử dụng, tái chế, thu hồi năng lượng và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường hoặc chuyển giao cho cơ sở có chức năng phù hợp để tái sử dụng, tái chế, thu hồi năng lượng và xử lý theo quy định pháp luật.  2. Cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:  a) Địa điểm của cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phải phù hợp với quy hoạch có nội dung về xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, trừ trường hợp cơ sở đồng xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường;  b) Có khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 54 Luật này;  c) Có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc có báo cáo đánh giá tác động môi trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; có giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 41 Luật này;  d) Có hệ thống, thiết bị xử lý bao gồm sơ chế, tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng và khu vực lưu giữ tạm thời theo quy định của pháp luật;  đ) Có các công trình bảo vệ môi trường tại cơ sở xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định của pháp luật;  e) Có chương trình quản lý và giám sát môi trường theo quy định của pháp luật.  3. Trách nhiệm của chủ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường  a) Bảo đảm các hệ thống, phương tiện, thiết bị, lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường (bao gồm sơ chế, tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý và thu hồi năng lượng từ chất thải rắn công nghiệp thông thường) đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định;  b) Trường hợp có phát sinh chất thải nguy hại từ cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường thì phải thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định;  c) Báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;  d) Sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường đối với mỗi lần nhận chuyển giao; lập nhật ký vận hành các hệ thống, phương tiện, thiết bị xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường; sổ theo dõi số lượng các sản phẩm tái chế hoặc thu hồi từ chất thải rắn công nghiệp thông thường (nếu có).  4. Tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường có thể tự tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng khi đáp ứng các yêu cầu:  a) Thực hiện bằng công nghệ, công trình bảo vệ môi trường, thiết bị sản xuất sẵn có trong khuôn viên cơ sở phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường và phải bảo đảm đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định;  b) Phải phù hợp với kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường hoặc hồ sơ môi trường tương đương;  c) Không đầu tư mới lò đốt và bãi chôn lấp để xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, trừ trường hợp phù hợp nội dung quản lý chất thải rắn trong các quy hoạch có liên quan.  5. Cơ quan, tổ chức, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoặc cơ sở có phát sinh chất thải từ hoạt động sinh hoạt, văn phòng có khối lượng ít theo quy định của Chính phủ được lựa chọn hình thức quản lý chất thải rắn sinh hoạt như hộ gia đình, cá nhân quy định tại Điều 76 Luật này hoặc quản lý như đối với quy định tại khoản 6 Điều này.  6. Cơ quan, tổ chức, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoặc cơ sở có phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường có phát sinh chất thải từ hoạt động sinh hoạt, văn phòng có khối lượng lớn theo quy định của Chính phủ phải chuyển giao cho cơ sở tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải có chức năng phù hợp hoặc chuyển giao cho đơn vị thu gom, vận chuyển có phương tiện, thiết bị phù hợp đến cơ sở tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải rắn có chức năng phù hợp. |  |
| **Mục 4. QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI**   * 1. **Khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại**   1. Chủ nguồn thải chất thải nguy hại có trách nhiệm:  a) Khai báo khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; đăng ký môi trường; đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 46 Luật này có phát sinh chất thải nguy hại trong quá trình xây dựng phải báo cáo về chủng loại, khối lượng, biện pháp quản lý chất thải nguy hại phát sinh với Sở Tài nguyên và Môi trường;  b) Thực hiện phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ riêng và không lẫn với chất thải không nguy hại, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường;  c) Tự tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng theo quy định của pháp luật; trường hợp không có khả năng xử lý phải chuyển giao chất thải nguy hại cho cơ sở có giấy phép môi trường phù hợp để xử lý.  2. Việc lưu giữ chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu:  a) Phải được lưu giữ riêng theo loại, chủng loại đã được phân loại;  b) Không để lẫn chất thải nguy hại với chất thải thông thường;  c) Không được để phát tán bụi, thấm, ngấm chất lỏng rò rỉ ra môi trường;  d) Chỉ được lưu giữ trong một khoảng thời gian nhất định theo quy định của pháp luật.  3. Chất thải nguy hại khi vận chuyển phải được lưu chứa và vận chuyển bằng thiết bị, phương tiện chuyên dụng phù hợp đến cơ sở xử lý.  4. Đối tượng được phép vận chuyển chất thải nguy hại  a) Chủ nguồn thải chất thải nguy hại có phương tiện, thiết bị phù hợp bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường. Phương tiện, thiết bị vận chuyển chất thải nguy hại phải được khai báo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;  b) Cơ sở có giấy phép môi trường có chức năng xử lý chất thải nguy hại phù hợp với loại chất thải cần xử lý.  5. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành hướng dẫn kỹ thuật và các mẫu biểu khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại; hướng dẫn kỹ thuật về phương tiện, thiết bị lưu chứa, vận chuyển chất thải nguy hại, thiết bị xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại. | Mục 4. QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠIKhai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải nguy hại 1. Chủ nguồn thải chất thải nguy hại có trách nhiệm:  a) Khai báo khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; đăng ký môi trường; đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật này có phát sinh chất thải nguy hại trong quá trình xây dựng phải báo cáo về chủng loại, khối lượng, biện pháp quản lý chất thải nguy hại phát sinh với Sở Tài nguyên và Môi trường;  b) Thực hiện phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ riêng và không lẫn với chất thải không nguy hại, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường;  c) Tự tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng theo quy định của pháp luật; trường hợp không có khả năng xử lý phải chuyển giao chất thải nguy hại cho cơ sở có giấy phép môi trường phù hợp để xử lý.  2. Việc lưu giữ chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu:  a) Phải được lưu giữ riêng theo loại, chủng loại đã được phân loại;  b) Không để lẫn chất thải nguy hại với chất thải thông thường;  c) Không được để phát tán bụi, thấm, ngấm chất lỏng rò rỉ ra môi trường;  d) Chỉ được lưu giữ trong một khoảng thời gian nhất định theo quy định của pháp luật.  3. Chất thải nguy hại khi vận chuyển phải được lưu chứa và vận chuyển bằng thiết bị, phương tiện chuyên dụng phù hợp đến cơ sở xử lý.  4. Đối tượng được phép vận chuyển chất thải nguy hại  a) Chủ nguồn thải chất thải nguy hại có phương tiện, thiết bị phù hợp bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường. Phương tiện, thiết bị vận chuyển chất thải nguy hại phải được khai báo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;  b) Cơ sở có giấy phép môi trường có chức năng xử lý chất thải nguy hại phù hợp với loại chất thải cần xử lý.  5. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành hướng dẫn kỹ thuật và các mẫu biểu khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại; hướng dẫn kỹ thuật về phương tiện, thiết bị lưu chứa, vận chuyển, phòng ngừa và ứng phó sự cố trong quá trình vận chuyển, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại. |  |
| * 1. **Xử lý chất thải nguy hại**   1. Chất thải nguy hại phải được xử lý bằng công nghệ thích hợp quy định trong dự án đầu tư, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường, các tiêu chí và phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.  2. Nhà nước khuyến khích và có chính sách ưu đãi cho tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư và cung cấp dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; khuyến khích việc đầu tư các cơ sở xử lý chất thải nguy hại quy mô cấp vùng; khuyến khích đồng xử lý chất thải nguy hại.  3. Không khuyến khích đầu tư cơ sở xử lý chất thải nguy hại có phạm vi phục vụ trên địa bàn một tỉnh; không khuyến khích sử dụng công nghệ chôn lấp trực tiếp chất thải nguy hại chưa qua xử lý, trừ trường hợp đặc thù do Thủ tướng Chính phủ quyết định.  4. Cơ sở xử lý chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu:  a) Phù hợp quy hoạch có nội dung về xử lý chất thải nguy hại, trừ trường hợp cơ sở đồng xử lý chất thải nguy hại;  b) Có vị trí, khoảng cách an toàn môi trường theo quy định;  c) Công nghệ xử lý chất thải nguy hại phải được thẩm định, đánh giá công nghệ, áp dụng các công nghệ thân thiện môi trường, công nghệ tốt nhất hiện có và khuyến khích áp dụng các công nghệ xử lý kết hợp với thu hồi năng lượng;  d) Phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật;  đ) Có nhân sự quản lý được cấp chứng chỉ về kiểm soát ô nhiễm theo quy định của Chính phủ và nhân sự kỹ thuật có trình độ chuyên môn phù hợp theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường;  e) Có quy trình vận hành an toàn công nghệ, phương tiện, thiết bị chuyên dụng phù hợp;  g) Có phương án bảo vệ môi trường trong đó kèm theo các nội dung về: Kế hoạch kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường; kế hoạch an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố; kế hoạch đào tạo, tập huấn định kỳ hàng năm, chương trình quan trắc môi trường, giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý chất thải nguy hại theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường;  h) Có kế hoạch kiểm soát ô nhiễm và phục hồi môi trường khi chấm dứt hoạt động.  5. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, chỉ đạo và tổ chức thẩm định, đánh giá công nghệ xử lý chất thải nguy hại; hướng dẫn các yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý đối với điểm g, h khoản 4 Điều này.  6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện quy hoạch có nội dung về xử lý chất thải nguy hại; không hạn chế việc thu gom chất thải nguy hại phát sinh trên địa bàn các tỉnh khác về xử lý tại cơ sở xử lý chất thải nguy hại thuộc địa bàn quản lý của tỉnh. | Xử lý chất thải nguy hại 1. Chất thải nguy hại phải được xử lý bằng công nghệ phù hợp và đáp ứng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.  2. Nhà nước khuyến khích và có chính sách ưu đãi cho tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư và cung cấp dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; khuyến khích việc đầu tư các cơ sở xử lý chất thải nguy hại quy mô cấp vùng; khuyến khích đồng xử lý chất thải nguy hại.  3. Không khuyến khích đầu tư cơ sở xử lý chất thải nguy hại có phạm vi phục vụ trên địa bàn một tỉnh, trừ trường hợp đồng xử lý chất thải nguy hại; không khuyến khích sử dụng công nghệ chôn lấp trực tiếp chất thải nguy hại chưa qua xử lý, trừ trường hợp đặc thù theo quy định của Chính phủ.  4. Cơ sở xử lý chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu:  a) Phù hợp quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia hoặc quy hoạch có nội dung về xử lý chất thải nguy hại, trừ trường hợp cơ sở đồng xử lý chất thải nguy hại;  b) Có vị trí, khoảng cách an toàn môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 54 Luật này;  c) Công nghệ xử lý chất thải nguy hại phải được thẩm định theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ; khuyến khích áp dụng các công nghệ thân thiện môi trường, công nghệ hiện có tốt nhất, công nghệ xử lý kết hợp với thu hồi năng lượng;  d) Có quyết định của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc có báo cáo đánh giá tác động môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt; có giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 41 Luật này;  đ) Bố trí bộ phận chuyên môn phù hợp và có nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp;  e) Có quy trình vận hành an toàn công nghệ, phương tiện, thiết bị chuyên dụng phù hợp;  g) Có phương án bảo vệ môi trường trong đó kèm theo các nội dung về: Kế hoạch kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường; kế hoạch an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố; kế hoạch đào tạo, tập huấn định kỳ hàng năm, chương trình quan trắc môi trường, giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý chất thải nguy hại theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường;  h) Có kế hoạch kiểm soát ô nhiễm và phục hồi môi trường khi chấm dứt hoạt động.  5. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, chỉ đạo và tổ chức thẩm định công nghệ xử lý chất thải nguy hại; hướng dẫn các yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý đối với điểm g, h khoản 4 Điều này.  6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện quy hoạch có nội dung về xử lý chất thải nguy hại; không hạn chế việc thu gom chất thải nguy hại phát sinh trên địa bàn các tỉnh khác về xử lý tại cơ sở xử lý chất thải nguy hại thuộc địa bàn quản lý của tỉnh. |  |
| * 1. **Trách nhiệm của chủ xử lý chất thải nguy hại**   1. Đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định của khoản 4 Điều 87 Luật này.  2. Thu gom, vận chuyển, tiếp nhận, xử lý số lượng, loại chất thải nguy hại theo đúng nội dung giấy phép môi trường được cấp.  3. Bảo đảm các hệ thống, phương tiện, thiết bị, lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định.  4. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại đối với chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình hoạt động mà không có khả năng xử lý.  5. Đăng ký với Bộ Tài nguyên và Môi trường để được chấp thuận khi có nhu cầu liên kết để vận chuyển các chất thải nguy hại không có trong giấy phép môi trường của mình cho chủ xử lý chất thải nguy hại khác có chức năng phù hợp để xử lý.  6. Lập, sử dụng, lưu trữ và quản lý chứng từ chất thải nguy hại, báo cáo quản lý chất thải nguy hại (định kỳ và đột xuất) và các hồ sơ, tài liệu, nhật ký liên quan đến công tác quản lý chất thải nguy hại theo quy định.  7. Công khai, cung cấp thông tin về loại, số lượng chất thải nguy hại thu gom, xử lý, phương pháp xử lý; thông tin về tên, địa chỉ các chủ nguồn thải chất thải nguy hại được thu gom, xử lý và các thông tin về môi trường khác cần phải công khai, cung cấp thông tin theo quy định tại Điều 122 Luật này. | Trách nhiệm của chủ xử lý chất thải nguy hại 1. Đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định của khoản 4 Điều 85 Luật này.  2. Thu gom, vận chuyển, tiếp nhận, xử lý số lượng, loại chất thải nguy hại theo đúng nội dung giấy phép môi trường được cấp.  3. Bảo đảm các hệ thống, phương tiện, thiết bị, lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định.  4. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại đối với chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình hoạt động mà không có khả năng xử lý.  5. Đăng ký với Bộ Tài nguyên và Môi trường để được chấp thuận khi có nhu cầu liên kết để vận chuyển các chất thải nguy hại không có trong giấy phép môi trường của mình cho chủ xử lý chất thải nguy hại khác có chức năng phù hợp để xử lý.  6. Lập, sử dụng, lưu trữ và quản lý chứng từ chất thải nguy hại, báo cáo quản lý chất thải nguy hại (định kỳ và đột xuất) và các hồ sơ, tài liệu, nhật ký liên quan đến công tác quản lý chất thải nguy hại theo quy định.  7. Công khai, cung cấp thông tin về loại, số lượng chất thải nguy hại thu gom, xử lý, phương pháp xử lý; thông tin về tên, địa chỉ các chủ nguồn thải chất thải nguy hại được thu gom, xử lý và các thông tin về môi trường khác cần phải công khai, cung cấp thông tin theo quy định tại Điều 131 Luật này. |  |
| **Mục 5. QUẢN LÝ NƯỚC THẢI**   * 1. **Quy định chung về quản lý nước thải**   1. Nước thải phải được thu gom và xử lý đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.  2. Nước thải được khuyến khích tái sử dụng sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và tiếp tục xử lý đáp ứng yêu cầu chất lượng nước tái sử dụng phù hợp với mục đích sử dụng nước.  3. Nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vượt ngưỡng quy định phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.  4. Việc xả nước thải sau xử lý ra môi trường phải được quản lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận.  5. Hệ thống thu gom và xử lý nước thải bao gồm mạng lưới thu gom nước thải, công trình xử lý nước thải tập trung và các công trình phụ trợ. | Mục 5. QUẢN LÝ NƯỚC THẢIQuy định chung về quản lý nước thải 1. Nước thải phải được thu gom và xử lý đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.  2. Nước thải được khuyến khích tái sử dụng sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và tiếp tục xử lý đáp ứng yêu cầu chất lượng nước tái sử dụng phù hợp với mục đích sử dụng nước.  3. Nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vượt ngưỡng quy định phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.  4. Việc xả nước thải sau xử lý ra môi trường phải được quản lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận.  5. Hệ thống thu gom và xử lý nước thải bao gồm mạng lưới thu gom nước thải, công trình xử lý nước thải tập trung và các công trình phụ trợ. |  |
| * 1. **Thu gom, xử lý nước thải**   1. Đối tượng phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa:  a) Đô thị, khu dân cư tập trung mới;  b) Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.  2. Quản lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung:  a) Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các tổ chức, các hộ gia đình phải được thu gom, đấu nối với hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị;  b) Nước thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong đô thị phải được thu gom, xử lý sơ bộ trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị; nước thải sau khi xử lý sơ bộ đáp ứng quy định của khu đô thị, khu dân cư tập trung hoặc quy định của địa phương;  c) Nước thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong đô thị chưa có công trình xử lý nước thải tập trung phải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải vào nguồn tiếp nhận;  d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung trên địa bàn theo quy định của pháp luật.  Trường hợp khu đô thị, khu dân cư tập trung chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có lộ trình bố trí quỹ đất, kinh phí để xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị; trường hợp chưa bố trí được quỹ đất, kinh phí, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có chính sách hỗ trợ để các tổ chức, hộ gia đình xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về công nghệ, kỹ thuật xử lý nước thải tại chỗ.  3. Nước thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp được thu gom và xử lý sơ bộ trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải công nghiệp theo yêu cầu của chủ đầu tư xây dựng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp bảo đảm nước thải phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.  4. Nước thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm ngoài khu đô thị, khu dân cư tập trung, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp không kết nối được vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải, phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.  5. Nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình tại các khu dân cư không tập trung phải được thu gom, xử lý tại chỗ đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có chính sách hỗ trợ thu gom, xử lý tại chỗ nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình tại các khu dân cư không tập trung.  6. Tổ chức, cá nhân xả nước thải vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải phải trả chi phí theo giá thu gom, xử lý nước thải theo quy định. | Thu gom, xử lý nước thải 1. Đối tượng phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa:  a) Đô thị, khu dân cư tập trung mới;  b) Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.  2. Quản lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung:  a) Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các tổ chức, các hộ gia đình phải được thu gom, đấu nối với hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị;  b) Nước thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong đô thị phải được thu gom, xử lý sơ bộ trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị; nước thải sau khi xử lý sơ bộ đáp ứng quy định của khu đô thị, khu dân cư tập trung hoặc quy định của địa phương;  c) Nước thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong đô thị chưa có công trình xử lý nước thải tập trung phải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải vào nguồn tiếp nhận;  d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung trên địa bàn theo quy định của pháp luật.  Trường hợp khu đô thị, khu dân cư tập trung chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có lộ trình bố trí quỹ đất, kinh phí để xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị; trường hợp chưa bố trí được quỹ đất, kinh phí, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có chính sách hỗ trợ theo lộ trình để các tổ chức, hộ gia đình xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về công nghệ, kỹ thuật xử lý nước thải tại chỗ.  3. Nước thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp được thu gom và xử lý sơ bộ trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải công nghiệp theo yêu cầu của chủ đầu tư xây dựng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp bảo đảm nước thải phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.  4. Nước thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm ngoài khu đô thị, khu dân cư tập trung, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp không kết nối được vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải, phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.  5. Nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình tại các khu dân cư không tập trung phải được thu gom, xử lý tại chỗ đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có chính sách theo lộ trình hỗ trợ thu gom, xử lý tại chỗ nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình tại các khu dân cư không tập trung.  6. Tổ chức, cá nhân xả nước thải vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải phải trả chi phí theo giá thu gom, xử lý nước thải theo quy định. |  |
| * 1. **Hệ thống xử lý nước thải**   1. Hệ thống xử lý nước thải phải bảo đảm các yêu cầu:  a) Công nghệ phù hợp với loại hình, đặc tính nước thải cần xử lý;  b) Công suất hệ thống xử lý nước phải phù hợp với lượng nước thải phát sinh tối đa;  c) Xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;  d) Vận hành công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật;  đ Có phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải; điểm xả thải phải có tọa độ, biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.  2. Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải rắn; bùn thải có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng quy định phải được quản lý theo quy định của pháp luật về chất thải nguy hại.  3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đầu tư xây dựng và tổ chức vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại các đô thị, khu dân cư tập trung chưa có hạ tầng thu gom và xử lý nước thải trước ngày Luật này có hiệu lực. Trường hợp không bố trí được quỹ đất thì có chính sách ưu đãi đầu tư và hợp tác công tư theo quy định của pháp luật. | Hệ thống xử lý nước thải 1. Hệ thống xử lý nước thải phải bảo đảm các yêu cầu:  a) Công nghệ phù hợp với loại hình, đặc tính nước thải cần xử lý;  b) Công suất hệ thống xử lý nước phải phù hợp với lượng nước thải phát sinh tối đa;  c) Xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;  d) Vận hành công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật;  đ Có phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải; điểm xả thải phải có tọa độ, biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.  2. Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải rắn; bùn thải có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng quy định phải được quản lý theo quy định của pháp luật về chất thải nguy hại.  3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đầu tư xây dựng và tổ chức vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại các đô thị, khu dân cư tập trung chưa có hạ tầng thu gom và xử lý nước thải trước ngày Luật này có hiệu lực. Trường hợp không bố trí được quỹ đất thì có chính sách ưu đãi đầu tư và hợp tác công tư theo quy định của pháp luật. |  |
| **Mục 6. QUẢN LÝ BỤI, KHÍ THẢI VÀ CÁC CHẤT Ô NHIỄM KHÁC**   * 1. **Quản lý và kiểm soát bụi, khí thải**   1. Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát tán bụi, khí thải phải kiểm soát và xử lý bụi, khí thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Bụi có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng quy định phải được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại.  2. Phương tiện giao thông, máy móc, thiết bị, công trình xây dựng phát tán bụi, khí thải phải có bộ phận lọc, giảm thiểu khí thải, thiết bị che chắn hoặc biện pháp khác để giảm thiểu bụi bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường.  3. Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với khí thải của phương tiện giao thông vận tải; chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải trình Thủ tướng Chính phủ ban hành lộ trình áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với khí thải của phương tiện giao thông vận tải lắp ráp, nhập khẩu, đang lưu hành.  4. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ hướng dẫn thực hiện các hoạt động phòng ngừa, kiểm tra, giám sát, xử lý các nguồn bụi, khí thải gây ô nhiễm không khí. | Mục 6. QUẢN LÝ BỤI, KHÍ THẢI VÀ CÁC CHẤT Ô NHIỄM KHÁCQuản lý và kiểm soát bụi, khí thải 1. Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát tán bụi, khí thải phải kiểm soát và xử lý bụi, khí thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Bụi có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng quy định phải được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại.  2. Phương tiện giao thông, máy móc, thiết bị, công trình xây dựng phát tán bụi, khí thải phải có bộ phận lọc, giảm thiểu khí thải, thiết bị che chắn hoặc biện pháp khác để giảm thiểu bụi bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường.  3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ hướng dẫn thực hiện các hoạt động phòng ngừa, kiểm tra, giám sát, xử lý các nguồn bụi, khí thải gây ô nhiễm không khí. |  |
| * 1. **Quản lý và kiểm soát tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ**   1. Tổ chức, cá nhân gây tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ phải kiểm soát, xử lý bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường và bức xạ.  2. Cơ sở trong khu dân cư gây tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ phải thực hiện biện pháp giảm thiểu, không làm ảnh hưởng đến cộng đồng dân cư.  3. Tổ chức, cá nhân quản lý tuyến đường có mật độ phương tiện tham gia giao thông cao gây tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ phải có biện pháp giảm thiểu, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường; đối với các tuyến đường được xây dựng trước thời điểm Luật này có hiệu lực thì phải có lộ trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ theo quy định của pháp luật. | Quản lý và kiểm soát tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ 1. Tổ chức, cá nhân gây tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ, mùi khó chịu phải kiểm soát, xử lý bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường và bức xạ.  2. Cơ sở trong khu dân cư gây tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ, mùi khó chịu phải thực hiện biện pháp giảm thiểu, không làm ảnh hưởng đến cộng đồng dân cư.  3. Tổ chức, cá nhân quản lý tuyến đường có mật độ phương tiện tham gia giao thông cao gây tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ phải có biện pháp giảm thiểu, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường; đối với các tuyến đường được xây dựng trước thời điểm Luật này có hiệu lực thì phải có lộ trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ theo quy định của pháp luật.  4. Cấm sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, kinh doanh và sử dụng pháo nổ. Việc sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, kinh doanh và sử dụng pháo hoa theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. |  |
| **Chương VII.**  **ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**   * 1. **Thích ứng với biến đổi khí hậu**   1. Thích ứng với biến đổi khí hậu là các hoạt động nhằm tăng cường khả năng chống chịu của hệ thống tự nhiên và xã hội, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu và tận dụng những cơ hội do biến đổi khí hậu mang lại.  2. Nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu  a) Đánh giá tác động, tình trạng dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu đối với các lĩnh vực, khu vực và cộng đồng dân cư trên cơ sở kịch bản biến đổi khí hậu và dự báo phát triển kinh tế - xã hội;  b) Triển khai các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ rủi ro thiên tai, bảo đảm an sinh xã hội, duy trì hệ sinh thái và đa dạng sinh học; ứng phó với nước biển dâng và ngập lụt đô thị;  c) Xây dựng, triển khai hệ thống giám sát và đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia, cấp ngành, cấp địa phương và cấp dự án;  d) Xây dựng và định kỳ 05 năm một lần rà soát, cập nhật Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu.  3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ:  a) Tổ chức thực hiện quy định tại điểm a, c và điểm d khoản 2 Điều này;  b) Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu; hệ thống giám sát và đánh giá cấp quốc gia các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu; tiêu chí xác định các dự án, nhiệm vụ thích ứng với biến đổi khí hậu thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ;  c) Hướng dẫn đánh giá tác động, tình trạng dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu; tổ chức thực hiện việc giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia.  4. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nội dung quy định tại điểm b khoản 2 Điều này theo quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan; tổ chức đánh giá tác động, tình trạng dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu. | Chương VII.ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬUThích ứng với biến đổi khí hậu 1. Thích ứng với biến đổi khí hậu là các hoạt động nhằm tăng cường khả năng chống chịu của hệ thống tự nhiên và xã hội, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu và tận dụng những cơ hội do biến đổi khí hậu mang lại.  2. Nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu  a) Đánh giá tác động, tình trạng dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu đối với các lĩnh vực, khu vực và cộng đồng dân cư trên cơ sở kịch bản biến đổi khí hậu và dự báo phát triển kinh tế - xã hội;  b) Triển khai các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ rủi ro thiên tai, các mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng và dựa vào hệ sinh thái; ứng phó với nước biển dâng và ngập lụt đô thị;  c) Xây dựng, triển khai hệ thống giám sát và đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia, cấp ngành, cấp địa phương và cấp dự án;  d) Xây dựng và định kỳ 05 năm một lần rà soát, cập nhật và triển khai Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu.  3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ:  a) Tổ chức thực hiện quy định tại điểm a, c và điểm d khoản 2 Điều này;  b) Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu; hệ thống giám sát và đánh giá cấp quốc gia các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu; tiêu chí xác định các dự án, nhiệm vụ thích ứng với biến đổi khí hậu thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ;  c) Hướng dẫn đánh giá tác động, tình trạng dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu;  d) Tổ chức thực hiện Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu; hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia.  4. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:  a) Thực hiện các nội dung quy định tại điểm b khoản 2 Điều này theo quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan; tổ chức đánh giá tác động, tình trạng dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu; định kỳ hàng năm tổng hợp, gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường;  b) Xây dựng và tổ chức thực hiện việc giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp ngành, cấp địa phương và cấp dự án trong phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực. |  |
| * 1. **Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính**   1. Các khí nhà kính chính là carbon dioxide (CO2), methane (CH4) và nitrous oxide (N2O). Các khí có hàm lượng thấp nhưng có tiềm năng cao gây hiệu ứng nhà kính là hydrofluorocarbons (HFCs), perfluorocarbons (PFCs), sulphur hexafluoride (SF6) và nitrogen trifluoride (NF3).  2. Nội dung giảm nhẹ phát thải khí nhà kính  a) Tổ chức thực hiện các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo lộ trình, phương thức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện của đất nước và cam kết quốc tế;  b) Kiểm kê khí nhà kính và đo đạc, báo cáo, thẩm định (MRV) giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia, cấp địa phương, cấp ngành, lĩnh vực và cấp cơ sở có liên quan;  c) Kiểm tra việc tuân thủ các quy định về kiểm kê khí nhà kính, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, việc thực hiện cơ chế, phương thức hợp tác về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;  d) Xây dựng và triển khai các cơ chế, phương thức hợp tác về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;  đ) Xây dựng và áp dụng công cụ định giá các-bon, phát triển hệ thống trao đổi hạn ngạch và tín chỉ các-bon trong nước.  3. Chính phủ quy định lộ trình, phương thức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện của đất nước và cam kết quốc tế.  4. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:  a) Tổ chức hướng dẫn, kiểm tra hoạt động kiểm kê khí nhà kính và xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đối với các bộ, ngành, địa phương và cơ sở phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính;  b) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục các bộ, ngành, địa phương, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính; ban hành hệ thống quốc gia kiểm kê khí nhà kính; hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định (MRV) giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;  c) Kiểm tra việc thực hiện kiểm kê khí nhà kính cấp ngành, định kỳ xây dựng báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia hai năm một lần.  5. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thuộc danh mục phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính có trách nhiệm:  a) Tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính và gửi kết quả kiểm kê khí nhà kính định kỳ hai năm một lần trước ngày 15 tháng 01 của kỳ báo cáo tiếp theo về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ;  b) Xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính hằng năm cho ngành, lĩnh vực;  c) Hướng dẫn quy trình, quy định kỹ thuật về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực;  d) Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính hằng năm trong phạm vi quản lý trước ngày 15 tháng 01 của kỳ báo cáo tiếp theo về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ;  đ) Hướng dẫn việc lựa chọn, áp dụng biện pháp công nghệ và quản lý để giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với quy mô và ngành nghề sản xuất trong lĩnh vực quản lý.  6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thuộc danh mục phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính có trách nhiệm:  a) Tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính và gửi kết quả kiểm kê khí nhà kính định kỳ hai năm một lần trước ngày 15 tháng 01 của kỳ báo cáo tiếp theo về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ;  b) Cung cấp thông tin, số liệu phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia, cấp ngành gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành có liên quan;  c) Xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính hằng năm trên địa bàn;  d) Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính hằng năm tại địa bàn trước ngày 15 tháng 01 của kỳ báo cáo tiếp theo về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ;  đ) Hướng dẫn việc lựa chọn, áp dụng biện pháp công nghệ và quản lý để giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với quy mô và ngành nghề sản xuất tại địa phương và phạm vi quản lý.  7. Các cơ sở phát thải khí nhà kính thuộc danh mục phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính có trách nhiệm:  a) Tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính, xây dựng và duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu phát thải khí nhà kính và gửi kết quả kiểm kê khí nhà kính định kỳ hai năm một lần về Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 01 tháng 12 của kỳ báo cáo để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ;  b) Xây dựng, thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính hằng năm; thực hiện lồng ghép hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính với các chương trình quản lý chất lượng, chương trình sản xuất sạch hơn, chương trình bảo vệ môi trường của cơ sở;  c) Hằng năm lập báo cáo mức giảm phát thải khí nhà kính theo kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành có liên quan trước ngày 31 tháng 12 của kỳ báo cáo. | Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính 1. Các khí nhà kính chính là carbon dioxide (CO2), methane (CH4) và nitrous oxide (N2O). Các khí có hàm lượng thấp nhưng có tiềm năng cao gây hiệu ứng nhà kính là hydrofluorocarbons (HFCs), perfluorocarbons (PFCs), sulphur hexafluoride (SF6) và nitrogen trifluoride (NF3).  2. Nội dung giảm nhẹ phát thải khí nhà kính  a) Tổ chức thực hiện các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo lộ trình, phương thức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện của đất nước và cam kết quốc tế;  b) Kiểm kê khí nhà kính và đo đạc, báo cáo, thẩm định (MRV) giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia, cấp địa phương, cấp ngành, lĩnh vực và cấp cơ sở có liên quan;  c) Kiểm tra việc tuân thủ các quy định về kiểm kê khí nhà kính, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, việc thực hiện cơ chế, phương thức hợp tác về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;  d) Xây dựng và triển khai các cơ chế, phương thức hợp tác về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;  đ) Tổ chức và phát triển thị trường các-bon trong nước.  3. Chính phủ quy định lộ trình, phương thức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện của đất nước và cam kết quốc tế.  4. Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục các bộ, địa phương, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính, cập nhật hai năm một lần trên cơ sở tỷ trọng phát thải khí nhà kính trên tổng phát thải khí nhà kính quốc gia, điều kiện và tình hình phát triển kinh tế, xã hội đối với các bộ, địa phương; tiêu thụ nhiên liệu, năng lượng trên đơn vị sản phẩm, dịch vụ đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh.  5. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:  a) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục các bộ, ngành, địa phương, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính; ban hành hệ thống quốc gia kiểm kê khí nhà kính; hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định (MRV) giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;  b) Định kỳ xây dựng báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia hai năm một lần;  c) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính và kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đối với các bộ, ngành, địa phương và cơ sở phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính.  6. Các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thuộc danh mục phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính có trách nhiệm:  a) Tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính và gửi kết quả kiểm kê khí nhà kính định kỳ hai năm một lần trước ngày 15 tháng 01 của kỳ báo cáo tiếp theo về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ;  b) Xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính hằng năm cho ngành, lĩnh vực;  c) Hướng dẫn quy trình, quy định kỹ thuật về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực;  d) Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính hằng năm trong phạm vi quản lý trước ngày 15 tháng 01 của kỳ báo cáo tiếp theo về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ;  đ) Hướng dẫn việc lựa chọn, áp dụng biện pháp công nghệ và quản lý để giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với quy mô và ngành nghề sản xuất trong lĩnh vực quản lý.  7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:  a) Cung cấp thông tin, số liệu phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia, cấp ngành gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành có liên quan;  b) Hướng dẫn việc lựa chọn, áp dụng biện pháp công nghệ và quản lý để giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với quy mô và ngành nghề sản xuất tại địa phương và phạm vi quản lý.  8. Các cơ sở phát thải khí nhà kính thuộc danh mục phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính có trách nhiệm:  a) Tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính, xây dựng và duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu phát thải khí nhà kính và gửi kết quả kiểm kê khí nhà kính định kỳ hai năm một lần về Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 01 tháng 12 của kỳ báo cáo để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ;  b) Xây dựng, thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính hằng năm; thực hiện lồng ghép hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính với các chương trình quản lý chất lượng, chương trình sản xuất sạch hơn, chương trình bảo vệ môi trường của cơ sở;  c) Hằng năm lập báo cáo mức giảm phát thải khí nhà kính theo kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành có liên quan trước ngày 31 tháng 12 của kỳ báo cáo. |  |
| * 1. **Định giá các-bon và phát triển hệ thống trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon trong nước**   1. Định giá các-bon là xác định giá trị bằng tiền của hoạt động phát thải khí nhà kính nhằm thúc đẩy giảm nhẹ phát thải khí nhà kính. Định giá các-bon được thực hiện thông qua các cơ chế, phương thức sau đây:  a) Thuế bảo vệ môi trường;  b) Hệ thống trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon trong nước;  c) Cơ chế, phương thức hợp tác trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.  2. Các đối tượng phát thải khí nhà kính có trách nhiệm nộp thuế phát thải các-bon theo quy định của Luật Thuế bảo vệ môi trường hoặc tham gia hệ thống trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon trong nước, cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quốc tế.  3. Việc tính thuế phát thải các-bon được xác định trên cơ sở hàm lượng các-bon trong nhiên liệu nhằm đạt mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ môi trường, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội.  4. Các cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính thuộc điểm b khoản 4 Điều 95 Luật này được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tham gia hệ thống trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon trong nước, thực hiện cơ chế trao đổi tín chỉ, hợp tác quốc tế về trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.  5. Các cơ sở chỉ được phát thải khí nhà kính trong hạn ngạch phát thải khí nhà kính; trường hợp có nhu cầu phát thải vượt hạn ngạch được phân bổ thì mua hạn ngạch của đối tượng khác thông qua hệ thống trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon trong nước.  6. Các cơ sở thực hiện giảm phát thải khí nhà kính hoặc không sử dụng hết hạn ngạch phát thải được phân bổ được quyền bán lại cho đối tượng khác có nhu cầu thông qua hệ thống trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon trong nước.  7. Các cơ sở tham gia hệ thống trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon trong nước thực hiện trao đổi, đấu giá, vay mượn, nộp trả, chuyển giao hạn ngạch, tín chỉ các-bon; thực hiện các cơ chế trao đổi tín chỉ các-bon, hợp tác quốc tế về trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.  8. Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ:  a) Phê duyệt tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính theo giai đoạn và hằng năm phù hợp với các cam kết quốc tế, chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu và các chiến lược, quy hoạch phát triển khác có liên quan;  b) Ban hành quy định tham gia thực hiện các cơ chế trao đổi tín chỉ các-bon, hợp tác quốc tế về trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon;  c) Thành lập hệ thống trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon trong nước.  9. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, trên cơ sở tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phê duyệt, tổ chức phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho các đối tượng được quy định tại khoản 5 Điều này; tổ chức vận hành hệ thống trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon trong nước.  10. Phí phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính do Chính phủ quy định.  11. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. |  |  |
| * 1. **Bảo vệ tầng ô-dôn**   1. Bảo vệ tầng ô-dôn là hoạt động ngăn ngừa sự suy giảm tầng ô-dôn nhằm hạn chế tác động có hại của bức xạ cực tím từ mặt trời.  2. Nội dung bảo vệ tầng ô-dôn  a) Quản lý sản xuất, xuất nhập khẩu, tiêu thụ và loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính kiểm soát thuộc Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn;  b) Cấm sản xuất, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất và tiêu thụ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính theo lộ trình thực hiện Nghị định thư Montreal;  c) Khuyến khích thực hiện việc thu gom, tái chế, tái sử dụng hoặc tiêu hủy các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính kiểm soát thuộc Nghị định thư Montreal trong các thiết bị có các chất này khi không còn sử dụng.  3. Doanh nghiệp, đơn vị có các thiết bị, dây chuyền sản xuất, sản phẩm có chứa hoặc sử dụng chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính kiểm soát thuộc Nghị định thư Montreal phải xây dựng lộ trình phù hợp để thay thế, loại bỏ.  4. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan liên quan quản lý, kiểm soát, giảm thiểu sử dụng và loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính kiểm soát thuộc Nghị định thư Montreal.  5. Chính phủ quy định chi tiết về quản lý, loại trừ các chất được kiểm soát thuộc Nghị định thư Montreal và các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. | Bảo vệ tầng ô-dôn 1. Bảo vệ tầng ô-dôn là hoạt động ngăn ngừa sự suy giảm tầng ô-dôn nhằm hạn chế tác động có hại của bức xạ cực tím từ mặt trời.  2. Nội dung bảo vệ tầng ô-dôn  a) Quản lý sản xuất, xuất nhập khẩu, tiêu thụ và loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính kiểm soát trong khuôn khổ điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn;  b) Khuyến khích thực hiện việc thu gom, tái chế, tái sử dụng hoặc tiêu hủy các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính kiểm soát thuộc điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn trong các thiết bị có các chất này khi không còn sử dụng.  3. Doanh nghiệp, đơn vị có các thiết bị, dây chuyền sản xuất, sản phẩm có chứa hoặc sử dụng chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính kiểm soát thuộc điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn phải xây dựng lộ trình phù hợp để thay thế, loại bỏ.  4. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan liên quan quản lý, kiểm soát, giảm thiểu sử dụng và loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính kiểm soát thuộc điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn.  5. Chính phủ quy định chi tiết về quản lý, loại trừ các chất được kiểm soát thuộc điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn và các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. |  |
| * 1. **Lồng ghép nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu vào hệ thống chiến lược, quy hoạch**   1. Nội dung lồng ghép ứng phó với biến đổi khí hậu  a) Kịch bản biến đổi khí hậu và tác động của biến đổi khí hậu được sử dụng trong xác định mục tiêu dài hạn của hệ thống chiến lược, quy hoạch;  b) Các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu được lồng ghép vào các nội dung của hệ thống chiến lược, quy hoạch;  c) Kết quả phân tích, đánh giá các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu được sử dụng trong việc xác định các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của hệ thống chiến lược, quy hoạch.  2. Hệ thống quy hoạch thuộc danh mục đối tượng phải lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy định tại điểm b khoản 1 Điều 33 Luật này phải lồng ghép nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.  3. Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đối với chiến lược, quy hoạch là một nội dung của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược và được thẩm định đồng thời trong quá trình thẩm tra, thẩm định chiến lược, quy hoạch. | Lồng ghép nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu vào hệ thống chiến lược, quy hoạch 1. Nội dung lồng ghép ứng phó với biến đổi khí hậu  a) Kịch bản biến đổi khí hậu và tác động của biến đổi khí hậu được sử dụng trong xác định mục tiêu dài hạn của hệ thống chiến lược, quy hoạch;  b) Các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu được lồng ghép vào các nội dung của hệ thống chiến lược, quy hoạch;  c) Kết quả phân tích, đánh giá các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu được sử dụng trong việc xác định các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của hệ thống chiến lược, quy hoạch.  2. Hệ thống quy hoạch thuộc danh mục đối tượng phải lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật này phải lồng ghép nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.  3. Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đối với chiến lược, quy hoạch là một nội dung của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược và được thẩm định đồng thời trong quá trình thẩm tra, thẩm định chiến lược, quy hoạch. |  |
| * 1. **Cơ sở dữ liệu quốc gia về biến đổi khí hậu**   1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về biến đổi khí hậu bao gồm các thông tin, dữ liệu về biến đổi khí hậu, hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn.  2. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức xây dựng, cập nhật và hướng dẫn khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về biến đổi khí hậu.  3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, dữ liệu được quy định tại khoản 1 Điều này thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường. | Cơ sở dữ liệu quốc gia về biến đổi khí hậu 1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về biến đổi khí hậu bao gồm các thông tin, dữ liệu về biến đổi khí hậu, hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn.  2. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức xây dựng, cập nhật và hướng dẫn khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về biến đổi khí hậu.  3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, dữ liệu được quy định tại khoản 1 Điều này thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường. |  |
| * 1. **Báo cáo quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu**   1. Nội dung báo cáo quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu  a) Tổng quan diễn biến, tác động của biến đổi khí hậu;  b) Kết quả kiểm kê quốc gia khí nhà kính;  c) Các nỗ lực và hiệu quả ứng phó với biến đổi khí hậu;  d) Nguồn lực trong nước và quốc tế dành cho ứng phó với biến đổi khí hậu;  đ) Tình hình thực hiện các cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu;  e) Dự báo tác động của biến đổi khí hậu đến kinh tế, xã hội, môi trường;  g) Kiến nghị các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.  2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm hằng năm lập báo cáo về ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường.  3. Bộ Tài nguyên và Môi trường định kỳ 05 năm một lần xây dựng báo cáo quốc gia về biến đổi khí hậu báo cáo Chính phủ, Quốc hội; hướng dẫn các bộ, ngành và địa phương lập báo cáo về ứng phó với biến đổi khí hậu. | Báo cáo quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu 1. Nội dung báo cáo quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu  a) Tổng quan diễn biến, tác động của biến đổi khí hậu;  b) Kết quả kiểm kê quốc gia khí nhà kính;  c) Các nỗ lực và hiệu quả ứng phó với biến đổi khí hậu;  d) Nguồn lực trong nước và quốc tế dành cho ứng phó với biến đổi khí hậu;  đ) Tình hình thực hiện các cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu;  e) Dự báo tác động của biến đổi khí hậu đến kinh tế, xã hội, môi trường;  g) Kiến nghị các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.  2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm hằng năm lập báo cáo về ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường.  3. Bộ Tài nguyên và Môi trường định kỳ 05 năm một lần xây dựng báo cáo quốc gia về biến đổi khí hậu báo cáo Chính phủ, Quốc hội; hướng dẫn các bộ, ngành và địa phương lập báo cáo về ứng phó với biến đổi khí hậu. |  |
| * 1. **Thực hiện cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn**   1. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường:  a) Là đầu mối tổ chức thực hiện cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;  b) Tổ chức xây dựng, cập nhật, triển khai thực hiện Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC), Báo cáo minh bạch hai năm một lần (BTR) và các báo cáo quốc gia khác về biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;  c) Xây dựng các cơ chế, chính sách huy động và quản lý nguồn lực để thực hiện Đóng góp do quốc gia tự quyết định, những cam kết của Việt Nam đối với quốc tế về biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.  2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tham gia triển khai thực hiện cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; báo cáo kết quả thực hiện gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo theo quy định. | Thực hiện cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn 1. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường:  a) Là đầu mối tổ chức thực hiện cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;  b) Tổ chức xây dựng, cập nhật, triển khai thực hiện Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC), Báo cáo minh bạch hai năm một lần (BTR) và các báo cáo quốc gia khác về biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;  c) Xây dựng các cơ chế, chính sách huy động và quản lý nguồn lực để thực hiện Đóng góp do quốc gia tự quyết định, những cam kết của Việt Nam đối với quốc tế về biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.  2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tham gia triển khai thực hiện cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; báo cáo kết quả thực hiện gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo theo quy định. |  |
| **Chương VIII.**  **QUY CHUẨN KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG, TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG**   * 1. **Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật môi trường**   1. Quy chuẩn kỹ thuật chất lượng môi trường gồm:  a) Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với đất;  b) Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước mặt và nước dưới đất; nước biển;  c) Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với không khí xung quanh;  d) Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với ánh sáng, bức xạ;  đ) Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung.  2. Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với chất thải gồm:  a) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải;  b) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với khí thải.  3. Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với quản lý chất thải:  a) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với chất thải nguy hại;  b) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bãi chôn lấp chất thải rắn;  c) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ;  d) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với lò đốt chất thải;  đ) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với đồng xử lý chất thải;  e) Quy chuẩn kỹ thuật về môi trường khác đối với các thiết bị xử lý, tái chế chất thải.  4. Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với quản lý phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.  5. Nhóm quy chuẩn kỹ thuật về giới hạn các chất ô nhiễm trong nguyên liệu, nhiên liệu, sản phẩm, hàng hoá, gồm giới hạn các chất POP, chất PTS và các chất ô nhiễm nguy hại khác trong nguyên liệu, nhiên liệu, sản phẩm, hàng hóa và thiết bị; quy chuẩn về vi nhựa trong sản phẩm, hàng hóa.  6. Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường khác theo yêu cầu bảo vệ môi trường. | Chương VIII.QUY CHUẨN KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG, TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNGHệ thống quy chuẩn kỹ thuật môi trường 1. Quy chuẩn kỹ thuật chất lượng môi trường gồm:  a) Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với đất;  b) Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước mặt và nước dưới đất; nước biển;  c) Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với không khí xung quanh;  d) Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với ánh sáng, bức xạ;  đ) Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung.  2. Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với chất thải gồm:  a) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải;  b) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với khí thải từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và khí thải từ phương tiện giao thông vận tải.  3. Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với quản lý chất thải:  a) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với chất thải nguy hại;  b) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bãi chôn lấp chất thải rắn;  c) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ;  d) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với lò đốt chất thải;  đ) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với đồng xử lý chất thải;  e) Quy chuẩn kỹ thuật về môi trường khác đối với các thiết bị xử lý, tái chế chất thải.  4. Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với quản lý phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.  5. Nhóm quy chuẩn kỹ thuật về giới hạn các chất ô nhiễm khó phân hủy trong nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn về vi nhựa trong sản phẩm, hàng hóa.  6. Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường khác theo yêu cầu bảo vệ môi trường. |  |
| * 1. **Nguyên tắc xây dựng và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường và quy chuẩn kỹ thuật về giới hạn các chất ô nhiễm trong nguyên liệu, nhiên liệu, sản phẩm, hàng hoá**   1. Nguyên tắc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường:  Quy chuẩn kỹ thuật chất lượng môi trường phải đáp ứng mục tiêu bảo vệ, cải thiện chất lượng môi trường sống nhằm bảo đảm sức khỏe của con người, phát triển của các loài sinh vật và phát triển bền vững các hệ sinh thái; phục vụ cho các hoạt động quy hoạch, phân vùng môi trường, đánh giá chất lượng môi trường; bảo đảm tương đương với các quốc gia phát triển và phù hợp với điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội của từng vùng.  2. Nguyên tắc áp dụng quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường  a) Quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường là căn cứ để phân loại, đánh giá chất lượng môi trường tại một vị trí hoặc một khu vực;  b) Quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường là căn cứ để thực hiện phân vùng môi trường phù hợp với mục đích quản lý và sử dụng;  c) Quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường là căn cứ để xem xét, cấp phép xả thải cho các đối tượng có hoạt động xả thải vào môi trường, bảo đảm việc xả thải phù hợp với mục đích quản lý chất lượng môi trường tại khu vực đã được quy hoạch, phân vùng hoặc phân loại.  3. Quy chuẩn kỹ thuật về giới hạn các chất POP, chất PTS và các chất ô nhiễm nguy hại khác trong nguyên liệu, nhiên liệu, sản phẩm, hàng hóa và thiết bị; quy chuẩn về vi nhựa trong sản phẩm, hàng hoá phải bảo đảm mục tiêu bảo vệ sức khoẻ con người, giảm ô nhiễm môi trường, tương đương với tiêu chuẩn của các công ước, thoả thuận quốc tế mà Việt Nam tham gia. | Nguyên tắc xây dựng và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường và quy chuẩn kỹ thuật về giới hạn các chất ô nhiễm trong nguyên liệu, nhiên liệu, sản phẩm, hàng hoá 1. Nguyên tắc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường:  Quy chuẩn kỹ thuật chất lượng môi trường phải đáp ứng mục tiêu bảo vệ, cải thiện chất lượng môi trường sống nhằm bảo đảm sức khỏe của con người, phát triển của các loài sinh vật và phát triển bền vững các hệ sinh thái; phục vụ cho các hoạt động quy hoạch, phân vùng môi trường, đánh giá chất lượng môi trường; bảo đảm tương đương với các quốc gia phát triển và phù hợp với điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội của từng vùng.  2. Nguyên tắc áp dụng quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường  a) Quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường là căn cứ để phân loại, đánh giá chất lượng môi trường tại một vị trí hoặc một khu vực;  b) Quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường là căn cứ để thực hiện phân vùng môi trường phù hợp với mục đích quản lý và sử dụng;  c) Quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường là căn cứ để xem xét, cấp phép xả thải cho các đối tượng có hoạt động xả thải vào môi trường, bảo đảm việc xả thải phù hợp với mục đích quản lý chất lượng môi trường tại khu vực đã được quy hoạch, phân vùng hoặc phân loại.  3. Quy chuẩn kỹ thuật về giới hạn các chất POP, chất PTS và các chất ô nhiễm nguy hại khác trong nguyên liệu, nhiên liệu, sản phẩm, hàng hóa và thiết bị; quy chuẩn về vi nhựa trong sản phẩm, hàng hoá phải bảo đảm mục tiêu bảo vệ sức khoẻ con người, giảm ô nhiễm môi trường, tương đương với tiêu chuẩn của các công ước, thoả thuận quốc tế mà Việt Nam tham gia. |  |
| * 1. **Nguyên tắc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật chất thải**   1. Bảo đảm phù hợp với trình độ kỹ thuật, công nghệ, mức độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ; hài hòa với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới; tạo áp lực, động lực để các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ chuyển đổi và áp dụng công nghệ mới, công nghệ tốt nhất hiện có, công nghệ sạch, công nghệ thân thiện môi trường.  2. Bảo đảm duy trì mục tiêu bảo vệ chất lượng môi trường, phù hợp với khả năng chịu tải môi trường tiếp nhận và cải thiện chất lượng môi trường, cụ thể như sau:  a) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải phải được xây dựng căn cứ vào phân vùng mục tiêu bảo vệ chất lượng môi trường nước; bảo đảm xem xét mục tiêu bảo vệ chất lượng nước từ thượng nguồn đến hạ nguồn của các dòng sông có tính liên tỉnh, liên vùng;  b) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với khí thải phải được xây dựng căn cứ vào công nghệ, công suất của thiết bị phát sinh khí thải và mục tiêu bảo vệ môi trường không khí khu vực tiếp nhận.  3. Được rà soát, cập nhật, điều chỉnh định kỳ 05 năm một lần hoặc sớm hơn khi cần thiết, theo hướng nghiêm ngặt hơn trong trường hợp chất lượng môi trường không bảo đảm duy trì mục tiêu bảo vệ chất lượng môi trường.  4. Phù hợp với mục đích, yêu cầu trong thu gom, lưu giữ, xử lý của từng loại chất thải.  5. Quy chuẩn kỹ thuật môi trường địa phương phải được xây dựng theo hướng nghiêm ngặt hơn so với quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia. | Nguyên tắc xây dựng và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với chất thải, quản lý chất thải, quản lý phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất 1. Nguyên tắc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với chất thải, quản lý chất thải, phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất:  a) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với chất thải, quản lý chất thải phải phù hợp với trình độ kỹ thuật, công nghệ, mức độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ; hài hòa với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới; tạo áp lực, động lực để các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ chuyển đổi và áp dụng công nghệ mới, công nghệ hiện có tốt nhất, công nghệ sạch, công nghệ thân thiện môi trường.  b) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với chất thải phải phù hợp với vùng, khu vực môi trường tiếp nhận; được xây dựng căn cứ vào quy hoạch, phân vùng mục đích quản lý chất lượng môi trường; duy trì mục đích quản lý chất lượng môi trường và cải thiện chất lượng môi trường.  c) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với quản lý chất thải phải phù hợp với mục đích, yêu cầu trong thu gom, lưu giữ, xử lý của từng loại chất thải.  d) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với quản lý phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất phải bảo đảm phòng ngừa từ xa và ngăn chặn việc lợi dụng đưa chất thải vào Việt Nam.  đ) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với chất thải, quản lý chất thải, quản lý phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất được rà soát, cập nhật, điều chỉnh định kỳ 05 năm một lần hoặc sớm hơn khi cần thiết, theo hướng nghiêm ngặt hơn trong trường hợp chất lượng môi trường không bảo đảm duy trì mục đích quản lý chất lượng môi trường.  e) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường địa phương đối với chất thải, quản lý chất thải phải được xây dựng theo hướng nghiêm ngặt hơn so với quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia.  2. Nguyên tắc áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với chất thải, quản lý chất thải:  a) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với chất thải, quản lý chất thải phải được áp dụng để kiểm soát các chất ô nhiễm phát sinh từ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường.  b) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với chất thải phải được áp dụng theo mục đích quản lý chất lượng môi trường của vùng, khu vực nguồn tiếp nhận chất thải và quy mô, lưu lượng thải.  c) Dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng phải đáp ứng yêu cầu mới nhất quy định trong quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với chất thải, quản lý chất thải.  d) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động phải có kế hoạch chuyển đổi công nghệ theo lộ trình áp dụng để đáp ứng được yêu cầu quy định trong quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với chất thải, quản lý chất thải hoặc buộc phải di dời nếu không đáp ứng được yêu cầu.  đ) Không tiếp nhận dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng tại các khu vực không còn khả năng duy trì mục đích quản lý chất lượng môi trường, khu vực không còn khả năng tiếp nhận chất thải, khu vực đang bị ô nhiễm, trừ trường hợp dự án đầu tư không phát sinh thêm nước thải, khí thải hoặc có phát sinh thêm nước thải, khí thải nhưng toàn bộ nước thải, khí thải sau xử lý phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường.  e) Trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật môi trường liên quan đến công nghệ, thiết bị có phát sinh chất thải, thông số về chất lượng môi trường hoặc chất ô nhiễm có trong chất thải, áp dụng tiêu chuẩn quốc gia về bảo vệ môi trường của một trong các nước thuộc Nhóm các nước công nghiệp phát triển.  3. Nguyên tắc áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với quản lý phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất:  a) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với quản lý phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất là căn cứ để thông quan lô hàng phế liệu nhập khẩu. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, phải tái xuất theo quy định pháp luật.  b) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với quản lý phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất được áp dụng đối với từng lô hàng phế liệu nhập khẩu đăng ký kiểm tra, trừ trường hợp được miễn kiểm tra theo quy định pháp luật.  4. Chính phủ quy định chi tiết việc ưu đãi, hỗ trợ cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại điểm d khoản 2 Điều này. |  |
| * 1. **Nguyên tắc áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với chất thải, quản lý chất thải**   1. Có lộ trình phù hợp và bảo đảm kiểm soát được toàn bộ các chất ô nhiễm phát sinh từ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.  2. Phù hợp với đặc điểm của nguồn tiếp nhận chất thải, khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận, lưu lượng thải, cụ thể như sau:  a) Dự án, cơ sở mới phải áp dụng mức quy định cao nhất của quy chuẩn kỹ thuật môi trường, có tính đến các nguồn thải khác tại khu vực tiếp nhận, tính đến khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận;  b) Đối với các khu vực không còn khả năng duy trì mục tiêu bảo vệ chất lượng môi trường, khu vực không còn khả năng tiếp nhận chất thải, khu vực môi trường đang bị ô nhiễm, chỉ chấp thuận tiếp nhận các dự án đầu tư mới không phát sinh nước thải, khí thải hoặc dự án đầu tư mới có phát sinh nước thải, khí thải nhưng nước thải, khí thải sau xử lý phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường;  c) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, phải có lộ trình để thay đổi công nghệ nhằm đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với chất thải hoặc buộc phải di dời nếu không đáp ứng được quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với chất thải.  3. Trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật môi trường liên quan đến công nghệ, thiết bị có phát sinh chất thải, thông số về chất lượng môi trường hoặc chất gây ô nhiễm có trong chất thải thì phải áp dụng tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường của một trong các nước thuộc Nhóm các nước công nghiệp phát triển G7, Hàn Quốc.  4. Chính phủ quy định chi tiết việc ưu đãi, hỗ trợ cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại điểm c khoản 2 Điều này. |  |  |
| * 1. **Yêu cầu đối với quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường**   1. Quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường quy định giá trị giới hạn cho phép của các thông số môi trường phù hợp với mục đích sử dụng của thành phần môi trường tương ứng, bao gồm:  a) Giá trị tối thiểu của các thông số môi trường bảo đảm sự sống và phát triển bình thường của con người, sinh vật;  b) Giá trị tối đa cho phép của các thông số môi trường trong thành phần môi trường bảo đảm không gây ảnh hưởng xấu đến sự sống và phát triển bình thường của con người, sinh vật.  2. Quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường phải chỉ dẫn phương pháp chuẩn về đo đạc, lấy mẫu, phân tích để xác định thông số môi trường. | Yêu cầu đối với quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường 1. Quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường quy định giá trị giới hạn cho phép của các thông số môi trường phù hợp với mục đích sử dụng của thành phần môi trường tương ứng, bao gồm:  a) Giá trị tối thiểu của các thông số môi trường bảo đảm sự sống và phát triển bình thường của con người, sinh vật;  b) Giá trị tối đa cho phép của các thông số môi trường trong thành phần môi trường bảo đảm không gây ảnh hưởng xấu đến sự sống và phát triển bình thường của con người, sinh vật.  2. Quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường phải chỉ dẫn phương pháp chuẩn về đo đạc, lấy mẫu, phân tích để xác định thông số môi trường. |  |
| * 1. **Yêu cầu đối với quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đối với chất thải, quản lý chất thải, phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất**   1. Quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đối với nước thải, khí thải phải quy định cụ thể hàm lượng tối đa cho phép của các chất gây ô nhiễm có trong nước thải, khí thải. Hàm lượng tối đa cho phép của các chất gây ô nhiễm có trong nước thải, khí thải phải được xác định căn cứ vào tính chất độc hại, quy mô xả thải.  2. Quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đối với quản lý chất thải phải quy định các yêu cầu kỹ thuật và quản lý trong thu gom, lưu giữ, xử lý bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường.  3. Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất phải bảo đảm phòng ngừa từ xa và ngăn chặn việc lợi dụng đưa chất thải vào Việt Nam; quy định yêu cầu kỹ thuật, quản lý và tỷ lệ tạp chất tối đa được phép có trong lô hàng phế liệu nhập khẩu.  4. Quy chuẩn kỹ thuật về môi trường quy định tại Điều này phải có chỉ dẫn phương pháp chuẩn về lấy mẫu, đo đạc và phân tích để xác định các chỉ tiêu, thông số kỹ thuật. | Yêu cầu đối với quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đối với chất thải, quản lý chất thải, quản lý phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất 1. Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với chất thải phải quy định các mức giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm có trong chất thải. Giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm có trong chất thải phải được xác định căn cứ vào tính chất độc hại của chất ô nhiễm, quy mô xả thải, phân vùng mục đích quản lý chất lượng môi trường.  2. Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với quản lý chất thải phải quy định các yêu cầu kỹ thuật và quản lý trong thu gom, lưu giữ, xử lý bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường.  3. Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với quản lý phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất phải quy định yêu cầu kỹ thuật, quản lý và tỷ lệ tạp chất tối đa được phép có trong lô hàng phế liệu nhập khẩu.  4. Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với chất thải, quản lý chất thải phải có quy định về lộ trình áp dụng phù hợp.  5. Quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định tại Điều này phải có chỉ dẫn phương pháp chuẩn về lấy mẫu, đo đạc và phân tích để xác định các chỉ tiêu, thông số kỹ thuật. |  |
| * 1. **Thẩm quyền xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật môi trường**   1. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia, địa phương phải thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.  2. Bộ Tài nguyên và Môi trường:  a) Xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường; quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với chất thải, quản lý chất thải; quy chuẩn kỹ thuật về giới hạn các chất POP và PTS trong nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa và thiết bị; quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phương tiện, thiết bị quan trắc môi trường;  b) Có ý kiến về nội dung chuyên ngành đối với quy chuẩn kỹ thuật môi trường do địa phương xây dựng trước khi Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.  3. Bộ Tài nguyên và Môi trường có ý kiến về nội dung môi trường đối với các quy chuẩn về tái sử dụng, tái chế và sử dụng chất thải làm nguyên liệu, vật liệu sản xuất thuộc phạm vi quản lý của các Bộ, ngành trước khi Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.  4. Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định các quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.  5. Trường hợp chất lượng môi trường xung quanh không bảo đảm duy trì mục tiêu bảo vệ chất lượng môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có trách nhiệm ban hành quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đối với chất thải của địa phương trong thời hạn tối đa 02 năm kể từ ngày ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường. | Thẩm quyền xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật môi trường 1. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia, địa phương phải thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.  2. Bộ Tài nguyên và Môi trường:  a) Xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;  b) Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành lộ trình áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về khí thải đối với phương tiện giao thông vận tải lắp ráp, nhập khẩu và đang lưu hành;  c) Có ý kiến về nội dung chuyên ngành đối với quy chuẩn kỹ thuật môi trường do địa phương xây dựng trước khi Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.  3. Bộ Tài nguyên và Môi trường có ý kiến về nội dung môi trường đối với các quy chuẩn về tái sử dụng, tái chế và sử dụng chất thải làm nguyên liệu, vật liệu sản xuất thuộc phạm vi quản lý của các Bộ, ngành trước khi Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.  4. Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định các quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.  5. Trường hợp chất lượng môi trường xung quanh không bảo đảm duy trì mục tiêu bảo vệ chất lượng môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có trách nhiệm ban hành quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đối với chất thải của địa phương trong thời hạn tối đa 02 năm kể từ ngày ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường. |  |
| * 1. **Tiêu chuẩn môi trường**   1. Tiêu chuẩn môi trường gồm tiêu chuẩn chất lượng môi trường xung quanh, tiêu chuẩn về môi trường đối với quản lý chất thải và các tiêu chuẩn môi trường khác.  2. Toàn bộ hoặc một phần tiêu chuẩn môi trường trở thành bắt buộc áp dụng khi được viện dẫn trong văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường.  3. Tiêu chuẩn cơ sở áp dụng trong phạm vi quản lý của tổ chức công bố tiêu chuẩn. | Tiêu chuẩn môi trường 1. Tiêu chuẩn môi trường gồm tiêu chuẩn chất lượng môi trường xung quanh, tiêu chuẩn về môi trường đối với quản lý chất thải và các tiêu chuẩn môi trường khác.  2. Toàn bộ hoặc một phần tiêu chuẩn môi trường trở thành bắt buộc áp dụng khi được viện dẫn trong văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường.  3. Tiêu chuẩn cơ sở áp dụng trong phạm vi quản lý của tổ chức công bố tiêu chuẩn. |  |
| * 1. **Xây dựng, thẩm định và công bố tiêu chuẩn môi trường**   1. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định tiêu chuẩn môi trường phải thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.  2. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức xây dựng dự thảo, đề nghị thẩm định tiêu chuẩn quốc gia về môi trường.  3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo và công bố tiêu chuẩn quốc gia về môi trường.  4. Cơ quan, tổ chức xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở về môi trường theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. | Xây dựng, thẩm định và công bố tiêu chuẩn môi trường 1. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định tiêu chuẩn môi trường phải thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.  2. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức xây dựng dự thảo, đề nghị thẩm định tiêu chuẩn quốc gia về môi trường.  3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo và công bố tiêu chuẩn quốc gia về môi trường.  4. Cơ quan, tổ chức xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở về môi trường theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. |  |
| * 1. **Áp dụng công nghệ tốt nhất hiện có**   1. Chủ cơ sở sản xuất thuộc loại hình công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường có trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng công nghệ tốt nhất hiện có để ngăn ngừa, kiểm soát ô nhiễm và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường theo lộ trình do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành; cung cấp thông tin tới Bộ Tài nguyên và Môi trường theo yêu cầu để phục vụ xây dựng các quy định kỹ thuật áp dụng công nghệ tốt nhất hiện có.  2. Tiêu chí xác định công nghệ tốt nhất hiện có  a) Khả năng thực hiện tại cơ sở sản xuất;  b) Hiệu quả của việc giảm lượng chất gây ô nhiễm;  c) Khả năng tăng lượng chất thải có thể tái chế;  d) Chi phí cho việc áp dụng và vận hành công nghệ tốt nhất hiện có;  đ) Hiệu quả sử dụng năng lượng;  e) Chủ động phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm.  3. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:  a) Xây dựng, ban hành quy định kỹ thuật về áp dụng công nghệ tốt nhất hiện có hoặc xem xét công nhận các công nghệ tốt nhất hiện có đã được áp dụng tại các nước phát triển được phép áp dụng tại Việt Nam; định kỳ rà soát, cập nhật, bổ sung quy địnhkỹ thuật về áp dụng công nghệ tốt nhất hiện cóbảo đảm sự phù hợp với thực tế và mức độ phát triển của khoa học công nghệ;  b) Giới thiệu, phổ biến các công nghệ tốt nhất hiện có theo từng loại hình công nghiệp;  c) Hướng dẫn kỹ thuật về áp dụng công nghệ tốt nhất hiện có đối với từng loại hình công nghiệp, gồm các nội dung: hiện trạng chung của loại hình công nghiệp; hiện trạng sản xuất và phát thải các chất gây ô nhiễm chính; các công nghệ tốt nhất hiện có được lựa chọn, công nhận theo quy định tại điểm a khoản này; các vấn đề liên quan đến kỹ thuật kiểm soát môi trường tiên tiến; tổng lượng chất gây ô nhiễm được thải ra môi trường khi áp dụng công nghệ tốt nhất hiện có; các nội dung khác có liên quan;  d) Xây dựng, ban hành lộ trình áp dụng công nghệ tốt nhất hiện có cho từng loại hình công nghiệp. | Áp dụng công nghệ hiện có tốt nhất 1. Chủ cơ sở sản xuất, chủ dự án thuộc loại hình công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường có trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng công nghệ hiện có tốt nhất để ngăn ngừa, kiểm soát ô nhiễm và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường theo lộ trình do Chính phủ quy định; cung cấp thông tin theo yêu cầu để phục vụ xây dựng các hướng dẫn kỹ thuật áp dụng công nghệ hiện có tốt nhất.  2. Tiêu chí xác định công nghệ hiện có tốt nhất  a) Khả năng thực hiện tại cơ sở sản xuất;  b) Hiệu quả của việc giảm lượng chất ô nhiễm;  c) Khả năng tăng lượng chất thải có thể tái chế;  d) Chi phí cho việc áp dụng và vận hành công nghệ hiện có tốt nhất;  đ) Hiệu quả sử dụng năng lượng;  e) Chủ động phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm.  3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ liên quan thực hiện:  a) Xây dựng, ban hành hướng dẫn kỹ thuật về áp dụng công nghệ hiện có tốt nhất hoặc xem xét công nhận các công nghệ hiện có tốt nhất đã được áp dụng tại các nước phát triển được phép áp dụng tại Việt Nam; định kỳ rà soát, cập nhật, bổ sung hướng dẫn kỹ thuật về áp dụng công nghệ hiện có tốt nhất bảo đảm sự phù hợp với thực tế và mức độ phát triển của khoa học công nghệ;  b) Giới thiệu, phổ biến các công nghệ hiện có tốt nhất theo từng loại hình công nghiệp;  c) Hướng dẫn kỹ thuật về áp dụng công nghệ hiện có tốt nhất đối với từng loại hình công nghiệp, gồm các nội dung: hiện trạng chung về loại hình công nghiệp; hiện trạng sản xuất và phát thải các chất ô nhiễm chính; công nghệ hiện có tốt nhất được lựa chọn, công nhận theo quy định tại điểm a khoản này; tổng lượng chất ô nhiễm được thải ra môi trường khi áp dụng công nghệ hiện có tốt nhất; các nội dung khác có liên quan. |  |
| **Chương IX.**  **QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG, THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆUMÔI TRƯỜNG VÀ BÁO CÁO MÔI TRƯỜNG**  **Mục 1. QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**   * 1. **Quy định chung về quan trắc môi trường**   1. Quan trắc chất thải bao gồm: quan trắc chất thải định kỳ và quan trắc chất thải tự động, liên tục.  2. Quan trắc chất lượng môi trường bao gồm: chương trình quan trắc môi trường định kỳ và quan trắc môi trường tự động, liên tục đối với các thành phần môi trường.  3. Cơ sở và khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải ra môi trường phải thực hiện quan trắc chất thải và thành phần môi trường đã gây ra ô nhiễm theo quy định tại Điều 117 và Điều 118 Luật này, bảo đảm tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.  4. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia các chương trình quan trắc môi trường theo quy định của pháp luật.  5. Các chương trình quan trắc môi trường phải thực hiện hoạt động bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng khi thực hiện quan trắc; cung cấp các kết quả quan trắc chính xác, tin cậy. | Chương IX.QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG, THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU MÔI TRƯỜNG VÀ BÁO CÁO MÔI TRƯỜNGMục 1. QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNGQuy định chung về quan trắc môi trường 1. Quan trắc chất thải bao gồm: quan trắc chất thải định kỳ và quan trắc chất thải tự động, liên tục.  2. Quan trắc chất lượng môi trường bao gồm: chương trình quan trắc môi trường định kỳ và quan trắc môi trường tự động, liên tục đối với các thành phần môi trường.  3. Cơ sở và khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải ra môi trường phải thực hiện quan trắc chất thải và thành phần môi trường đã gây ra ô nhiễm theo quy định tại Điều 113 và Điều 114 Luật này, bảo đảm tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.  4. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia các chương trình quan trắc môi trường theo quy định của pháp luật.  5. Các chương trình quan trắc môi trường phải thực hiện hoạt động bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng khi thực hiện quan trắc; cung cấp các kết quả quan trắc chính xác, tin cậy. |  |
| * 1. **Hệ thống quan trắc môi trường**   1. Hệ thống quan trắc môi trường gồm:  a) Quan trắc môi trường quốc gia là mạng lưới các trạm, vị trí quan trắc chất lượng môi trường nền và trạm, vị trí quan trắc chất lượng môi trường tác động phục vụ việc quan trắc, cung cấp thông tin chất lượng môi trường nền và môi trường chịu tác động tại các khu vực có tính chất liên vùng, liên tỉnh;  b) Quan trắc môi trường cấp tỉnh là mạng lưới các trạm, vị trí quan trắc chất lượng môi trường nền và trạm, vị trí quan trắc chất lượng môi trường tác động phục vụ việc quan trắc, cung cấp thông tin chất lượng môi trường nền và môi trường các khu vực chịu tác động trên địa bàn;  c) Quan trắc môi trường phục vụ quản lý ngành, lĩnh vực quy định tại Điều 115 Luật này;  d) Quan trắc môi trường tại cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.  2. Các tổ chức tham gia hệ thống quan trắc môi trường gồm:  a) Tổ chức lấy mẫu, đo đạc mẫu môi trường tại hiện trường;  b) Phòng thí nghiệm, phân tích mẫu môi trường;  c) Tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị quan trắc môi trường;  d) Tổ chức quản lý, xử lý số liệu và lập báo cáo kết quả quan trắc môi trường.  3. Hệ thống quan trắc môi trường phải được quy hoạch đồng bộ, có tính liên kết, tạo thành mạng lưới thống nhất và toàn diện. | Hệ thống quan trắc môi trường 1. Hệ thống quan trắc môi trường gồm:  a) Quan trắc môi trường quốc gia là mạng lưới các trạm, vị trí quan trắc chất lượng môi trường nền và trạm, vị trí quan trắc chất lượng môi trường tác động phục vụ việc quan trắc, cung cấp thông tin chất lượng môi trường nền và môi trường chịu tác động tại các khu vực có tính chất liên vùng, liên tỉnh;  b) Quan trắc môi trường cấp tỉnh là mạng lưới các trạm, vị trí quan trắc chất lượng môi trường nền và trạm, vị trí quan trắc chất lượng môi trường tác động phục vụ việc quan trắc, cung cấp thông tin chất lượng môi trường nền và môi trường các khu vực chịu tác động trên địa bàn;  c) Quan trắc môi trường phục vụ quản lý ngành, lĩnh vực quy định tại Điều 111 Luật này;  d) Quan trắc môi trường tại cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp;  e) Quan trắc đa dạng sinh học tại khu bảo tồn.  2. Các tổ chức tham gia hệ thống quan trắc môi trường gồm:  a) Tổ chức lấy mẫu, đo đạc mẫu môi trường tại hiện trường;  b) Phòng thí nghiệm, phân tích mẫu môi trường;  c) Tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị quan trắc môi trường;  d) Tổ chức quản lý, xử lý số liệu và lập báo cáo kết quả quan trắc môi trường.  3. Hệ thống quan trắc môi trường phải được quy hoạch đồng bộ, có tính liên kết, tạo thành mạng lưới thống nhất và toàn diện. |  |
| * 1. **Đối tượng quan trắc môi trường**   1. Thành phần môi trường phải được quan trắc:  a) Môi trường nước gồm nước mặt, nước dưới đất, nước biển;  b) Môi trường không khí xung quanh;  c) Môi trường đất, trầm tích;  d) Đa dạng sinh học.  2. Chất ô nhiễm phải được quan trắc:  a) Nước thải, khí thải, chất thải rắn;  b) Tiếng ồn, độ rung, bức xạ, ánh sáng;  c) Phóng xạ;  d) Hóa chất nguy hại phát thải và tích tụ trong môi trường. | Đối tượng quan trắc môi trường 1. Thành phần môi trường phải được quan trắc:  a) Môi trường nước gồm nước mặt, nước dưới đất, nước biển;  b) Môi trường không khí xung quanh;  c) Môi trường đất, trầm tích;  d) Đa dạng sinh học.  2. Chất ô nhiễm phải được quan trắc:  a) Nước thải, khí thải, chất thải rắn;  b) Tiếng ồn, độ rung, bức xạ, ánh sáng;  c) Phóng xạ;  d) Hóa chất nguy hại phát thải và tích tụ trong môi trường. |  |
| * 1. **Trách nhiệm quan trắc chất lượng môi trường**   1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:  a) Chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra hoạt động quan trắc môi trường trên phạm vi cả nước; tổ chức thực hiện chương trình quan trắc chất lượng môi trường quốc gia bao gồm: chương trình quan trắc môi trường lưu vực sông và hồ liên tỉnh, vùng kinh tế trọng điểm, các khu vực có tính chất liên vùng, liên tỉnh, môi trường xuyên biên giới và môi trường tại các vùng có tính đặc thù;  b) Hướng dẫn kỹ thuật xây dựng hệ thống quan trắc môi trường quốc gia và cấp tỉnh.  2. Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thực hiện chương trình quan trắc phóng xạ môi trường gồm các chương trình quan trắc thành phần phóng xạ trong môi trường.  3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện chương trình quan trắc môi trường phục vụ quản lý nông nghiệp bao gồm: chương trình quan trắc chất lượng nước, đất, trầm tích phục vụ mục đích thuỷ lợi, khai thác và nuôi trồng thuỷ sản, nông nghiệp, lâm nghiệp; quan trắc đa dạng sinh học với khu bảo tồn biển, rừng đặc dụng.  4. Bộ Y tế tổ chức thực hiện chương trình quan trắc môi trường lao động gồm các chương trình quan trắc chất lượng không khí, tiếng ồn, độ rung, bức xạ, ánh sáng trong khu vực làm việc.  5. Bộ Quốc phòng tham gia hoạt động quan trắc chất lượng nước biển xa bờ, môi trường xuyên biên giới.  6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện chương trình quan trắc chất lượng môi trường thuộc địa bàn quản lý, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp và Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả quan trắc môi trường hàng năm. | Trách nhiệm quan trắc chất lượng môi trường 1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:  a) Chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra hoạt động quan trắc môi trường trên phạm vi cả nước; tổ chức thực hiện chương trình quan trắc chất lượng môi trường quốc gia bao gồm: chương trình quan trắc môi trường lưu vực sông và hồ liên tỉnh, vùng kinh tế trọng điểm, các khu vực có tính chất liên vùng, liên tỉnh, môi trường xuyên biên giới và môi trường tại các vùng có tính đặc thù; thực hiện quan trắc đa dạng sinh học tại các di sản thiên nhiên;  b) Lập, thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch;  c) Hướng dẫn kỹ thuật xây dựng hệ thống quan trắc môi trường quốc gia và cấp tỉnh; quan trắc đa dạng sinh học.  2. Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thực hiện chương trình quan trắc phóng xạ môi trường gồm các chương trình quan trắc thành phần phóng xạ trong môi trường.  3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện chương trình quan trắc môi trường phục vụ quản lý nông nghiệp bao gồm: chương trình quan trắc chất lượng nước, đất, trầm tích phục vụ mục đích thuỷ lợi, khai thác và nuôi trồng thuỷ sản, nông nghiệp, lâm nghiệp.  4. Bộ Y tế tổ chức thực hiện chương trình quan trắc môi trường lao động gồm các chương trình quan trắc chất lượng không khí, tiếng ồn, độ rung, bức xạ, ánh sáng trong khu vực làm việc.  5. Bộ Quốc phòng tham gia hoạt động quan trắc chất lượng nước biển xa bờ, môi trường xuyên biên giới.  6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện chương trình quan trắc chất lượng môi trường thuộc địa bàn quản lý, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp và Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả quan trắc môi trường hàng năm. |  |
| * 1. **Điều kiện tham gia hoạt động quan trắc môi trường**   1. Các chương trình quan trắc môi trường quốc gia, chương trình quan trắc môi trường địa phương, chương trình quan trắc môi trường của các tổ chức kinh doanh, dịch vụ theo yêu cầu của pháp luật về bảo vệ môi trường và các hoạt động quan trắc phục vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường phải được thực hiện bởi các tổ chức được chứng nhận đủ điều kiện hoạt động quan trắc môi trường.  2. Tổ chức đáp ứng các yêu cầu về nhân lực quan trắc môi trường, trang thiết bị quan trắc môi trường, điều kiện kỹ thuật của phòng thí nghiệm và có quy trình phương pháp về quan trắc môi trường được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.  3. Tổ chức khi thực hiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phải bảo đảm hoạt động phù hợp với năng lực về nhân lực, trang thiết bị, phương pháp và cơ sở vật chất của tổ chức.  4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | Điều kiện tham gia hoạt động quan trắc môi trường 1. Các chương trình quan trắc môi trường quốc gia, chương trình quan trắc môi trường địa phương, chương trình quan trắc môi trường của các tổ chức kinh doanh, dịch vụ theo yêu cầu của pháp luật về bảo vệ môi trường và các hoạt động quan trắc phục vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường phải được thực hiện bởi các tổ chức được chứng nhận đủ điều kiện hoạt động quan trắc môi trường.  2. Tổ chức đáp ứng các yêu cầu về nhân lực quan trắc môi trường, trang thiết bị quan trắc môi trường, điều kiện kỹ thuật của phòng thí nghiệm và có quy trình phương pháp về quan trắc môi trường được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường. Tổ chức được cấp giấy chứng nhận phải bảo đảm hoạt động phù hợp với năng lực và phạm vi đã được chứng nhận.  3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân không thuộc hệ thống quan trắc môi trường quốc gia, quan trắc môi trường cấp tỉnh khi thực hiện quan trắc chất lượng môi trường phục vụ mục đích công bố, công khai thông tin phải tuân thủ các quy định pháp luật và yêu cầu kỹ thuật về quan trắc chất lượng môi trường; đăng ký và được sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.  4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. |  |
| * 1. **Quan trắc nước thải**   1. Đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục (trừ các trường hợp: cơ sở đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở có hệ thống xử lý nước thải vệ sinh bồn bể định kỳ tách riêng với hệ thống xử lý nước thải, cơ sở có nước làm mát không sử dụng chlorine hoặc hóa chất khử trùng để diệt vi sinh vật và cơ sở có nước tháo khô mỏ khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, đá vôi), bao gồm:  a) Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ sở nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp nhưng được miễn trừ đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung;  b) Cơ sở thuộc loại hình công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường có quy mô xả thải từ 500 m3/ngày (24 giờ) trở lên tính theo công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải;  c) Cơ sở xử lý chất thải nguy hại, cơ sở xử lý chất thải rắn tập trung của vùng, tỉnh hoặc liên huyện và cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất có phát sinh nước thải công nghiệp hoặc nước rỉ rác ra môi trường từ 100 m3/ngày (24 giờ) trở lên tính theo công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải;  d) Cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản này, có quy mô xả thải từ 1.000 m3/ngày (24 giờ) trở lên tính theo công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải;  đ) Cơ sở bị xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường mà tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần;  e) Các đối tượng khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.  2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (bao gồm thiết bị quan trắc tự động, liên tục và thiết bị lấy mẫu tự động), có camera theo dõi, truyền số liệu trực tiếp cho Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh theo quy định của pháp luật. Thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục gồm: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, và một số thông số môi trường đặc thù theo ngành nghề do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định, trừ trường hợp nước làm mát có sử dụng chlorine hoặc hóa chất khử trùng gốc chlorine chỉ lắp đặt các thông số: lưu lượng, nhiệt độ và chlorine.  Các dự án quy định tại khoản 1 Điều này đang triển khai xây dựng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức. Đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo thời hạn ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính.  3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, có camera theo dõi phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng.  4. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh có trách nhiệm:  a) Giám sát dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục; đánh giá kết quả quan trắc nước thải tự động, liên tục theo giá trị trung bình ngày (24 giờ) của các kết quả đo và so sánh với giá trị tối đa cho phép các thông số ô nhiễm theo quy chuẩn kỹ thuật về chất thải; theo dõi, kiểm tra việc khắc phục trong các trường hợp: dữ liệu quan trắc bị gián đoạn; phát hiện thông số giám sát vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định và đề xuất biện pháp xử lý theo quy định;  b) Tổng hợp, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục trên địa bàn quản lý về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định và khi được yêu cầu.  5. Cơ sở và khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung xả nước thải ra môi trường từ 20 m3/ngày (24 giờ) trở lên (trừ trường hợp được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường), phải phối hợp với đơn vị có đủ năng lực thực hiện quan trắc định kỳ nước thải do cơ quan cấp giấy phép môi trường chỉ định khi có một trong các dấu hiệu sau đây:  a) Có dấu hiệu báo cáo khối lượng, kết quả quan trắc nước thải tự động, liên tục không đúng thực tế xả nước thải;  b) Có dấu hiệu vi phạm về xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;  c) Có khiếu nại, tố cáo về bảo vệ môi trường;  d) Nguồn tiếp nhận nước thải bị ô nhiễm bất thường;  đ) Bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi xả nước thải.  6. Thời gian thực hiện, tần suất và thông số quan trắc định kỳ nước thải, quan trắc chất lượng môi trường tiếp nhận nước thải bị ô nhiễm do cơ quan cấp giấy phép môi trường quy định; kinh phí quan trắc do tổ chức, cá nhân chi trả.  7. Khuyến khích các cơ sở và khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp thực hiện quan trắc định kỳ nước thải để theo dõi, giám sát và đề xuất các giải pháp cải thiện môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải của mình.  8. Kết quả quan trắc định kỳ nước thải, quan trắc nước thải tự động, liên tục được sử dụng để kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.  9. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về quan trắc định kỳ nước thải, quan trắc nước thải tự động, liên tục; tần suất và thông số quan trắc đặc thù; sử dụng số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục; quy định cụ thể về thực hiện quan trắc định kỳ nước thải. | Quan trắc nước thải 1. Đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục (trừ các trường hợp: cơ sở đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở có hệ thống xử lý nước thải vệ sinh bồn bể định kỳ tách riêng với hệ thống xử lý nước thải, cơ sở có nước làm mát không sử dụng chlorine hoặc hóa chất khử trùng để diệt vi sinh vật và cơ sở có nước tháo khô mỏ khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, đá vôi), bao gồm:  a) Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp;  b) Cơ sở nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp nhưng được miễn trừ đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung và có hoạt động xả nước thải ra môi trường;  c) Dự án, cơ sở thuộc loại hình công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và có phát sinh nước thải công nghiệp xả ra môi trường;  d) Dự án, cơ sở xử lý chất thải nguy hại, xử lý chất thải rắn tập trung của vùng, tỉnh hoặc liên huyện hoặc sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất có phát sinh nước thải công nghiệp hoặc nước rỉ rác xả ra môi trường;  đ) Dự án, cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, có quy mô xả nước thải lớn ra môi trường;  e) Cơ sở bị xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường mà tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần;  g) Các đối tượng khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.  2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (bao gồm thiết bị quan trắc tự động, liên tục và thiết bị lấy mẫu tự động), có camera theo dõi, truyền số liệu trực tiếp cho Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh theo quy định của pháp luật. Thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục gồm: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, và một số thông số môi trường đặc thù theo ngành nghề do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định, trừ trường hợp nước làm mát có sử dụng chlorine hoặc hóa chất khử trùng gốc chlorine chỉ lắp đặt các thông số: lưu lượng, nhiệt độ và chlorine.  Các dự án quy định tại khoản 1 Điều này đang triển khai xây dựng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức. Đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo thời hạn ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính.  3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, có camera theo dõi phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng.  4. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh có trách nhiệm:  a) Giám sát dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục; đánh giá kết quả quan trắc nước thải tự động, liên tục và so sánh với giá trị tối đa cho phép các thông số ô nhiễm theo quy chuẩn kỹ thuật về chất thải; theo dõi, kiểm tra việc khắc phục trong các trường hợp: dữ liệu quan trắc bị gián đoạn; phát hiện thông số giám sát vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định và đề xuất biện pháp xử lý theo quy định;  b) Tổng hợp, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục trên địa bàn quản lý về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định và khi được yêu cầu.  5. Cơ sở và khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung xả nước thải ra môi trường (trừ trường hợp được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường), phải phối hợp với đơn vị có đủ năng lực thực hiện quan trắc định kỳ nước thải do cơ quan cấp giấy phép môi trường chỉ định khi có một trong các dấu hiệu sau đây:  a) Có dấu hiệu báo cáo lượng nước thải, kết quả quan trắc nước thải tự động, liên tục không đúng thực tế xả nước thải;  b) Có dấu hiệu vi phạm về xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;  c) Có khiếu nại, tố cáo về bảo vệ môi trường;  d) Nguồn tiếp nhận nước thải bị ô nhiễm bất thường;  đ) Bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi xả nước thải.  6. Thời gian thực hiện, tần suất và thông số quan trắc định kỳ nước thải, quan trắc chất lượng môi trường tiếp nhận nước thải bị ô nhiễm do cơ quan cấp giấy phép môi trường quy định; kinh phí quan trắc do tổ chức, cá nhân chi trả.  7. Khuyến khích các dự án, cơ sở và khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp thực hiện quan trắc định kỳ nước thải để theo dõi, giám sát và đề xuất các giải pháp cải thiện môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải của mình.  8. Kết quả quan trắc định kỳ nước thải, quan trắc nước thải tự động, liên tục được sử dụng để kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.  9. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về quan trắc định kỳ nước thải, quan trắc nước thải tự động, liên tục; tần suất và thông số quan trắc đặc thù; sử dụng số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục; quy định cụ thể về thực hiện quan trắc định kỳ nước thải.  10. Chính phủ quy định chi tiết quy mô xả nước thải tính theo công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải đối với đối tượng quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều này; quy mô xả nước thải đối với đối tượng quy định tại khoản 5 Điều này. |  |
| * 1. **Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp, quan trắc ô nhiễm tiếng ồn và độ rung**   1. Đối tượng phải thực hiện quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục gồm:  a) Dự án, cơ sở thuộc danh mục các nguồn thải khí thải lưu lượng lớn theo quy định của Chính phủ;  b) Các lò đốt chất thải nguy hại; các lò đốt chất thải của cơ sở xử lý chất thải rắn tập trung của vùng, tỉnh hoặc liên huyện;  c) Khí thải của cơ sở sản xuất có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất có lưu lượng dòng khí thải từ 3.000 m3/giờ trở lên;  d) Cơ sở bị xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi xả khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường mà tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần;  đ) Các đối tượng khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.  2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, có camera theo dõi, truyền số liệu trực tiếp cho Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh theo quy định.  Các dự án quy định tại khoản 1 Điều này đang triển khai xây dựng, phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục trước khi đưa dự án vào vận hành thử nghiệm. Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo thời hạn ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Thông số quan trắc khí thải tự động, liên tục gồm:  a) Các thông số môi trường cố định gồm: lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, O2 dư, bụi tổng và một số thông số môi trường đặc thù theo ngành nghề do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định;  b) Các thông số môi trường đặc thù theo ngành nghề được xác định trong giấy phép môi trường.  3. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, có camera theo dõi phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng.  4. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh có trách nhiệm:  a) Giám sát dữ liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục; đánh giá kết quả quan trắc khí thải tự động, liên tục theo giá trị trung bình ngày (24 giờ) của các kết quả đo và so sánh với giá trị tối đa cho phép các thông số ô nhiễm theo quy chuẩn kỹ thuật về chất thải; theo dõi, kiểm tra việc khắc phục trong các trường hợp: dữ liệu quan trắc bị gián đoạn; phát hiện thông số giám sát vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định và đề xuất biện pháp xử lý theo quy định;  b) Tổng hợp, truyền số liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục trên địa bàn quản lý về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định và khi được yêu cầu.  5. Cơ sở có tổng lưu lượng khí thải thải ra môi trường từ 5.000 m3 khí thải/giờ trở lên (theo tổng công suất thiết kế của các hệ thống, thiết bị xử lý bụi, khí thải hoặc đã được xác định trong giấy phép môi trường), phải phối hợp với đơn vị có đủ năng lực thực hiện quan trắc định kỳ bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung do cơ quan cấp giấy phép môi trường chỉ định khi có một trong các dấu hiệu sau đây:  a) Có dấu hiệu báo cáo lưu lượng, kết quả quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục không đúng thực tế xả bụi, khí thải;  b) Có dấu hiệu vi phạm về xả bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc có dấu hiệu gây ô nhiễm tiếng ồn, độ rung;  c) Có khiếu nại, tố cáo về bảo vệ môi trường;  d) Có dấu hiệu ô nhiễm môi trường không khí xung quanh bất thường;  đ) Bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi xả bụi, khí thải.  6. Thời gian thực hiện, tần suất và thông số quan trắc định kỳ bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung, quan trắc chất lượng không khí xung quanh do cơ quan cấp giấy phép môi trường quy định; kinh phí quan trắc do tổ chức, cá nhân chi trả.  7. Khuyến khích các cơ sở thực hiện quan trắc định kỳ bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung để theo dõi, giám sát và đề xuất các giải pháp cải thiện môi trường đối với hệ thống, thiết bị xử lý bụi, khí thải và giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.  8. Kết quả quan trắc định kỳ bụi, khí thải; quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được sử dụng để kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với bụi, khí thải.  9. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về quan trắc định kỳ bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung, quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục; sử dụng số liệu quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục; quy định cụ thể về thực hiện quan trắc định kỳ bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung. | Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp, quan trắc ô nhiễm tiếng ồn và độ rung 1. Đối tượng phải thực hiện quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục gồm:  a) Dự án, cơ sở thuộc danh mục các nguồn thải khí thải lưu lượng lớn;  b) Các lò đốt chất thải nguy hại; các lò đốt chất thải của dự án, cơ sở xử lý chất thải rắn tập trung của vùng, tỉnh hoặc liên huyện;  c) Khí thải của dự án, cơ sở sản xuất có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất;  d) Cơ sở bị xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi xả khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường mà tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần;  đ) Các đối tượng khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.  2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, có camera theo dõi, truyền số liệu trực tiếp cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh theo quy định.  Các dự án quy định tại khoản 1 Điều này đang triển khai xây dựng, phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục trước khi đưa dự án vào vận hành thử nghiệm. Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo thời hạn ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Thông số quan trắc khí thải tự động, liên tục gồm:  a) Các thông số môi trường cố định gồm: lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, O2 dư, bụi tổng và một số thông số môi trường đặc thù theo ngành nghề do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định;  b) Các thông số môi trường đặc thù theo ngành nghề được xác định trong giấy phép môi trường.  3. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, có camera theo dõi phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng.  4. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh có trách nhiệm:  a) Giám sát dữ liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục; đánh giá kết quả quan trắc khí thải tự động, liên tục và so sánh với giá trị tối đa cho phép các thông số ô nhiễm theo quy chuẩn kỹ thuật về chất thải; theo dõi, kiểm tra việc khắc phục trong các trường hợp: dữ liệu quan trắc bị gián đoạn; phát hiện thông số giám sát vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định và đề xuất biện pháp xử lý theo quy định;  b) Tổng hợp, truyền số liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục trên địa bàn quản lý về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định và khi được yêu cầu.  5. Cơ sở có hoạt động xả khí thải thải ra môi trường (theo tổng công suất thiết kế của các hệ thống, thiết bị xử lý bụi, khí thải hoặc đã được xác định trong giấy phép môi trường), phải phối hợp với đơn vị có đủ năng lực thực hiện quan trắc định kỳ bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung do cơ quan cấp giấy phép môi trường chỉ định khi có một trong các dấu hiệu sau đây:  a) Có dấu hiệu báo cáo lưu lượng, kết quả quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục không đúng thực tế xả bụi, khí thải;  b) Có dấu hiệu vi phạm về xả bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc có dấu hiệu gây ô nhiễm tiếng ồn, độ rung;  c) Có khiếu nại, tố cáo về bảo vệ môi trường;  d) Có dấu hiệu ô nhiễm môi trường không khí xung quanh bất thường;  đ) Bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi xả bụi, khí thải.  6. Thời gian thực hiện, tần suất và thông số quan trắc định kỳ bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung, quan trắc chất lượng không khí xung quanh do cơ quan cấp giấy phép môi trường quy định; kinh phí quan trắc do tổ chức, cá nhân chi trả.  7. Khuyến khích các cơ sở thực hiện quan trắc định kỳ bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung để theo dõi, giám sát và đề xuất các giải pháp cải thiện môi trường đối với hệ thống, thiết bị xử lý bụi, khí thải và giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.  8. Kết quả quan trắc định kỳ bụi, khí thải; quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được sử dụng để kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với bụi, khí thải.  9. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về quan trắc định kỳ bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung, quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục; sử dụng số liệu quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục; quy định cụ thể về thực hiện quan trắc định kỳ bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung.  10. Chính phủ quy định chi tiết đối tượng tại điểm a khoản 1 Điều này; quy mô xả khí thải của đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 5 Điều này. |  |
| * 1. **Quản lý số liệu quan trắc môi trường**   1. Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý số liệu quan trắc môi trường quốc gia; xây dựng cơ sở dữ liệu về quan trắc môi trường trong hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia; tích hợp các dữ liệu quan trắc môi trường địa phương, công bố thông tin về chất lượng môi trường quốc gia và các khu vực có tính chất liên vùng, liên tỉnh; hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ và hỗ trợ kỹ thuật quản lý số liệu quan trắc môi trường của địa phương.  2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý số liệu quan trắc môi trường; xây dựng cơ sở dữ liệu quan trắc môi trường trên địa bàn bảo đảm thống nhất, đồng bộ và liên thông với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia và công bố thông tin về chất lượng môi trường của địa phương trên cơ sở các kết quả quan trắc môi trường địa phương.  3. Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ sở quản lý số liệu quan trắc chất thải và công bố, công khai kết quả quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật. | Quản lý số liệu quan trắc môi trường 1. Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý số liệu quan trắc môi trường quốc gia; xây dựng cơ sở dữ liệu về quan trắc môi trường trong hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia; tích hợp các dữ liệu quan trắc môi trường của các Bộ, ngành và địa phương, công bố thông tin về chất lượng môi trường quốc gia và các khu vực có tính chất liên vùng, liên tỉnh; hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ và hỗ trợ kỹ thuật quản lý số liệu quan trắc môi trường của địa phương.  2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý số liệu quan trắc môi trường; xây dựng cơ sở dữ liệu quan trắc môi trường trên địa bàn bảo đảm thống nhất, đồng bộ và liên thông với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia và công bố thông tin về chất lượng môi trường của địa phương trên cơ sở các kết quả quan trắc môi trường địa phương.  3. Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ sở quản lý số liệu quan trắc chất thải và công bố, công khai kết quả quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật.  Các Bộ ngành thực hiện quan trắc xây dựng cơ sở dữ liệu về quan trắc môi trường và thực hiện tích hợp vào cơ sở dữ liệu quan trắc môi trường quốc gia. |  |
| **Mục 2. THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ MÔI TRƯỜNG**   * 1. **Thông tin về môi trường**   1. Thông tin môi trường bao gồm:  a) Thông tin về chất ô nhiễm, dòng thải các chất ô nhiễm ra môi trường, nguồn ô nhiễm;  b) Thông tin về chất thải rắn, chất thải nguy hại;  c) Thông tin về báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường, các giấy chứng nhận, xác nhận khác về môi trường của dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp;  d) Thông tin về chất lượng môi trường, ô nhiễm môi trường;  đ) Thông tin về cảnh quan thiên nhiên, hệ sinh thái tự nhiên, các loài sinh vật và các nguồn gen;  e) Thông tin về chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch bảo vệ môi trường; các hoạt động quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.  2. Thông tin môi trường được định dạng dưới các hình thức chỉ tiêu, chỉ số, chỉ thị, thông số, báo cáo và các hình thức khác theo quy định của Chính phủ.  3. Trách nhiệm thu thập, lưu giữ, quản lý thông tin về môi trường:  a) Chủ dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp thu thập, lưu giữ và quản lý thông tin môi trường quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này;  b) Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp thu thập, lưu giữ và quản lý thông tin môi trường quy định tại khoản 1 Điều này theo thẩm quyền, lĩnh vực và địa bàn quản lý;  c) Bộ Tài nguyên và Môi trường thu thập, tổng hợp thông tin môi trường quốc gia.  4. Chính phủ quy định chi tiết thông tin về môi trường; nội dung, phương thức, chủ thể công khai, cung cấp thông tin về môi trường. | Mục 2. THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ MÔI TRƯỜNGThông tin về môi trường 1. Thông tin môi trường bao gồm:  a) Thông tin về chất ô nhiễm, dòng thải các chất ô nhiễm ra môi trường, nguồn ô nhiễm; công tác bảo vệ môi trường của dự án, cơ sở;  b) Thông tin về chất thải rắn, chất thải nguy hại nước thải, khí thải và các loại chất thải khác theo quy định của pháp luật;  c) Thông tin về báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường, các giấy chứng nhận, xác nhận khác về môi trường, kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp;  d) Thông tin về chất lượng môi trường, ô nhiễm môi trường;  đ) Thông tin về các di sản thiên nhiên, các khu bảo tồn, , hệ sinh thái tự nhiên, các loài sinh vật và các nguồn gen; cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, thể chế, chính sách, pháp luật về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; tác nhân, hoạt động có tác động gây suy giảm đa dạng sinh học; các điều ước quốc tế liên quan đến đa dạng sinh học; thông tin khác liên quan đến đa dạng sinh học;  e) Thông tin về chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch bảo vệ môi trường; các hoạt động quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.  2. Thông tin môi trường được định dạng dưới các hình thức chỉ tiêu, chỉ số, chỉ thị, thông số, báo cáo và các hình thức khác theo quy định.  3. Trách nhiệm thu thập, lưu giữ, quản lý thông tin về môi trường:  a) Chủ dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp chịu trách nhiệm thường xuyên thu thập, lưu giữ và quản lý thông tin môi trường quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này vào cơ sở dữ liệu của mình và hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về môi trường;  b) Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp thu thập, lưu giữ và quản lý thông tin môi trường quy định tại điểm d, đ và e khoản 1 Điều này vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về môi trường theo thẩm quyền, lĩnh vực và địa bàn quản lý;  c) Bộ Tài nguyên và Môi trường thu thập, tổng hợp thông tin về môi trường quốc gia.  4. Chính phủ quy định chi tiết thông tin về môi trường; nội dung, phương thức, chủ thể công khai, cung cấp thông tin về môi trường. |  |
| * 1. **Cơ sở dữ liệu môi trường**   1. Cơ sở dữ liệu môi trường là tập hợp thông tin môi trường được xây dựng, cập nhật và duy trì đáp ứng yêu cầu truy nhập, sử dụng thông tin cho công tác bảo vệ môi trường, giải quyết thủ tục hành chính về môi trường và phục vụ lợi ích công cộng.  2. Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia; quy định khung cấu trúc cơ sở dữ liệu môi trường để áp dụng thống nhất cho các Bộ, ngành, địa phương.  3. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm phối hợp xây dựng, tham gia cung cấp, cập nhật cơ sở dữ liệu môi trường quy định tại khoản 2 Điều này để tích hợp vào hệ thống cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.  4. Việc quản lý, khai thác, sử dụng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia được thực hiện theo quy định của pháp luật. | Cơ sở dữ liệu môi trường 1. Cơ sở dữ liệu môi trường là tập hợp thông tin về môi trường được xây dựng, cập nhật, lưu giữ và quản lý đáp ứng yêu cầu truy nhập, sử dụng, phục vụ cho công tác bảo vệ môi trường, giải quyết thủ tục hành chính về môi trường và phục vụ lợi ích công cộng.  2. Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về môi trường; quy định khung cấu trúc cơ sở dữ liệu quốc gia về môi trường để áp dụng thống nhất cho các Bộ, ngành, địa phương.  3. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp, các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phối hợp xây dựng, cung cấp, cập nhật thông tin về môi trường vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về môi trường quy định tại khoản 2 Điều này.  4. Chính phủ quy định chi tiết việc quản lý, khai thác, sử dụng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về môi trường. |  |
| * 1. **Công khai, cung cấp thông tin về môi trường**   1. Chủ dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, khu sản xuất, kinh doanh tập trung, cụm công nghiệp có trách nhiệm công khai thông tin môi trường thuộc trách nhiệm thu thập, lưu giữ và quản lý quy định tại điểm a khoản 3 Điều 120 Luật này.  2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm công khai thông tin quy định tại điểm d, điểm đ và điểm e khoản 1 Điều 120 Luật này, cung cấp thông tin môi trường khác thuộc trách nhiệm thu thập, lưu giữ và quản lý cho tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật.  3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân công khai, cung cấp thông tin môi trường phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin. Hình thức công khai phải bảo đảm thuận tiện cho những đối tượng có liên quan tiếp nhận thông tin. | Cung cấp, công khai thông tin về môi trường 1. Chủ dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, khu sản xuất, kinh doanh tập trung, cụm công nghiệp có trách nhiệm cung cấp thông tin môi trường thuộc trách nhiệm thu thập, lưu giữ và quản lý quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 116 Luật này cho cơ quản quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường thông qua hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về môi trường hoặc thông qua các báo cáo theo quy định của pháp luật.  2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm cung cấp thông tin quy định tại các điểm d, đ, e khoản 1 Điều 116 Luật này và các thông tin về môi trường khác thuộc trách nhiệm thu thập, lưu giữ và quản lý cho Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chính phủ, Quốc hội thông qua hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về môi trường hoặc thông qua các báo cáo theo quy định của pháp luật.  3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân công khai thông tin về môi trường theo quy định trên cổng thông tin của Cơ quan, tổ chức, trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các hình thức khác, bảo đảm thuận tiện cho những đối tượng có liên quan tiếp nhận thông tin.  4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân không phải là cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, không thuộc hệ thống quan trắc môi trường quốc gia, quan trắc môi trường cấp tỉnh khi công bố thông tin về chất lượng môi trường xung quanh phải đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.  5. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Điều này. |  |
| **Mục 3. BÁO CÁO MÔI TRƯỜNG**   * 1. **Chỉ tiêu thống kê quốc gia về môi trường**   1. Chỉ tiêu thống kê quốc gia về môi trường nhằm đo lường, đánh giá hoạt động bảo vệ môi trường để hướng tới phát triển bền vững.  2. Chỉ tiêu thống kê quốc gia về môi trường là một bộ phận của hệ thống chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững Việt Nam và thống nhất với hệ thống chỉ tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc.  3. Chỉ tiêu thống kê quốc gia về môi trường được theo dõi, đánh giá định kỳ và được đưa vào hệ thống thống kê, báo cáo quốc gia theo quy định của pháp luật.  4. Các Bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm thống kê, tham gia xây dựng báo cáo môi trường quốc gia thuộc lĩnh vực và địa bàn quản lý theo quy định.  5. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành bộ chỉ tiêu thống kê quốc gia về môi trường; hướng dẫn việc thu thập, đánh giá, tổng hợp, báo cáo. | Mục 3. BÁO CÁO MÔI TRƯỜNGChỉ tiêu thống kê quốc gia về môi trường 1. Chỉ tiêu thống kê quốc gia về môi trường là một bộ phận của hệ thống chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững Việt Nam, nhằm đo lường, đánh giá hoạt động bảo vệ môi trường để hướng tới phát triển bền vững, phù hợp với hệ thống chỉ tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc.  2. Chỉ tiêu thống kê quốc gia về môi trường được theo dõi, đánh giá định kỳ và được đưa vào hệ thống thống kê, báo cáo quốc gia theo quy định của Luật này và pháp luật về thống kê.  3. Các Bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm thống kê, tham gia xây dựng báo cáo môi trường quốc gia thuộc lĩnh vực và địa bàn quản lý theo quy định.  5. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành bộ chỉ tiêu thống kê quốc gia về môi trường; hướng dẫn công tác thống kê về môi trường. |  |
| * 1. **Báo cáo công tác bảo vệ môi trường**   1. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các cấp báo cáo Quốc hội, Hội đồng nhân dân về công tác bảo vệ môi trường hàng năm theo quy định sau đây:  a) Ủy ban nhân dân các cấp báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về công tác bảo vệ môi trường thuộc địa bàn quản lý tại kỳ họp đầu tiên của năm tiếp theo, đồng thời gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường về Ủy ban nhân dân cấp trên trước 15 tháng 01 năm tiếp theo;  b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tại kỳ họp đầu tiên của năm sau và gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn về Bộ Tài nguyên và Môi trường trước 30 tháng 01 năm tiếp theo;  c) Bộ, ngành gửi báo cáo về tình hình thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường của Bộ, ngành trong năm về Bộ Tài nguyên và Môi trường trước 30 tháng 01 năm tiếp theo;  d) Chính phủ báo cáo Quốc hội về công tác bảo vệ môi trường trên phạm vi cả nước tại kỳ họp đầu của Quốc hội trong năm tiếp theo.  2. Nội dung chính của báo cáo công tác bảo vệ môi trường  a) Hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường đất, nước, không khí; cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học;  b) Bối cảnh chung kinh tế - xã hội và các tác động, ảnh hưởng lên môi trường (quy mô, tính chất của các nguồn ô nhiễm chính; phát sinh chất thải rắn, chất thải nguy hại; ô nhiễm môi trường nước sông, hồ, vùng nước ven biển, ô nhiễm không khí trong các đô thị, khu dân cư, vùng kinh tế trọng điểm; ô nhiễm tồn lưu hóa chất, chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy trong đất; chuyển đổi mục đích sử dụng đất canh tác nông nghiệp, đất rừng, đất quy hoạch cho mục đích bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; các tác động, ảnh hưởng đến cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học);  c) Hoạt động bảo vệ môi trường, bao gồm: kiểm soát nguồn ô nhiễm; quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại; quản lý chất lượng môi trường đất, nước, không khí; quản lý cảnh quan thiên nhiên và các hệ sinh thái tự nhiên; xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; hoạt động bảo vệ môi trường khác;  d) Hệ thống quan trắc và cảnh báo về môi trường;  đ) Xây dựng chính sách, pháp luật, giải quyết các thủ tục hành chính, giám sát, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường;  e) Điều kiện và nguồn lực về bảo vệ môi trường;  g) Đánh giá chung;  h) Phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp bảo vệ môi trường thời gian tới.  3. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn xây dựng báo cáo công tác bảo vệ môi trường và báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường của các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. | Báo cáo công tác bảo vệ môi trường 1. Hàng năm, việc báo cáo công tác bảo vệ môi trường của năm trước đó được thực hiện theo quy định sau đây:  a) Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 30 tháng 01;  b) Ban quản lý khu kinh tế báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước 30 tháng 01;  c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 02;  d) Bộ, ngành gửi báo cáo về tình hình thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường của Bộ, ngành về Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 02;  đ) Chính phủ báo cáo Quốc hội về công tác bảo vệ môi trường trên phạm vi cả nước tại kỳ họp đầu của Quốc hội  2. Nội dung chính của báo cáo công tác bảo vệ môi trường  a) Hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường đất, nước, không khí; di sản thiên nhiên và đa dạng sinh học;  b) Bối cảnh chung kinh tế - xã hội và các tác động, ảnh hưởng lên môi trường (quy mô, tính chất của các nguồn ô nhiễm chính; phát sinh chất thải rắn, chất thải nguy hại; ô nhiễm môi trường nước sông, hồ, vùng nước ven biển, ô nhiễm không khí trong các đô thị, khu dân cư, vùng kinh tế trọng điểm; ô nhiễm tồn lưu hóa chất, chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy trong đất; chuyển đổi mục đích sử dụng đất canh tác nông nghiệp, đất rừng, đất quy hoạch cho mục đích bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; các tác động, ảnh hưởng đến di sản thiên nhiên và đa dạng sinh học);  c) Hoạt động bảo vệ môi trường, bao gồm: kiểm soát nguồn ô nhiễm; quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại; quản lý chất lượng môi trường đất, nước, không khí; quản lý di sản thiên nhiên và đa dạng sinh học; xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; hoạt động bảo vệ môi trường khác;  d) Hệ thống quan trắc và cảnh báo về môi trường;  đ) Xây dựng chính sách, pháp luật, giải quyết các thủ tục hành chính, giám sát, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường;  e) Điều kiện và nguồn lực về bảo vệ môi trường;  g) Đánh giá chung;  h) Phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp bảo vệ môi trường thời gian tới.  4. Kỳ báo cáo công tác bảo vệ môi trường được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.  4. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn xây dựng báo cáo công tác bảo vệ môi trường và đánh giá kết quả công tác bảo vệ môi trường của các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. |  |
| * 1. **Báo cáo công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ**   1. Chủ dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có trách nhiệm lập và gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.  2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường bao gồm:  a) Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm gửi các cơ quan quản lý trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo. Kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo;  b) Báo cáo công tác bảo vệ môi trường đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  3. Nội dung chính của báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ:  a) Kết quả hoạt động các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đối với chất thải;  b) Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có);  c) Kết quả quan trắc và giám sát môi trường định kỳ, quan trắc tự động liên tục;  d) Quản lý chất thải rắn sinh hoạt, quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, quản lý chất thải nguy hại;  đ) Quản lý phế liệu nhập khẩu (nếu có);  e) Kết quả giám sát, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản (nếu có);  g) Hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (nếu có);  h) Các kết quả, hoạt động, biện pháp bảo vệ môi trường khác.  4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường được gửi bằng bản giấy hoặc bản điện tử theo quy định của pháp luật.  5. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nội dung, biểu mẫu và hình thức gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. | Báo cáo công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ 1. Chủ dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có trách nhiệm lập và gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.  2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường bao gồm:  a) Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm gửi các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo;  b) Báo cáo công tác bảo vệ môi trường đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  3. Nội dung chính của báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ:  a) Kết quả hoạt động các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đối với chất thải;  b) Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có);  c) Kết quả quan trắc và giám sát môi trường định kỳ, quan trắc tự động liên tục;  d) Quản lý chất thải rắn sinh hoạt, quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, quản lý chất thải nguy hại;  đ) Quản lý phế liệu nhập khẩu (nếu có);  e) Kết quả giám sát, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản (nếu có);  g) Hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (nếu có);  h) Các kết quả, hoạt động, biện pháp bảo vệ môi trường khác.  4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường được gửi bằng bản điện tử hoặc bản giấy theo quy định của pháp luật.  5. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nội dung, biểu mẫu và hình thức gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. |  |
| * 1. **Báo cáo hiện trạng môi trường**   1. Báo cáo hiện trạng môi trường gồm:  a) Báo cáo tổng quan về hiện trạng môi trường;  b) Báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường.  2. Trách nhiệm lập báo cáo hiện trạng môi trường:  a) Bộ Tài nguyên và Môi trường lập báo cáo tổng quan về hiện trạng môi trường quốc gia 05 năm một lần để phục vụ đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; hàng năm lập báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường quốc gia;  b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập báo cáo tổng quan về hiện trạng môi trường của địa phương 05 năm một lần; hàng năm lập báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường; căn cứ những vấn đề bức xúc về môi trường của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể quyết định lập thêm báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường thuộc địa bàn quản lý.  3. Báo cáo hiện trạng môi trường được xây dựng theo mô hình Động lực - Sức ép - Hiện trạng - Tác động - Đáp ứng (mô hình DPSIR), gồm các nội dung chính sau:  a) Tổng quan về tự nhiên, kinh tế, xã hội;  b) Các tác động môi trường;  c) Hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường đất, nước, không khí, đa dạng sinh học, chất thải rắn;  d) Những vấn đề bức xúc về môi trường và nguyên nhân;  đ) Tác động của môi trường đối với kinh tế, xã hội;  e) Kết quả thực hiện chính sách, pháp luật và các hoạt động bảo vệ môi trường; hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường;  g) Dự báo thách thức về môi trường;  h) Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường.  4. Hình thức báo cáo hiện trạng môi trường  a) Báo cáo tổng quan về hiện trạng môi trường quốc gia được trình Quốc hội tại kỳ họp trước kỳ họp cuối cùng của Khóa. Báo cáo tổng quan về hiện trạng môi trường cấp tỉnh được trình Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp trước kỳ họp cuối cùng của Khóa;  b) Báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường quốc gia được công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong Quý II của năm sau năm báo cáo; Báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường địa phương được công bố trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong Quý II của năm sau năm báo cáo.  5. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, ban hành, hướng dẫn, triển khai thực hiện lập báo cáo hiện trạng môi trường và chỉ số đánh giá môi trường. | Báo cáo hiện trạng môi trường 1. Báo cáo hiện trạng môi trường gồm:  a) Báo cáo tổng quan về hiện trạng môi trường;  b) Báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường.  2. Trách nhiệm lập báo cáo hiện trạng môi trường:  a) Bộ Tài nguyên và Môi trường lập báo cáo tổng quan về hiện trạng môi trường quốc gia 05 năm một lần để phục vụ đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; hàng năm lập báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường quốc gia;  b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập báo cáo tổng quan về hiện trạng môi trường của địa phương 05 năm một lần; hàng năm lập báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường; căn cứ những vấn đề bức xúc về môi trường của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể quyết định lập thêm báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường thuộc địa bàn quản lý.  3. Báo cáo hiện trạng môi trường gồm các nội dung chính sau:  a) Tổng quan về tự nhiên, kinh tế, xã hội;  b) Các tác động môi trường;  c) Hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường đất, nước, không khí, đa dạng sinh học, chất thải rắn;  d) Những vấn đề bức xúc về môi trường và nguyên nhân;  đ) Tác động của môi trường đối với kinh tế, xã hội;  e) Kết quả thực hiện chính sách, pháp luật và các hoạt động bảo vệ môi trường; hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường;  g) Dự báo thách thức về môi trường;  h) Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường.  4. Hình thức báo cáo hiện trạng môi trường  a) Báo cáo tổng quan về hiện trạng môi trường quốc gia được trình Quốc hội tại kỳ họp trước kỳ họp cuối cùng của Khóa. Báo cáo tổng quan về hiện trạng môi trường cấp tỉnh được trình Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp trước kỳ họp cuối cùng của Khóa;  b) Báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường quốc gia được công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường trước kỳ họp Quốc hội đầu tiên của năm tiếp theo; Báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường địa phương được công bố trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh đầu tiên của năm tiếp theo.  5. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, ban hành, hướng dẫn, triển khai thực hiện lập báo cáo hiện trạng môi trường. |  |
| **Chương X.**  **PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG VÀ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI VỀ MÔI TRƯỜNG**  **Mục 1. PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**   * 1. **Nguyên tắc phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường**   1. Sự cố môi trường gồm sự cố do thiên tai và sự cố do con người gây ra.  Phòng, chống và ứng phó sự cố môi trường do thiên tai gây ra được thực hiện theo quy định của Luật Phòng, chống thiên tai. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do con người gây ra được thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan.  2. Nguyên tắc phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường  a) Tích cực, ưu tiên, chủ động thực hiện các biện pháp phòng ngừa sự cố môi trường; chủ động xây dựng kế hoạch, chuẩn bị các nguồn lực, các phương án hiệp đồng và thường xuyên diễn tập để sẵn sàng ứng phó ở mức cao nhất khi xảy ra sự cố môi trường;  b) Tiếp nhận, xử lý thông tin sự cố môi trường kịp thời, ưu tiên bảo đảm thông tin cho hoạt động ứng phó sự cố môi trường, báo cáo kịp thời đến cơ quan có thẩm quyền khi vượt khả năng ứng phó sự cố môi trường;  c) Ứng phó sự cố môi trường được thực hiện theo phương châm “bốn tại chỗ” và “ba sẵn sàng” theo quy định của pháp luật phòng, chống thiên tai; phối hợp, huy động mọi nguồn lực để nâng cao hiệu quả hoạt động ứng phó sự cố môi trường;  d) Chỉ huy thống nhất, phối hợp và hiệp đồng chặt chẽ giữa các lực lượng, phương tiện, thiết bị tham gia hoạt động ứng phó sự cố môi trường;  đ) Tổ chức, cá nhân gây sự cố môi trường phải chịu trách nhiệm chi trả chi phí tổ chức ứng phó sự cố, cải tạo, phục hồi môi trường; bồi thường thiệt hại và các chi phí khác do sự cố gây ra theo quy định của pháp luật. | Chương X.PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG VÀ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI VỀ MÔI TRƯỜNGMục 1. PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNGNguyên tắc phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường 1. Việc phòng chống thiên tai thực hiện theo quy định của Luật Phòng, chống thiên tai. Việc phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường xảy ra trong quá trình hoạt động của con người được thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan.  2. Nguyên tắc phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường  a) Tích cực, ưu tiên, chủ động thực hiện các biện pháp phòng ngừa sự cố môi trường; chủ động xây dựng kế hoạch, chuẩn bị các nguồn lực, các phương án hiệp đồng và thường xuyên diễn tập để sẵn sàng ứng phó ở mức cao nhất khi xảy ra sự cố môi trường;  b) Tiếp nhận, xử lý thông tin sự cố môi trường kịp thời, ưu tiên bảo đảm thông tin cho hoạt động ứng phó sự cố môi trường, báo cáo kịp thời đến cơ quan có thẩm quyền khi vượt khả năng ứng phó sự cố môi trường;  c) Ứng phó sự cố môi trường được thực hiện theo phương châm “bốn tại chỗ” và “ba sẵn sàng”; phối hợp, huy động mọi nguồn lực để nâng cao hiệu quả hoạt động ứng phó sự cố môi trường;  d) Chỉ huy thống nhất, phối hợp và hiệp đồng chặt chẽ giữa các lực lượng, phương tiện, thiết bị tham gia hoạt động ứng phó sự cố môi trường;  đ) Tổ chức, cá nhân gây ra sự cố môi trường phải chịu trách nhiệm chi trả chi phí tổ chức ứng phó sự cố môi trường, cải tạo, phục hồi môi trường; bồi thường thiệt hại và các chi phí khác do sự cố gây ra theo quy định của pháp luật.  3. Chính phủ quy định chi tiết phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường. |  |
| * 1. **Phòng ngừa sự cố môi trường**   1. Chủ dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, phương tiện vận tải có nguy cơ gây ra sự cố môi trường phải thực hiện các nội dung:  a) Lập kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.  b) Thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng biện pháp an toàn theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;  c) Thực hiện các phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố ô nhiễm môi trường.  2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:  a) Điều tra, thống kê, đánh giá nguy cơ các loại sự cố môi trường có thể xảy ra thuộc địa bàn quản lý;  b) Xây dựng cơ sở dữ liệu và lập, công bố bản đồ các nguồn có nguy cơ gây ra các loại sự cố môi trường thuộc địa bàn quản lý để người dân biết;  c) Xây dựng và chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã, chủ dự án, cơ sở xây dựng năng lực phòng ngừa, cảnh báo nguy cơ sự cố môi trường thuộc địa bàn quản lý.  3. Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm:  a) Điều tra, thống kê, đánh giá nguy cơ các loại sự cố môi trường có thể xảy ra trong phạm vi cả nước thuộc ngành, lĩnh vực quản lý;  b) Hướng dẫn, kiểm tra và xây dựng năng lực phòng ngừa, cảnh báo nguy cơ sự cố môi trường trong phạm vi cả nước thuộc ngành, lĩnh vực quản lý. | Trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường 1. Chủ dự án, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (sau đây gọi là cơ sở), phương tiện vận tải có nguy cơ gây ra sự cố môi trường phải thực hiện các nội dung:  a) Xây dựng, thực hiện đầy đủ kế hoạch, nội dung phòng ngừa sự cố môi trường của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường, đăng ký môi trường; các kế hoạch, yêu cầu phòng ngừa sự cố theo quy định của pháp luật chuyên ngành;  b) Thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng biện pháp an toàn theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;  c) Thực hiện các phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố môi trường;  d) Xây dựng xây dựng năng lực phòng ngừa sự cố môi trường.  2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:  a) Điều tra, thống kê, đánh giá nguy cơ các loại sự cố môi trường có thể xảy ra thuộc địa bàn quản lý;  b) Xây dựng cơ sở dữ liệu và lập, công bố bản đồ các nguồn có nguy cơ gây ra các loại sự cố môi trường thuộc địa bàn quản lý để người dân biết;  c) Xây dựng và chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã xây dựng năng lực phòng ngừa, cảnh báo nguy cơ sự cố môi trường thuộc địa bàn quản lý.  3. Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm:  a) Điều tra, thống kê, đánh giá nguy cơ các loại sự cố môi trường có thể xảy ra thuộc ngành, lĩnh vực quản lý;  b) Hướng dẫn, kiểm tra và xây dựng năng lực phòng ngừa, cảnh báo nguy cơ sự cố môi trường thuộc ngành, lĩnh vực quản lý;  c) Hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa sự cố môi trường theo quy định của pháp luật chuyên ngành. |  |
| * 1. **Phân loại sự cố và các giai đoạn ứng phó sự cố môi trường**   1. Phân loại sự cố môi trường  a) Sự cố môi trường mức độ thấp gồm: sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở và trong khả năng tự ứng phó của cơ sở và sự cố môi trường vượt quá khả năng ứng phó của cơ sở và có phạm vi ảnh hưởng trong địa giới hành chính của một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;  b) Sự cố môi trường mức độ trung bình là sự cố không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này, có phạm vi ảnh hưởng trong địa giới hành chính của một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;  c) Sự cố mức độ cao là sự cố không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này, có phạm vi ảnh hưởng trên địa giới hành chính của hai tỉnh trở lên;  d) Sự cố mức độ thảm họa là sự cố đặc biệt nghiêm trọng. Việc ứng phó sự cố mức độ thảm họa được thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.  2. Ứng phó sự cố môi trường gồm 03 giai đoạn:  a) Chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường;  b) Tổ chức ứng phó sự cố môi trường;  c) Cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường. | Phân cấp sự cố và các giai đoạn ứng phó sự cố môi trường 1. Việc phân cấp sự cố môi trường được thực hiện tại thời điểm phát hiện sự cố để xác định cơ quan có trách nhiệm chỉ đạo ứng phó.  2. Sự cố môi trường gồm có bốn cấp:  a) Sự cố môi trường cấp cơ sở là sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở và có phạm vi ảnh hưởng trong khuôn viên cơ sở (gọi tắt là sự cố cơ sở);  b) Sự cố môi trường cấp huyện là sự cố môi trường không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này, có phạm vi ảnh hưởng trong địa giới hành chính của một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi tắt là sự cố cấp huyện);  c) Sự cố môi trường cấp tỉnh là sự cố môi trường không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b khoản này, có phạm vi ảnh hưởng trong địa giới hành chính của một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là sự cố cấp tỉnh);  d) Sự cố môi trường cấp quốc gia là sự cố môi trường không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b, c khoản này và có phạm vi ảnh hưởng trên địa giới hành chính từ hai tỉnh trở lên (gọi tắt là sự cố cấp quốc gia).  3. Ứng phó sự cố môi trường gồm 03 giai đoạn:  a) Chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường;  b) Tổ chức ứng phó sự cố môi trường;  c) Cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường. |  |
| * 1. **Chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường**   1. Người có thẩm quyền chỉ đạo ứng phó sự cố môi trường quy định tại khoản 4 Điều 131 Luật này có trách nhiệm chỉ đạo xây dựng, phê duyệt kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của mình; chỉ đạo tổ chức diễn tập ứng phó sự cố môi trường theo kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do mình phê duyệt.  2. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn, xây dựng lực lượng và bố trí nguồn lực, trang thiết bị ứng phó sự cố môi trường cho Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn; Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh, cấp huyện.  3. Chủ dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố môi trường; xây dựng, huấn luyện lực lượng tại chỗ cho ứng phó sự cố môi trường; xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường hoặc nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố có liên quan.  4. Việc thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường được quy định như sau:  a) Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn thực hiện Kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường do Thủ tướng Chính phủ ban hành và do mình ban hành; kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường do Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn cấp tỉnh ban hành;  b) Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn cấp tỉnh thực hiện Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp trung bình; kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường cấp huyện;  c) Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn cấp huyện thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do mình ban hành; kiểm tra việc thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của cơ sở trên địa bàn;  d) Chủ dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường của cơ sở mình.  5. Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phải có các kịch bản ứng phó sự cố để có phương án ứng phó tương ứng và phải được công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành. Bộ trưởng các bộ, cơ quan ngang bộ hướng dẫn chi tiết nội dungkế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, kịch bản ứng phó sự cố môi trường thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình theo quy định của pháp luật chuyên ngành.  6. Tổ chức diễn tập ứng phó sự cố môi trường  a) Diễn tập ứng phó sự cố môi trường của cơ sở được thực hiện ít nhất 02 năm một lần, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Diễn tập ứng phó sự cố môi trường của cơ quan nhà nước được thực hiện theo kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;  b) Diễn tập ứng phó sự cố phải có sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, lực lượng có liên quan, đại diện đầu mối liên lạc của cộng đồng dân cư, các cơ sở xung quanh có khả năng bị ảnh hưởng do sự cố gây ra. | Chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường 1. Người có thẩm quyền chỉ đạo ứng phó sự cố môi trường quy định tại khoản 4 Điều 127 Luật này có trách nhiệm chỉ đạo xây dựng, phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố môi trường thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của mình; chỉ đạo tổ chức diễn tập ứng phó sự cố môi trường theo kế hoạch ứng phó sự cố môi trường do mình phê duyệt.  2. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn, xây dựng lực lượng và bố trí nguồn lực, trang thiết bị ứng phó sự cố môi trường cho Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn; Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh, cấp huyện.  3. Chủ cơ sở phải xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố môi trường; xây dựng, huấn luyện lực lượng tại chỗ cho ứng phó sự cố môi trường; xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố môi trường.  4. Ban hành, thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường  a) Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn ban hành và thực hiện Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường đối với sự cố môi trường cấp quốc gia; kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường do Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn cấp tỉnh ban hành;  b) Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn cấp tỉnh ban hành và thực hiện Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường đối với sự cố môi trường cấp tỉnh; kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường do Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn cấp huyện ban hành;  c) Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn cấp huyện ban hành và thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường đối với sự cố môi trường cấp huyện;  d) Chủ dự án, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở mình.  5. Lồng ghép, tích hợp kế hoạch ứng phó sự cố khác vào kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:  a) Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường quy định tại điểm a, b, c khoản 4 Điều này có thể được lồng ghép, tích hợp với các kế hoạch phòng thủ dân sự hoặc kế hoạch ứng phó sự cố khác;  b) Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường quy định tại điểm d khoản 4 Điều này được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng kế hoạch ứng phó sự cố khác. Việc lồng ghép, tích hợp các kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được thực hiện theo quy định của Chính phủ.  6. Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường phải có các kịch bản ứng phó sự cố để có phương án ứng phó tương ứng và phải được công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành.  7. Tổ chức diễn tập ứng phó sự cố môi trường  a) Diễn tập ứng phó sự cố môi trường của cơ sở được thực hiện ít nhất 02 năm một lần, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.  b) Diễn tập ứng phó sự cố môi trường cấp huyện, cấp tỉnh, cấp quốc gia được thực hiện theo kế hoạch ứng phó sự cố môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;  c) Diễn tập ứng phó sự cố phải có sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, lực lượng có liên quan, đại diện đầu mối liên lạc của cộng đồng dân cư, các cơ sở xung quanh có khả năng bị ảnh hưởng do sự cố gây ra.  8. Thủ trưởng các các bộ, cơ quan ngang bộ hướng dẫn nội dung kế hoạch ứng phó sự cố môi trường, kịch bản ứng phó sự cố môi trường thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình theo quy định của pháp luật chuyên ngành. |  |
| * 1. **Tổ chức ứng phó sự cố môi trường**   1. Thông tin về sự cố môi trường phải được thông báo kịp thời đến đầu số 112 và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã nơi xảy ra sự cố.  2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm thông tin kịp thời về cơ quan thường trực Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn cùng cấp hoặc cấp trên trực tiếp để kiểm tra và quyết định công bố sự cố môi trường.  Việc công bố sự cố môi trường phải căn cứ loại, số lượng chất ô nhiễm, phạm vi, mức độ ô nhiễm, tác động đến con người và môi trường.  3. Nội dung ứng phó sự cố môi trường  a) Xác định nguyên nhân sự cố môi trường; loại, khối lượng chất ô nhiễm bị phát tán, thải ra môi trường;  b) Thực hiện các biện pháp cô lập, giới hạn phạm vi, đối tượng và mức độ tác động; thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho con người, tài sản, sinh vật và môi trường;  c) Đánh giá nhanh về phạm vi, đối tượng và mức độ tác động đối với môi trường đất, nước, không khí, sinh vật và con người;  d) Thu hồi, xử lý, loại bỏ chất ô nhiễm hoặc nguyên nhân gây ô nhiễm;  đ) Thông báo, báo cáo, cung cấp thông tin về sự cố ô nhiễm môi trường cho cộng đồng biết để phòng, tránh các tác động xấu từ sự cố môi trường;  e) Các nội dung khác.  4. Thẩm quyền, trách nhiệm ứng phó sự cố môi trường:  a) Chủ cơ sở hoặc người đại diện theo pháp luật của cơ sở chỉ đạo ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở;  b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Trưởng ban Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn cấp huyện chỉ đạo ứng phó sự cố, huy động các lực lượng, thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố; chỉ định người chỉ huy và người phát ngôn về sự cố môi trường mức độ thấp;  c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Trưởng ban Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn cấp tỉnh chỉ đạo ứng phó sự cố, huy động các lực lượng, thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố; chỉ định người chỉ huy và người phát ngôn về sự cố môi trường mức độ trung bình;  d) Chủ tịch Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn chỉ đạo ứng phó sự cố, huy động các lực lượng, thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố; chỉ định người chỉ huy và người phát ngôn về sự cố môi trường mức độ cao;  đ) Thủ tướng Chính phủ là người chỉ đạo ứng phó sự cố, huy động các lực lượng, thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố; chỉ định người chỉ huy và người phát ngôn về sự cố môi trường mức độ thảm họa.  5. Trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, người có thẩm quyền chỉ đạo ứng phó sự cố môi trường quy định tại khoản 3 Điều này phải kịp thời báo cáo cấp trên trực tiếp để được hỗ trợ. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ ứng phó sự cố ô nhiễm môi trường khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.  6. Người có trách nhiệm chỉ đạo ứng phó sự cố môi trường quy định tại khoản 3 Điều này quyết định thành lập sở chỉ huy ứng phó sự cố môi trường và tổ công tác xác định nguyên nhân gây ra sự cố môi trường trong trường hợp cần thiết.  7. Người có trách nhiệm chỉ đạo ứng phó sự cố môi trường và người phát ngôn về sự cố môi trường có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin kịp thời về sự cố môi trường cho cơ quan truyền thông, cộng đồng dân cư. Thông tin về sự cố môi trường do người có trách nhiệm chỉ đạo ứng phó sự cố môi trường và người phát ngôn về sự cố môi trường là thông tin chính thức về sự cố môi trường.  8. Người có trách nhiệm chỉ đạo ứng phó sự cố môi trường và người phát ngôn về sự cố môi trường có trách nhiệm công bố kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố môi trường.  9. Cơ quan quản lý nhà nước về y tế các cấp phối hợp, hỗ trợ đánh giá nhanh về phạm vi, đối tượng, mức độ tác động đến sức khỏe cộng đồng và thực hiện các biện pháp ngăn chặn ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng và các biện pháp bảo đảm an toàn cho con người. | Tổ chức ứng phó sự cố môi trường 1. Thông tin về sự cố môi trường phải được thông báo kịp thời đến đầu số 112 và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã nơi xảy ra sự cố.  2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm thông tin kịp thời về cơ quan thường trực Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn cùng cấp hoặc cấp trên trực tiếp để kiểm tra và quyết định công bố sự cố môi trường.  Việc công bố sự cố môi trường phải căn cứ loại, số lượng, khối lượng chất ô nhiễm; phạm vi, mức độ ô nhiễm, tác động đến cộng đồng và môi trường.  3. Nội dung ứng phó sự cố môi trường  a) Xác định nguyên nhân sự cố môi trường; loại, số lượng, khối lượng chất ô nhiễm bị phát tán, thải ra môi trường;  b) Thực hiện các biện pháp cô lập, giới hạn phạm vi, đối tượng và mức độ tác động; thực hiện khẩn cấp các biện pháp bảo đảm an toàn cho con người, tài sản, sinh vật và môi trường;  c) Đánh giá nhanh về phạm vi, đối tượng và mức độ tác động đối với môi trường đất, nước, không khí, sinh vật và con người;  d) Thu hồi, xử lý, loại bỏ chất ô nhiễm hoặc nguyên nhân gây ô nhiễm;  đ) Thông báo, báo cáo, cung cấp thông tin về sự cố ô nhiễm môi trường cho cộng đồng biết để phòng, tránh các tác động xấu từ sự cố môi trường;  e) Các nội dung khác.  4. Thẩm quyền, trách nhiệm ứng phó sự cố môi trường:  a) Chủ cơ sở hoặc người đại diện theo pháp luật của cơ sở tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở.  Trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, chủ cơ sở hoặc người đại diện theo pháp luật của cơ sở phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn cấp huyện để được hỗ trợ.  b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Trưởng ban Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn cấp huyện chỉ đạo ứng phó sự cố, huy động các lực lượng, thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố; chỉ định người chỉ huy và người phát ngôn về sự cố môi trường cấp huyện xảy ra trên địa bàn;  c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Trưởng ban Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn cấp tỉnh chỉ đạo ứng phó sự cố, huy động các lực lượng, thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố; chỉ định người chỉ huy và người phát ngôn về sự cố môi trường cấp tỉnh xảy ra trên địa bàn;  d) Chủ tịch Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn chỉ đạo ứng phó sự cố, huy động các lực lượng, thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố; chỉ định người chỉ huy và người phát ngôn về sự cố môi trường cấp quốc gia xảy ra trên địa bàn.  5. Trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, người có thẩm quyền chỉ đạo ứng phó sự cố môi trường phải khẩn cấp báo cáo cấp trên trực tiếp để được hỗ trợ. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ ứng phó sự cố ô nhiễm môi trường khi được yêu cầu.  6. Trường hợp phạm vi ảnh hưởng của sự cố môi trường vượt ra ngoài phạm vi cơ sở, địa giới hành chính thì người có thẩm quyền chỉ đạo ứng phó sự cố môi trường phải khẩn cấp báo cáo cấp trên trực tiếp để chỉ đạo ứng phó sự cố.  7. Người có trách nhiệm chỉ đạo ứng phó sự cố môi trường quy định tại khoản 4 Điều này quyết định thành lập sở chỉ huy ứng phó sự cố môi trường và tổ công tác xác định nguyên nhân sự cố môi trường trong trường hợp cần thiết.  8. Thủ trưởng các các bộ, cơ quan ngang bộ hướng dẫn quy trình, kỹ thuật ứng phó sự cố môi trường, kịch bản ứng phó sự cố môi trường thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình theo quy định của pháp luật chuyên ngành.  9. Bộ Y tế, cơ quan chuyên môn y tế các cấp phối hợp, hỗ trợ đánh giá phạm vi, đối tượng, mức độ tác động đến sức khỏe cộng đồng và thực hiện các biện pháp ngăn chặn, hạn chế ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng và các biện pháp bảo đảm an toàn cho con người. |  |
| * 1. **Cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường**   1. Việc cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố phải bảo đảm đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường; phục hồi mặt bằng cư trú, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, môi trường tự nhiên đối với khu vực không có hệ sinh thái được bảo tồn; khôi phục hệ sinh thái đối với khu vực có hệ sinh thái được bảo tồn.  2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày công bố kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố môi trường, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm đánh giá ô nhiễm, thiệt hại về một trường và xây dựng, phê duyệt, tổ chức thực hiện kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường:  a) Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường đối với sự cố môi trường mức độ thấp;  b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường đối với sự cố môi trường mức độ trung bình;  c) Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường đối với sự cố môi trường mức độ thảm họa, mức độ cao.  3. Nội dung kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường  a) Mô tả, đánh giá hiện trạng môi trường sau sự cố gồm: mức độ, phạm vi, tính chất ô nhiễm môi trường của từng khu vực; hiện trạng môi trường, mặt bằng, hệ sinh thái trước khi có sự cố chất thải (nếu có); yêu cầu xử lý môi trường theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường, khôi phục mặt bằng, phục hồi một số đặc điểm chính hệ sinh thái;  b) Các giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường; phân tích, đánh giá, lựa chọn giải pháp tốt nhất để cải tạo, phục hồi môi trường;  c) Danh mục, khối lượng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đối với giải pháp lựa chọn;  d) Kế hoạch thực hiện; phân chia kế hoạch thực hiện theo từng giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường; chương trình quản lý, quan trắc, giám sát trong thời gian cải tạo, phục hồi môi trường; kế hoạch nghiệm thu kết quả cải tạo, phục hồi môi trường;  đ) Dự toán kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường cho từng hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường.  4. Việc cải tạo, phục hồi môi trường được thực hiện thông qua hình thức đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Tổ chức trúng thầu thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường theo đúng kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường và bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều này và các quy định pháp luật khác có liên quan.  5. Cơ quan trình phê duyệt kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường có trách nhiệm thẩm định, giám sát, kiểm tra, nghiệm thu hoàn thành việc cải tạo, phục hồi môi trường theo kế hoạch đã được phê duyệt. Tổ chức, cá nhân gây ra sự cố có quyền tham gia giám sát, thẩm định, kiểm tra, nghiệm thu hoàn thành việc cải tạo, phục hồi môi trường.  6. Cơ quan phê duyệt, thực hiện kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường có trách nhiệm công bố kết thúc giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường cho cộng đồng dân cư, cơ quan truyền thông. | Phục hồi môi trường sau sự cố môi trường 1. Việc phục hồi môi trường sau sự cố phải bảo đảm đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường; phục hồi mặt bằng cư trú, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, môi trường tự nhiên và hệ sinh thái được bảo tồn.  2. Chủ cơ sở hoặc người đại diện theo pháp luật của cơ sở có trách nhiệm phục hồi môi trường sau sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở.  3. Sau khi công bố kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố môi trường quy định tại khoản 3 Điều 131 Luật này, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm khảo sát, đánh giá hiện trạng môi trường và xây dựng, phê duyệt, tổ chức thực hiện kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường:  a) Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch phục hồi môi trường đối với sự cố môi trường cấp huyện; trong thời hạn tối đa 30 ngày, Ủy ban nhân dân cấp huyện phải phê duyệt kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường.  b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch phục hồi môi trường đối với sự cố môi trường cấp tỉnh; trong thời hạn tối đa 60 ngày, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải phê duyệt kế hoạch phục hồi môi trường.  c) Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch phục hồi môi trường đối với sự cố môi trường cấp quốc gia; trong thời hạn tối đa 90 ngày, Bộ Tài nguyên và Môi trường phải phê duyệt kế hoạch phục hồi môi trường.  4. Nội dung kế hoạch phục hồi môi trường  a) Mô tả, đánh giá hiện trạng môi trường sau sự cố gồm: mức độ, phạm vi, tính chất ô nhiễm môi trường của từng khu vực; hiện trạng môi trường, mặt bằng, hệ sinh thái trước khi có sự cố chất thải (nếu có); yêu cầu xử lý môi trường theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường, khôi phục mặt bằng, phục hồi một số đặc điểm chính hệ sinh thái;  b) Các giải pháp phục hồi môi trường; phân tích, đánh giá, lựa chọn giải pháp tốt nhất để cải tạo, phục hồi môi trường;  c) Danh mục, khối lượng các hạng mục phục hồi môi trường đối với giải pháp lựa chọn;  d) Kế hoạch thực hiện; phân chia kế hoạch thực hiện theo từng giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường; chương trình quản lý, quan trắc, giám sát trong thời gian cải tạo, phục hồi môi trường; kế hoạch nghiệm thu kết quả phục hồi môi trường.  5. Việc kiểm tra, giám sát, nghiệm thu hoàn thành kế hoạch phục hồi môi trường được thực hiện như sau:  a) Trường hợp tổ chức, cá nhân gây ra sự cố tự thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt, cơ quan trình phê duyệt kế hoạch có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc phục hồi môi trường theo kế hoạch đã được phê duyệt;  b) Trường hợp cơ quan phê duyệt kế hoạch tổ chức thực hiện kế hoạch thì tổ chức, cá nhân gây ra sự cố có quyền tham gia giám sát, thẩm định, kiểm tra, nghiệm thu hoàn thành việc phục hồi môi trường.  6. Cơ quan phê duyệt, thực hiện kế hoạch phục hồi môi trường có trách nhiệm công bố kết thúc giai đoạn phục hồi môi trường cho cộng đồng dân cư, cơ quan báo chí, truyền thông. |  |
| * 1. **Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, ủy ban nhân dân các cấp về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường**   1. Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm:  a) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn xây dựng, ban hành kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường mức độ cao và mức độ thảm họa theo quy định pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình;  b) Hướng dẫn thực hiện chuẩn bị ứng phó và tổ chức ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật; tham mưu thực hiện chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường và tổ chức ứng phó sự cố môi trường mức độ thảm họa và sự cố môi trường mức độ cao thuộc phạm vi quản lý của mình.  2. Các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn cùng cấp xây dựng, ban hành kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và tham mưu thực hiện chuẩn bị, tổ chức ứng phó sự cố môi trường mức độ trung bình và sự cố môi trường mức độ thấp trên địa bàn.  3. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:  a) Xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải; hướng dẫn phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải;  b) Tham mưu Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn chuẩn bị ứng phó và tổ chức ứng phó sự cố chất thải mức độ cao, mức độ thảm họa;  c) Chỉ đạo tổ chức thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường sau các sự cố môi trường mức độ thảm họa và mức độ cao.  4. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, cấp huyện có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường mức độ trung bình và mức độ thấp. | Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ, ủy ban nhân dân và cơ quan chuyên môn các cấp về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường 1. Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm:  a) Xây dựng, trình Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn xây dựng, ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình;  b) Hướng dẫn kỹ thuật phòng ngừa sự cố môi trường và hoạt động chuẩn bị ứng phó, tổ chức ứng phó sự cố môi trường thuộc phạm vi quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật chuyên ngành;  c) Tham gia tổ chức ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình theo phân công của Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn.  2. Các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp, Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn cùng cấp xây dựng, ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường; thực hiện hoạt động chuẩn bị, tổ chức ứng phó sự cố môi trường trên địa bàn.  3. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:  a) Xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải; hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải;  b) Tham gia tổ chức ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia theo phân công của Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn;  c) Chỉ đạo tổ chức thực hiện phục hồi môi trường sau sự cố môi trường cấp quốc gia.  4. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, cấp huyện có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường cấp tỉnh, cấp huyện. |  |
| * 1. **Tài chính cho tổ chức ứng phó sự cố môi trường**   1. Tổ chức, cá nhân gây ra sự cố môi trường có trách nhiệm chi trả kịp thời, toàn bộ các chi phí liên quan đến tổ chức ứng phó sự cố môi trường, cải tạo, phục hồi môi trường và bồi thường thiệt hại theo quy định tại Mục 2 Chương này.Trường hợp không xác định được tổ chức, cá nhân gây ra sự cố thì kinh phí ứng phó, cải tạo, phục hồi môi trường do Nhà nước chi trả.  2. Việc tổ chức ứng phó sự cố môi trường và cải tạo, phục hồi môi trường do Nhà nước bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn khác theo quy định pháp luật. Tổ chức, cá nhân gây ra sự cố môi trường có trách nhiệm bồi hoàn các chi phí liên quan đến tổ chức ứng phó sự cố môi trường và cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố cho Nhà nước.  3. Cơ quan tham mưu ứng phó sự cố môi trường theo thẩm quyền phối hợp cơ quan tư pháp thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết để yêu cầu tổ chức, cá nhân gây ra sự cố môi trường thực hiện bồi hoàn cho ngân sách nhà nước các chi phí đã ứng ra để tổ chức ứng phó sự cố môi trường, cải tạo phục hồi môi trường.  4. Bộ Tài chính ban hành định mức, trình tự thủ tục chi trả cho các hoạt động ứng phó sự cố môi trường và cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố.  5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư bị ảnh hưởng, thiệt hại do sự cố môi trường có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân gây ra sự cố môi trường phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.  6. Khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân đầu tư, tham gia cung cấp dịch vụ ứng phó sự cố môi trường. | Tài chính cho ứng phó sự cố môi trường 1. Tổ chức, cá nhân gây ra sự cố môi trường có trách nhiệm chi trả kịp thời, toàn bộ các chi phí cho giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố môi trường, giai đoạn phục hồi môi trường. Trường hợp không xác định được nguyên nhân hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ra sự cố môi trường thì kinh phí tổ chức ứng phó và phục hồi môi trường do Nhà nước chi trả.  2. Nhân lực, vật tư, phương tiện sử dụng để ứng phó sự cố môi trường được bồi hoàn và thanh toán chi phí theo quy định của pháp luật.  3. Kinh phí tổ chức ứng phó sự cố môi trường và phục hồi môi trường do Nhà nước bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn khác theo quy định pháp luật. Tổ chức, cá nhân gây ra sự cố môi trường có trách nhiệm bồi hoàn các chi phí liên quan đến tổ chức ứng phó sự cố môi trường và phục hồi môi trường cho Nhà nước.  4. Bộ Tài chính ban hành định mức, đơn giá cụ thể cho 03 giai đoạn ứng phó sự cố môi trường quy định tại khoản 3 Điều 125 Luật này.  5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư bị ảnh hưởng, thiệt hại do sự cố môi trường có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân gây ra sự cố môi trường phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại Mục 2 Chương này.  6. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân đầu tư, tham gia cung cấp dịch vụ ứng phó sự cố môi trường. |  |
| * 1. **Công khai thông tin và sự tham gia của cộng đồng trong phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường**   1.Tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có khả năng bị ảnh hưởng từ sự cố môi trường phải được thông báo về các nguy cơ sự cố và các biện pháp ứng phó sự cố môi trường do cơ sở thực hiện; được quyền biết, tham gia và giám sát các hoạt động ứng phó sự cố môi trường.  2. Bắt đầu và kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố môi trường và giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường phải được cơ quan, người có thẩm quyền công bố, công khai trên các phương tiện truyền thông để tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư được biết, tham gia và giám sát.  3. Người chỉ đạo và người phát ngôn về ứng phó sự cố môi trường có trách nhiệm cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ, trung thực, chính xác về sự cố môi trường và tình hình ứng phó sự cố môi trường cho cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan và các cơ quan truyền thông. Thông tin về ứng phó sự cố môi trường do người chỉ đạo ứng phó sự cố môi trường quyết định và được cung cấp trong thời hạn 48 giờ kể từ thời điểm công bố sự cố môi trường.  4. Cơ quan truyền thông có trách nhiệm thông tin chính xác, trung thực, đầy đủ và kịp thời về sự cố môi trường và ứng phó sự cố môi trường. | Công khai thông tin và sự tham gia của cộng đồng trong phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường 1. Tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có khả năng bị ảnh hưởng từ sự cố môi trường phải được thông báo về các nguy cơ sự cố và các biện pháp ứng phó sự cố môi trường của các cơ sở xung quanh; được quyền biết, tham gia và giám sát các hoạt động ứng phó sự cố môi trường.  2. Chủ cơ sở có trách nhiệm thông báo các nguy cơ sự cố và biện pháp ứng phó sự cố môi trường cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh.  3. Bắt đầu và kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố môi trường và giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường phải được cơ quan, người có thẩm quyền công bố, công khai trên các phương tiện truyền thông để tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư được biết, tham gia và giám sát.  4. Người có trách nhiệm chỉ đạo ứng phó sự cố môi trường và người phát ngôn về sự cố môi trường có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin kịp thời về sự cố môi trường cho cơ quan truyền thông, cộng đồng. Thông tin về sự cố môi trường do người có trách nhiệm chỉ đạo ứng phó sự cố môi trường và người phát ngôn về sự cố môi trường là thông tin chính thức.  5. Cơ quan báo chí, truyền thông có trách nhiệm thông tin chính xác, trung thực, đầy đủ và kịp thời về sự cố môi trường và ứng phó sự cố môi trường. |  |
| **Mục 2. BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI VỀ MÔI TRƯỜNG**   * 1. **Thiệt hại về môi trường và nguyên tắc xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường**   1. Thiệt hại về môi trường bao gồm:  a) Suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường;  b) Thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của con người, tài sản và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân do hậu quả của việc suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường gây ra.  2. Việc xác định tổ chức, cá nhân gây thiệt hại về môi trường phải bảo đảm kịp thời và công bằng. Tổ chức, cá nhân gây thiệt hại về môi trường phải bồi thường toàn bộ thiệt hại đối với môi trường do mình gây ra, đồng thời phải chi trả toàn bộ chi phí xác định thiệt hại và thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định.  3. Trường hợp có từ hai tổ chức, cá nhân trở lên làm thiệt hại về môi trường:  a) Trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường của từng đối tượng được xác định theo loại chất gây ô nhiễm, lượng phát thải và các yếu tố khác;  b) Trách nhiệm chi trả chi phí xác định thiệt hại và thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường thiệt hại của từng đối tượng được xác định tương ứng với tỷ lệ gây thiệt hại trong tổng thiệt hại đối với môi trường;  c) Trường hợp không xác định được tỷ lệ gây thiệt hại của từng đối tượng, chi phí bồi thường thiệt hại về môi trường phải chia đều cho các đối tượng.  4. Tổ chức, cá nhân tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, có hệ thống xử lý chất thải đạt yêu cầu và chứng minh được rằng không gây thiệt hại về môi trường thì không phải bồi thường thiệt hại về môi trường và không phải chịu các chi phí liên quan đến xác định thiệt hại và thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường thiệt hại. | Mục 2. BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI VỀ MÔI TRƯỜNGThiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường và nguyên tắc xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường 1. Thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường bao gồm:  a) Suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường;  b) Thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của con người, tài sản và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân do hậu quả của việc suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường gây ra.  2. Việc xác định tổ chức, cá nhân gây thiệt hại về môi trường phải bảo đảm kịp thời và công bằng. Tổ chức, cá nhân gây thiệt hại về môi trường phải bồi thường toàn bộ thiệt hại đối với môi trường do mình gây ra, đồng thời phải chi trả toàn bộ chi phí xác định thiệt hại và thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định.  3. Trường hợp có từ hai tổ chức, cá nhân trở lên làm thiệt hại về môi trường:  a) Trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường của từng đối tượng được xác định theo loại chất ô nhiễm, lượng phát thải và các yếu tố khác;  b) Trách nhiệm chi trả chi phí xác định thiệt hại và thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường thiệt hại của từng đối tượng được xác định tương ứng với tỷ lệ gây thiệt hại trong tổng thiệt hại đối với môi trường; trong trường hợp các bên liên quan hoặc cơ quan quản lý nhà nước về môi trường không xác định được tỷ lệ chịu trách nhiệm thì cơ quan trọng tài hoặc Toà án sẽ quyết định theo thẩm quyền.  4. Tổ chức, cá nhân tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, có hệ thống xử lý chất thải đạt yêu cầu và chứng minh được rằng không gây thiệt hại về môi trường thì không phải bồi thường thiệt hại về môi trường và không phải chịu các chi phí liên quan đến xác định thiệt hại và thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường thiệt hại. |  |
| * 1. **Trách nhiệm xác định thiệt hại và trình tự, thủ tục yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường**   1. Trách nhiệm xác định thiệt hại và yêu cầu bồi thường thiệt hại về suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 136 Luật này như sau:  a) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường gây ra trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của mình. Trong trường hợp này, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thu thập và thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại về môi trường;  b) Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xác định thiệt hại và yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường gây ra trên địa bàn từ hai xã, phường, thị trấn trở lên;  c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xác định thiệt hại và yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường gây ra trên địa bàn từ hai huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trở lên;  d) Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xác định thiệt hại và yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường gây ra trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên.  2. Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại về tính mạng, tài sản, sức khỏe của con người, tài sản và lợi ích hợp pháp do hậu quả của việc suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường tự mình hoặc có thể ủy quyền cho cơ quan nhà nước; tổ chức chính trị, xã hội xác định thiệt hại và yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định của Luật này và các luật khác có liên quan. | Trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại và xác định thiệt hại về môi trường 1. Ủy ban nhân dân các cấp, tổ chức, cá nhân phát hiện môi trường có dấu hiệu bị ô nhiễm, suy thoái có trách nhiệm thông báo cho cơ quan có trách nhiệm yêu cầu bồi thường và xác định thiệt hại về môi trường quy định tại khoản 2 Điều này.  2. Trách nhiệm yêu cầu bồi thường và xác định thiệt hại về môi trường được quy định như sau:  a) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường gây ra trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của mình. Trong trường hợp này, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thu thập và thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại về môi trường;  b) Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại và xác định thiệt hại về môi trường gây ra trên địa bàn từ hai xã, thị trấn, thị tứ trở lên; tổ chức thu thập và thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại về môi trường theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã;  c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại và xác định thiệt hại về môi trường gây ra trên địa bàn từ hai huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trở lên;  d) Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại và chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh tổ chức xác định thiệt hại về môi trường gây ra trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên.  3. Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại về tính mạng, tài sản, sức khỏe của con người, tài sản và lợi ích hợp pháp do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường tự mình hoặc có thể ủy quyền cho cơ quan nhà nước; tổ chức chính trị, tổ chức xã hội, cá nhân khác xác định thiệt hại và yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định của Luật này và các luật khác có liên quan. |  |
| * 1. **Xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường**   1. Xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường bao gồm những nội dung sau:  a) Xác định phạm vi, diện tích, khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái.  b) Xác định số lượng thành phần môi trường bị suy giảm, các loại hình hệ sinh thái, các loài bị thiệt hại.  c) Xác định mức độ thiệt hại của từng thành phần môi trường, hệ sinh thái, các loài.  2. Việc xác định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường được tiến hành độc lập hoặc có sự phối hợp giữa bên gây thiệt hại và bên bị thiệt hại.Trường hợp mỗi bên hoặc các bên có yêu cầu thì cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường có trách nhiệm tham gia hướng dẫn cách tính xác định thiệt hại hoặc chứng kiến việc xác định thiệt hại.  3. Việc xác định thiệt hại về sức khỏe, tính mạng của con người, tài sản và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân do gây ô nhiễm, suy thoái môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.  4. Chính phủ quy định chi tiết về xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường; về giám định và yêu cầu bồi thường thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường. | Xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường 1. Xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường bao gồm những nội dung sau:  a) Xác định phạm vi, diện tích, khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái.  b) Xác định số lượng thành phần môi trường bị suy giảm, các loại hình hệ sinh thái, các loài bị thiệt hại.  c) Xác định mức độ thiệt hại của từng thành phần môi trường, hệ sinh thái, các loài.  2. Việc xác định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường được tiến hành độc lập hoặc có sự phối hợp giữa bên gây thiệt hại và bên bị thiệt hại. Trường hợp mỗi bên hoặc các bên có yêu cầu thì cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường có trách nhiệm tham gia hướng dẫn cách tính xác định thiệt hại hoặc chứng kiến việc xác định thiệt hại.  3. Việc xác định thiệt hại về sức khỏe, tính mạng của con người, tài sản và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân do gây ô nhiễm, suy thoái môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.  4. Chính phủ quy định chi tiết về yêu cầu bồi thường thiệt hại và xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường; về giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường. |  |
| * 1. **Giải quyết bồi thường thiệt hại về môi trường**   1. Bồi thường thiệt hại về môi trường được giải quyết thông qua các hình thức sau đây:  a) Tự thỏa thuận giữa các bên;  b) Yêu cầu trọng tài giải quyết;  c) Khởi kiện tại tòa án.  2. Việc khởi kiện tại Toà án được thực hiện theo quy định về bồi thường thiệt hại dân sự ngoài hợp đồng của Bộ luật Tố tụng dân sự trừ việc chứng minh mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm pháp luật về môi trường và thiệt hại xảy ra thuộc trách nhiệm của tổ chức, cá nhân vi phạm, gây ô nhiễm về môi trường. | Giải quyết bồi thường thiệt hại về môi trường 1. Bồi thường thiệt hại về môi trường được giải quyết thông qua các hình thức sau đây:  a) Tự thỏa thuận giữa các bên;  b) Hòa giải;  c) Giải quyết tranh chấp tại trọng tài;  d) Giải quyết tranh chấp tại tòa án;  2. Việc giải quyết tại Toà án được thực hiện theo quy định về bồi thường thiệt hại dân sự ngoài hợp đồng và pháp luật tố tụng dân sự trừ các quy định về việc chứng minh mối quan hệ nhân giữa hành vi vi phạm pháp luật và thiệt hại xảy ra. Việc chứng minh mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm pháp luật về môi trường và thiệt hại xảy ra thuộc trách nhiệm của tổ chức, cá nhân vi phạm, gây ô nhiễm về môi trường. |  |
| * 1. **Chi phí bồi thường thiệt hại về môi trường**   1. Chi phí bồi thường thiệt hại về môi trường gồm:  a) Chi phí thiệt hại trước mắt và lâu dài do sự suy giảm chức năng, tính hữu ích của các thành phần môi trường;  b) Chi phí xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường;  c) Chi phí giảm thiểu hoặc triệt tiêu nguồn gây thiệt hại;  d) Chi phí xác định thiệt hại;  đ) Chi phí tổ chức ứng phó sự cố môi trường.  2. Chi phí bồi thường thiệt hại do tổ chức, cá nhân chi trả trực tiếp hoặc nộp về quỹ bảo vệ môi trường để tổ chức chi trả. | Chi phí bồi thường thiệt hại về môi trường 1. Chi phí bồi thường thiệt hại về môi trường gồm:  a) Chi phí thiệt hại trước mắt và lâu dài do sự suy giảm chức năng, tính hữu ích của các thành phần môi trường;  b) Chi phí xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường;  c) Chi phí giảm thiểu hoặc triệt tiêu nguồn gây thiệt hại;  d) Chi phí xác định thiệt hại và thực hiện thủ tục bồi thường thiệt hại về môi trường.  2. Chi phí bồi thường thiệt hại do tổ chức, cá nhân chi trả trực tiếp hoặc nộp về quỹ bảo vệ môi trường để tổ chức chi trả. |  |
| * 1. **Giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường**   1. Giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường được thực hiện theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân bị thiệt hại hoặc cơ quan giải quyết việc bồi thường thiệt hại về môi trường.  2. Căn cứ giám định thiệt hại gồm hồ sơ đòi bồi thường thiệt hại, thông tin, số liệu, chứng cứ và căn cứ khác liên quan đến bồi thường thiệt hại và đối tượng gây thiệt hại.  3. Việc lựa chọn tổ chức giám định thiệt hại phải được sự đồng thuận của bên đòi bồi thường và bên phải bồi thường; trường hợp các bên không thống nhất thì việc chọn tổ chức giám định thiệt hại do cơ quan được giao trách nhiệm giải quyết việc bồi thường thiệt hại quyết định. Chi phí giám định thiệt hại sẽ do bên phải bồi thường chi trả. | Giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường 1. Giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường được thực hiện theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân bị thiệt hại hoặc cơ quan giải quyết việc bồi thường thiệt hại về môi trường.  2. Căn cứ giám định thiệt hại gồm hồ sơ yêu cầu bồi thường thiệt hại, thông tin, số liệu, chứng cứ và căn cứ khác liên quan đến bồi thường thiệt hại và đối tượng gây thiệt hại.  3. Việc lựa chọn tổ chức giám định thiệt hại phải được sự đồng thuận của bên yêu cầu bồi thường và bên phải bồi thường; trường hợp các bên không thống nhất thì việc chọn tổ chức giám định thiệt hại do cơ quan được giao trách nhiệm giải quyết việc bồi thường thiệt hại quyết định. Chi phí giám định thiệt hại sẽ do bên phải bồi thường chi trả. |  |
| **Chương XI.**  **CÔNG CỤ CHÍNH SÁCH VÀ NGUỒN LỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  **Mục 1. CÔNG CỤ KINH TẾ CHO BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**   * 1. **Chính sách thuế, phí về bảo vệ môi trường**   1. Thuế bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế bảo vệ môi trường.  2. Phí bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.  3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính đánh giá mức độ gây ô nhiễm môi trường, hiệu ứng nhà kính của chất thải hoặc sản phẩm, hàng hóa khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường để đề xuất danh mục cụ thể các đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường, biểu khung, mức thuế bảo vệ môi trường đối với từng đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường. | Chương XI.CÔNG CỤ CHÍNH SÁCH VÀ NGUỒN LỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNGMục 1. CÔNG CỤ KINH TẾ CHO BẢO VỆ MÔI TRƯỜNGChính sách thuế, phí về bảo vệ môi trường 1. Thuế bảo vệ môi trường  a) Thuế bảo vệ môi trường áp dụng đối với các sản phẩm, hàng hóa mà việc sử dụng gây tác động xấu đến môi trường hoặc chất gây ô nhiễm môi trường;  b) Mức thuế bảo vệ môi trường được xác định căn cứ vào mức độ gây tác động xấu đến môi trường;  c) Việc ban hành, tổ chức thực hiện các quy định về thuế bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế và quản lý thuế.  2. Phí bảo vệ môi trường  a) Phí bảo vệ môi trường áp dụng đối với các hoạt động xả thải ra môi trường; khai thác khoáng sản hoặc làm phát sinh tác động xấu đối với môi trường; các dịch vụ công thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và Luật Quản lý thuế;  b) Mức phí bảo vệ môi trường được xác định trên cơ sở khối lượng, mức độ độc hại của các chất ô nhiễm thải ra môi trường và đặc điểm của môi trường tiếp nhận chất thải;  c) Việc ban hành, tổ chức thực hiện các quy định về phí bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và Luật Quản lý thuế.  3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính đánh giá mức độ gây ô nhiễm môi trường, hiệu ứng nhà kính của chất thải hoặc sản phẩm, hàng hóa khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường để đề xuất danh mục cụ thể các đối tượng chịu thuế, phí bảo vệ môi trường, biểu khung, mức thuế, phí bảo vệ môi trường đối với từng đối tượng chịu thuế, phí bảo vệ môi trường và phương pháp tính phí bảo vệ môi trường. |  |
| * 1. **Ký quỹ phục hồi môi trường**   1. Tổ chức, cá nhân thực hiện dự án khai thác tài nguyên thiên nhiên và các dự án có khả năng gây suy giảm tài nguyên, gây ô nhiễm hoặc làm biến đổi môi trường dưới đây phải thực hiện ký quỹ phục hồi môi trường:  a) Khai thác khoáng sản;  b) Sản xuất hóa chất độc hại;  c) Khai thác tài nguyên nước;  d) Xử lý chất thải rắn theo hình thức chôn lấp hợp vệ sinh, trừ dự án sử dụng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước;  đ) Các dự án khác có hoạt động gây ô nhiễm môi trường đất.  2. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm:  a) Lập phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;  b) Thực hiện ký quỹ tại quỹ bảo vệ môi trường theo phương án đã được phê duyệt;  c) Thực hiện xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kết thúc dự án;  d) Tổ chức theo dõi, giám sát diễn biến chất lượng môi trường sau xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường và bàn giao lại diện tích đất đã phục hồi cho địa phương tiếp tục quản lý theo quy định.  3. Số tiền ký quỹ bằng tổng kinh phí thực hiện các hạng mục xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường. Kinh phí thực hiện từng hạng mục xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường phải áp dụng định mức, đơn giá tại thời điểm lập phương án, có tính đến yếu tố trượt giá.  4. Tổ chức, cá nhân được hoàn trả tiền ký quỹ sau khi hoàn thành từng phần hoặc toàn bộ nội dung xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường theo đúng phương án được phê duyệt.  5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | Ký quỹ phục hồi môi trường 1. Ký quỹ bảo vệ môi trường nhằm mục đích bảo đảm các tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm phục hồi môi trường, xử lý rủi ro, nguy cơ ô nhiễm môi trường phát sinh từ các hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này.  2. Tổ chức, cá nhân có một trong các hoạt động dưới đây phải thực hiện ký quỹ bảo vệ môi trường:  a) Khai thác khoáng sản;  b) Chôn lấp chất thải;  c) Nhập khẩu phế liệu;  d) Các hoạt động khác do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.  3. Việc ký quỹ bảo vệ môi trường được thực hiện bằng tiền, kim loại quý hoặc bảo lãnh tín dụng theo quy định pháp luật.  4. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện ký quỹ tại quỹ bảo vệ môi trường, tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.  5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. |  |
|  | Chi trả dịch vụ hệ sinh thái 1. Chi trả dịch vụ hệ sinh thái là quan hệ cung cầu giữa bên có nhu cầu dịch vụ và bên cung cấp dịch vụ của hệ sinh thái thông qua giá trị bằng tiền.  2. Các loại dịch vụ hệ sinh thái:  a) Các dịch vụ bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối; dịch vụ phòng, tránh và giảm nhẹ tác hại của thiên tai; dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon; điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội;  b) Các dịch vụ cung cấp bãi đẻ, nguồn thức ăn và con giống tự nhiên, sử dụng nguồn nước từ hệ sinh thái cho nuôi trồng thủy sản;  c) Cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào cho các ngành kinh tế;  d) Các dịch vụ phục vụ hoạt động du lịch, giải trí, nghiên cứu khoa học và tâm linh.  3. Nguyên tắc chi trả dịch vụ hệ sinh thái:  a) Tổ chức, cá nhân sử dụng một hoặc một số dịch vụ hệ sinh thái quy định tại khoản 4 Điều này vào mục đích sản xuất, kinh doanh phải chi trả tiền dịch vụ hệ sinh thái;  b) Bên sử dụng dịch vụ hệ sinh thái phải chi trả tiền cho bên cung cấp dịch vụ hệ sinh thái thông qua hình thức trả tiền trực tiếp hoặc chi trả gián tiếp thông qua ủy thác;  c) Tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái là một yếu tố cấu thành giá thành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của bên sử dụng dịch vụ hệ sinh thái;  d) Tiền thu được từ chi trả dịch vụ hệ sinh thái phải được trả cho tổ chức, cá nhân quản lý và cung ứng dịch vụ hệ sinh thái; đầu tư vào các hoạt động phục hồi, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái.  4. Các dịch vụ của các hệ sinh thái quan trọng dưới đây được thực hiện chi trả dịch vụ hệ sinh thái:  a) Dịch vụ môi trường rừng của hệ sinh thái rừng;  b) Dịch vụ phục vụ mục đích du lịch, giải trí, nuôi trồng thủy sản của hệ sinh thái đất ngập nước thuộc các khu di sản thiên nhiên;  c) Dịch vụ phục vụ mục đích du lịch, giải trí, nuôi trồng thủy sản của các hệ sinh thái biển thuộc các khu di sản thiên nhiên;  d) Dịch vụ phục vụ mục đích du lịch, giải trí của các hệ sinh thái núi đá, hang động và công viên địa chất thuộc các khu di sản thiên nhiên;  đ) Dịch vụ hấp thụ và lưu trữ các bon của các hệ sinh thái.  5. Đối tượng được chi trả tiền dịch vụ hệ sinh thái bao gồm:  a) Tổ chức, cá nhân được giao quyền sử dụng đất, chủ rừng theo quy định của pháp luật;  b) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hợp đồng nhận bảo vệ và phát triển hệ sinh thái với tổ chức được giao trách nhiệm quản lý do Nhà nước thành lập;  c) Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý các hệ sinh thái theo quy định của pháp luật.  6. Đối tượng phải chi trả tiền dịch vụ hệ sinh thái  a) Cơ sở sản xuất thủy điện sử dụng dịch vụ về bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối, điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất thủy điện của hệ sinh thái rừng;  b) Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch sử dụng dịch vụ về điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất nước sạch của hệ sinh thái rừng và hệ sinh thái đất ngập nước;  c) Cơ sở sản xuất công nghiệp sử dụng dịch vụ về điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất công nghiệp của hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái đất ngập nước;  d) Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn phải chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của các hệ sinh thái;  đ) Cơ sở nuôi trồng thủy sản sử dụng dịch vụ cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn, con giống tự nhiên, nguồn nước và các yếu tố từ môi trường của hệ sinh thái đất ngập nước, hệ sinh thái biển cho nuôi trồng thủy sản;  e) Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phải chi trả tiền dịch vụ về cảnh quan thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái đất ngập nước, hệ sinh thái biển, hệ sinh thái núi đá, hang động và công viên địa chất.  7. Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định bổ sung loại hình dịch vụ hệ sinh thái, đối tượng phải chi trả dịch vụ hệ sinh thái không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều này.  8. Các hình thức chi trả dịch vụ hệ sinh thái  a) Bên sử dụng dịch vụ hệ sinh thái trả tiền trực tiếp cho bên cung cấp dịch vụ hệ sinh thái;  b) Bên sử dụng dịch vụ hệ sinh thái trả tiền cho bên cung cấp dịch vụ hệ sinh thái thông qua ủy thác qua quỹ bảo vệ và phát triển rừng đối với dịch vụ môi trường rừng quy định tại điểm a, khoản 4 Điều này; qua Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam hoặc cấp tỉnh đối với các dịch vụ của các hệ sinh thái quy định tại điểm b, c, d, đ khoản 4 Điều này.  c) Nhà nước khuyến khích áp dụng chi trả trực tiếp cho tất cả các trường hợp nếu bên cung cấp và bên sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự thỏa thuận trên cơ sở mức tiền chi trả dịch vụ do Chính phủ quy định.  9. Việc quản lý sử dụng tiền dịch vụ hệ sinh thái được thực hiện như sau:  a) Xác định tổng số tiền thu được từ dịch vụ hệ sinh thái;  b) Xác định mức chi trả dịch vụ hệ sinh thái;  c) Xác định đối tượng được chi trả dịch vụ hệ sinh thái;  d) Xác định hình thức chi trả dịch vụ hệ sinh thái;  đ) Lập kế hoạch thu, chi dịch vụ hệ sinh thái;  e) Xác định trường hợp được miễn, giảm nộp tiền dịch vụ hệ sinh thái;  g) Tổ chức chi trả dịch vụ hệ sinh thái;  h) Kiểm tra, giám sát quản lý sử dụng tiền dịch vụ hệ sinh thái.  10. Chi trả dịch vụ hệ sinh thái rừng tại điểm a khoản 4 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp. Chính phủ quy định đối tượng, lộ trình, hình thức chi trả, mức chi trả và điều chỉnh miễn, giảm mức chi trả dịch vụ hệ sinh thái, quản lý sử dụng tiền dịch vụ hệ sinh thái, quyền và nghĩa vụ của bên sử dụng, bên cung ứng các dịch vụ hệ sinh thái được quy định tại các điểm b, c, d, đ khoản 4 Điều này. |  |
| * 1. **Đặt cọc và hoàn trả bao bì sản phẩm**   1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm mà có nhu cầu thu hồi để tái sử dụng hoặc tái chế bao bì đóng gói được phép bổ sung một khoản tiền đặt cọc vào giá của sản phẩm. Tiền đặt cọc phải được tách riêng, không tính vào giá sản phẩm, không đưa vào doanh thu để tính thuế, phí theo quy định của pháp luật.  2. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm thiết kế bao bì đóng gói sản phẩm bảo đảm tiêu chuẩn cho tái sử dụng, tái chế và phải công khai thông tin số tiền đặt cọc của từng loại bao bì sản phẩm.  3. Tổ chức, cá nhân trả lại bao bì được hoàn trả số tiền đặt cọc ghi trên bao bì sản phẩm. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu có trách nhiệm thiết lập và công bố các điểm thu hồi bao bì để người tiêu dùng biết và trả lại bao bì.  4. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu có trách nhiệm hoàn trả số tiền đặt cọc cho các điểm thu hồi bao bì khi nhận lại các bao bì đóng gói và thanh toán chi phí thu gom cho các điểm thu hồi bao bì. Chi phí thu gom được xác định trên cơ sở thỏa thuận giữa tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu và điểm thu hồi bao bì.  5. Số tiền đặt cọc không hoàn trả hết trong năm phải được tổ chức, cá nhân hạch toán vào doanh thu tính thuế, phí theo quy định của pháp luật. Trường hợp chi phí hoàn trả vượt quá chi phí đặt cọc của năm trước thì được tính toán và bù vào các năm tiếp theo. |  |  |
| * 1. **Trách nhiệm tái chế của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu**   1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm, bao bì chứa sản phẩm thuộc danh mục do Chính phủ quy định phải thu gom, tái chế hoặc đóng góp kinh phí để hỗ trợ tái chế các sản phẩm, bao bì đó theo tỷ lệ tái chế bắt buộc; trừ các sản phẩm xuất khẩu hoặc sản phẩm tạm nhập tái xuất.  2. Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này lựa chọn thực hiện thu gom, tái chế sản phẩm, bao bì do mình sản xuất, nhập khẩu thì có thể tự mình hoặc ủy quyền cho bên thứ ba có đủ năng lực thực hiện thu gom, tái chế sản phẩm, bao bì đó. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu phải đăng ký với Bộ Tài nguyên và Môi trường và không phải đóng góp kinh phí hỗ trợ tái chế quy định tại khoản 3 Điều này.  3. Việc đóng góp và sử dụng kinh phí hỗ trợ thu gom, tái chế sản phẩm, bao bì của các tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này sản xuất, nhập khẩu được quy định như sau:  a) Mức đóng góp kinh phí và mức kinh phí hỗ trợ tái chế được xác định theo khối lượng sản phẩm, bao bì hoặc sản phẩm, bao bì. Đóng góp tài chính được sử dụng để hỗ trợ trực tiếp cho các hoạt động tái chế các sản phẩm, bao bì do tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này sản xuất, nhập khẩu;  b) Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam tiếp nhận đóng góp tài chính của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu và thực hiện hỗ trợ trực tiếp cho các tổ chức, cá nhân tái chế sản phẩm, bao bì do tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu;  c) Việc tiếp nhận, sử dụng kinh phí đóng góp của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu phải công khai, minh bạch. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam có trách nhiệm công khai việc tiếp nhận và sử dụng đóng góp tài chính của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu;  d) Doanh nghiệp tái chế sản phẩm, bao bì chứa sản phẩm quy định tại khoản 1 Điều này được nhận kinh phí hỗ trợ trực tiếp từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam theo khối lượng sản phẩm, bao bì hoặc sản phẩm, bao bì được tái chế; trừ các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này.  4. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này không đóng góp tài chính hoặc không đạt tỷ lệ tái chế bắt buộc bị xử phạt vi phạm hành chính. |  |  |
| * 1. **Trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu**   1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm, bao bì khó có khả năng tái chế, chứa các chất độc hại hoặc ảnh hưởng quá trình thu gom, xử lý chất thải thuộc danh mục do Chính phủ quy định phải đóng góp kinh phí hỗ trợ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải; trừ các sản phẩm đã được xuất khẩu hoặc sản phẩm tạm nhập tái xuất.  2. Mức đóng góp tài chính của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu được tính theo khối lượng sản phẩm, bao bì hoặc sản phẩm, bao bì. Chính phủ quy định phương pháp xác định mức đóng góp tài chính của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu quy định tại khoản 1 Điều này.  3. Hàng năm, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố mức đóng góp kinh phí theo quy định của Chính phủ. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam tiếp nhận đóng góp tài chính của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu. Việc tiếp nhận, sử dụng kinh phí đóng góp của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu phải công khai, minh bạch, đúng mục đích và theo quy định pháp luật.  4. Đóng góp kinh phí của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu được Bộ Tài nguyên và Môi trường sử dụng để tài trợ, hỗ trợ trực tiếp cho các dự án xử lý chất thải sinh hoạt trên phạm vi cả nước; nghiên cứu, phát triển công nghệ xử lý chất thải và hỗ trợ chính quyền địa phương, cộng đồng dân cư thực hiện các hoạt động thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt.  5. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này không đóng góp tài chính hoặc chậm đóng góp tài chính bị xử phạt vi phạm hành chính.  6. Chính phủ quy định chi tiết trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì chứa sản phẩm; trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu. |  |  |
| * 1. **Bồi hoàn đa dạng sinh học của cảnh quan thiên nhiên quan trọng**   1. Bồi hoàn đa dạng sinh học là việc bù đắp cho các giá trị đa dạng sinh học bị mất đi do tác động của dự án đầu tư gây ra sau khi đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường và đa dạng sinh học.  2. Chủ dự án có tác động làm suy giảm đa dạng sinh học của các đối tượng thuộc quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Luật này có trách nhiệm:  a) Đánh giá đa dạng sinh học của khu vực bị tác động bởi dự án;  b) Dự báo mức độ suy giảm của đa dạng sinh học (nếu có) do việc triển khai dự án gây ra mà không thể giảm thiểu được;  c) Đề xuất phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.  3. Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản sau:  a) Đa dạng sinh học được bồi hoàn phải hơn hoặc tương đương với đa dạng sinh học bị suy giảm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;  b) Ưu tiên thực hiện phương án bồi hoàn đa dạng sinh học tại khu vực bị mất đa dạng sinh học do thực hiện dự án. Trường hợp không thể thực hiện được tại chỗ thì chủ dự án có trách nhiệm đề xuất một địa điểm khác phù hợp theo quy định của pháp luật.  4. Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có) là một nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường.  5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và lộ trình áp dụng cụ thể, bảo đảm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước. |  |  |
| * 1. **Chi trả dịch vụ hệ sinh thái**   1. Dịch vụ hệ sinh thái là lợi ích của hệ sinh thái cung cấp cho con người. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng các dịch vụ hệ sinh thái phải thực hiện chi trả để bảo đảm duy trì, phục hồi và phát triển các dịch vụ của hệ sinh thái:  a) Dịch vụ hệ sinh thái rừng;  b) Dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước;  c) Dịch vụ hệ sinh thái biển;  d) Dịch vụ hệ sinh thái núi đá (không có thảm thực vật rừng).  2. Nguyên tắc chi trả dịch vụ hệ sinh thái  a) Bên sử dụng dịch vụ hệ sinh thái phải chi trả tiền cho bên cung ứng dịch vụ hệ sinh thái. Bên sử dụng dịch vụ hệ sinh thái trả tiền trực tiếp cho bên cung ứng hoặc chi trả gián tiếp thông qua ủy thác cho quỹ bảo vệ môi trường  b) Tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái là một yếu tố cấu thành giá thành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của bên sử dụng dịch vụ hệ sinh thái;  c) Việc chi trả dịch vụ hệ sinh thái phải bảo đảm công khai, dân chủ, khách quan, công bằng.  3. Các dịch vụ hệ sinh thái cần được lượng giá bằng giá trị tiền tệ để làm căn cứ xác định mức chi trả theo quy định tại khoản 1 Điều này.  4. Sử dụng dịch vụ hệ sinh thái là hoạt động sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp các dịch vụ của hệ sinh thái nằm trong hoặc ngoài cảnh quan thiên nhiên quan trọng và thu lại được giá trị tiền tệ từ việc sử dụng đó. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái có trách nhiệm thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường, bảo tồn cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học theo quy định pháp luật; duy trì chức năng của hệ sinh thái và thực hiện nguyên tắc chi trả dịch vụ hệ sinh thái quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.  5. Cung ứng dịch vụ hệ sinh thái là hoạt động cung cấp các dịch vụ trong quá trình quản lý trực tiếp cảnh quan thiên nhiên quan trọng, các khu vực địa lý nơi có các hệ sinh thái tự nhiên. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái được sử dụng trực tiếp kinh phí chi trả dịch vụ vào việc triển khai các hoạt động bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học nhằm bảo đảm duy trì các chức năng của các hệ sinh thái và các hoạt động quản lý có liên quan.  6. Việc chi trả dịch vụ môi trường rừng được thực hiện theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp. Chính phủ quy định chi tiết chi trả dịch vụ hệ sinh thái đối với các đối tượng quy định tại điểm b, c và d khoản 1 Điều này. |  |  |
| * 1. **Thị trường phát thải**   1. Thị trường phát thải là thị trường diễn ra các hoạt động trao đổi, mua, bán phát thải của tổ chức, cá nhân theo hạn ngạch phát thải từng thông số ô nhiễm đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép. Thị trường phát thải bao gồm thị trường phát thải theo khu vực tiếp nhận chất thải và thị trường phát thải theo ngành sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.  2. Hạn ngạch phát thải của thông số ô nhiễm là tổng khối lượng thông số ô nhiễm có trong chất thải được phép thải ra ngoài môi trường. Hạn ngạch phát thải đối với từng thông số ô nhiễm được thể hiện trong giấy phép môi trường cấp cho tổ chức, cá nhân.  3. Căn cứ xác định hạn ngạch phát thải  a) Quy hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội quốc gia;  b) Phân vùng môi trường;  c) Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia; nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;  d) Khả năng chịu tải của môi trường khu vực tiếp nhận chất thải;  đ) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường.  4. Tổ chức, cá nhân không phát thải hết hạn ngạch phát thải đã được cấp phép có quyền trao đổi, bán cho các tổ chức, cá nhân phát thải khác hoạt động trong cùng khu vực tiếp nhận chất thải hoặc trong cùng ngành sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.  Đối với các khu vực tiếp nhận chất thải không còn khả năng chịu tải hoặc ngành sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã vượt quá tổng lượng phát thải theo công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân không được trao đổi, mua phát thải làm tăng lượng phát thải tại khu vực hoặc ngành đó.  5. Việc trao đổi, mua, bán phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon thực hiện theo quy định tại Điều 96 Luật này.  6. Chính phủ quy định lộ trình, thời điểm áp dụng quy định về hạn ngạch phát thải và thị trường phát thải, bảo đảm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.  7. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm công bố tổng lượng phát thải đối với từng ngành sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; công bố khả năng chịu tải đối với các khu vực tiếp nhận nước thải liên tỉnh, xuyên biên giới.  8. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm công bố khả năng chịu tải đối với các khu vực tiếp nhận chất thải thuộc địa bàn quản lý. | Thị trường phát thải 1. Thị trường phát thải là thị trường diễn ra các hoạt động trao đổi, mua, bán phát thải giữa các tổ chức, cá nhân theo hạn ngạch phát thải từng thông số ô nhiễm trong nước thải và khí thải đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép. Thị trường phát thải được phân theo khu vực địa lý, ngành, loại nước thải và khí thải.  2. Hạn ngạch phát thải là tổng khối lượng thông số ô nhiễm có trong nước thải và khí thải được phép thải ra ngoài môi trường và được thể hiện trong giấy phép do cơ quan có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân.  3. Căn cứ xác định hạn ngạch phát thải chất ô nhiễm môi trường  a) Quy hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội quốc gia;  b) Phân vùng môi trường;  c) Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia; nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;  d) Khả năng chịu tải của môi trường khu vực tiếp nhận chất thải;  đ) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường.  4. Tổ chức, cá nhân không phát thải hết hạn ngạch phát thải đã được cấp phép hoặc có nhu cầu phát thải nhiều hơn hạn mức cho phép có quyền trao đổi, mua bán cho các tổ chức, cá nhân phát thải khác trên thị trường.  5. Chính phủ khuyến khích phát triển thị trường phát thải đối với các thông số ô nhiễm nước thải và khí thải bảo đảm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước. |  |
|  | Tổ chức và phát triển thị trường các-bon 1. Thị trường các-bon trong nước bao gồm các hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon thu được từ cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.  2. Các cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính thuộc khoản 4 Điều 93 Luật này được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính và có quyền trao đổi, mua bán trên thị trường các-bon trong nước.  3. Căn cứ xác định hạn ngạch phát thải khí nhà kính  a) Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu và các chiến lược, quy hoạch phát triển khác có liên quan;  b) Kiểm kê khí nhà kính quốc gia, ngành, địa phương và các cơ sở phát thải khí nhà kính quy định tại khoản 4, Điều 93 Luật này;  c) Lộ trình, phương thức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện của đất nước và cam kết quốc tế.  4. Các cơ sở chỉ được phát thải khí nhà kính trong hạn ngạch phát thải khí nhà kính; trường hợp có nhu cầu phát thải vượt hạn ngạch được phân bổ thì mua hạn ngạch của đối tượng khác thông qua thị trường các-bon trong nước.  5. Các cơ sở thực hiện giảm phát thải khí nhà kính hoặc không sử dụng hết hạn ngạch phát thải được phân bổ được quyền bán lại cho đối tượng khác có nhu cầu thông qua thị trường các-bon trong nước.  6. Các cơ sở tham gia các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên được phép trao đổi tín chỉ các-bon trên thị trường các-bon trong nước.  7. Các cơ sở tham gia thị trường các-bon trong nước thực hiện trao đổi, đấu giá, vay mượn, nộp trả, chuyển giao hạn ngạch, tín chỉ các-bon; thực hiện các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.  8. Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ:  a) Phê duyệt tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính theo giai đoạn và hằng năm;  b) Ban hành quy định thực hiện các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế;  c) Thành lập thị trường các-bon trong nước.  9. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, trên cơ sở tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phê duyệt, tổ chức phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho các đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều này; tổ chức vận hành thị trường các-bon trong nước và tham gia thị trường các-bon thế giới.  10. Phí phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính do Chính phủ quy định.  11. Chính phủ quy định lộ trình, thời điểm triển khai thị trường các-bon trong nước phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. |  |
| * 1. **Bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường**   1. Nhà nước khuyến khích doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm thực hiện bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường.  2. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường.  3. Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây thiệt hại lớn cho môi trường phải mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định của Chính phủ. | Bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường 1. Nhà nước khuyến khích doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm thực hiện bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường.  2. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường.  3. Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây thiệt hại lớn cho môi trường phải mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định của Chính phủ. |  |
| **Mục 2. CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**   * 1. **Ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường**   1. Nhà nước ưu đãi, hỗ trợ các hoạt động về bảo vệ môi trường sau:  a) Sản xuất, cung ứng, nhập khẩu, sử dụng dịch vụ, sản phẩm về bảo vệ môi trường gồm: năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông công cộng, phương tiện giao thông cá nhân sử dụng năng lượng điện, nhiên liệu tái tạo; sản phẩm thân thiện môi trường, cơ sở du lịch, công trình xanh và sản phẩm khác được chứng nhận đạt tiêu chí sinh thái; xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, nước thải công nghiệp tập trung; tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn nguy hại; quan trắc môi trường;  b) Áp dụng mô hình tăng trưởng bền vững trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, gồm: mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế ít phát thải các-bon; áp dụng công nghệ tốt nhất hiện có;  c) Tham gia đầu tư các hoạt động về bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của Nhà nước gồm: đầu tư xây dựng, kinh doanh và vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường đối với các cụm công nghiệp; xây dựng công trình bảo vệ môi trường phục vụ lợi ích công cộng;  d) Đầu tư nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng chuyển giao công nghệ về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; đầu tư phát triển vốn tự nhiên;  đ) Xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tổ chức, hộ gia đình theo quy định của pháp luật; xây dựng công trình thu gom, xử lý tại chỗ nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình tại các khu dân cư không tập trung;  e) Hoạt động khác về bảo vệ môi trường: đầu tư đổi mới công nghệ đáp ứng để quy chuẩn kỹ thuật môi trường; di dời cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh vào khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ do việc thay đổi quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với chất thải dẫn đến không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với chất thải; di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, kho tàng không đáp ứng khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định; xử lý nước thải, khí thải ở mức tốt hơn so với yêu cầu áp dụng của quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với chất thải hoặc xử lý nước thải, khí thải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường theo quy định.  2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | Mục 2. CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ MÔI TRƯỜNGƯu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường 1. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ  a) Nhà nước thực hiện ưu đãi, hỗ trợ về đất đai, vốn; miễn, giảm thuế đối với hoạt động bảo vệ môi trường; trợ giá, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường và các ưu đãi, hỗ trợ khác đối với hoạt động bảo vệ môi trường;  b) Tổ chức, cá nhân thực hiện nhiều hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ thì được hưởng ưu đãi, hỗ trợ tương ứng cho các hoạt động đó;  c) Trường hợp hoạt động bảo vệ môi trường cùng được ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Luật này và pháp luật khác có liên quan thì được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo văn bản có quy định mức ưu đãi, hỗ trợ cao hơn;  d) Mức độ và phạm vi ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường được điều chỉnh bảo đảm phù hợp với chính sách về bảo vệ môi trường từng thời kỳ.  2. Hoạt động được ưu đãi, hỗ trợ:  a) Sản xuất, cung cấp công nghệ xử lý chất thải kết hợp thu hồi năng lượng hoặc sản xuất nguyên liệu phục vụ cho các ngành kinh tế; công nghệ tiết kiệm năng lượng, sản xuất năng lượng sạch, năng lượng tái tạo;  b) Sản xuất, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam; dịch vụ xử lý nước thải sinh hoạt tập trung; dịch vụ quan trắc chất lượng môi trường xung quanh; dịch vụ vận tải công cộng sử dụng năng lượng điện, nhiên liệu tái tạo;  c) Sản xuất, cung cấp thiết bị quan trắc môi trường; thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt tại chỗ;  d) Đầu tư ngành nghề thu gom, xử lý, tái chế hoặc tái sử dụng chất thải;  e) Đầu tư để đổi mới công nghệ, cải tạo, nâng cấp công trình xử lý chất thải nhằm đáp ứng các chính sách mới; cải tiến công nghệ để đồng xử lý chất thải;  g) Di dời hộ gia đình vào khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoặc di dời cơ sở đang hoạt động để đáp ứng khoảng cách an toàn về môi trường;  h) Các hoạt động khác phục vụ yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.  3. Hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ, chuyển giao công nghệ về bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về khoa học công nghệ, chuyển giao công nghệ.  4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. |  |
| * 1. **Chứng nhận cơ sở, sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường**   1. Cơ sở, sản phẩm, dịch vụ được chứng nhận nhãn sinh thái khi đáp ứng tiêu chí nhãn sinh thái theo quy định của pháp luật.  2. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành tiêu chí nhãn sinh thái để đánh giá cơ sở, sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường; tổ chức đánh giá, chứng nhận nhãn sinh thái đối với các cơ sở, sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường thuộc đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của Luật này.  3. Việc giám định, đánh giá sự phù hợp, kiểm tra để đối chứng với các tiêu chí nhãn sinh thái đối với cơ sở, sản phẩm, dịch vụ phải do tổ chức chứng nhận, giám định có chức năng, đủ năng lực thực hiện.  4. Việt Nam công nhận các sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường đã được các tổ chức quốc tế, quốc gia đã ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam chứng nhận.  5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. |  |  |
| * 1. **Mua sắm xanh**   1. Mua sắm xanh là việc mua sắm các sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường được chứng nhận nhãn sinh thái theo quy định của pháp luật.  2. Tổ chức, cá nhân thực hiện mua sắm xanh được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật.  3. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước có trách nhiệm ưu tiên thực hiện mua sắm xanh theo quy định của pháp luật. |  |  |
| **Mục 3. CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NGÀNH KINH TẾ MÔI TRƯỜNG**   * 1. **Phát triển các mô hình tăng trưởng kinh tế bền vững**   1. Tăng trưởng kinh tế bền vững là việc bảo đảm các hoạt động của nền kinh tế như đầu tư, sản xuất, tiêu dùng, xuất nhập khẩu, phân phối và kinh doanh các sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ hướng tới tối ưu hóa sử dụng nguyên liệu, nhiên vật liệu và chất thải; cung ứng các sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ thân thiện với môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Mô hình tăng trưởng kinh tế bền vững bao gồm mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế ít phát thải các-bon.  2. Nhà nước có chính sách ưu tiên phát triển các mô hình tăng trưởng kinh tế bền vững trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; hỗ trợ, ưu đãi tổ chức, cá nhân xây dựng và thực hiện mô hình tăng trưởng kinh tế bền vững trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và tiêu dùng.  3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trườngtrình Thủ tướng Chính phủ quy định các mô hình tăng trưởng kinh tế bền vững trong hệ thống ngành kinh tế Việt Nam. |  |
| * 1. **Kinh tế tuần hoàn**   1. Kinh tế tuần hoàn được thực hiện ngay từ giai đoạn xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển và giai đoạn xây dựng dự án, thiết kế sản phẩm, hàng hóa đến giai đoạn sản xuất, tiêu dùng; quản lý, tái chế, tái sử dụng chất thải.  2. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng kinh tế tuần hoàn trong tất cả các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, tiêu dùng; quản lý, tái chế, tái sử dụng chất thải. | Kinh tế tuần hoàn 1. Kinh tế tuần hoàn là mô hình kinh tế mà trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ nhằm giảm thiểu khai thác nguyên vật liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải phát sinh và loại bỏ các tác động tiêu cực tới môi trường.  2. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện lồng ghép kinh tế tuần hoàn ngay từ giai đoạn xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển; quản lý, tái chế, tái sử dụng chất thải.  3. Doanh nghiệp có trách nhiệm thiết lập hệ thống quản lý và thực hiện các biện pháp để giảm khai thác tài nguyên, giảm chất thải, nâng cao mức độ tái sử dụng và tái chế chất thải ngay từ giai đoạn xây dựng dự án, thiết kế sản phẩm, hàng hóa đến giai đoạn sản xuất, phân phối;  4. Chính phủ quy định tiêu chí, lộ trình, kế hoạch, cơ chế khuyến khích nhằm thực hiện kinh tế tuần hoàn phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng giai đoạn. |  |
| * 1. **Phát triển ngành công nghiệp môi trường**   1. Công nghiệp môi trường là một ngành kinh tế cung cấp các công nghệ, thiết bị và sản phẩm phục vụ các yêu cầu về bảo vệ môi trường.  2. Nhà nước đầu tư và có chính sách hỗ trợ tổ chức, cá nhân phát triển công nghiệp môi trường.  3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Công Thương rà soát trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung ngành công nghiệp môi trường vào hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.  4. Chính phủ quy định chi tiết về phát triển công nghiệp môi trường | Phát triển ngành công nghiệp môi trường 1. Công nghiệp môi trường là một ngành kinh tế cung cấp các công nghệ, thiết bị và sản phẩm phục vụ các yêu cầu về bảo vệ môi trường.  2. Nhà nước đầu tư và có chính sách hỗ trợ tổ chức, cá nhân phát triển công nghiệp môi trường, thực hiện lộ trình mở cửa thị trường hàng hóa môi trường phù hợp với các cam kết quốc tế.  3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Công Thương rà soát trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung ngành công nghiệp môi trường vào hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.  4. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện điều tra thống kê hằng năm về phát triển ngành công nghiệp môi trường.  5. Chính phủ quy định chi tiết về phát triển công nghiệp môi trường |  |
| * 1. **Phát triển thị trường hàng hóa và dịch vụ môi trường**   1. Hàng hóa và dịch vụ môi trường là các hàng hóa, dịch vụ để đo lường, phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường; phục hồi, khắc phục, cải thiện môi trường; bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu.  2. Nhà nước có các chính sách phát triển thị trường hàng hóa và dịch vụ môi trường; thúc đẩy tự do hóa thương mại đối với hàng hóa và dịch vụ môi trường theo lộ trình phù hợp; khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, sản xuất, cung cấp các hàng hóa và dịch vụ môi trường phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia.  3. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp dịch vụ môi trường trong các lĩnh vực sau:  a) Thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải;  b) Quan trắc, phân tích môi trường, đánh giá tác động môi trường;  c) Cải tạo, phục hồi môi trường các khu vực bị ô nhiễm, suy thoái;  d) Phát triển, chuyển giao công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường, công nghệ môi trường; công nghệ tiết kiệm năng lượng, sản xuất năng lượng sạch, năng lượng tái tạo;  đ) Tư vấn, đào tạo, cung cấp thông tin về môi trường; năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng;  e) Giám định về môi trường đối với hàng hóa, máy móc, thiết bị, công nghệ;  g) Giám định thiệt hại về môi trường; giám định sức khỏe môi trường;  h) Các dịch vụ khác về bảo vệ môi trường.  4. Giá hàng hóa và dịch vụ môi trường được Nhà nước quản lý giá theo cơ chế thị trường; tôn trọng quyền tự định giá, cạnh tranh về giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Nhà nước thực hiện việc định giá đối với các hàng hóa, dịch vụ môi trường sau:  a) Thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân;  b) Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu đô thị, khu dân cư tập trung, hộ gia đình, cá nhân;  c) Các dịch vụ khác.  5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | Phát triển dịch vụ môi trường 1. Dịch vụ môi trường là ngành kinh tế dịch vụ cung cấp các dịch vụ đo lường, kiểm soát, hạn chế, phòng ngừa và giảm thiểu ô nhiễm đối với nước, không khí, đất và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; xử lý chất thải, tiếng ồn; bảo tồn đa dạng sinh học và các vấn đề liên quan khác.  2. Nhà nước có các chính sách phát triển thị trường dịch vụ môi trường; thúc đẩy tự do hóa thương mại đối với dịch vụ môi trường theo lộ trình phù hợp; khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, cung cấp các dịch vụ môi trường phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia.  3. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp dịch vụ môi trường trong các lĩnh vực sau:  a) Thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải;  b) Quan trắc, phân tích môi trường, đánh giá tác động môi trường;  c) Cải tạo, phục hồi môi trường các khu vực bị ô nhiễm, suy thoái;  d) Phát triển, chuyển giao công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường, công nghệ môi trường; công nghệ tiết kiệm năng lượng, sản xuất năng lượng sạch, năng lượng tái tạo;  đ) Tư vấn, đào tạo, cung cấp thông tin về môi trường; năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng;  e) Giám định về môi trường đối với hàng hóa, máy móc, thiết bị, công nghệ;  g) Giám định thiệt hại về môi trường; giám định các chất ô nhiễm và yếu tố vật lý, hóa học, sinh học trong môi trường có tác động trực tiếp đến sức khỏe con người;  h) Các dịch vụ khác về bảo vệ môi trường.  4. Giá cung cấp dịch vụ môi trường được Nhà nước quản lý giá theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước; đảm bảo nguyên tắc, căn cứ và phương pháp định giá theo quy định pháp luật về giá. Nhà nước thực hiện việc định giá đối với các dịch vụ môi trường sau:  a) Thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân;  b) Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu đô thị, khu dân cư tập trung, hộ gia đình, cá nhân;  c) Các dịch vụ khác.  5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. |  |
|  | Cơ sở, sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường 1. Cơ sở, sản phẩm, dịch vụ được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam khi đáp ứng tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam theo quy định của pháp luật.  2. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam để đánh giá cơ sở, sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường; tổ chức đánh giá, chứng nhận nhãn sinh thái đối với các cơ sở, sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường thuộc đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của Luật này.  3. Việc quan trắc, phân tích, đánh giá sự phù hợp để đối chứng với các tiêu chí nhãn sinh thái đối với cơ sở, sản phẩm, dịch vụ phải được thực hiện bởi tổ chức quan trắc môi trường có đủ năng lực theo quy định của Luật này và tổ chức đánh giá sự phù hợp có đủ năng lực theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.  4. Việt Nam công nhận các sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường đã được các tổ chức quốc tế, quốc gia đã ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam chứng nhận.  5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. |  |
|  | Mua sắm xanh 1. Mua sắm xanh là việc mua sắm các sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường được chứng nhận nhãn sinh thái theo quy định của pháp luật.  2. Ưu tiên thực hiện mua sắm xanh và sản phẩm tái chế đối với các dự án, nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của Chính phủ. |  |
| * 1. **Đầu tư phát triển vốn tự nhiên**   1. Vốn tự nhiên là các tài sản của thiên nhiên, cùng với vốn xã hội, vốn con người tạo ra các tư liệu, dịch vụ thiết yếu cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm cuộc sống của con người. Vốn tự nhiên bao gồm sinh vật, các cấu phần vật chất của tự nhiên, là một phần chủ chốt của nguồn lực quốc gia, là nền tảng cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh môi trường.  2. Vốn tự nhiên phải được đầu tư phát triển nhằm:  a) Cung cấp hàng hóa, dịch vụ vật chất thiết yếu cho các ngành kinh tế;  b) Cung cấp hàng hóa, dịch vụ sinh thái về văn hóa, tinh thần; hỗ trợ ứng phó, giảm nhẹ tác hại của thiên tai; hấp thụ các-bon; kiểm soát lượng mưa; lọc không khí và nước; phân hủy các chất thải trong môi trường...  3. Kết cấu hạ tầng tự nhiên là một bộ phận cấu thành của vốn tự nhiên, mang lại hiệu quả bền vững về kinh tế, môi trường, cảnh quan, xã hội, đặc biệt trong phòng chống thiên tai, cải thiện ô nhiễm môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Kết cấu hạ tầng tự nhiên cần được xác định, đánh giá, ưu tiên bảo vệ, sử dụng, phát triển và chỉ thay thế bằng việc sử dụng hạ tầng nhân tạo trong trường hợp thực sự cần thiết.  4. Tổ chức, cá nhân có hoạt động gây ô nhiễm, suy thoái vốn tự nhiên hoặc được hưởng lợi từ hoạt động đầu tư phục hồi, nâng cao giá trị vốn tự nhiên có trách nhiệm đóng góp tài chính theo quy định của pháp luật.  5. Nhà nước ưu tiên nguồn lực đầu tư và khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư bảo tồn, phát triển và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn tự nhiên, phát huy lợi thế tự nhiên, phát triển các mô hình tăng trưởng kinh tế bền vững thông qua các cơ chế trái phiếu xanh, tín dụng xanh, quỹ đầu tư xanh, mua sắm xanh, tín chỉ các-bon rừng, chi trả dịch vụ hệ sinh thái, cơ chế hoán đổi nợ cho đầu tư vào vốn tự nhiên và các công cụ kinh tế, tài chính khác theo quy định của pháp luật, bảo đảm 4% GDP. Nguồn thu từ vốn tự nhiên phải được ưu tiên bố trí để tạo nguồn lực tập trung cho tái đầu tư phục hồi, phát triển, nâng cao giá trị của vốn tự nhiên.  6. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực có trách nhiệm xác định, đánh giá và hạch toán giá trị của vốn tự nhiên làm cơ sở cho việc xây dựng và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, dự án phát triển.  7. Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố danh mục các khu vực quan trọng cần được ưu tiên đầu tư cho phục hồi, cải tạo và phát triển các nguồn vốn tự nhiên; Danh mục kết cấu hạ tầng tự nhiên ưu tiên phát triển.  8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | Đầu tư phát triển vốn tự nhiên 1. Vốn tự nhiên là các tài sản của thiên nhiên, bao gồm đất, nước, khoáng chất, nhiên liệu hóa thạch, năng lượng mặt trời, sinh vật và các dịch vụ được cung cấp bởi sự tương tác của các yếu tố đó.  2. Nguyên tắc đầu tư phát triển vốn tự nhiên  a) Vốn tự nhiên phải được đầu tư phát triển để duy trì khả năng cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào cho các ngành kinh tế; duy trì khả năng cung cấp dịch vụ sinh thái: cảnh quan; hấp thụ các-bon; phòng, tránh và giảm nhẹ tác hại của thiên tai; kiểm soát lượng mưa; lọc không khí và nước; phân hủy các chất thải trong môi trường;  b) Vốn tự nhiên cần được kiểm kê, đánh giá, lượng giá và hạch toán để bảo đảm duy trì, phát triển nguồn lực quốc gia;  c) Nguồn thu từ vốn tự nhiên được ưu tiên tái đầu tư phát triển vốn tự nhiên, trong đó tập trung đầu tư phát triển các di sản thiên nhiên, kết cấu hạ tầng tự nhiên.  3. Kết cấu hạ tầng tự nhiên là một bộ phận cấu thành của vốn tự nhiên, mang lại hiệu quả bền vững về kinh tế, môi trường, cảnh quan, xã hội, đặc biệt trong phòng chống thiên tai, cải thiện ô nhiễm môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Kết cấu hạ tầng tự nhiên cần được xác định, đánh giá, ưu tiên bảo vệ, sử dụng, phát triển và chỉ thay thế bằng việc sử dụng hạ tầng nhân tạo trong trường hợp thực sự cần thiết.  4. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện lồng ghép giá trị của vốn tự nhiên trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển.  5. Tổ chức, cá nhân có hoạt động gây ô nhiễm, suy thoái vốn tự nhiên hoặc được hưởng lợi từ hoạt động đầu tư phục hồi, nâng cao giá trị vốn tự nhiên có trách nhiệm đóng góp tài chính theo quy định của pháp luật.  6. Nhà nước ưu tiên nguồn lực đầu tư và khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư bảo tồn, phát triển và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn tự nhiên, phát huy lợi thế tự nhiên, phát triển các mô hình tăng trưởng kinh tế bền vững thông qua các cơ chế trái phiếu xanh, tín dụng xanh, quỹ đầu tư xanh, mua sắm xanh, tín chỉ các-bon rừng, chi trả dịch vụ hệ sinh thái, cơ chế hoán đổi nợ cho đầu tư vào vốn tự nhiên và các công cụ kinh tế, tài chính khác theo quy định của pháp luật, bảo đảm không thấp hơn 4% GDP. Nguồn thu từ vốn tự nhiên phải được ưu tiên bố trí để tạo nguồn lực tập trung cho tái đầu tư phục hồi, phát triển, nâng cao giá trị của vốn tự nhiên.  7. Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố danh mục các khu vực quan trọng cần được ưu tiên đầu tư cho phục hồi, cải tạo và phát triển các nguồn vốn tự nhiên; danh mục kết cấu hạ tầng tự nhiên ưu tiên phát triển.  8. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí, lộ trình, kế hoạch hành động, cơ chế khuyến khích, ưu tiên đầu tư phát triển vốn tự nhiên phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng giai đoạn; hướng dẫn kiểm kê, đánh giá, hạch toán giá trị của vốn tự nhiên để làm cơ sở cho việc xây dựng và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, dự án phát triển. |  |
| **Mục 4. NGUỒN LỰC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**   * 1. **Ngân sách nhà nước cho bảo vệ môi trường**   1. Chi thường xuyên sự nghiệp bảo vệ môi trường gồm:  a) Xây dựng chiến lược, kế hoạch, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;  b) Chi phí đánh giá quy hoạch về bảo vệ môi trường; đánh giá môi trường chiến lược; quan trắc xuyên biên giới; hỗ trợ đánh giá tác động của biến đổi khí hậu, tác động của các vấn đề môi trường toàn cầu; tiếp nhận, quản lý đăng ký môi trường;  c) Hỗ trợ hoạt động kiểm tra, thanh tra, giám sát về bảo vệ môi trường; duy trì, vận hành các phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để phát hiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;  d) Điều tra, thống kê, kiểm kê, đánh giá, lập danh mục chất ô nhiễm, chất phá hủy tầng ô - dôn, khí nhà kính, chất thải rắn, nguồn ô nhiễm;  đ) Xây dựng, duy trì, vận hành, cập nhật hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, chỉ tiêu, chỉ số môi trường và báo cáo về môi trường;  e) Điều tra, đánh giá, quan trắc, giám sát chất lượng môi trường đất, nước, không khí, đa dạng sinh học; điều tra, đánh giá, kiểm soát các khu vực ô nhiễm; tổ chức dự báo, thông tin, cảnh báo về ô nhiễm môi trường;  g) Hỗ trợ hoạt động khắc phục, xử lý và cải thiện môi trường do thiên tai, địch họa, dịch bệnh và ứng phó sự cố môi trường; hỗ trợ xử lý ô nhiễm cho cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc khu vực công ích;  h) Hỗ trợ phân loại tại nguồn, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; triển khai mô hình quản lý tổng hợp chất thải rắn sinh hoạt;  i) Xây dựng và triển khai các mô hình, chính sách bảo vệ môi trường, xử lý ô nhiễm, cải thiện môi trường;  k) Điều tra, đánh giá, phân loại, quản lý cảnh quan thiên nhiên, các hệ sinh thái tự nhiên và các loài hoang dã, bảo tồn đa dạng sinh học;  l) Mua sắm trang bị thiết bị, phương tiện phục vụ kiểm tra, giám sát kỹ thuật, quan trắc, dự báo, thông tin, cảnh báo về môi trường; duy trì, vận hành hệ thống quan trắc; trang thiết bị phục vụ phân loại, thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt;  m) Truyền thông, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; hỗ trợ tập huấn, bồi dưỡng tăng cường năng lực cho cán bộ thực hiện công tác bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; phổ biến, giáo dục, đánh giá, tổng kết và theo dõi thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường; tổ chức khen thưởng các tổ chức, cá nhân, cộng đồng có thành tích, sáng kiến, đóng góp cho bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;  n) Đàm phán, ký kết, gia nhập và thực hiện các điều ước, cam kết, sáng kiến quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;  o) Các hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường khác theo quy định của Chính phủ.  2. Chi đầu tư phát triển bảo vệ môi trường gồm:  a) Cấp vốn điều lệ, bổ sung vốn điều lệ cho quỹ bảo vệ môi trường;  b) Các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, hạ tầng kỹ thuật của khu xử lý chất thải rắn tập trung, bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt và các công trình bảo vệ môi trường công cộng khác do Nhà nước quản lý;  c) Các dự án đầu tư xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường đất, nước; dự án phục hồi cảnh quan thiên nhiên và các hệ sinh thái tự nhiên; thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;  d) Các dự án đầu tư, xây dựng hạ tầng kỹ thuật quan trắc môi trường, giám sát biến đổi khí hậu; hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường, biến đổi khí hậu;  đ) Các dự án đầu tư phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để phát hiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.  3. Ngân sách nhà nước có mục chi riêng cho hoạt động sự nghiệp môi trường và tăng chi để bảo đảm mức chi tối thiểu 01% tổng chi ngân sách nhà nước theo yêu cầu bảo vệ môi trường và điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước từng giai đoạn; mục chi riêng cho hoạt động đầu tư phát triển bảo vệ môi trường.  4. Nguồn ngân sách nhà nước bảo vệ môi trường được quản lý, sử dụng theo phân cấp, ưu tiên sử dụng cho các lĩnh vực trọng điểm theo yêu cầu bảo vệ môi trường và từng thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội.  5. Việc xây dựng dự toán và quản lý sử dụng ngân sách nhà nước cho bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công. | Mục 3. NGUỒN LỰC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNGNgân sách nhà nước cho bảo vệ môi trường 1. Chi thường xuyên sự nghiệp bảo vệ môi trường gồm:  a) Xây dựng chiến lược, kế hoạch, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;  b) Chi phí đánh giá quy hoạch về bảo vệ môi trường; thực hiện, thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; quan trắc xuyên biên giới; hỗ trợ đánh giá tác động của biến đổi khí hậu, tác động của các vấn đề môi trường toàn cầu; tiếp nhận, quản lý đăng ký môi trường;  c) Hỗ trợ hoạt động kiểm tra, thanh tra, giám sát về bảo vệ môi trường; duy trì, vận hành các phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để phát hiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;  d) Điều tra, thống kê, kiểm kê, đánh giá, lập danh mục chất ô nhiễm, chất phá hủy tầng ô - dôn, khí nhà kính, chất thải rắn, nguồn ô nhiễm;  đ) Xây dựng, duy trì, vận hành, cập nhật hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, chỉ tiêu, chỉ số môi trường và báo cáo về môi trường;  e) Điều tra, đánh giá, quan trắc, giám sát chất lượng môi trường đất, nước, không khí, đa dạng sinh học; điều tra, đánh giá, kiểm soát các khu vực ô nhiễm; tổ chức dự báo, thông tin, cảnh báo về ô nhiễm môi trường;  g) Hỗ trợ hoạt động khắc phục, xử lý và cải thiện môi trường do thiên tai, địch họa, dịch bệnh và ứng phó sự cố môi trường; hỗ trợ xử lý ô nhiễm cho cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc khu vực công ích;  h) Hỗ trợ phân loại tại nguồn, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; triển khai mô hình quản lý tổng hợp chất thải rắn sinh hoạt;  i) Xây dựng và triển khai các mô hình, chính sách bảo vệ môi trường, xử lý ô nhiễm, cải thiện môi trường;  k) Điều tra, đánh giá, phân loại, quản lý di sản thiên nhiên, các hệ sinh thái tự nhiên và các loài hoang dã, bảo tồn đa dạng sinh học;  l) Mua sắm trang bị thiết bị, phương tiện phục vụ kiểm tra, giám sát kỹ thuật, quan trắc, dự báo, thông tin, cảnh báo về môi trường; duy trì, vận hành hệ thống quan trắc; trang thiết bị phục vụ phân loại, thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt;  m) Truyền thông, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; hỗ trợ tập huấn, bồi dưỡng tăng cường năng lực cho cán bộ thực hiện công tác bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; phổ biến, giáo dục, đánh giá, tổng kết và theo dõi thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường; tổ chức khen thưởng các tổ chức, cá nhân, cộng đồng có thành tích, sáng kiến, đóng góp cho bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;  n) Đàm phán, ký kết, gia nhập và thực hiện các điều ước, cam kết, sáng kiến quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;  o) Thực hiện một số nội dung có tính chất đầu tư về bảo vệ môi trường sau khi đã đảm bảo các nhiệm vụ chi sự nghiệp môi trường theo quy định.  p) Các hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường khác theo quy định của Chính phủ.  2. Chi đầu tư phát triển bảo vệ môi trường gồm:  a) Cấp vốn điều lệ, bổ sung vốn điều lệ cho quỹ bảo vệ môi trường;  b) Các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, hạ tầng kỹ thuật của khu xử lý chất thải rắn tập trung, bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt và các công trình bảo vệ môi trường công cộng khác do Nhà nước quản lý;  c) Các dự án đầu tư xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường đất, nước; dự án phục hồi hệ sinh thái tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học; thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;  d) Các dự án đầu tư, xây dựng hạ tầng kỹ thuật quan trắc môi trường, giám sát biến đổi khí hậu; hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường, biến đổi khí hậu;  đ) Các dự án đầu tư phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để phát hiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.  3. Ngân sách nhà nước có mục chi riêng cho hoạt động sự nghiệp môi trường và tăng chi ngân sách nhà nước cho hoạt động bảo vệ môi trường theo khả năng ngân sách nhà nước và điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước từng giai đoạn. Nguồn ngân sách nhà nước bảo vệ môi trường được quản lý, sử dụng theo phân cấp, ưu tiên sử dụng cho các lĩnh vực trọng điểm theo yêu cầu bảo vệ môi trường và từng thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội.  4. Việc xây dựng dự toán và quản lý sử dụng ngân sách nhà nước cho bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công. |  |
| * 1. **Tín dụng xanh**   1. Tín dụng xanh là việc cấp tín dụng đối với các dự án xanh.  2. Hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường nhằm ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro về môi trường và xã hội từ các dự án, phương án sản xuất, kinh doanh được cấp tín dụng.  3. Ngân hàng Nhà nước cấp vốn, cho vay ưu đãi đối với các dự án đầu tư bảo vệ môi trường, đáp ứng tiêu chí tín dụng xanh; không cấp tín dụng cho các dự án không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. | Tín dụng xanh 1. Tín dụng xanh là việc cấp tín dụng đối với các dự án xanh nhằm đạt được một hoặc nhiều mục tiêu: bảo tồn, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu; quản lý và sử dụng chất thải; bảo tồn đa dạng sinh học.  2. Hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam đối với khách hàng tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường nhằm ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro về môi trường từ các dự án, phương án sản xuất, kinh doanh được cấp tín dụng.  3. Nhà nước khuyến khích các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam tài trợ, cho vay ưu đãi đối với các dự án đầu tư bảo vệ môi trường, đáp ứng tiêu chí tín dụng xanh; không cấp tín dụng cho các dự án không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.  4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chi tiết khoản 2 Điều này.  5. Chính phủ ban hành tiêu chí dự án xanh, lộ trình, cơ chế, chính sách hỗ trợ các tổ chức tín dụng cấp tín dụng xanh phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội và yêu cầu bảo vệ môi trường từng thời kỳ. |  |
| * 1. **Trái phiếu xanh**   1. Trái phiếu xanh là trái phiếu do Chính phủ, chính quyền địa phương, doanh nghiệp phát hành theo quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu để huy động nguồn vốn cho các hoạt động bảo vệ môi trường, dự án mang lại lợi ích về môi trường.  2. Nguồn tiền thu được từ phát hành trái phiếu xanh phải được hạch toán, theo dõi riêng và sử dụng cho các dự án thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường, dự án mang lại lợi ích về môi trường bao gồm::  a) Cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường theo hướng tốt hơn;  b) Thay đổi công nghệ theo hướng áp dụng công nghệ tốt nhất hiện có;  c) Áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, phát thải ít các-bon;  d) Ngăn chặn và giảm thiểu ô nhiễm môi trường;  đ) Cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường;  e) Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên đất, tiết kiệm năng lượng, phát triển nguồn năng lượng tái tạo;  g) Xây dựng hạ tầng đa mục tiêu, thân thiện môi trường;  h) Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải;  i) Thích ứng với biến đổi khí hậu;  k) Các dự án khác theo quy định.  3. Chủ thể phát hành trái phiếu xanh phải thực hiện chế độ công bố thông tin về đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường hoặc hồ sơ về môi trường tương đương của dự án và sử dụng nguồn vốn huy động từ phát hành trái phiếu.  4. Chủ thể phát hành và nhà đầu tư mua trái phiếu xanh được hưởng các ưu đãi theo quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu xanh.  5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | Trái phiếu xanh 1. Trái phiếu xanh là trái phiếu do Chính phủ, chính quyền địa phương, doanh nghiệp phát hành theo quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu để huy động nguồn vốn cho các hoạt động bảo vệ môi trường, dự án mang lại lợi ích về môi trường.  2. Nguồn tiền thu được từ phát hành trái phiếu xanh phải được hạch toán, theo dõi riêng và sử dụng cho các dự án thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường, dự án mang lại lợi ích về môi trường bao gồm:  a) Cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường theo hướng tốt hơn;  b) Thay đổi công nghệ theo hướng áp dụng công nghệ hiện có tốt nhất;  c) Áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, phát thải ít các-bon;  d) Ngăn chặn và giảm thiểu ô nhiễm môi trường;  đ) Cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường;  e) Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên đất, tiết kiệm năng lượng, phát triển nguồn năng lượng tái tạo;  g) Xây dựng hạ tầng đa mục tiêu, thân thiện môi trường;  h) Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải;  i) Thích ứng với biến đổi khí hậu;  k) Các dự án khác theo quy định.  3. Chủ thể phát hành trái phiếu xanh phải thực hiện chế độ công bố thông tin về đánh giá tác động môi trường của dự án và sử dụng nguồn vốn huy động từ phát hành trái phiếu xanh.  4. Chủ thể phát hành và nhà đầu tư mua trái phiếu xanh được hưởng các ưu đãi theo quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu xanh.  5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. |  |
| * 1. **Quỹ bảo vệ môi trường**   1. Quỹ bảo vệ môi trường là tổ chức tài chính được thành lập ở trung ương, ngành, lĩnh vực, cấp tỉnh để hỗ trợ, đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Nhà nước khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thành lập quỹ bảo vệ môi trường.  2. Chính phủ quy định việc thành lập, tổ chức, hoạt động và nguồn vốn của Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam và quỹ bảo vệ môi trường địa phương.  3. Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và quỹ bảo vệ môi trường địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.  4. Các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân được khuyến khích thành lập quỹ bảo vệ môi trường và hoạt động theo điều lệ của mình. | Quỹ bảo vệ môi trường 1. Quỹ bảo vệ môi trường là tổ chức tài chính nhà nước ngoài ngân sách, được thành lập ở trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để cho vay ưu đãi, nhận ký quỹ, tài trợ, hỗ trợ, đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Nhà nước khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thành lập quỹ bảo vệ môi trường.  2. Vốn hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam và cấp tỉnh được hình thành từ các nguồn sau:  a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ vốn điều lệ;  b) Các khoản bồi thường cho Nhà nước về thiệt hại môi trường;  c) Các khoản tài trợ, hỗ trợ, đóng góp, đầu tư, ủy thác đầu tư của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;  d) Các nguồn vốn khác theo quy định của Luật này và các văn bản pháp luật liên quan.  3. Thẩm quyền thành lập quỹ bảo vệ môi trường được quy định như sau:  a) Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thành lập, tổ chức và hoạt động Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam;  b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thành lập, tổ chức và hoạt động quỹ bảo vệ môi trường của mình;  c) Các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân thành lập quỹ bảo vệ môi trường và hoạt động theo điều lệ của mình.  4. Quỹ Bảo vệ môi trường hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, được miễn nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước đối với các hoạt động trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. |  |
| * 1. **Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ về bảo vệ môi trường**   1. Tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng chuyển giao công nghệ về bảo vệ môi trường được hưởng ưu đãi và hỗ trợ của nhà nước.  2. Hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng chuyển giao công nghệ về bảo vệ môi trường được ưu đãi và hỗ trợ gồm:  a) Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, tiết kiệm năng lượng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và thân thiện với môi trường;  b) Tái chế, tái sử dụng chất thải, xử lý chất thải, cải tạo và phục hồi môi trường;  c) Kiểm soát, giảm thiểu ô nhiễm môi trường; quan trắc, dự báo các biến đổi môi trường;  d) Nghiên cứu xây dựng các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu. | Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ về bảo vệ môi trường 1. Tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng chuyển giao công nghệ về bảo vệ môi trường được hưởng ưu đãi và hỗ trợ của nhà nước.  2. Hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng chuyển giao công nghệ về bảo vệ môi trường được ưu đãi và hỗ trợ gồm:  a) Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, tiết kiệm năng lượng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và thân thiện với môi trường;  b) Tái chế, tái sử dụng chất thải, xử lý chất thải, cải tạo và phục hồi môi trường;  c) Kiểm soát, giảm thiểu ô nhiễm môi trường; quan trắc, dự báo các biến đổi môi trường;  d) Nghiên cứu xây dựng các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu. |  |
| * 1. **Giáo dục, đào tạo và bồi dưỡng về bảo vệ môi trường**   1. Chương trình của các cấp học từ mầm non đến phổ thông phải tích hợp nội dung giáo dục về bảo vệ môi trường.  2. Nhà nước ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực bảo vệ môi trường; đầu tư đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ kỹ thuật về bảo vệ môi trường; khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân tham gia giáo dục về bảo vệ môi trường và đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực về bảo vệ môi trường.  3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung, chương trình giáo dục về bảo vệ môi trường và đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực bảo vệ môi trường. | Mục 4. GIÁO DỤC VÀ TRUYỀN THÔNG VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNGGiáo dục, đào tạo và bồi dưỡng về bảo vệ môi trường 1. Chương trình của các cấp học từ mầm non đến phổ thông phải tích hợp nội dung giáo dục về bảo vệ môi trường.  2. Nhà nước ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực bảo vệ môi trường; đầu tư đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ kỹ thuật về bảo vệ môi trường; khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân tham gia giáo dục về bảo vệ môi trường và đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực về bảo vệ môi trường.  3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung, chương trình giáo dục về bảo vệ môi trường và đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực bảo vệ môi trường. |  |
| * 1. **Truyền thông, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường**   1. Phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường phải được thực hiện thường xuyên và rộng rãi.  2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong bảo vệ môi trường được khen thưởng theo quy định của Luật này và pháp luật về thi đua khen thưởng.  3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan thông tin, truyền thông, báo chí có trách nhiệm truyền thông, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường.  4. Bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan thông tin, truyền thông, báo chí có trách nhiệm truyền thông về bảo vệ môi trường thuộc lĩnh vực quản lý.  5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thông tin, truyền thông, báo chí có trách nhiệm truyền thông về pháp luật bảo vệ môi trường trên địa bàn. | Truyền thông, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường 1. Phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường phải được thực hiện thường xuyên và rộng rãi.  2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong bảo vệ môi trường được khen thưởng theo quy định của Luật này và pháp luật về thi đua khen thưởng.  3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan thông tin, truyền thông, báo chí có trách nhiệm truyền thông, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường.  4. Bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan thông tin, truyền thông, báo chí có trách nhiệm truyền thông về bảo vệ môi trường thuộc lĩnh vực quản lý.  5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thông tin, truyền thông, báo chí có trách nhiệm truyền thông về pháp luật bảo vệ môi trường trên địa bàn. |  |
| * 1. **Giải thưởng môi trường Việt Nam**   1. Giải thưởng môi trường Việt Nam là giải thưởng duy nhất của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được tổ chức định kỳ hai năm một lần để trao tặng cho tổ chức, cá nhân và cộng đồng có thành tích xuất sắc trong sự nghiệp bảo vệ môi trường ở Việt Nam.  2. Tổ chức, cá nhân và cộng đồng được đăng ký tham gia xét tặng giải thưởng môi trường Việt Nam phải đáp ứng điều kiện xét tặng theo quy định.  3. Kinh phí tổ chức và trao giải thưởng môi trường Việt Nam được lấy từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam và huy động sự tham gia, đóng góp của các tổ chức, cá nhân.  4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nguyên tắc, điều kiện xét tặng, hình thức, số lượng, cơ cấu, hồ sơ, trình tự, thủ tục xét tặng giải thưởng môi trường Việt Nam; công bố tiêu chí xét tặng giải thưởng môi trường Việt Nam trước ít nhất 12 tháng tính đến ngày nhận hồ sơ của năm xét tặng. | Giải thưởng môi trường Việt Nam 1. Giải thưởng môi trường Việt Nam là giải thưởng duy nhất của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được tổ chức định kỳ hai năm một lần để trao tặng cho tổ chức, cá nhân và cộng đồng có thành tích xuất sắc trong sự nghiệp bảo vệ môi trường ở Việt Nam.  2. Tổ chức, cá nhân và cộng đồng được đăng ký tham gia xét tặng giải thưởng môi trường Việt Nam phải đáp ứng điều kiện xét tặng theo quy định.  3. Kinh phí tổ chức và trao giải thưởng môi trường Việt Nam được lấy từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam và huy động sự tham gia, đóng góp của các tổ chức, cá nhân.  4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nguyên tắc, điều kiện xét tặng, hình thức, số lượng, cơ cấu, hồ sơ, trình tự, thủ tục xét tặng giải thưởng môi trường Việt Nam; công bố tiêu chí xét tặng giải thưởng môi trường Việt Nam trước ít nhất 12 tháng tính đến ngày nhận hồ sơ của năm xét tặng. |  |
| **Chương XII.**  **HỘI NHẬP QUỐC TẾ VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**   * 1. **Nguyên tắc trong hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường**   1. Hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường phải phù hợp với đường lối, chính sách đối ngoại của Việt Nam và quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ môi trường.  2. Hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường với các quốc gia, tổ chức quốc tế được thực hiện trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi, bảo đảm lợi ích hợp pháp, tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia, nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của quốc gia, tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, tuân thủ luật pháp của mỗi bên và luật pháp quốc tế.  3. Tranh chấp quốc tế liên quan đến môi trường được giải quyết thông qua các biện pháp hoà bình, theo thông lệ, luật pháp quốc tế và luật pháp của các bên liên quan. | Chương XII.HỘI NHẬP QUỐC TẾ VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNGNguyên tắc trong hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường 1. Hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường được thực hiện trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi, tăng cường sức mạnh tổng hợp và nâng cao vị thế, uy tín của quốc gia, tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, tuân thủ luật pháp của mỗi bên và luật pháp quốc tế.  2. Tranh chấp quốc tế liên quan đến môi trường được giải quyết thông qua các biện pháp hoà bình, theo thông lệ, luật pháp quốc tế và luật pháp của các bên liên quan. |  |
| * 1. **Trách nhiệm trong hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường**   1. Nhà nước khuyến khích việc tăng cường và chủ động hội nhập quốc tế về bảo vệ môi trường, đáp ứng xu thế hội nhập quốc tế, hỗ trợ cho hội nhập quốc tế về kinh tế, phù hợp với.  2. Nhà nước bảo đảm về nguồn lực và thực hiện đầy đủ cam kết trong điều ước quốc tế và trong tổ chức quốc tế liên quan đến môi trường mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.  3. Nhà nước khuyến khích mở rộng hợp tác với các đối tác quốc tế nhằm tăng cường nguồn lực, phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ và mô hình quản lý tiên tiến cho bảo vệ môi trường; ứng phó, giải quyết sự cố môi trường và các vấn đề liên quan đến môi trường ở phạm vi quốc gia, khu vực, toàn cầu và xuyên biên giới. Hợp tác quốc tế được thực hiện thông qua các phương thức và mô hình phù hợp với luật pháp quốc tế và quy định pháp luật của Việt Nam.  4. Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối hoạt động hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện các hoạt động hội nhập và hợp tác quốc tế trong phạm vi quản lý.  5. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm chủ động đáp ứng yêu cầu, điều kiện và tiêu chuẩn quốc tế về môi trường được quốc tế công nhận và áp dụng rộng rãi trong hội nhập quốc tế; phòng ngừa và hạn chế tác động tiêu cực về môi trường trong các hoạt động hợp tác quốc tế. | Trách nhiệm trong hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường 1. Nhà nước khuyến khích việc chủ động hội nhập quốc tế và mở rộng hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường; bảo đảm về nguồn lực và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết trong điều ước quốc tế liên quan đến môi trường, đáp ứng xu thế hội nhập quốc tế, hỗ trợ cho hội nhập quốc tế về kinh tế, phù hợp với tiến trình phát triển của Việt Nam.  2. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm chủ động đáp ứng các yêu cầu, điều kiện và tiêu chuẩn quốc tế về môi trường được quốc tế công nhận và áp dụng rộng rãi trong hội nhập quốc tế để nâng cao năng lực cạnh tranh trong thương mại quốc tế; phòng ngừa và hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường trong các hoạt động hợp tác quốc tế.  3. Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối theo dõi, tổng hợp các hoạt động hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện các hoạt động hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường trong phạm vi quản lý. |  |
|  | Nội dung hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường Hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường bao gồm và không giới hạn ở những nội dung sau đây:  1. Trao đổi, chia sẻ và xây dựng hệ thống thông tin, dữ liệu về môi trường.  2. Xây dựng thể chế, chính sách và pháp luật về bảo vệ môi trường.  3. Đào tạo nguồn nhân lực quản lý và kỹ thuật cho bảo vệ môi trường.  4. Truyền thông nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường.  5. Nghiên cứu ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ môi trường.  6. Thực thi các điều ước quốc tế có liên quan đến môi trường.  7. Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và quan trắc môi trường.  8. Giải quyết các vấn đề suy thoái và ô nhiễm môi trường, khắc phục sự cố môi trường ở phạm vi quốc gia, khu vực, toàn cầu và xuyên biên giới.  9. Phát triển các mô hình phát triển có lợi cho môi trường bao gồm kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế ít phát thải các-bon.  10. Giải quyết tranh chấp quốc tế liên quan đến môi trường. |  |
| **Chương XIII.**  **QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, TỔ CHỨC XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ TRONG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**   * 1. **Quyền và trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam**   1. Quyền của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam  a) Tập hợp, phát huy vai trò của các tổ chức thành viên và nhân dân trong bảo vệ môi trường; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của các tổ chức thành viên, cộng đồng dân cư và nhân dân trong bảo vệ môi trường;  b) Thực hiện và chỉ đạo Mặt trận Tổ quốc các cấp tổ chức chất vấn, giám sát, phản biện xã hội việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;  c) Tham gia xây dựng chính sách pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.  2. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam  a) Tuyên truyền, vận động các tổ chức thành viên, cộng đồng dân cư và nhân dân thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường; huy động tham gia các hoạt động, phong trào, mô hình bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu;  b) Tổ chức hoạt động giám sát, tổng hợp lấy ý kiến, kiến nghị của các tổ chức thành viên, cử tri, cộng đồng dân cư và nhân dân về bảo vệ môi trường để báo cáo, phản ánh, kiến nghị tới cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;  c) Hướng dẫn, kiểm tra các tổ chức thành viên và Mặt trận Tổ quốc các cấp trong việc thực hiện quyền và trách nhiệm của mình trong công tác bảo vệ môi trường. | Chương XIII.QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, TỔ CHỨC XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ TRONG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNGQuyền và trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam 1. Quyền của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam  a) Tập hợp, phát huy vai trò của các tổ chức thành viên và người dân trong bảo vệ môi trường; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của cộng đồng dân cư và người dân trong bảo vệ môi trường;  b) Thực hiện và hướng dẫn Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tổ chức chất vấn, giám sát, phản biện xã hội việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;  c) Tham gia xây dựng chính sách pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.  2. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam  a) Tuyên truyền, vận động các tổ chức thành viên, cộng đồng dân cư và người dân thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường; huy động tham gia các hoạt động, phong trào, mô hình bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu;  b) Tổ chức hoạt động giám sát, phản biện, tổng hợp ý kiến, kiến nghị của các tổ chức thành viên, cử tri, cộng đồng dân cư và người dân về bảo vệ môi trường để báo cáo, phản ánh, kiến nghị tới cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;  c) Hướng dẫn, kiểm tra các tổ chức thành viên và Mặt trận Tổ quốc các cấp trong việc thực hiện quyền và trách nhiệm của mình trong công tác bảo vệ môi trường. |  |
| * 1. **Quyền và trách nhiệm của tổ chức chính trị - xã hội**   1. Quyền của tổ chức chính trị - xã hội  a) Đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, hội viên trong bảo vệ môi trường;  b) Tư vấn, tham vấn đoàn viên, hội viên những vấn đề có liên quan đến môi trường;  c) Phản biện xã hội đối với các quy hoạch, dự án, đề án, chương trình, kế hoạch có liên quan đến bảo vệ môi trường do các cơ quan quản lý nhà nước và chủ cơ sở thực hiện theo quy định của pháp luật;  d) Tham gia hoạt động kiểm tra, giám sát về bảo vệ môi trường và kiến nghị giải pháp xử lý theo quy định pháp luật.  2. Trách nhiệm của tổ chức chính trị - xã hội  a) Tuyên truyền vận động và huy động đoàn viên, hội viên, cộng đồng dân cư và nhân dân thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường, tham gia các hoạt động, phong trào, mô hình bảo vệ môi trường;  b) Tư vấn, hướng dẫn, đại diện cho đoàn viên, hội viên, cộng đồng dân cư và nhân dân trên địa bàn chịu tác động môi trường của cơ sở để khởi kiện hoặc tự mình khởi kiện vì lợi ích công cộng yêu cầu bồi thường thiệt hại môi trường do hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gây ra theo quy định của pháp luật.  3. Ngoài các quy định tại khoản 2 Điều này, tổ chức chính trị - xã hội có trách nhiệm thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường chính sau đây:  a) Công đoàn Việt Nam: huy động cán bộ, đoàn viên tham gia xây dựng môi trường làm việc trong lành tại cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; tổ chức theo dõi, giám sát việc thực hiện quy định pháp luật về bảo vệ môi trường tại cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; phát hiện và kịp thời báo cáo, phản ánh với cơ quan có thẩm quyền về các hành vi gây ô nhiễm môi trường tại các cơ sở;  b) Hội Nông dân Việt Nam: huy động hội viên và nông dân tham gia bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất nông lâm ngư nghiệp, vệ sinh và giữ gìn cảnh quan thiên nhiên, bảo vệ môi trường nông thôn và làng nghề; phát triển mô hình bảo vệ môi trường gắn với xây dựng nông thôn mới; tổ chức hỗ trợ, đào tạo nghề và chuyển giao khoa học công nghệ giúp nông dân phát triển sản xuất sạch gắn liền với bảo vệ môi trường;  c) Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh: huy động đoàn viên, thanh thiếu nhi tham gia xung kích, tình nguyện, sáng tạo trong các hoạt động bảo vệ môi trường, xây dựng công sở, trường học, công trình công cộng xanh - sạch - đẹp;  d) Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam: huy động, phát huy vai trò của phụ nữ trong hướng dẫn, tích cực tham gia các hoạt động thu gom, phân loại rác tại nguồn; giảm thiểu rác thải nhựa; xây dựng môi trường trong lành tại gia đình, đường làng, ngõ xóm;  đ) Hội Cựu chiến binh Việt Nam: huy động, phát huy vai trò của cựu chiến binh trong việc nêu gương, vận động, tuyên truyền các tầng lớp nhân dân thực hiện tốt các quy định về bảo vệ môi trường; đi đầu trong việc đấu tranh, ngăn chặn các hành vi lợi dụng sự cố môi trường gây mất trật tự, trị an xã hội. | Quyền và trách nhiệm của tổ chức chính trị - xã hội 1. Quyền của tổ chức chính trị - xã hội  a) Đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, hội viên trong bảo vệ môi trường;  b) Tư vấn, tham vấn đoàn viên, hội viên những vấn đề có liên quan đến môi trường;  c) Tham gia xây dựng chính sách pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;  d) Phản biện xã hội đối với các quy hoạch, dự án, đề án, chương trình, kế hoạch có liên quan đến bảo vệ môi trường do các cơ quan quản lý nhà nước và chủ cơ sở thực hiện theo quy định của pháp luật;  đ) Tham gia hoạt động kiểm tra, giám sát về bảo vệ môi trường và kiến nghị giải pháp xử lý theo quy định pháp luật.  2. Trách nhiệm của tổ chức chính trị - xã hội  a) Tuyên truyền vận động và huy động đoàn viên, hội viên, cộng đồng dân cư và người dân thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường, tham gia các hoạt động, phong trào, mô hình bảo vệ môi trường;  b) Tư vấn, hướng dẫn, đại diện cho đoàn viên, hội viên, cộng đồng dân cư và người dân trên địa bàn chịu tác động môi trường của cơ sở để khởi kiện hoặc tự mình khởi kiện vì lợi ích cộng đồng dân cư và người dân, yêu cầu bồi thường thiệt hại môi trường do hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gây ra theo quy định của pháp luật.  3. Ngoài các quy định tại khoản 2 Điều này, tổ chức chính trị - xã hội có trách nhiệm thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường chính sau đây:  a) Công đoàn Việt Nam: huy động cán bộ, đoàn viên tham gia xây dựng môi trường làm việc trong lành tại cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; tổ chức theo dõi, giám sát việc thực hiện quy định pháp luật về bảo vệ môi trường tại cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; phát hiện và kịp thời báo cáo, phản ánh với cơ quan có thẩm quyền về các hành vi gây ô nhiễm môi trường tại các cơ sở; bảo vệ cán bộ, đoàn viên tham gia đấu tranh, tố giác với các hành vi gây ô nhiễm môi trường, vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường;  b) Hội Nông dân Việt Nam: huy động hội viên và nông dân tham gia bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư, nghiệp, vệ sinh và giữ gìn cảnh quan thiên nhiên, bảo vệ môi trường nông thôn và làng nghề; phát triển mô hình bảo vệ môi trường gắn với xây dựng nông thôn mới; tổ chức hỗ trợ, đào tạo nghề và chuyển giao khoa học công nghệ giúp nông dân phát triển sản xuất sạch gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;  c) Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh: huy động đoàn viên, thanh thiếu nhi tham gia xung kích, tình nguyện, sáng tạo trong các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, xây dựng cảnh quan tại công sở, trường học, công trình công cộng xanh - sạch - đẹp; hỗ trợ các ý tưởng khởi nghiệp, mô hình khởi nghiệp, lập nghiệp của thanh niên trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;  d) Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam: huy động, phát huy vai trò của phụ nữ trong hướng dẫn, tích cực tham gia các hoạt động thu gom, phân loại rác tại nguồn; giảm thiểu rác thải nhựa, hạn chế sử dụng các sản phẩm nhựa sử dụng một lần; xây dựng môi trường trong lành tại gia đình, đường làng, ngõ xóm;  đ) Hội Cựu chiến binh Việt Nam: huy động, phát huy vai trò của cựu chiến binh trong việc nêu gương, vận động, tuyên truyền các tầng lớp nhân dân thực hiện tốt các quy định về bảo vệ môi trường; chủ động đấu tranh, ngăn chặn các hành vi lợi dụng sự cố môi trường gây mất trật tự, trị an xã hội. |  |
| * 1. **Quyền và trách nhiệm của các tổ chức xã hội**   1. Quyền của các tổ chức xã hội:  a) Tư vấn, tham vấn hội viên những vấn đề có liên quan đến môi trường, biến đổi khí hậu; phản biện xã hội đối với các quy hoạch, dự án, đề án, chương trình, kế hoạch có liên quan đến bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu do cơ quan quản lý nhà nước và chủ cơ sở thực hiện theo quy định của pháp luật;  b) Được thành lập quỹ để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu từ đóng góp của hội viên và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật và điều lệ của tổ chức;  c) Hướng dẫn, giúp đỡ, tư vấn về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và phối hợp giải quyết hậu quả ô nhiễm môi trường khi có yêu cầu; đại diện người bị ảnh hưởng ô nhiễm môi trường khởi kiện hoặc tự mình khởi kiện vì lợi ích công cộng.  2. Trách nhiệm của các tổ chức xã hội:  a) Tuyên truyền vận động hội viên, cộng đồng dân cư và nhân dân thực hiện các chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, nâng cao nhận thức, thay đổi thái độ và xây dựng hành vi sống thân thiện với môi trường; huy động, xây dựng, triển khai, tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu phù hợp với quy định của pháp luật và điều lệ của tổ chức;  b) Ngoài các quy định tại điểm a khoản này, các liên hiệp hội có trách nhiệm huy động hội viên phát huy trí tuệ để xây dựng các công trình khoa học, sáng kiến, cải tiến góp phần bảo vệ môi trường và sáng tác các tác phẩm nghệ thuật nhằm cổ vũ phong trào bảo vệ môi trường, lên án những hành vi vi phạm luật bảo vệ môi trường; kêu gọi các nước và các tổ chức quốc tế hỗ trợ bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu của Việt Nam;  c) Ngoài các quy định tại điểm a khoản này, các tổ chức xã hội có trách nhiệm huy động hội viên và nhân dân tham gia xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, thu gom, xử lý chất thải, cải tạo và phục hồi môi trường; hướng dẫn hội viên và người dân áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến và sử dụng các sản phẩm thân thiện môi trường. | Quyền và trách nhiệm của các tổ chức xã hội 1. Quyền của các tổ chức xã hội:  a) Tư vấn, tham vấn hội viên những vấn đề có liên quan đến môi trường, biến đổi khí hậu; phản biện xã hội đối với các quy hoạch, dự án, đề án, chương trình, kế hoạch có liên quan đến bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu do cơ quan quản lý nhà nước và chủ cơ sở thực hiện theo quy định của pháp luật;  b) Được thành lập quỹ để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu từ đóng góp của hội viên và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật và điều lệ của tổ chức;  c) Hướng dẫn, giúp đỡ, tư vấn về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và phối hợp giải quyết hậu quả ô nhiễm môi trường khi có yêu cầu; đại diện người bị ảnh hưởng ô nhiễm môi trường khởi kiện hoặc tự mình khởi kiện vì lợi ích cộng đồng.  2. Trách nhiệm của các tổ chức xã hội:  a) Tuyên truyền vận động hội viên, cộng đồng dân cư và người dân thực hiện các chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, nâng cao nhận thức, thay đổi thái độ và xây dựng hành vi sống thân thiện với môi trường; huy động, xây dựng, triển khai, tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;  b) Các liên hiệp hội có trách nhiệm huy động hội viên phát huy trí tuệ để xây dựng các công trình khoa học, sáng kiến, cải tiến góp phần bảo vệ môi trường và sáng tác các tác phẩm nghệ thuật nhằm cổ vũ phong trào bảo vệ môi trường, lên án những hành vi vi phạm luật bảo vệ môi trường; kêu gọi các nước và các tổ chức quốc tế hỗ trợ bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu của Việt Nam;  c) Huy động hội viên và người dân tham gia xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, thu gom, xử lý chất thải, cải tạo và phục hồi môi trường; hướng dẫn hội viên và người dân áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến và sử dụng các sản phẩm thân thiện môi trường. |  |
| * 1. **Quyền và trách nhiệm của cộng đồng dân cư trong bảo vệ môi trường**   1. Quyền của cộng đồng dân cư  a) Nhân dân và cộng đồng dân cư có quyền được cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin môi trường, chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường; bảo đảm các điều kiện để tham gia và giám sát các hoạt động bảo vệ môi trườngtheo quy định về pháp luật; tham vấn, tư vấn, đối thoại đối với chính sách, luật pháp, chương trình, dự án, đề án có liên quan đến bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;  b) Đại diện cộng đồng dân cư trên địa bàn chịu tác động môi trường của dự án, cơ sở có quyền yêu cầu chủ dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đối thoại trực tiếp hoặc gián tiếp về trách nhiệm bảo vệ môi trường; đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành kiểm tra, thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, cung cấp thông tin môi trường theo quy định của pháp luật; được làm chứng trong tố tụng trọng tài, toà án giải quyết tranh chấp về môi trường theo quy định của pháp luật. Đại diện cho cộng đồng dân cư là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã hoặc Ban công tác Mặt trận thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.  2. Trách nhiệm của cộng đồng dân cư  a) Nhân dân, cộng đồng dân cư có trách nhiệm tuân thủ các chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường; bảo vệ môi trường, giữ gìn cảnh quan thiên nhiên và vệ sinh nhà ở, công sở, trường học và công trình công cộng; phát hiện, tố giác các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; đấu tranh với những hành vi lợi dụng sự cố môi trường để gây rối, mất trật tự trị an; tham gia, hưởng ứng và vận động người khác tham gia các phong trào về bảo vệ môi trường do cơ quan quản lý nhà nước và các đoàn thể nhân dân phát động;  b) Đại diện cộng đồng dân cư có trách nhiệm thu thập, tổng hợp ý kiến của người dân để phản ánh đến các cơ quan có thẩm quyền các vấn đề về môi trường tại cộng đồng; hướng dẫn cho người dân đấu tranh với những hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo đúng quy định của pháp luật. | Quyền và trách nhiệm của cộng đồng dân cư trong bảo vệ môi trường 1. Quyền của cộng đồng dân cư  a) Người dân và cộng đồng dân cư có quyền được cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin môi trường, chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường; bảo đảm các điều kiện để tham gia và giám sát các hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định về pháp luật; tham vấn, tư vấn, đối thoại đối với chính sách, luật pháp, chương trình, dự án, đề án có liên quan đến bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;  b) Cộng đồng dân cư trên địa bàn chịu tác động môi trường của dự án, cơ sở thông qua đại diện của mình là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã hoặc Ban công tác Mặt trận thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã hoặc người do hội nghị cộng đồng dân cư bầu làm đại diện, được chính quyền địa phương công nhận có quyền yêu cầu chủ dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đối thoại trực tiếp hoặc gián tiếp về trách nhiệm bảo vệ môi trường; kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành kiểm tra, thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, cung cấp thông tin môi trường theo quy định của pháp luật; được tham gia trong quá trình tố tụng giải quyết tranh chấp về môi trường theo quy định của pháp luật.  2. Trách nhiệm của cộng đồng dân cư  a) Người dân, cộng đồng dân cư có trách nhiệm tuân thủ các chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường; bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, giữ gìn cảnh quan và vệ sinh nhà ở, công sở, trường học và công trình công cộng; phát hiện, tố giác các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; đấu tranh với những hành vi lợi dụng sự cố môi trường để gây rối, mất trật tự trị an; tham gia, hưởng ứng và vận động người khác tích cực sử dụng, mua sắm các sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường, tham gia các phong trào về bảo vệ môi trường do cơ quan quản lý nhà nước và các đoàn thể nhân dân phát động;  b) Đại diện cộng đồng dân cư có trách nhiệm tổ chức giám sát và phản biện xã hội, tổng hợp các ý kiến, kiến nghị của cộng đồng dân cư và người dân đối với các vấn đề môi trường trên địa bàn để kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc yêu cầu chủ dự án, cơ sở tiến hành xử lý, giải quyết; tổ chức đấu tranh với những hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, tổ chức giám sát việc khắc phục những vi phạm về bảo vệ môi trường theo đúng quy định của pháp luật. |  |
| * 1. **Bảo đảm điều kiện cho các tổ chức và cộng đồng dân cư tham gia hoạt động bảo vệ môi trường**   1. Cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm:  a) Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin môi trường và các chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;  b) Ban hành cơ chế, chính sách phối hợp, hỗ trợ, khuyến khích các tổ chức, cộng đồng quy định tại các Điều 169, 170, 171 và 172 thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ tiên tiến, các tác phẩm về bảo vệ môi trường và các hoạt động về bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật;  c) Bảo vệ người phát hiện, tố giác các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; đấu tranh với những hành vi lợi dụng sự cố môi trường để gây rối, mất trật tự trị an theo quy định pháp luật;  d) Ban hành cơ chế động viên, khen thưởng, đối với các tổ chức, cộng đồng quy định các Điều 169, 170, 171 và 172 thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.  2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội có trách nhiệm bảo đảm nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.  3. Chính phủ hướng dẫn thực hiện khoản 1 Điều này. | Bảo đảm điều kiện cho các tổ chức và cộng đồng dân cư tham gia hoạt động bảo vệ môi trường 1. Cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm:  a) Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin môi trường và các chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;  b) Bố trí ngân sách nhà nước hàng năm cho Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện các nhiệm vụ về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;  c) Ban hành cơ chế, chính sách phối hợp, hỗ trợ, khuyến khích các tổ chức, cộng đồng dân cư quy định tại các Điều 162, 163, 164 và 165 thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ tiên tiến, các tác phẩm về bảo vệ môi trường và các hoạt động về bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật;  c) Bảo vệ người phát hiện, tố giác các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; đấu tranh với những hành vi lợi dụng sự cố môi trường để gây rối, mất trật tự trị an theo quy định pháp luật;  d) Ban hành cơ chế động viên, khen thưởng, đối với các tổ chức, cộng đồng dân cư quy định các Điều Điều 162, 163, 164 và 165 thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.  2. Hàng năm, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.  3. Chính phủ hướng dẫn thực hiện khoản 1 Điều này. |  |
| **Chương XIV.**  **KIỂM TRA,THANH TRA, XỬ LÝ VI PHẠM, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VỀ MÔI TRƯỜNG**   * 1. **Kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường**   1. Trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo thực hiện kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường  a) Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức, chỉ đạo kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật trên phạm vi cả nước;  b) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng tổ chức, chỉ đạo kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở, dự án thuộc phạm vi bí mật nhà nước về quốc phòng;  c) Bộ trưởng Bộ Công an tổ chức, chỉ đạo kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở, dự án thuộc phạm vi bí mật nhà nước về an ninh; chỉ đạo lực lượng cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường kiểm tra về bảo vệ môi trường;  d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức, chỉ đạo kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật thuộc địa bàn quản lý;  đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với các đối tượng thuộc thẩm quyền xác nhận, đăng ký và cấp giấy phép môi trường của mình theo quy định của pháp luật thuộc địa bàn quản lý;  e) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra về bảo vệ môi trường đối với hộ gia đình, cá nhân và đối tượng thuộc thẩm quyền tiếp nhận đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật thuộc địa bàn quản lý.  2. Thẩm quyền, tổ chức và hoạt động thanh tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra và các quy định đặc thù trong lĩnh vực bảo vệ môi trường như sau:  a) Thanh tra thường xuyên được tiến hành trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành;  b) Thanh tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng hoặc do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao. Việc thanh tra đột xuất không công bố trước trong trường hợp cần thiết;  c) Số lần thanh tra về bảo vệ môi trường không quá một lần trong một năm đối với một tổ chức, cá nhân hoặc không quá một lần trong hai năm liên tiếp đối với các tổ chức, cá nhân: áp dụng công nghệ tốt nhất hiện có theo quy định; có chứng nhận cơ sở, sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường; có giấy phép môi trường và không vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo kết luận kiểm tra, thanh tra gần nhất của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp thanh tra đột xuất theo quy định của Luật này.  3. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường là hoạt động kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức, cá nhân, trừ trường hợp kiểm tra để giải quyết các thủ tục hành chính quy định tại Luật này, được thực hiện như sau:  a) Việc kiểm tra đột xuất của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường không báo trước được thực hiện khi có căn cứ cho rằng tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường hoặc do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định;  b) Lực lượng cảnh sát môi trường tiến hành kiểm tra khi có dấu hiệu hoạt động phạm tội, có tố giác, tin báo tội phạm về môi trường; kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với tổ chức, cá nhân theo kế hoạch được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.  4. Hoạt động kiểm tra, thanh tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường không được chồng chéo, không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bình thường của tổ chức, cá nhân; có sự phối hợp của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và lực lượng cảnh sát môi trường.  5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này. | Chương XIV.KIỂM TRA, THANH TRA, XỬ LÝ VI PHẠM, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VỀ MÔI TRƯỜNGKiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường 1. Trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo thực hiện kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường  a) Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức, chỉ đạo kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật trên phạm vi cả nước;  b) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng tổ chức, chỉ đạo kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở, dự án thuộc phạm vi bí mật nhà nước về quốc phòng;  c) Bộ trưởng Bộ Công an tổ chức, chỉ đạo kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở, dự án thuộc phạm vi bí mật nhà nước về an ninh; chỉ đạo lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường kiểm tra về bảo vệ môi trường;  d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức, chỉ đạo kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật thuộc địa bàn quản lý;  đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với các đối tượng thuộc thẩm quyền xác nhận, đăng ký và cấp giấy phép môi trường của mình theo quy định của pháp luật thuộc địa bàn quản lý;  e) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra về bảo vệ môi trường đối với hộ gia đình, cá nhân và đối tượng thuộc thẩm quyền tiếp nhận đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật thuộc địa bàn quản lý.  2. Thẩm quyền, tổ chức và hoạt động thanh tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra và các quy định đặc thù trong lĩnh vực bảo vệ môi trường như sau:  a) Thanh tra thường xuyên được tiến hành trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành;  b) Thanh tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng hoặc do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao. Việc thanh tra đột xuất không công bố trước trong trường hợp cần thiết;  c) Trừ trường hợp thanh tra đột xuất theo quy định tại Luật này, số lần thanh tra về bảo vệ môi trường không quá một lần trong một năm đối với một tổ chức, cá nhân.  Số lần thanh tra về bảo vệ môi trường không quá một lần trong hai năm liên tiếp đối với các tổ chức, cá nhân sau đây: áp dụng công nghệ hiện có tốt nhất theo quy định; có chứng nhận cơ sở, sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường; có giấy phép môi trường và không vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo kết luận kiểm tra, thanh tra gần nhất của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp thanh tra đột xuất theo quy định của Luật này.  d) Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường các cấp có trách nhiệm thông tin kịp thời các trường hợp có dấu hiệu hoạt động tội phạm môi trường cho lực lượng cảnh sát môi trường cùng cấp để điều tra, xử lý.  3. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường là hoạt động kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức, cá nhân, trừ trường hợp kiểm tra để giải quyết các thủ tục hành chính quy định tại Luật này, được thực hiện như sau:  a) Việc kiểm tra đột xuất của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường không báo trước được thực hiện khi có căn cứ cho rằng tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường hoặc do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định;  b) Lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường tiến hành kiểm tra khi có dấu hiệu hoạt động phạm tội, vi phạm pháp luật có liên quan đến tội phạm môi trường; khi có tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố hoặc có tin báo, phản ánh về vi phạm pháp luật liên quan đến tội phạm môi trường và phải được Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Giám đốc Công an cấp tỉnh quyết định. Phối hợp kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong các trường hợp khác đối với tổ chức, cá nhân theo kế hoạch được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Hàng năm báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cùng cấp kết quả kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường để tổng hợp, theo dõi.  4. Hoạt động kiểm tra, thanh tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường không được chồng chéo, không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bình thường của tổ chức, cá nhân; có sự phối hợp của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và lực lượng cảnh sát môi trường.  5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này. |  |
| * 1. **Xử lý vi phạm**   1. Tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, gây ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường, gây thiệt hại cho nhà nước, tổ chức và cá nhân khác, có trách nhiệm khắc phục ô nhiễm, phục hồi môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.  2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, cán bộ phụ trách môi trường của doanh nghiệp lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây phiền hà, nhũng nhiễu cho tổ chức, cá nhân, bao che cho người vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường hoặc thiếu trách nhiệm để xảy ra ô nhiễm, sự cố môi trường thì tùy tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.  3. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các trường hợp quy định đặc thù trong lĩnh vực bảo vệ môi trường sau:  a) Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường là 05 năm;  b) Truy thu số lợi thu được bằng giá trị xử lý chất thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với hành vi vi phạm về xả, thải chất thải ra môi trường. | Xử lý vi phạm 1. Tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, gây ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường, gây thiệt hại cho nhà nước, tổ chức và cá nhân khác, có trách nhiệm khắc phục ô nhiễm, phục hồi môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.  2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, cán bộ phụ trách môi trường của doanh nghiệp lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây phiền hà, nhũng nhiễu cho tổ chức, cá nhân, bao che cho người vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường hoặc thiếu trách nhiệm để xảy ra ô nhiễm, sự cố môi trường thì tùy tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.  3. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các trường hợp quy định đặc thù trong lĩnh vực bảo vệ môi trường sau:  a) Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường là 05 năm;  b) Truy thu số lợi thu được bằng giá trị xử lý chất thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với hành vi vi phạm về xả, thải chất thải ra môi trường.  4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Trưởng Công an cấp xã có trách nhiệm tổ chức kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường nơi công cộng. |  |
| * 1. **Tranh chấp về môi trường**   1. Nội dung tranh chấp về môi trường gồm:  a) Tranh chấp về quyền, trách nhiệm bảo vệ môi trường trong khai thác, sử dụng thành phần môi trường;  b) Tranh chấp về xác định nguyên nhân gây ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường;  c) Tranh chấp về trách nhiệm xử lý, khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường.  2. Các bên tranh chấp về môi trường gồm:  a) Tổ chức, cá nhân sử dụng thành phần môi trường có tranh chấp với nhau;  b) Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng các thành phần môi trường và tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cải tạo, phục hồi khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái, bồi thường thiệt hại về môi trường.  3. Việc giải quyết tranh chấp về môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về giải quyết tranh chấp dân sự ngoài hợp đồng, quy định của Luật này và quy định của pháp luật có liên quan.  4. Tranh chấp về môi trường trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà một hoặc các bên là tổ chức, cá nhân nước ngoài được giải quyết theo pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ trường hợp có quy định khác trong điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. | Tranh chấp về môi trường 1. Nội dung tranh chấp về môi trường gồm:  a) Tranh chấp về quyền, trách nhiệm bảo vệ môi trường trong khai thác, sử dụng thành phần môi trường;  b) Tranh chấp về xác định nguyên nhân gây ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường;  c) Tranh chấp về trách nhiệm xử lý, khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường.  2. Các bên tranh chấp về môi trường gồm:  a) Tổ chức, cá nhân sử dụng thành phần môi trường có tranh chấp với nhau;  b) Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng các thành phần môi trường và tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cải tạo, phục hồi khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái, bồi thường thiệt hại về môi trường.  3. Việc giải quyết tranh chấp về môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về giải quyết tranh chấp dân sự ngoài hợp đồng, quy định của Luật này và quy định của pháp luật có liên quan.  4. Tranh chấp về môi trường trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà một hoặc các bên là tổ chức, cá nhân nước ngoài được giải quyết theo pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ trường hợp có quy định khác trong điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. |  |
| * 1. **Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về môi trường**   1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, khởi kiện về hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.  2. Cá nhân có quyền tố cáo vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường với cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố cáo.  3. Thời hiệu khởi kiện về môi trường được tính từ thời điểm tổ chức, cá nhân bị thiệt hại phát hiện được thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật về môi trường của tổ chức, cá nhân khác.  4. Cơ quan, tổ chức sau đây được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích nhà nước về môi trường:  a) Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường các cấp;  b) Tổ chức hoạt động phi lợi nhuận được thành lập hoặc có đăng ký hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật và không thu lợi ích kinh tế phát sinh từ hoạt động khởi kiện. | Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về môi trường 1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, khởi kiện về hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.  2. Cá nhân có quyền tố cáo vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường với cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố cáo.  3. Thời hiệu khởi kiện về môi trường được tính từ thời điểm tổ chức, cá nhân bị thiệt hại phát hiện được thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật về môi trường của tổ chức, cá nhân khác.  4. Cơ quan, tổ chức sau đây được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích nhà nước về môi trường:  a) Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường các cấp;  b) Tổ chức hoạt động phi lợi nhuận được thành lập hoặc có đăng ký hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật và không thu lợi ích kinh tế phát sinh từ hoạt động khởi kiện. |  |
| **Chương XV.**  **TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**   * 1. **Nguyên tắc tổ chức hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường**   1. Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường được tổ chức thống nhất ở trung ương và địa phương, bảo đảm tính liên vùng, phù hợp và tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ quản lý nhà nước về môi trường.  2. Nhiệm vụ, quyền hạn phải được phân định rõ ràng, không chồng chéo chức năng quản lý giữa các cơ quan quản lý nhà nước.  3. Việc thành lập, kiện toàn cơ quan quản lý nhà nước về môi trường theo quy định của Chính phủ. | Chương XV.TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNGNguyên tắc tổ chức hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường 1. Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường được tổ chức thống nhất ở trung ương và địa phương, bảo đảm tính liên vùng, phù hợp và tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ quản lý nhà nước về môi trường.  2. Nhiệm vụ, quyền hạn phải được phân định rõ ràng, không chồng chéo chức năng quản lý giữa các cơ quan quản lý nhà nước.  3. Việc thành lập, kiện toàn cơ quan quản lý nhà nước về môi trường theo quy định của Chính phủ. |  |
| * 1. **Nội dung quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường**   1. Ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường.  2. Thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; thẩm định và phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực một phần, tước quyền sử dụng, thu hồi hoặc cấp lại giấy phép môi trường; cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận về môi trường.  3. Kiểm soát nguồn ô nhiễm; quản lý chất thải, chất lượng môi trường; cải tạo và phục hồi môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.  4. Xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc chất lượng môi trường; tổ chức quan trắc chất lượng môi trường.  5. Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu; thông tin, báo cáo về môi trường.  6. Xây dựng và triển khai hệ thống giám sát và đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu; hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.  7. Kiểm kê khí nhà kính; xây dựng và cập nhật kịch bản, cơ sở dữ liệu về biến đổi khí hậu và nước biển dâng; đánh giá khí hậu quốc gia; hướng dẫn việc sử dụng thông tin, dữ liệu về biến đổi khí hậu và lồng ghép nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu vào hệ thống chiến lược, quy hoạch.  8. Thực hiện hệ thống trao đổi hạn ngạch và tín chỉ các-bon trong nước, thực hiện cơ chế trao đổi tín chỉ, hợp tác thương mại quốc tế về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.  9. Thanh tra, kiểm tra; giải quyết khiếu nại, tố cáo; xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; đánh giá, yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường.  10. Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, ý thức về bảo vệ môi trường; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ quản lý về bảo vệ môi trường.  11. Tổ chức nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.  12. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện ngân sách nhà nước cho các hoạt động bảo vệ môi trường. Bố trí kinh phí ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo phân cấp ngân sách hiện hành. | Nội dung quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường 1. Ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường.  2. Thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; thẩm định và phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực một phần, tước quyền sử dụng, thu hồi hoặc cấp lại giấy phép môi trường; cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận về môi trường.  3. Kiểm soát nguồn ô nhiễm; quản lý chất thải, chất lượng môi trường; cải tạo và phục hồi môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.  4. Xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc chất lượng môi trường; tổ chức quan trắc chất lượng môi trường.  5. Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu; thông tin, báo cáo về môi trường.  6. Xây dựng và triển khai hệ thống giám sát và đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu; hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.  7. Kiểm kê khí nhà kính; xây dựng và cập nhật kịch bản, cơ sở dữ liệu về biến đổi khí hậu và nước biển dâng; đánh giá khí hậu quốc gia; hướng dẫn việc sử dụng thông tin, dữ liệu về biến đổi khí hậu và lồng ghép nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu vào hệ thống chiến lược, quy hoạch.  8. Thực hiện hệ thống trao đổi hạn ngạch và tín chỉ các-bon trong nước, thực hiện cơ chế trao đổi tín chỉ, hợp tác thương mại quốc tế về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.  9. Thanh tra, kiểm tra; giải quyết khiếu nại, tố cáo; xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; đánh giá, yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường.  10. Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, ý thức về bảo vệ môi trường; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ quản lý về bảo vệ môi trường.  11. Tổ chức nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.  12. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện ngân sách nhà nước cho các hoạt động bảo vệ môi trường. Bố trí kinh phí ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo phân cấp ngân sách hiện hành. |  |
| * 1. **Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Chính phủ**   1. Thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên phạm vi cả nước; ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách về bảo vệ môi trường để bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường ở vị trí trung tâm của các quyết định phát triển, là điều kiện, nền tảng, yếu tố tiên quyết cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững.  2. Quyết định chính sách cụ thể về bảo vệ, cải thiện và giữ gìn môi trường; chỉ đạo tập trung giải quyết tình trạng suy thoái môi trường ở các khu vực trọng điểm; kiểm soát ô nhiễm, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường; phát triển năng lượng sạch, sản xuất sạch, tiêu dùng sạch; phát triển các dịch vụ môi trường và xử lý chất thải.  3. Chỉ đạo kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu quản lý; phân công, phân cấp thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; bố trí các nguồn lực cho bảo vệ môi trường; nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ, hội nhập quốc tế về bảo vệ môi trường.  4. Hàng năm Chính phủ báo cáo Quốc hội về công tác bảo vệ môi trường, việc bố trí, sử dụng, huy động các nguồn lực cho bảo vệ môi trường. | Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Chính phủ 1. Thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên phạm vi cả nước; ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách về bảo vệ môi trường để bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường ở vị trí trung tâm của các quyết định phát triển, là điều kiện, nền tảng, yếu tố tiên quyết cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững.  2. Quyết định chính sách cụ thể về bảo vệ, cải thiện và giữ gìn môi trường; chỉ đạo tập trung giải quyết tình trạng suy thoái môi trường ở các khu vực trọng điểm; kiểm soát ô nhiễm, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường; phát triển năng lượng sạch, sản xuất sạch, tiêu dùng sạch; phát triển các dịch vụ môi trường và xử lý chất thải.  3. Chỉ đạo kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu quản lý; phân công, phân cấp thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; bố trí các nguồn lực cho bảo vệ môi trường; nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ, hội nhập quốc tế về bảo vệ môi trường.  4. Hàng năm Chính phủ báo cáo Quốc hội về công tác bảo vệ môi trường, việc bố trí, sử dụng, huy động các nguồn lực cho bảo vệ môi trường. |  |
| * 1. **Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường**   Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, có trách nhiệm:  1. Chủ trì xây dựng, ban hành hoặc trình ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường.  2. Chủ trì, có ý kiến về nội dung đánh giá môi trường chiến lược; tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi giấy phép môi trường; kiểm tra, cấp giấy chứng nhận về môi trường theo thẩm quyền.  3. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn ô nhiễm; quản lý chất thải, chất lượng môi trường; cải tạo và phục hồi môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.  4. Tổ chức xây dựng, quản lý mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia; phê duyệt và tổ chức thực hiện các chương trình quan trắc môi trường; thông tin, cảnh báo về ô nhiễm môi trường theo quy định pháp luật.  5. Tổ chức xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng; hướng dẫn việc xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh, quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.  6. Tổ chức thống kê, xây dựng, duy trì và vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, báo cáo về môi trường theo quy định của pháp luật.  7. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức, ý thức về bảo vệ môi trường; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ quản lý về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.  8. Đề xuất ban hành các quy định, chính sách cụ thể về thuế, phí, phát hành trái phiếu xanh và các công cụ kinh tế khác để huy động, sử dụng nguồn lực cho bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.  9. Tổ chức xây dựng và triển khai hệ thống giám sát, đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia; hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia;  10. Tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia; xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia, kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng; hướng dẫn việc sử dụng thông tin, dữ liệu về biến đổi khí hậu và lồng ghép nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu vào hệ thống chiến lược, quy hoạch;  11. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chi ngân sách nhà nước cho các hoạt động bảo vệ môi trường của các Bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.  12. Trình Chính phủ việc tham gia tổ chức quốc tế, ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế về môi trường; đầu mối thực hiện các điều ước quốc tế về môi trường; chủ trì hoạt động hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường.  13. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật, trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường; đánh giá, yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường; xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.  14. Tổ chức nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.  15. Làm đầu mối phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội trong việc tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ môi trường, giám sát hoạt động về bảo vệ môi trường.  16. Thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao. | Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, có trách nhiệm:  1. Chủ trì xây dựng, ban hành hoặc trình ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường.  2. Chủ trì, có ý kiến về nội dung đánh giá môi trường chiến lược; tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi giấy phép môi trường; kiểm tra, cấp giấy chứng nhận về môi trường theo thẩm quyền.  3. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn ô nhiễm; quản lý chất thải, chất lượng môi trường; cải tạo và phục hồi môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.  4. Tổ chức xây dựng, quản lý mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia; phê duyệt và tổ chức thực hiện các chương trình quan trắc môi trường; thông tin, cảnh báo về ô nhiễm môi trường theo quy định pháp luật.  5. Tổ chức xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng; hướng dẫn việc xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh, quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.  6. Tổ chức thống kê, xây dựng, duy trì và vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, báo cáo về môi trường theo quy định của pháp luật.  7. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức, ý thức về bảo vệ môi trường; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ quản lý về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.  8. Đề xuất ban hành các quy định, chính sách cụ thể về thuế, phí, phát hành trái phiếu xanh và các công cụ kinh tế khác để huy động, sử dụng nguồn lực cho bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.  9. Tổ chức xây dựng và triển khai hệ thống giám sát, đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia; hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia;  10. Tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia; xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia, kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng; hướng dẫn việc sử dụng thông tin, dữ liệu về biến đổi khí hậu và lồng ghép nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu vào hệ thống chiến lược, quy hoạch;  11. Tổng hợp và hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện dự toán chi ngân sách nhà nước cho các hoạt động bảo vệ môi trường của các Bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.  12. Trình Chính phủ việc tham gia tổ chức quốc tế, ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế về môi trường; đầu mối thực hiện các điều ước quốc tế về môi trường; chủ trì hoạt động hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường.  13. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật, trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường; đánh giá, yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường; xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.  14. Tổ chức nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.  15. Làm đầu mối phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội trong việc tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ môi trường, giám sát hoạt động về bảo vệ môi trường.  16. Thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao. |  |
| * 1. **Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Bộ, cơ quan ngang bộ**   1. Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về bảo vệ môi trường quy định tại Luật này; chỉ đạo lồng ghép và tổ chức thực hiện các nội dung, mục tiêu, yêu cầu về bảo vệ môi trường trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý; phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện chức năng giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.  2. Bộ trưởng Bộ Công Thương có trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc giảm thiểu, tái chế, tái sử dụng chất thải trong hoạt động công nghiệp và thương mại; phát triển ngành công nghiệp môi trường, phát triển ngành sản xuất năng lượng đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường, hạn chế phát thải khí nhà kính; tổ chức triển khai thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường trong các lĩnh vực khác thuộc phạm vi quản lý.  3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo và tổ chức thực hiện bảo vệ môi trường, biến đổi khí hậu, bảo vệ tầng ô-dôn trong hoạt động hàng hải quốc tế và hàng không quốc tế; bảo vệ môi trường trong xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, quản lý phương tiện, thiết bị giao thông vận tải và hoạt động khác trong phạm vi quản lý.  4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì ban hành hoặc trình ban hành các chính sách thực hiện đổi mới các mô hình, phương pháp sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững ứng, thích ứng với biến đổi khí hậu, tiết kiệm nước, hạn chế sử dụng phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật và các sản phẩm xử lý môi trường nông nghiệp; phát triển mô hình nông nghiệp xanh, hữu cơ; nông nghiệp thông minh, thân thiện với môi trường.  5. Bộ trưởng Bộ Xây dựng có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện các chính sách khuyến khích xây dựng các công trình xanh, sử dụng vật liệu không nung, thân thiện với môi trường, tái sử dụng chất thải trong hoạt động xây dựng; xây dựng kết cấu hạ tầng thoát nước thải đô thị, khu dân cư tập trung; phát triển mạng lưới cây xanh, chiếu sáng khu vực đô thị, khu dân cư tập trung; phát triển ngành sản xuất xi măng và vật liệu xây dựng khác đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường, hạn chế phát thải theo mô hình kinh tế tuần hoàn.  6. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chủ trì quản lý môi trường phóng xạ; thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia về môi trường; thẩm định các quy chuẩn quốc gia liên quan đến môi trường.  7. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện các tiêu chí về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở lưu trú, kinh doanh, dịch vụ du lịch, phát triển các nhãn hiệu xanh về du lịch.  8. Bộ trưởng Bộ Y tế có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện các chính sách khuyến khích giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế rác thải nhựa trong lĩnh vực y tế; tổ chức triển khai thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động y tế, phòng chống dịch bệnh, an toàn vệ sinh thực phẩm; tổ chức quản lý chất thải trong khuôn viên cơ sở y tế.  9. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm chỉ đạo lồng ghép các nội dung bảo vệ môi trường và biến đổi khí hậu vào chương trình các bậc giáo dục, đào tạo; tổ chức đào tạo nguồn nhân lực cho bảo vệ môi trường.  10. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường trong việc tham mưu chuyển đổi mô hình tăng trưởng; tăng trưởng xanh; bố trí vốn ngân sách đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường; tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động thu hút đầu tư nước ngoài.  11. Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì ban hành hoặc trình ban hành các quy định về thuế, phí và các công cụ tài chính khác; trình phát hành trái phiếu xanh nhằm huy động nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường; bố trí ngân sách cho hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định tại Luật này.  12. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm đề xuất ban hành chính sách tín dụng xanh để thực hiện ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật.  13. Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động của lực lượng Công an nhân dân; chỉ đạo, tổ chức hoạt động phòng, chống tội phạm về môi trường; huy động lực lượng tham gia ứng phó, khắc phục sự cố môi trường.  14. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo và tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường trong lĩnh vực quốc phòng; xây dựng, tổ chức lực lượng, phương tiện tham gia ứng phó, khắc phục sự cố môi trường; tham gia quan trắc chất lượng môi trường xuyên biên giới, nước biển xa bờ theo quy định của pháp luật.  15. Bộ trưởng Bộ Nội vụ có trách nhiệm thẩm định, trình cấp có thẩm quyền việc kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy, bố trí biên chế thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu và nguyên tắc của công tác bảo vệ môi trường. | Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Bộ, cơ quan ngang bộ 1. Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về bảo vệ môi trường quy định tại Luật này; chỉ đạo lồng ghép và tổ chức thực hiện các nội dung, mục tiêu, yêu cầu về bảo vệ môi trường trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý; phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện chức năng giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.  2. Bộ trưởng Bộ Công Thương có trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc giảm thiểu, tái chế, tái sử dụng chất thải trong hoạt động công nghiệp và thương mại; phát triển ngành công nghiệp môi trường, phát triển ngành sản xuất năng lượng đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường, hạn chế phát thải khí nhà kính; tổ chức triển khai thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường trong các lĩnh vực khác thuộc phạm vi quản lý.  3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo và tổ chức thực hiện bảo vệ môi trường, biến đổi khí hậu, bảo vệ tầng ô-dôn trong hoạt động hàng hải quốc tế và hàng không quốc tế; bảo vệ môi trường trong xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, quản lý phương tiện, thiết bị giao thông vận tải và hoạt động khác trong phạm vi quản lý.  4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì ban hành hoặc trình ban hành các chính sách thực hiện đổi mới các mô hình, phương pháp sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, tiết kiệm nước, hạn chế sử dụng phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật và các sản phẩm xử lý môi trường nông nghiệp; phát triển mô hình nông nghiệp thân thiện với môi trường.  5. Bộ trưởng Bộ Xây dựng có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện các chính sách khuyến khích xây dựng các công trình xanh, sử dụng vật liệu không nung, thân thiện với môi trường, tái sử dụng chất thải trong hoạt động xây dựng; xây dựng kết cấu hạ tầng thoát nước thải đô thị, khu dân cư tập trung; phát triển mạng lưới cây xanh, chiếu sáng khu vực đô thị, khu dân cư tập trung; phát triển ngành sản xuất xi măng và vật liệu xây dựng khác đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường, hạn chế phát thải theo mô hình kinh tế tuần hoàn.  6. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chủ trì quản lý môi trường phóng xạ; thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia về môi trường; thẩm định các quy chuẩn quốc gia liên quan đến môi trường.  7. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện các tiêu chí về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở lưu trú, kinh doanh, dịch vụ du lịch, phát triển các nhãn hiệu xanh về du lịch.  8. Bộ trưởng Bộ Y tế có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện các chính sách khuyến khích giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế rác thải nhựa trong lĩnh vực y tế; tổ chức triển khai thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động y tế, phòng chống dịch bệnh, an toàn vệ sinh thực phẩm; tổ chức quản lý chất thải trong khuôn viên cơ sở y tế.  9. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm chỉ đạo lồng ghép các nội dung bảo vệ môi trường và biến đổi khí hậu vào chương trình các bậc giáo dục, đào tạo; tổ chức đào tạo nguồn nhân lực cho bảo vệ môi trường.  10. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường trong việc tham mưu chuyển đổi mô hình tăng trưởng; tăng trưởng xanh; bố trí vốn ngân sách đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường; tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động thu hút đầu tư nước ngoài.  11. Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì ban hành hoặc trình ban hành các quy định về thuế, phí và các công cụ tài chính khác; trình phát hành trái phiếu xanh nhằm huy động nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường; bố trí ngân sách cho hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định tại Luật này.  12. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm đề xuất ban hành chính sách tín dụng xanh để thực hiện ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật.  13. Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động của lực lượng Công an nhân dân; chỉ đạo, tổ chức hoạt động phòng, chống tội phạm về môi trường và các hành vi vi phạm pháp luật có liên quan đến tội phạm môi trường; bảo đảm an ninh, trật tự trong lĩnh vực môi trường theo quy đinh của pháp luật; huy động lực lượng tham gia ứng phó, khắc phục sự cố môi trường; bảo đảm vấn đề an ninh môi trường đối với các hoạt động có nguy cơ ảnh hưởng tới an ninh quốc gia.  14. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo và tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường trong lĩnh vực quốc phòng; xây dựng, tổ chức lực lượng, phương tiện tham gia ứng phó, khắc phục sự cố môi trường; tham gia quan trắc chất lượng môi trường xuyên biên giới, nước biển xa bờ theo quy định của pháp luật.  15. Bộ trưởng Bộ Nội vụ có trách nhiệm thẩm định, trình cấp có thẩm quyền việc kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy, bố trí biên chế thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu và nguyên tắc của công tác bảo vệ môi trường.  16. Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội có trách nhiệm chỉ đạo lồng ghép các nội dung bảo vệ môi trường và biến đổi khí hậu vào chương trình giáo dục nghề nghiệp thuộc phạm vi quản lý; tổ chức triển khai thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường trong các lĩnh vực khác trong phạm vi quản lý.  17. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm hướng dẫn và bảo đảm điều kiện hạ tầng kỹ thuật nhằm thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu theo quy định của Luật này; tổ chức triển khai thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường trong các lĩnh vực khác trong phạm vi quản lý. |  |
| * 1. **Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân các cấp**   1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau:  a) Xây dựng, ban hành hoặc trình ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật địa phương về môi trường; chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường của địa phương; nội dung về bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh;  b) Tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực một phần, tước quyền sử dụng, thu hồi hoặc cấp lại giấy phép môi trường; kiểm tra, cấp giấy chứng nhận về môi trường theo quy định của pháp luật;  c) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn ô nhiễm; phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trên địa bàn theo quy định của pháp luật; tổ chức quản lý toàn diện các nguồn thải trên địa bàn theo phân công, phân cấp, chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc để xảy ra ô nhiễm môi trường trên địa bàn;  d) Tổ chức theo dõi, giám sát, cảnh báo, quản lý chất lượng môi trường và quản lý chất thải trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc theo phân công của Bộ Tài nguyên và Môi trường; cải tạo và phục hồi môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;  đ) Đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành mạng lưới quan trắc môi trường theo quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia; xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện các chương trình quan trắc môi trường của địa phương; thông tin, cảnh báo về ô nhiễm môi trường theo quy định của pháp luật;  e) Tổ chức điều tra, thống kê, cập nhật cơ sở dữ liệu về môi trường; xây dựng thông tin, báo cáo về môi trường theo quy định của pháp luật;  g) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức, ý thức về bảo vệ môi trường; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ quản lý về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;  h) Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật, trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn; giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường; đánh giá, yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường; xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;  i) Huy động và sử dụng nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bố trí kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo phân cấp ngân sách hiện hành; hướng dẫn, phân bổ, kiểm tra việc thực hiện chi ngân sách nhà nước cho các hoạt động bảo vệ môi trường của địa phương;  k) Tổ chức nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; tham gia hoạt động hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;  l) Thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.  2. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm sau:  a) Xây dựng, ban hành hoặc trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường của địa phương;  b) Cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy phép môi trường theo thẩm quyền;  c) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn ô nhiễm; phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trên địa bàn theo quy định của pháp luật; tổ chức quản lý toàn diện các nguồn thải trên địa bàn theo phân công, phân cấp, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc để xảy ra ô nhiễm môi trường trên địa bàn;  d) Tổ chức theo dõi, giám sát, cảnh báo, quản lý chất lượng môi trường và quản lý chất thải trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; cải tạo và phục hồi môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;  đ) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền hoặc chuyển người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường;  e) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức, ý thức về bảo vệ môi trường trong cộng đồng;  g) Thông tin, báo cáo về công tác bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;  h) Huy động và sử dụng nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; trình Hội đồng nhân dân cấp huyện bố trí kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo phân cấp ngân sách hiện hành;  i) Thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao.  3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau:  a) Xây dựng và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy chế, quy ước về giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường; xây dựng và tổ chức thực hiện dự án, nhiệm vụ về bảo vệ môi trường;  b) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn ô nhiễm; tiếp nhận đăng ký môi trường; phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trên địa bàn theo quy định của pháp luật; tổ chức quản lý toàn diện các nguồn thải trên địa bàn theo phân công, phân cấp, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc để xảy ra ô nhiễm môi trường trên địa bàn;  c) Tổ chức theo dõi, giám sát, cảnh báo, quản lý chất lượng môi trường và quản lý chất thải trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp huyện; cải tạo và phục hồi môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;  d) Truyền thông nâng cao nhận thức, xây dựng ý thức về bảo vệ môi trường trong cộng đồng; vận động người dân tham gia giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường; hướng dẫn thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, cộng đồng dân cư đưa nội dung bảo vệ môi trường vào hương ước, quy ước, xây dựng nông thôn mới, gia đình văn hóa;  đ) Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền hoặc chuyển người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền;  e) Huy động và sử dụng nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;  g) Tổ chức thu thập thông tin và báo cáo về môi trường theo quy định của pháp luật;  h) Thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường khác do Ủy ban nhân dân cấp huyện giao. | Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân các cấp 1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau:  a) Xây dựng, ban hành hoặc trình ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật địa phương về môi trường; chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường của địa phương; nội dung về bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh;  b) Tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực một phần, tước quyền sử dụng, thu hồi hoặc cấp lại giấy phép môi trường; kiểm tra, cấp giấy chứng nhận về môi trường theo quy định của pháp luật;  c) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn ô nhiễm; phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trên địa bàn theo quy định của pháp luật; tổ chức quản lý toàn diện các nguồn thải trên địa bàn theo phân công, phân cấp, chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc để xảy ra ô nhiễm môi trường trên địa bàn;  d) Tổ chức theo dõi, giám sát, cảnh báo, quản lý chất lượng môi trường và quản lý chất thải trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc theo phân công của Bộ Tài nguyên và Môi trường; cải tạo và phục hồi môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;  đ) Đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành mạng lưới quan trắc môi trường theo quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia; xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện các chương trình quan trắc môi trường của địa phương; thông tin, cảnh báo về ô nhiễm môi trường theo quy định của pháp luật;  e) Tổ chức điều tra, thống kê, cập nhật cơ sở dữ liệu về môi trường; xây dựng thông tin, báo cáo về môi trường theo quy định của pháp luật;  g) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức, ý thức về bảo vệ môi trường; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ quản lý về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;  h) Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật, trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn; giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường; đánh giá, yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường; xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;  i) Huy động và sử dụng nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bố trí kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo phân cấp ngân sách hiện hành; hướng dẫn, phân bổ, kiểm tra việc thực hiện chi ngân sách nhà nước cho các hoạt động bảo vệ môi trường của địa phương;  k) Tổ chức nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; tham gia hoạt động hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;  l) Thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.  2. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm sau:  a) Xây dựng, ban hành hoặc trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường của địa phương;  b) Cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy phép môi trường theo thẩm quyền;  c) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn ô nhiễm; phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trên địa bàn theo quy định của pháp luật; tổ chức quản lý toàn diện các nguồn thải trên địa bàn theo phân công, phân cấp, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc để xảy ra ô nhiễm môi trường trên địa bàn;  d) Tổ chức theo dõi, giám sát, cảnh báo, quản lý chất lượng môi trường và quản lý chất thải trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; cải tạo và phục hồi môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;  đ) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền hoặc chuyển người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường;  e) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức, ý thức về bảo vệ môi trường trong cộng đồng;  g) Thông tin, báo cáo về công tác bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;  h) Huy động và sử dụng nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; trình Hội đồng nhân dân cấp huyện bố trí kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo phân cấp ngân sách hiện hành;  i) Thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao.  3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau:  a) Xây dựng và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy chế, quy ước về giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường; xây dựng và tổ chức thực hiện dự án, nhiệm vụ về bảo vệ môi trường;  b) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn ô nhiễm; tiếp nhận đăng ký môi trường; phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trên địa bàn theo quy định của pháp luật; tổ chức quản lý toàn diện các nguồn thải trên địa bàn theo phân công, phân cấp, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc để xảy ra ô nhiễm môi trường trên địa bàn;  c) Tổ chức theo dõi, giám sát, cảnh báo, quản lý chất lượng môi trường và quản lý chất thải trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp huyện; cải tạo và phục hồi môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;  d) Truyền thông nâng cao nhận thức, xây dựng ý thức về bảo vệ môi trường trong cộng đồng; vận động người dân tham gia giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường; hướng dẫn thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, cộng đồng dân cư đưa nội dung bảo vệ môi trường vào hương ước, quy ước, xây dựng nông thôn mới, gia đình văn hóa;  đ) Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền hoặc chuyển người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền;  e) Huy động và sử dụng nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;  g) Tổ chức thu thập thông tin và báo cáo về môi trường theo quy định của pháp luật;  h) Thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường khác do Ủy ban nhân dân cấp huyện giao.  4. Trách nhiệm bảo vệ môi trường của chính quyền địa phương tại đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt do Quốc hội quy định khi thành lập đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt đó trừ trường hợp pháp luật về đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt đã quy định. |  |
| **Chương XVI.**  **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**   * 1. **Sửa đổi, bổ sung một số điều của một số luật có liên quan đến bảo vệ môi trường**   1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13.  a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 37 như sau:  “3. Tổ chức, cá nhân xả nước thải vào nguồn nước phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước. Việc cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước phải được thực hiện lồng ghép và là một phần của giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.”  b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 73 như sau:  “1. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước.  Việc cấp giấy phép môi trường trong đó có nội dung xả nước thải vào nguồn nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.”  2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thủy lợi số 08/2017/QH-14  a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 44 như sau:  “d) Xả nước thải vào công trình thủy lợi phải được thực hiện lồng ghép với giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;”  b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 44 như sau:  “2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, trừ việc cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.”  c) Bãi bỏ Điều 58.  3. Sửa đổi, bổ sung một số loại phí thuộc Mục IX, Phụ lục số 01. Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 như sau:  a) Sửa đổi phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết (số thứ tự 1.4, Mục IX) thành: Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;  b) Bãi bỏ các loại phí sau: Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thuỷ lợi (số thứ tự 5.4, Mục IX); Phí thẩm định cấp giấy phép nhập khẩu phế liệu, xử lý chất thải nguy hại (số thứ tự 6.3, Mục IX); Phí xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất (số thứ tự 9, Mục IX);  c) Bổ sung phí thẩm định và cấp giấy phép môi trường vào số thứ tự 11, Mục IX. | Chương XVI.ĐIỀU KHOẢN THI HÀNHSửa đổi, bổ sung một số điều của một số luật có liên quan đến bảo vệ môi trường 1. Bãi bỏ Điều 73 của Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13.  2. Sửa đổi, bổ sung một số loại phí thuộc Mục IX, Phụ lục số 01. Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 như sau:  a) Sửa đổi phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết (số thứ tự 1.4, Mục IX) thành: Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;  b) Bãi bỏ các loại phí sau: Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thuỷ lợi (số thứ tự 5.4, Mục IX); Phí thẩm định cấp giấy phép nhập khẩu phế liệu, xử lý chất thải nguy hại (số thứ tự 6.3, Mục IX); Phí xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất (số thứ tự 9, Mục IX);  c) Bổ sung phí thẩm định và cấp giấy phép môi trường vào số thứ tự 11, Mục IX. |  |
| * 1. **Điều khoản chuyển tiếp**   1. Hồ sơ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận để giải quyết theo thủ tục hành chính về môi trường trước ngày Luật này có hiệu lực thì được xử lý theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Luật này.  2. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và các văn bản thẩm định các hồ sơ môi trường tương đương quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trước khi Luật này có hiệu lực thi hành có giá trị, hiệu lực tương đương với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.  3. Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, xả nước thải vào công trình thủy lợi đã được cấp theo quy định của Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 và Luật Thủy lợi số 08/2017/QH-14 được tiếp tục sử dụng đến hết thời hạn của giấy phép và là một phần của giấy phép môi trường quy định tại Luật này. Tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước được đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường trong trường hợp đã hoàn thành công trình, thiết bị xử lý khí thải, quản lý chất thải rắn theo quy định của Luật này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị. | Điều khoản chuyển tiếp 1. Hồ sơ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận để giải quyết theo thủ tục hành chính về môi trường trước ngày Luật này có hiệu lực thì được xử lý theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Luật này.  2. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và các văn bản thẩm định các hồ sơ môi trường tương đương quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trước khi Luật này có hiệu lực thi hành có giá trị, hiệu lực tương đương với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.  3. Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, xả nước thải vào công trình thủy lợi đã được cấp theo quy định của Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 và Luật Thủy lợi số 08/2017/QH-14 được tiếp tục sử dụng đến hết thời hạn của giấy phép và là một phần của giấy phép môi trường quy định tại Luật này. Tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước được đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường trong trường hợp đã hoàn thành công trình, thiết bị xử lý khí thải, quản lý chất thải rắn theo quy định của Luật này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị. |  |
| * 1. **Hiệu lực thi hành**   1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2021. Điều 36 Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.  Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13, Điều 99 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 và Điều 7 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực.  2. Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết, hướng dẫn thì hành các nội dung, điều, khoản được giao trong Luật.  Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2020./. | Hiệu lực thi hành 1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.  Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13, Điều 99 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14, khoản 3 Điều 75 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 và Điều 7 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực.  2. Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết, hướng dẫn thì hành các nội dung, điều, khoản được giao trong Luật.  Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2020./. |  |